ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Đà Nẵng, tháng 4 - năm 2022**

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1

[DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 4](#_Toc100845870)

[PHẦN I: KHÁI QUÁT 6](#_Toc100845871)

[1. Đặt vấn đề 6](#_Toc100845872)

[2. Tổng quan chung về Trường ĐHSP – ĐHĐN và các hoạt động đảm bảo chất lượng 10](#_Toc100845873)

[3. Tổng quan về Khoa TLGD 14](#_Toc100845874)

[PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 22](#_Toc100845875)

[Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩu đầu ra của chương trình đào tạo 22](#_Toc100845876)

[Mở đầu 22](#_Toc100845877)

[Tiêu chí 1.1. 22](#_Toc100845878)

[Tiêu chí: 1.2. 27](#_Toc100845879)

[Tiêu chí 1.3. 32](#_Toc100845880)

[Kết luận về tiêu chuẩn 1: 34](#_Toc100845881)

[Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo 35](#_Toc100845882)

[Mở đầu 35](#_Toc100845883)

[Tiêu chí 2.1. 35](#_Toc100845884)

[Tiêu chí 2.2. 39](#_Toc100845885)

[Tiêu chí 2.3. 46](#_Toc100845886)

[Kết luận về tiêu chuẩn 2: 48](#_Toc100845887)

[Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 49](#_Toc100845888)

[Mở đầu 49](#_Toc100845889)

[Tiêu chí 3.1. 49](#_Toc100845890)

[Tiêu chí 3.2. 53](#_Toc100845891)

[Tiêu chí 3.3. 57](#_Toc100845892)

[Kết luận về tiêu chuẩn 3: 63](#_Toc100845893)

[Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 64](#_Toc100845894)

[Mở đầu 64](#_Toc100845895)

[Tiêu chí 4.1: 64](#_Toc100845896)

[Tiêu chí 4.2. 68](#_Toc100845897)

[Tiêu chí 4.3. 72](#_Toc100845898)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 4: 75](#_Toc100845899)

[Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH 76](#_Toc100845900)

[Mở đầu 76](#_Toc100845901)

[Tiêu chí 5.1. 76](#_Toc100845902)

[Tiêu chí 5.2. 79](#_Toc100845903)

[Tiêu chí 5.3. 82](#_Toc100845904)

[Tiêu chí 5.4. 85](#_Toc100845905)

[Tiêu chí 5.5. 87](#_Toc100845906)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 5: 89](#_Toc100845907)

[Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên 90](#_Toc100845908)

[Mở đầu 90](#_Toc100845909)

[Tiêu chí 6.1.. 90](#_Toc100845910)

[Tiêu chí 6.2. 95](#_Toc100845911)

[Tiêu chí 6.3. . 100](#_Toc100845912)

[Tiêu chí 6.4.. 103](#_Toc100845913)

[Tiêu chí 6.5. 106](#_Toc100845914)

[Tiêu chí 6.6. 111](#_Toc100845915)

[Tiêu chí 6.7. 116](#_Toc100845916)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 6: 121](#_Toc100845917)

[Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên 122](#_Toc100845918)

[Mở đầu 122](#_Toc100845919)

[Tiêu chí 7.1.. 122](#_Toc100845920)

[Tiêu chí 7.2. 126](#_Toc100845921)

[Tiêu chí 7.3.. 129](#_Toc100845924)

[Tiêu chí 7.4.. 131](#_Toc100845925)

[Tiêu chí 7.5. 134](#_Toc100845926)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 7: 137](#_Toc100845927)

[Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH 137](#_Toc100845928)

[Mở đầu 137](#_Toc100845929)

[Tiêu chí 8.1. . 138](#_Toc100845930)

[Tiêu chí 8.2. 141](#_Toc100845931)

[Tiêu chí 8.3.. 143](#_Toc100845932)

[Tiêu chí 8.4. 146](#_Toc100845933)

[Tiêu chí 8.5. 149](#_Toc100845934)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 8: 151](#_Toc100845935)

[Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị 152](#_Toc100845936)

[Mở đầu 152](#_Toc100845937)

[Tiêu chí 9.1: 152](#_Toc100845938)

[Tiêu chí 9.2. 155](#_Toc100845939)

[Tiêu chí 9.3. 160](#_Toc100845940)

[Tiêu chí 9.4:. 163](#_Toc100845941)

[Tiêu chí 9.5. 167](#_Toc100845942)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 9: 170](#_Toc100845943)

[Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng 171](#_Toc100845944)

[Mở đầu 171](#_Toc100845945)

[Tiêu chí 10.1: 172](#_Toc100845946)

[Tiêu chí 10.2.. 177](#_Toc100845947)

[Tiêu chí 10.3. 183](#_Toc100845948)

[Tiêu chí 10.4. 187](#_Toc100845949)

[Tiêu chí 10.5:. 192](#_Toc100845950)

[Tiêu chí 10.6: 196](#_Toc100845951)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 10: 199](#_Toc100845952)

[Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra 200](#_Toc100845953)

[Mở đầu 200](#_Toc100845954)

[Tiêu chí 11.1. . 200](#_Toc100845955)

[Tiêu chí 11.2. 204](#_Toc100845956)

[Tiêu chí 11.3. 207](#_Toc100845957)

[Tiêu chí 11.4. 210](#_Toc100845958)

[Tiêu chí 11.5. 212](#_Toc100845959)

[Kết luận về Tiêu chuẩn 11: 215](#_Toc100845960)

[PHẦN III: KẾT LUẬN 216](#_Toc100845961)

[PHẦN IV: PHỤ LỤC 237](#_Toc100845962)

# DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ** | **VIẾT TẮT** |
| 1 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | BGD&ĐT |
| 2 | Cán bộ viên chức | CBVC |
| 3 | Chương trình đào tạo | CTĐT |
| 4 | Chương trình dạy học | CTDH |
| 5 | Chuẩn đầu ra | CĐR |
| 6 | Chất lượng đào tạo | CLĐT |
| 7 | Cố vấn học tập | CVHT |
| 8 | Cơ sở vật chất | CSVC |
| 9 | Công tác xã hội | CTXH |
| 10 | Đại học Sư phạm | ĐHSP |
| 11 | Đại học Đà Nẵng | ĐHĐN |
| 12 | Đảm bảo chất lượng | ĐBCL |
| 13 | Đảm bảo chất lượng giáo dục | ĐBCLGD |
| 14 | Đề cương HP | ĐCHP |
| 15 | GV | GV |
| 16 | Giáo dục đại học | GDĐH |
| 17 | Giáo dục và Đào tạo | GD&ĐT |
| 18 | Giáo sư | GS |
| 19 | Kết quả học tập | KQHT |
| 20 | Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục | KT&ĐBCLGD |
| 21 | Khoa học công nghệ | KHCN |
| 22 | Kiểm định chất lượng | KĐCL |
| 23 | Ký túc xá | KTX |
| 24 | Nghiên cứu khoa học | NCKH |
| 25 | Nghiên cứu sinh | NCS |
| 26 | Nghiệp vụ sư phạm | NVSP |
| 27 | Phó Giáo sư | PGS |
| 28 | NH | NH |
| 29 | Phương pháp dạy học | PPDH |
| 30 | SV | SV |
| 31 | Tâm lý – Giáo dục | TL-GD |
| 32 | Thạc sĩ | THS |
| 33 | Thực tập tốt nghiệp | TTTN |
| 34 | Tiến sĩ | TS |
| 35 | Tín chỉ | TC |
| 36 | Tự đánh giá | TĐG |

# PHẦN I: KHÁI QUÁT

## 1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo (CTĐT) Cử nhân Công tác xã hội (CTXH) thuộc Khoa Tâm lý Giáo dục (TLGD) theo học chế tín chỉ được ban hành theo quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) - Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN). Mục tiêu của Chương trình đào tạo (CTĐT) là đào tạo Cử nhân CTXH có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp để làm việc tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến CTXH trong nước và quốc tế; có khả năng khởi nghiệp và nghiên cứu, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; tham gia dạy học tại các cơ sở giáo dục.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đáp ứng nhu cầu tất yếu khách quan của công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục là một nhiệm vụ thiết yếu, và tự đánh giá CTĐT là một khâu đặc biệt quan trọng. Tự đánh giá CTĐT là quá trình cơ sở giáo dục dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT, làm căn cứ để cơ sở giáo dục tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Vì vậy, Khoa TLGD đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) CTĐT CTXH theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban thành theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) (*sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04*).

Việc TĐG CTĐT CTXH sẽ giúp Nhà trường và Khoa TLGD xem xét, đánh giá được những điểm mạnh, những mặt còn tồn tại để xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

*1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá*

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và KĐCL theo “*Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*” ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I: Khái quát; Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III: Kết luận; Phần IV: Phụ lục.

**Phần I: Khái quát**

Phần Khái quát giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của Khoa TLGD theo các tiêu chuẩn. Phần Khái quát cũng mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, MT, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa TLGD và Trường ĐHSP - ĐHĐN.

**Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí**

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT CTXH của Khoa TLGD, Trường ĐHSP - ĐHĐN theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04, gồm: nội dung TĐG về: (1) MT và CĐR của CTĐT, (2) Bản mô tả CTĐT, (3) Cấu trúc và nội dung CTDH, (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, (5) Đánh giá KQHT của NH, (6) Đội ngũ CBGV, (7) Đội ngũ cán bộ nhân viên, (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH, (9) CSVC và trang thiết bị, (10) Nâng cao chất lượng, (11) Kết quả đầu ra.

Ở mỗi tiêu chuẩn, báo cáo mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, TĐG tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG, theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

**Phần III: Kết luận**

Phần Kết luậnmô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng.

Sau phần Kết luận là bản Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành CTXH của Khoa TLGD thuộc Trường ĐHSP - ĐHĐN

**Phần IV. Phụ lục**

Phần phụ lục bao gồm các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Danh sách thành viên ban thư ký, danh sách thành viên các nhóm chuyên trách; Kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT CTXH.

*1.2. Mục đích tự đánh giá*

Triển khai TĐG CTĐT CTXH giai đoạn 2017 – 2021 giúp Trường ĐHSP - ĐHĐN và Khoa TLGD đạt được các mục đích sau:

- Đảm bảo chất lượng CTĐT của Trường ĐHSP – ĐHĐN.

- Đánh giá được thực trạng CTĐT của Trường ĐHSP – ĐHĐN về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT CTXH. Qua đó, giúp các CBGV Khoa TLGD và Trường biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT CTXH một cách hệ thống, từ đó đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng CTĐT CTXH.

- Là cơ sở để Trường ĐHSP – ĐHĐN xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, đồng thời điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các MT đề ra và hoàn thành sứ mạng của nhà trường đối với xã hội và cộng đồng.

- Giải trình với cơ quản lí nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình đào tạo, làm cơ sở cho NH lựa chọn chương trình và nhà tuyển dụng lựa chọn nhân lực.

- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành CTXH.

***1.3. Quy trình Tự đánh giá***

Quy trình TĐG chất lượng CTĐT CTXH được thực hiện theo trình tự 6 bước, quy định tại Điều 6 Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Bước 1. Thành lập Hội đồng TĐG.

- Bước 2. Lập kế hoạch TĐG

- Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng;

- Bước 4. Viết báo cáo TĐG

- Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG

- Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

***1.4. Phạm vi tự đánh giá***

Khoa TLGD tiến hành hoạt động TĐG CTĐT CTXH dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu và sự cung cấp thông tin của các phòng chức năng, tổ trực thuộc trong Trường qua các thông tin và minh chứng trong 5 năm gần đây (từ năm 2017 đến năm 2021).

***1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá***

Quá trình TĐG CTĐT CTXH của Khoa TLGD, Trường ĐHSP - ĐHĐN được thực hiện theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐTvà các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng (Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn TĐG CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH).

***1.6. Phương pháp mã hóa minh chứng***

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [**Hn.ab.cd.ef].** Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng”

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí tương ứng với tiêu chuẩn được đánh số ở trên (ab), (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (đánh số từ 01 đến hết).

***1.7. Sự tham gia của các bên liên quan***

Hội đồng TĐG CTĐT CTXH được thành lập theo Quyết định Số 417/ QĐ-ĐHSP của Hiệu trưởng Trường ĐHSP – ĐHĐN, gồm: Ban Giám hiệu, Chủ tịch hội đồng trường, đại diện các CBGV của Khoa TLGD, đại diện các CB phòng, ban, trung tâm trong Trường. Cụ thể, Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, các phòng chức năng, tổ trực thuộc cung cấp minh chứng về các kế hoạch, hoạt động chung của Nhà trường. Bên cạnh đó sự phản hồi của SV, cựu SV và nhà sử dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Khoa TLGD tiến hành triển khai TĐG CTĐT CTXH.

***1.8. Hội đồng tự đánh giá***

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CTXH và Ban thư ký được thành lập theo Quyết định số 417/QĐ- ĐHSP, Hội đồng gồm có 25 thành viên và Ban thư ký gồm 9 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng TĐG gồm: 9 nhóm chuyên trách gồm 23 thành viên được thành lập theo quyết định số định 417/QĐ- ĐHSP, ngày 09 tháng 3 năm 2021của Hiệu trưởng Trường ĐHSP – ĐHĐN.

## 2. Tổng quan chung về Trường ĐHSP – ĐHĐN và các hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL)

***2.1. Giới thiệu chung về Trường ĐHSP – ĐHĐN***

Trường ĐHSP - ĐHĐN được thành lập theo Nghị định 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ, trên cơ sở tổ chức và sắp xếp lại các đơn vị: Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng, cơ sở ĐHSP Ngoại ngữ Đà Nẵng, Bộ môn cơ bản của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, bộ môn văn hóa của Trường Công nhân kỹ thuật Nguyễn Văn Trỗi. Là trường thành viên thuộc ĐHĐN, Trường có chức năng và nhiệm vụ: Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp, đào tạo cử nhân khoa học và đào tạo sau đại học; GD các môn khoa học cơ bản cho các trường thành viên thuộc ĐHĐN; nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay Trường ĐHSP - ĐHĐN đã trở thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; trung tâm nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ĐHSP - ĐHĐN là 01 trong 06 trường ĐH thành viên của ĐHĐH và là 01 trong 07 trường đại học sư phạm trọng điểm quốc gia. Hiện nay, Trường có 7 phòng chức năng, 13 khoa, 05 trung tâm và 01 tổ trực thuộc (Hình 1). Tính đến tháng 10/2021; Đội ngũ CBVC của Trường hiện nay có 336 người; trong đó có 238 GV với cơ cấu trình độ: 13 phó giáo sư, 104 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học, 161 thạc sĩ; 60 NCS và học viên cao học trong và ngoài nước. Trong năm học 2020 - 2021, tổng số SV hệ chính quy bậc đại học đang học tạo Trường là 6.497 SV và gần 758 học viên sau đại học. Tổng số học viên hệ vừa làm vừa học là 3.077 học viên. Tổng số lưu học sinh nước ngoài học tại trường là 95 SV. Tính đến nay, Trường đã đào tạo được 2.258 tiến sĩ và thạc sĩ.

Hiện nay, Nhà trường đang triển khai tuyển sinh 07 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, 41 ngành bậc đại học (18 ngành sư phạm và 23 ngành cử nhân khoa học). Đồng thời, Nhà trường được BGD&ĐT giao nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cũng như các CTĐT phi chính quy và bồi dưỡng ngắn hạn khác.

Trường có mối quan hệ hợp tác đào tạo với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu khác trong nước. Ngoài ra, trường còn liên kết với các trung tâm giáo dục thường xuyên và các trường cao đẳng trong cả nước, bồi dưỡng, nâng chuẩn giáo viên các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông, đào tạo các ngành cử nhân khoa học.

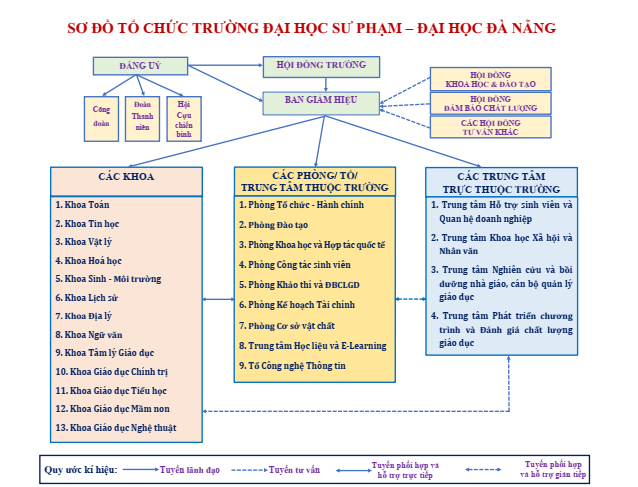
Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, Trường ĐHSP - ĐHĐN có quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu thuộc các nước [Đông Âu](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_%C3%82u), [Nga](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nga) và các nước [SNG](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_%C4%91%E1%BB%93ng_c%C3%A1c_Qu%E1%BB%91c_gia_%C4%90%E1%BB%99c_l%E1%BA%ADp), [Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p), [Bỉ](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%89), [Hà Lan](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_Lan), [Canada](https://vi.wikipedia.org/wiki/Canada), [Úc](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C3%9Ac), [Ấn Độ](https://vi.wikipedia.org/wiki/%E1%BA%A4n_%C4%90%E1%BB%99) và các nước thuộc khối [ASEAN](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%87p_h%E1%BB%99i_c%C3%A1c_qu%E1%BB%91c_gia_%C4%90%C3%B4ng_Nam_%C3%81). Nhà trường đã tiếp nhận đào tạo cho trên 550 lưu học sinh thuộc các quốc gia như [Trung Quốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_Qu%E1%BB%91c), [Nhật Bản](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n), [Hàn Quốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0n_Qu%E1%BB%91c), [CHDCND Lào](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%A0o)... Hiện tại, đang có trên 200 lưu học sinh nhiều nước đang theo học [tiếng Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BA%BFng_Vi%E1%BB%87t) và các chuyên ngành tại Trường ĐHSP - ĐHĐN.

Nhà trường đã vinh dự được trao tặng nhiều huân chương, Cờ thi đua và Bằng khen ở nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau: Huân chương Lao động hạng Ba (1985), Huân chương Lao động hạng Nhì (2002), Huân chương Lao động hạng Nhất (2016) cùng nhiều Cờ, Bằng khen khác của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục & Đào tạo và Uỷ ban Nhân dân Thành phố [Đà Nẵng](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%A0_N%E1%BA%B5ng). Năm 2014, Trường ĐHSP - ĐHĐN được Bộ Giáo dục và Đào tạo xếp hạng nằm trong 07 trường sư phạm trọng điểm của cả nước. Năm 2016, Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục. Năm 2019, Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý được AUN-QA công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Chứng nhận số AP34UDOCT18 ngày 20/12/2019. Năm 2021, 03 CTĐT: Công nghệ Sinh học, Công nghệ Thông tin và TLGD được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục ĐH Vinh công nhận đạt chuẩn chất lượng CTĐT. Năm 2022, Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục ĐHQG Hà Nội công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục chu kỳ 2. Năm 2022, 03 CTĐT: Giáo dục Chính trị, Giáo dục Tiểu học và SP Lịch sử được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục ĐH Vinh công nhận đạt chuẩn chất lượng CTĐT.

Sứ mạng của Trường ĐHSP - ĐHĐN là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; CTDH, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung – Tây nguyên.

Tầm nhìn của Trường ĐHSP – ĐHĐN đến năm 2030 được xác định là trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo. Triết lí giáo dục của Nhà trường là: Toàn diện – Khai phóng – Sáng tạo – Thực nghiệp.

Từ cơ sở xuất phát và chiến lược phát triển lâu dài, Trường đã xác định chức năng và nhiệm vụ của trường được thực hiện song hành là đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển KT - XH của địa phương, vùng và cả nước.

****

**Hình 1.** Hệ thống cơ cấu tổ chức trường ĐHSP – ĐHĐN

***2.2. Các hoạt động ĐBCL***

*2.2.1. Cấu trúc ĐBCL của Trường ĐHSP-ĐHĐN*

Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục cho ĐHSP - ĐHĐN theo Quyết định số 11/QĐ-KĐCL ngày 23/3/2016. Trường ĐHSP - ĐHĐN là cơ sở giáo dục đại học đầu tiên trong cả nước được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng bởi một tổ chức kiểm định chất lượng độc lập của Việt Nam. Năm 2019, Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn của AUN\_QA.

Diagram

Description automatically generated

**Hình 2**. Cấu trúc hệ thống ĐBCL Trường ĐHSP – ĐHĐN

Nhận thấy được tầm quan trọng và sự cần thiết của việc kiểm định chất lượng giáo dục trong các cơ sở giáo dục, Giám đốc ĐHĐN đã thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục ĐHSP - ĐHĐN theo quyết định số 6649/QĐ-ĐHĐN ngày 12/11/2014 trên cơ sở cơ cấu lại Tổ Khảo thí và ĐBCL Giáo dục.

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục được Nhà trường xác định là một trong những khâu quan trọng để nâng cao cũng như khẳng định chất lượng đào tạo đối với xã hội. Để nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp-phương tiện dạy học thì đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo có thể được xem như một khâu trong việc lập kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường hiện nay và trong tương lai. Đặc biệt là trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công việc luôn đổi mới thì việc nâng cao chất lượng đào tạo là yêu cầu bức thiết.

*2.2.2. Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐHSP-ĐHĐN*

Hệ thống ĐBCL bên trong trường ĐHSP – ĐHĐN được thể hiện theo sơ đồ trong Hình 3.

Table

Description automatically generated

**Hình 3.** Hệ thống ĐBCL của Trường ĐHSP – ĐHĐN.

## 3. Tổng quan về Khoa TLGD

Địa chỉ website: <http://tlgd.ued.udn.vn>

Số điện thoại: 0898.232.229

***3.1. Lịch sử hình thành và phát triển***

Khoa TLGD được chính thức thành lập vào tháng 11 năm 1995 theo Quyết định của Giám đốc ĐHĐN. Khoa được thành lập dựa trên cơ sở:  khoa Bồi dưỡng cán bộ quản lý trường Cao đẳng sư phạm – Đại học Quảng Nam và tổ TLGD trường ĐHSP ngoại ngữ Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã trải qua các giai đoạn phát triển như sau:

* Năm 1995, Khoa có 01 ngành đào tạo ngành Cao đẳng Sư phạm Nhạc – Đoàn, Đội và dạy các môn tâm lý học, giáo dục học cho SV các khối cử nhân Sư phạm trong toàn ĐHĐN
* Năm 2002, Khoa mở mã ngành Đào tạo cao học Quản lý giáo dục và bắt đầu tuyển sinh cho đến nay
* Năm 2004, Khoa mở mã ngành cử nhân Sư phạm Giáo dục đặc biệt và đào tạo đến năm 2011
* Năm 2005, Mở mã ngành Cử nhân Tâm lý học và đào tạo cho đến nay
* Năm 2012 Mở mã ngành cử nhân CTXH và đào tạo cho đến nay
* Năm 2017 Mở mã ngành đào tạo Thạc sĩ Tâm lý học (định hướng Tâm lý học trường học) và Thạc sĩ Giáo dục học
* Năm 2018 Mở mã ngành đào tạo Tiến sĩ Quản lý giáo dục

Khoa TLGD là đơn vị trực thuộc Trường ĐHSP - ĐHĐN. Chức năng cơ bản của Khoa TLGD là quản lý xây dựng và phát triển các CTĐT từ chính quy đến các chương trình bồi dưỡng của Khoa; tổ chức, quản lý các môn học thuộc giáo dục học, quản lý giáo dục, tâm lý học và CTXH trong các CTĐT sư phạm và cử nhân của Trường; quản lý các tổ chuyên môn (tổ Giáo dục học và Giáo dục đặc biệt, tổ Tâm lý học, tổ CTXH, tổ QLGD); quản lý đội ngũ, quản lý đào tạo, các hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế, công tác SV, cơ sở vật chất…

Ngành CTXH, Khoa TLGD, Trường ĐHSP – ĐHĐN thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhân viên CTXH cho các tỉnh khu vực miền Trung- Tây Nguyên và trên cả nước, đồng thời thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CTXH phục vụ cộng đồng.

Trải qua quãng thời gian dài hình thành và phát triển, đến nay Khoa TLGD đã xây dựng được một mô hình đào tạo theo hướng hiện đại, gắn lý thuyết với thực hành, gắn rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp với kỹ năng mềm, phát huy tính tự giác, chủ động, sáng tạo cho NH, qua đó NH có thể vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn CTXH một cách thành thục, hiệu quả.

***3.2. Cơ cấu tổ chức***

Tổng số cán bộ cơ hữu có 27 cán bộ, GV, chuyên viên thuộc ĐHSP – ĐHĐN tham gia công tác GD và NCKH; 8 GV tham gia sinh hoạt chuyên môn; có 4 tổ bộ môn bao gồm: tổ Giáo dục học - Giáo dục đặc biệt, tổ Tâm lý học, tổ Quản lý giáo dục, tổ CTXH. Năm học 2020 - 2021, Khoa có 3 GV cao cấp; 10 GVC chính, 14 giảng viên (tính cả GV sinh hoạt chuyên môn); trong đó có 03 PGS, 18 tiến sĩ, 14 thạc sĩ, 01 cử nhân. Hiện có 2 NCS học nước ngoài, 3 NCS học trong nước. Tất cả CBGV của Khoa đều đạt chuẩn trong đào tạo bậc đại học.

- Cơ cấu tổ chức của Khoa:

**Ban Chủ nhiệm khoa:**

Trưởng Khoa phụ trách: TS. Nguyễn Thị Trâm Anh

Phó trưởng Khoa: ThS. Bùi Văn Vân

Phó trưởng Khoa: TS. Lê Mỹ Dung

**Tổ Bộ môn:**

+ Bộ môn Tâm lý học: Trưởng Bộ môn: TS. Bùi Thị Thanh Diệu

+ Bộ môn CTXH: Trưởng Bộ môn: TS. Nguyễn Thị Hằng Phương

+ Bộ môn Giáo dục học và Giáo dục đặc biệt: TS. Lê Thị Duyên

+ Bộ môn Quản lý giáo dục: PGS. TS. Trần Xuân Bách

***3.3. Về công tác NCKH và hợp tác quốc tế***

Khoa đã tổ chức triển khai nhiều đề tài NCKH các cấp (cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp Đại học Đà Nẵng, cấp Trường). Khoa cũng đã đầu tư và đẩy mạnh việc viết giáo trình, đề cương bài giảng, bài báo cho các tạp chí khoa học chuyên ngành, tham luận tại các Hội thảo quốc tế và Quốc gia. Ngoài ra, Khoa còn tập trung bồi dưỡng năng lực NCKH cho GV. Đẩy mạnh hoạt động của các nhóm nghiên cứu GD và chuẩn bị cho việc hình thành nhóm nghiên cứu mạnh; tăng cường hoạt động NCKH SV.

Trong những năm qua Khoa không ngừng mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp tục củng cố, duy trì và thúc đẩy các mối quan hệ, hợp tác với các trường Đại học trên thế giới: Đại học Aichi Gakuin - Nhật Bản; các học giả từ chương trình Fullright; duy trì và phát triển dự án do JICA tài trợ về phục hồi chức năng tâm lý cho trẻ khuyết tật.

***3.4. Công tác SV***

Khoa luôn đặt mục tiêu xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, nhân văn, hiệu quả và chất lượng. Khoa quản lý các hoạt động học tập và phong trào của học viên, SV; thúc đẩy quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp theo CĐR của CTĐT.

***3.5. Về cơ sở vật chất***

Ngoài những cơ sở vật chất dùng chung của Trường; Khoa có 01 phòng Trưởng Khoa, 01 Văn phòng Khoa, 01 phòng dạy học thực hành TLGD và CTXH, 01 phòng Tham vấn. Khoa tăng cường việc bảo trì cơ sở vật chất của nhà trường và của Khoa, đề xuất các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động GD, NCKH của Khoa.

***3.6. Về tổ chức các phong trào đoàn thể***

Khoa luôn đặt mục tiêu xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, nhân văn, hiệu quả và chất lượng. Khoa quản lý các hoạt động học tập và phong trào của học viên, SV; thúc đẩy quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp theo CĐR của CTĐT.

***3.7. Giới thiệu ngành CTXH***

*3.7.1. Mô tả tổng quan về CTĐT CTXH*

|  |  |
| --- | --- |
| * Tên chương trình: | CTXH |
| * Tên ngành đào tạo | CTXH |
| * Trình độ đào tạo | Cử nhân |
| * Hình thức đào tạo | Chính quy, tập trung |
| * Thời gian đào tạo | 4 năm (8 học kỳ) |
| * Tên văn bằng tốt nghiệp | Cử nhân CTXH |
| * Ngôn ngữ sử dụng | Tiếng Việt |
| * Đơn vị đào tạo | Khoa TLGD, Trường ĐHSP, ĐH Đà Nẵng |
| * Đơn vị cấp bằng | Trường ĐHSP, ĐH Đà Nẵng |
| * Khoa thực hiện CTĐT | Khoa TLGD |

*3.7.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo CTXH*

*- Mục tiêu chung:*

Đào tạo cử nhân CTXH có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp để làm việc tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến CTXH trong nước và quốc tế; có khả năng khởi nghiệp và nghiên cứu, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; tham gia dạy học tại các cơ sở giáo dục.

*- Mục tiêu cụ thể:*

PO1: Có kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, dạy học và học tập suốt đời

PO2: Có năng lực nghiên cứu, thực hành CTXH cho cá nhân, nhóm, cộng đồng tự giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực con người

PO3: Có kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi

PO4: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp.

*3.7.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT CTXH*

SV tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành CTXH có khả năng:

**PLO1: Vận dụng các kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH vào đánh giá các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng**

PI1.1. Lý giải được các vấn đề xã hội trên cơ sở các kiến thức CTXH, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục, chính trị và pháp luật

PI1.2. Phân tích được các vấn đề của cá nhân, gia đình,nhóm, cộng đồng một cách khách quan, khoa học

**PLO2: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CTXH**

PI2.1. Xây dựng được cơ sở lý luận về vấn đề nghiên cứu trong CTXH

PI2.2. Thiết kế và lựa chọn được các công cụ nghiên cứu CTXH

PI2.3. Đánh giá được thực trạng vấn đề trong CTXH và các lĩnh vực liên quan

PI2.4. Đề xuất được biện pháp, khuyến nghị để giải quyết vấn đề trong CTXH và các lĩnh vực liên quan

**PLO3. Thực hiện các hoạt động thực hành CTXH giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực giải quyết vấn đề**

PI3.1. Đánh giá các vấn đề xã hội của cá nhân, gia đình,nhóm và cộng đồng

PI3.2. Xây dựng được kế hoạch can thiệp để cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội

PI3.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch can thiệp cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng tự giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội

PI3.4. Lượng giá quá trình can thiệp, trợ giúp đối với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng

**PLO4. Thực hiện biện hộ, vận động chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân,** gia đình, **nhóm và cộng đồng**

PI4.1. Thực hiện vận động, kết nối nguồn lực cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng

PI4.2. Thực hiện biện hộ, vận động chính sách nhằm bảo vệ quyền con người

PI4.3. Giám sát và đánh giá công tác biện hộ, vận động chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhôm và cộng đồng

**PLO5. Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữtrong hoạt động nghề nghiệp**

PI5.1. Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo qui định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT vào NCKH và hoạt động chuyên môn CTXH

PI5.2. Sử dụng được phần mềm ứng dụng trong NCKH và hoạt động nghề nghiệp

PI5.3. Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp

**PLO6. Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm**

PI6.1. Tổ chức, giám sát làm việc nhóm hiệu quả

PI6.2. Sử dụng linh hoạt các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp

PI6.3. Thể hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về văn hóa giao tiếp tại nơi học tập và làm việc

**PLO7. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo; năng lực giải quyết vấn đề phức tạp**

PI7.1. Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục

PI7.2. Đề xuất được các ý tưởng mới để giải quyết vấn đề trong thực tiễn

PI7.3. Giải quyết được các vấn đề có tính đa diện, đòi hỏi sự phối hợp liên ngành

**PLO8. Thực hiện quy tắc đạo đức nghề CTXH; phát triển bản thân; tham gia phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp**

PI8.1. Thể hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy tắc đạo đức nghề CTXH

PI8.2. Xây dựng được kế hoạch học tập để phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp

PI8.3. Hình thành ý tưởng khởi nghiệp

PI8.4. Tham gia hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng.

*3.7.4. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học*

SV tốt nghiệp từ CTĐT ngành CTXH, SV có thể làm các công việc:

* Chuyên viên tại cơ quan thuộc ngành Lao động Thương binh và Xã hội, Phường, Xã, UBND; các tổ chức Hội (Hội Phụ nữ; Hội Người cao tuổi; Hội Cựu chiến binh; Hội thanh niên...)
* Chuyên viên tại các cơ sở y tế, dược (làm việc với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, đội ngũ y tế...)
* Cán bộ CTXH học đường tại các cơ sở giáo dục (từ Mẫu giáo đến ĐH) nhằm trợ giúp học sinh, giáo viên, phụ huynh về những vấn đề khó khăn tâm lý - xã hội của họ
* Chuyên viên tại các tổ chức phi chính phủ (về các hoạt động xã hội, phát triển cộng đồng, an sinh xã hội...)
* Chuyên viên tại các cơ quan đoàn thể (công đoàn, bảo vệ trẻ em, Đài phát thanh truyền hình, cơ quan Báo chí; các Trung tâm cai nghiện; trung tâm giáo dục cộng đồng, giáo dục hướng nghiệp...), Các tổ chức, ban ngành về chính sách xã hội
* GV GD CTXH tại các cơ sở giáo dục đào tạo CTXH (Trường Đại học, Cao đẳng...)
* Chuyên viên tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về CTXH, (thực hiện nghiên cứu và phát triển đối với các dự án xã hội)

*3.7.5. Cấu trúc CTĐT*

Cấu trúc CTĐT được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các HP bắt buộc và HP tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong bảng sau:

**Các khối kiến thức và số tín chỉ**

| **STT** | **Khối kiến thức** | **Số**  **tín**  **chỉ** | **Số tín chỉ** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** | |
| Bắt buộc | Tự do |
| **A** | **Khối kiến thức Giáo dục đại cương** | **21** | **15** | **0** | 0 |
| **B** | **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp** | 122 | 94 | 0 | 28 |
| I | Khối kiến thức Cơ sở ngành | 42 | 42 | 0 | 0 |
| II | Khối kiến thức Chuyên ngành | 80 | 52 | 0 | 28 |
| III | Khối kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm (đối với Khối ngành Sư phạm) |  |  |  |  |
| IV | Khối kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp | 18 | 6 | 6 | 6 |
| **Tổng** | | 161 | 121 | 6 | 34 |

***Ghi chú:*** *Chương trình trên chưa bao gồm**các**HP bắt buộc về Giáo dục thể**chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và Ngoại ngữ.*

*3.7.6. Quy trình đào tạo*

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHĐN và Trường ĐHSP. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám). Theo lộ trình được thiết kế, SV được học các HP thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 3, các kiến thức chuyên ngành được học trong 4 học kỳ tiếp theo.

SV phải hoàn thành tất cả các HP bắt buộc cũng như số HP tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 130TC với điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

*3.7.7. Quá trình xây dựng và phát triển CTĐT*

CTĐT được xây dựng theo phương thức đào tạo TC với tổng số 161TC với 115TC bắt buộc và 15TC tự chọn.

**+** Khối kiến thức bắt buộc bao gồm**:** Khối kiến thức giáo dục đại cương 21TC; Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 122TC.

+ Khối kiến thức tự chọn: Gồm 28TC, được thiết kế chuyên sâu theo nhóm kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

Trải qua các khóa tuyển sinh từ 2012 đến nay, CTĐT đã được hiệu chỉnh nhiều lần cho phù hợp với thực tiễn xã hội và nhu cầu NH. Chương trình hướng đến phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua việc giảm số lượng tín chỉ (TC) các HP lí thuyết, tăng cường số lượng TC các HP thực hành trong khối kiến thức chuyên ngành, đồng thời thực hiện tích hợp một số HP có chung mục tiêu để tăng cường các HP có 3TC hoặc 4TC, không thiết kế HP 1 TC. Ngoài ra, năng lực tiếng Anh và Tin học của SV được cụ thể hóa bằng yêu cầu đáp ứng CĐR Tin học và Tiếng Anh trình độ B1 của BGD&ĐT. Đến khóa tuyển sinh 2017, khối lượng kiến thức chung là 21 TC, khối lượng kiến thức cơ sở và chuyên ngành là 99 TC bắt buộc và 41 TC tự chọn. Bên cạnh đó, nội dung các HP được thiết kế có tính liên kết dọc giữa chương trình đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ, tạo thuận lợi cho NH phát triển năng lực và nghiên cứu chuyên sâu.

Năm 2020, CTĐT CTXH khóa tuyển sinh 2020 tiếp tục thực hiện rà soát và cập nhật. Ở CTĐT CTXH 2020 các HP chung về chính trị được bổ sung HP, nội dung môn học cũng được điều chỉnh theo quy định của Bộ Chính trị, các HP về Tiếng Anh được đưa khỏi chương trình đào tạo để NH có thể chủ động trong học tập và tích lũy chứng chỉ B1. Năm 2021 thực hiện rà soát định kỳ 2 năm/ lần, CTĐT CTXH khóa tuyển sinh 2021 lại tiếp tục được điều chỉnh, đây là sự cụ thể hóa các CĐR (PLO) bằng các chỉ tiêu đánh giá năng lực (PI) có thể đo lường được và đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia. Tổng số TC tích lũy tối thiểu đáp ứng yêu cầu hoàn thành CTĐT cũng được giảm từ 135 TC từ 2015-2020 xuống còn 130 TC trong CTĐT CTXH của khóa tuyển sinh 2021. Nội dung và phương pháp GD, kiểm tra đánh giá của các HP cũng được cập nhật và cải tiến, giúp NH có thể đạt được các CĐR đã được công bố. Đặc biệt, mục tiêu của CTĐT CTXH 2021 phát triển ở NH những kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, sự thích ứng, ý thức PVCĐ và tinh thần khởi nghiệp. Đây là sự cải tiến dựa trên xu thế phát triển của xã hội trong hội nhập quốc tế và nhu cầu của NH. Bên cạnh việc cải tiến CTĐT, trong giai đoạn 2015-2021, phòng thực hành của Khoa TLGD, hệ thống CSVC, thư viện của Trường thường xuyên được đầu tư và nâng cấp. Chính vì vậy đã góp phần tích cực trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng CĐR của CTĐT.

# PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

## Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩu đầu ra của chương trình đào tạo

### Mở đầu

CTĐT cử nhân ngành CTXH được xây dựng trên cơ sở các quy định, hướng dẫn Bộ GD&ĐT, ĐHĐN và Trường ĐHSP. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học. Trong quá trình xây dựng CTĐT ngành cử nhân ngành CTXH, Khoa đã khảo sát các bên liên quan nhằm xây dựng các CĐR một cách rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT cử nhân ngành CTXH.

### ***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học***

*1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành CTXH của Khoa TLGD đã và đang tổ chức đào tạo từ năm 2012 đến nay (chương trình đào tạo ngành CTXH) [H1.01.01.01]. CTĐT ngành CTXH tiếp tục được đánh giá, cập nhật đáp ứng yêu cầu theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường [H1.01.01.02]**.** CTĐT ngành CTXH với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.03]; đáp ứng nhu cầu xã hội về phát triển giáo dục ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung [H1.01.01.04]. Đào tạo cử nhân CTXH có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp để làm việc tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến CTXH trong nước và quốc tế; có khả năng khởi nghiệp và nghiên cứu, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; tham gia dạy học tại các cơ sở giáo dục

Mục tiêu cụ thể của CTĐT là sau khi tốt nghiệp, NH CTXH:

MT1: Có kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, dạy học và học tập suốt đời

MT2: Có năng lực nghiên cứu, thực hành CTXH cho cá nhân, nhóm, cộng đồng tự giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực con người

MT3: Có kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi

MT4: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng (PVCĐ), trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp.

Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHSP-ĐHĐN, nằm trong định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2020 – 2025 tầm nhìn 2030, cụ thể hướng đến trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, NCKH đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) [H1.01.01.05]. Điều này được thể hiện ở bảng đối sánh sau:

**Bảng 1.1.1.** Bảng đối sánh SMTN –

Mục tiêu CTĐT cấp trường – Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành CTXH

| **Sứ mạng – Tầm nhìn trường** | **Mục tiêu CTĐT cấp trường** | **Mục tiêu cụ thể của CTĐT CTXH** |
| --- | --- | --- |
| - *Sứ mạng:* Trường ĐHSP - ĐHĐN đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; NCKH, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước trọng tâm là khu vực Miền Trung-Tây Nguyên.  - *Tầm nhìn:* Đến năm 2030 Trường ĐHSP-ĐHĐN trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia, đào tạo, NCKH đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục đào tạo | 1. Kiến thức chuyên môn toàn diện, hiểu biết sâu về nguyên lý và quy luật tự nhiên - xã hội | **-** Có kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, dạy học và học tập suốt đời |
| 2. Kỹ năng mềm, khả năng sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc | Có năng lực nghiên cứu, thực hành CTXH cho cá nhân, nhóm, cộng đồng tự giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực con người |
| 3. Năng lực giáo dục và phát triển nghề nghiệp | Có kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi |
| 4. Đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp, sức khỏe tốt; ý thức PVCĐ | Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức PVCĐ, trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp. |

Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục ĐH 2018.Mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định tại Luật giáo dục ĐH 2019 là đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo [H1.01.01.06]*.* Mục tiêu đào tạo của ngành CTXH được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật và phát triển CT theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu XH, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo tín chỉ và quy mô phát triển của Khoa, của trường. Trên cơ sở này, hàng năm, Khoa TL-GD đều có rà soát, tổng kết và xây dựng kế hoạch đào tạo, nghiên cứu của khoa [H1.01.01.07].

**Bảng 1.1.2.** Sự phù hợp của

Mục tiêu CTĐT ngành CTXH năm 2021với Mục tiêu GDĐH trong Luật GDĐH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu của giáo dục đại học | Có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội | Có kỹ năng thực hành cơ bản | Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo |
| PO1: Có kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, phát triển bản thân, dạy học và học tập suốt đời. | x |  |  |
| PO2: Có năng lực nghiên cứu, thực hành CTXH cho cá nhân, nhóm, cộng đồng tự giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực con người. |  | x |  |
| PO3: Có kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi. |  | x | x |
| PO4: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, trách nhiệm công dân và tinh thần khởi nghiệp. |  |  | x |

Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu đào tạo ngành CTXH được Khoa thực hiện theo đúng quy định trong văn bản hướng dẫn của ĐHĐN và Nhà trường [H1.01.01.08].Quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT ngành CTXH có sự tham gia tích cực của toàn thể cán bộ (CB), GV trong Khoa cũng như các bên liên quan. Thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các GV trực thuộc các Bộ môn của Khoa đã tìm hiểu và lồng ghép tinh thần của sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường vào tất cả các khâu của quá trình đào tạo, đặc biệt là mục tiêu của CTĐT. [H1.01.01.09]. [H1.01.01.10]. [H1.01.01.11]; [H1.01.01.12]. Hội đồng Khoa thực hiện phản biện và thẩm định CTĐT [H1.01.01.13]

Việc đánh giá, cập nhật mục tiêu CTĐT vào năm 2017, năm 2019 và năm 2021 được thực hiện theo đúng quy trình và trên cơ sở xem xét nhu cầu của thị trường lao động, khảo sát các bên liên quan và tham khảo đối sánh với các CTĐT khác [H1.01.01.14]. Sau khi dự thảo mục tiêu CTĐT và chỉnh sửa mục tiêu CTĐT theo CĐR, Khoa cũng đã lấy ý kiến đóng góp của SV (SV), GV, chuyên gia, cựu SV và nhà tuyển dụng [H1.01.01.15]; H1.01.01.16]; H1.01.01.17]; H1.01.01.18]; H1.01.01.19]. Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH phản ánh nhu cầu của thực tiễn xã hội thông qua việc tiếp thu các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan. Nhu cầu của thị trường lao động được xác định dựa trên nguồn thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng thông qua các hội thảo, cuộc họp, các cuộc tiếp xúc cá nhân [H1.01.01.20].

Mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật và phát triển chương trình theo hướng hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo TC và quy mô phát triển của Khoa, của Nhà trường. Trên cơ sở này, hàng năm, Khoa TLGD đều rà soát, tổng kết và xây dựng kế hoạch đào tạo, NCKH của SV và GV [H1.01.01.21].

Bên cạnh đó, triển vọng việc làm trong tương lai cũng được thể hiện rõ trong mục tiêu của CTĐT, giúp NH (NH) và những người quan tâm hình dung được công việc vị trí việc làm của SV ngành CTXH sau khi ra trường thông qua nội dung cũng như cơ cấu các HP, đáp ứng thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và XH – Bộ Nội Vụ về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành CTXH [H1.01.01.22].

Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH được công bố công khai giúp các bên liên quan (GV, nhà tuyển dụng,…) dễ dàng tiếp cận thông qua nhiều hình thức: trang thông tin điện tử của Khoa, tờ rơi quảng bá và video giới thiệu về ngành đào tạo phục vụ cho công tác tư vấn tuyển sinh hàng năm [H1.01.01.23], [H1.01.01.24].

*2. Điểm mạnh*

- Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH đã xác định rõ ràng định hướng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trợ giúp phát triển con người, nâng cao đời sống, an sinh xã hội;

- Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHSP-ĐHĐN, với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018; đồng thời phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động;

- Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa TLGD quán triệt nhiệm vụ đến từng CB, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra;

- Mục tiêu CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm và ngày càng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

*3. Điểm tồn tại*

Quy mô khảo sát nhà tuyển dụng để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CTXH còn hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, người thực hiện | Thời gian thực hiện |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Mở rộng quy mô khảo sát đến nhà tuyển dụng để đánh giá về mục tiêu của CTĐT ngành CTXH. | Khoa TLGD; Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường việc lấy khảo sát ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu đào tạo để điều chỉnh, cập nhật kịp thời, đảm bảo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHSP-ĐHĐN, với Luật Giáo dục 2019 | Khoa TLGD; Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí: 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

*1. Mô tả hiện trạng*

CĐR của CTĐT ngành CTXH được thể hiện trong bản mô tả CTĐT, nội dung CĐR phản ánh mục tiêu của CTĐT, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường, của Khoa. CĐR được xác định rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.01]. Khoa TLGD đã tổ chức xây dựng CĐR của CTĐT ra theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Trường ĐHSP – ĐHĐN về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học đáp ứng yêu cầu của đào tạo tín chỉ; cụ thể là: thành lập nhóm chuyên gia biên soạn, lấy ý kiến của các bên có liên quan về CĐR, tham gia các phiên họp nghiệm thu CĐR ở các cấp [H1.01.02.02]

CĐR của CTĐT ngành CTXH được xác định như sau

NH khi tốt nghiệp CTĐT ngành CTXH có năng lực:

PLO1: Vận dụng các kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH vào đánh giá các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng

PLO2: Thực hiện được nhiệm vụ NCKH trong lĩnh vực CTXH

PLO3. Thực hiện các hoạt động thực hành CTXH giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực giải quyết vấn đề

PLO4. Thực hiện biện hộ, vận động chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng

PLO5. Ứng dụng CNTT, sử dụng ngoại ngữtrong hoạt động nghề nghiệp

PLO6. Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm

PLO7. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo; năng lực giải quyết vấn đề phức tạp

PLO8. Thực hiện quy tắc đạo đức nghề CTXH; phát triển bản thân; tham gia phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp

CĐR của CTĐT ngành CTXH về cơ bản đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 1.2.1.**Phân bố CĐR của CTĐT theo nhóm yêu cầu chung

và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT

|  |  |
| --- | --- |
| Yêu cầu chung | PLO1: Vận dụng các kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH vào đánh giá các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng |
| PLO5. Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữtrong hoạt động nghề nghiệp |
| PLO6. Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm |
| PLO7. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo; năng lực giải quyết vấn đề phức tạp |
| Yêu cầu chuyên biệt | PLO2: Thực hiện được nhiệm vụ NCKH trong lĩnh vực CTXH |
| PLO3. Thực hiện các hoạt động thực hành CTXH giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực giải quyết vấn đề |
| PLO4. Thực hiện biện hộ, vận động chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng |
| PLO8. Thực hiện quy tắc đạo đức nghề CTXH; phát triển bản thân; tham gia PVCĐ và tinh thần khởi nghiệp |

Trong quá trình xây dựng CĐR của CTĐT ngành CTXH, khoa đã tham khảo Bộ tiêu chuẩn thông tư liên tịch của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội – Bộ Nội vụ, Số: 30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV (2015) [H1.01.02.03]; tham khảo tiêu chí tuyển dụng của các cơ sở sử dụng lao động ngành CTXH [H1.01.02.04].

Các CĐR của CTĐT ngành CTXH đã phù hợp với mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT. Cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 1.2.2.**Bảng đối sánh mục tiêu và CĐR của CTĐT hiện hành

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của CTĐT (POs)** | **Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)** | | | | | | | |
| PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 |
| PO1 | x | x |  |  | x |  | x | x |
| PO2 |  | x | x | x |  |  | x | x |
| PO3 |  |  |  |  | x | x | x |  |
| PO4 |  |  |  |  |  |  | x | x |

CĐR của CTĐT cũng được xác định phù hợp với mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo Khung trình độ quốc gia (bậc 6) [H1.01.02.05]

**Bảng 1.2.3.**Bảng đối sánh CĐR của CTĐT hiện hành với Khung trình độ quốc gia

| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ**  **và trách nhiệm** |
| --- | --- | --- |
| KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.  KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.  KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.  KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.  KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.  KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.  KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.  KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.  KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.  KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.  TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.  TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.  TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

**Bảng 1.2.1.** Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CĐR theo Khung trình  độ QG  Chuẩn đầu ra CTĐT | Kiến thức | | | | | Kỹ năng | | | | | | Mức tự chủ và trách nhiệm | | | |
| KT1 | KT2 | KT3 | KT4 | KT5 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TCTN1 | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| PLO 1 | x | x | x | x x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO 2 | x |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  | x | x | x |  |
| PLO 3 | x | x |  | x | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x |
| PLO 4 | x |  |  | x | x | x |  | x |  | x |  |  |  | x |  |
| PLO 5 |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | x | x | x | x |  |
| PLO 6 |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  | x |  | x |  |
| PLO 7 |  |  | x | x |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |
| PLO 8 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

CĐR của CTĐT ngành CTXH được xây dựng trên nguyên tắc viết CĐR SMART nên được xác định rõ ràng, bao quát, cụ thể: viết về những gì mà NH làm được khi kết thúc khóa học; chỉ ra được cách thức đo lường đánh giá và kỹ năng đạt được; ai cũng có thể tham gia và làm được; NH dễ hiểu và đặc biệt có thể sử dụng kiến thức kỹ năng được trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. CĐR chỉ rõ thời gian đạt được giúp cho NH và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình GD và học tập và các kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học tập và GD.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của HP [H1.01.02.06]. Nói cách khác, mỗi CĐR riêng lẻ của HP là căn cứ để xây dựng tổng thể CĐR của CTĐT. Điều này làm tăng tính khả thi của các CĐR cũng như lý giải được giá trị của mỗi CĐR. Các CĐR này cũng được thể hiện dưới dạng năng lực mà SV cần đạt được sau khi tốt nghiệp.

CĐR của CTĐT ngành CTXH được đối chiếu, so sánh với CĐR CTĐT ngành CTXH của Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Tp HCM, Trường ĐHSP Hà Nội [H1.01.02.08].

CĐR của CTĐT đã nêu được triển vọng việc làm trong tương lai của SV tốt nghiệp ngành CTXH, cụ thể là có thể làm công việc thực hiện các hoạt động thực hành CTXH, biện hộ, vận động chính sách, kết nối nguồn lực giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực giải quyết vấn đề, nghiên cứu, rèn luyện chuyên môn nghề nghiệp trong bối cảnh môi trường thay đổi.

CĐR của CTĐT ngành CTXH được thẩm định, nghiệm thu ban hành thông qua các cuộc họp từ tổ bộ môn, Hội đồng Khoa và Hội đồng khoa học & Đào tạo (KH&ĐT) của Nhà trường [H1.01.02.09]., [H1.01.02.10]; [H1.01.02.11].

CĐR của CTĐT ngành CTXH có thể đạt được qua đóng góp của các CĐR HP, được thể hiện rõ trong ĐCCT HP và được triển khai đến NH và các bên liên quan thông qua trang Web khoa [H1.01.02.12]. [H1.01.02.13]., [H1.01.02.14].

*2. Điểm mạnh*

- CĐR của CTĐT ngành CTXH được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu riêng biệt về kiến thức, kĩ năng, mức tự chủ và trách nhiệm NH cầ đạt được và vị vị việc làm của NH sau khi tốt nghiệp cũng như khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường;

- CĐR của CTĐT được thiết kế theo hướng phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV;

- CĐR của CTĐT khả thi, có thể đo lường và đánh giá được.

*3. Điểm tồn tại*

Việc tổ chức lấy ý kiến của Nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT còn hạn chế

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Mở rộng quy mô khảo sát đến nhà tuyển dụng để đánh giá về CĐR của CTĐT ngành CTXH | Khoa TLGD; Phòng KT&ĐBCLgGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành CTXH nhằm giúp NH đạt được những năng lực cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội. | Khoa TLGD  Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

*1. Mô tả hiện trạng*

Mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành CTXH được xây dựng dựa trên tầm nhìn, sứ mạng của Trường cũng như quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bốmục tiêu**,** CĐR của CTĐT của trường, tiếp cận theo yêu cầu các bên liên quan bao gồm nhà quản lý, nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng, cựu SV và NH [H1.01.03.01] [H1.01.03.02] [H1.01.03.03]. CĐR CTĐT ngành CTXH đã được thẩm định và ban hành theo quy định của BGD&ĐT, ĐHĐN và của trường ĐHSP. [H1.01.03.04] [H01.01.03.05].

CĐR CTĐT đã được chỉnh sửa, hoàn thiện sau khi tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành CTXH đã tham khảo chuẩn nghề nghiệp nghề CTXH [H1.01.03.06].

CĐR CTĐT ngành CTXH được xây dựng có sự tham khảo các CTĐT uy tín ở Việt Nam và trên thế giới như CTĐT ngành CTXH của ĐH KHXH&NV TP. Hồ Chí Minh; ĐH California State University, Los Angeles, Hoa Kỳ … [H1.01.03.07]; đồng thời có sự tham gia của các chuyên gia cùng lĩnh vực trong và ngoài trường như Trung tâm CTXH; ĐHSP Hà Nội; …, có sự tham khảo ý kiến rộng rãi từ phía GV, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng thông qua hội nghị đào tạo và khảo sát online [H1.01.03.08]. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh, nhiều nhà tuyển dụng đang thực hiện bận công tác phòng chống dịch nên không thể tham dự cuộc họp online và lấy ý kiến khảo sát. Cơ bản các nhà tuyển dụng đề cao yêu cầu về kiến thức chuyên môn, các kỹ năng mềm như kĩ năng làm việc nhóm, kỹ năng thích ứng với nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ… Những yêu cầu này đã được chuyển tải vào 8 CĐR của CTĐT và được cụ thể hoá ở các tiêu chí của từng CĐR

CĐR đã được Hội đồng khoa, Hội đồng KH&ĐT cấp Trường thông qua, nghiệm thu, được Trường ĐHSP - ĐHĐN phê chuẩn, ra quyết định thực hiện [H1.01.03.09]

CĐR của CTĐT ngành CTXH cũng đã thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai: SVTN ngành CTXH có thể làm việc trong lĩnh vực Cơ quan thuộc ngành Lao động Thương binh và Xã hội, Phường, Xã, UBND; các tổ chức Hội (Hội Phụ nữ; Hội Người cao tuổi; Hội Cựu chiến binh; Hội thanh niên...); Các cơ sở y tế, dược (làm việc với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, đội ngũ y tế...); Trường (từ Mẫu giáo đến ĐH) làm việc với học sinh, giáo viên, phụ huynh về những vấn đề khó khăn tâm lý - xã hội của họ; Tổ chức phi chính phủ (về các hoạt động xã hội, phát triển cộng đồng, an sinh xã hội...); Đoàn thể (công đoàn, bảo vệ trẻ em, Đài phát thanh truyền hình, cơ quan Báo chí; các Trung tâm cai nghiện; trung tâm giáo dục cộng đồng, giáo dục hướng nghiệp...); Các cơ sở giáo dục đào tạo CTXH (Trường ĐH, Cao đẳng...); Các tổ chức, ban ngành về chính sách xã hội; Các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về CTXH, (thực hiện nghiên cứu và phát triển đối với các dự án xã hội)…[H1.01.03.09].

Khoa đã tiến hành rà soát, điều chỉnh và cập nhật CĐR của CTĐT. So sánh với CTĐT năm 2017, 2019, CĐR năm 2021 đã xây dựng CĐR yêu cầu theo đặc thù định hướng phát triển của Nhà trường, theo yêu cầu của các bên liên quan và thị trường lao động [H1.01.03.10].

**Bảng 1.2.3.**Bảng so sánh CĐR chương trình đào tạo 2017, 2019, 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các phiên bản CĐT của CTĐT năm 2017; 2019; 2021** | | |
| **CĐR của CTĐT 2017** | **CĐR của CTĐT 2019** | **CĐR của CTĐT 2021** |
| Chưa được phát biểu rõ ràng mà được lồng ghép trong các mục tiêu đào tạo cụ thể | Chưa được phát biểu rõ ràng mà được lồng ghép trong các mục tiêu đào tạo cụ thể | - Được phát biểu rõ ràng, bao gồm các năng lực chung và năng lực chuyên biệt mà NH cần đạt  - Phù hợp với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường, mục tiêu giáo dục ĐH  - Phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan |

CĐR ngành CTXH sau khi được xây dựng hay điều chỉnh đều được công bố công khai đến các bên liên quan thông qua website chính thức của Khoa giúp NH và xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm bắt được các kiến thức trang bị cho NH sau khi tốt nghiệp ngành CTXH; thông báo trực tiếp cho SV qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H1.01.03.11].

Trong thời gian tới, Khoa TLGD sẽ tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh CĐR của CTĐT nhằm đáp ứng cao hơn nữa nhu cầu của các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

- CĐR CTĐT ngành CTXH đã chuyển tải các yêu cầu của thị trường lao động nói riêng, yêu cầu của xã hội nói chung, giúp SV có định hướng về việc làm sau khi tốt nghiệp và thích ứng với môi trường xã hội thay đổi;

- CĐR của CTĐT được đình kỳ rà soát hàng năm; quy trình xây dựng CĐR rõ ràng, đảm bảo tính khoa học, chuyển tải được nhu cầu của các bên liên quan;

- CĐR được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học, ở từng khối kiến thức và từng HP cụ thể.

*3. Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến về CĐR của CTĐT ở các đơn vị tuyển dụng còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào các cơ sở giáo dục, các trung tâm CTXH.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Mở rộng việc lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng ở nhiều lĩnh vực khác nhau để đưa ra định hướng, kế hoạch điều chỉnh CĐR phù hợp với nhu cầu thực tế và cập nhật xu hướng quốc tế. | Khoa TLGD Tổ CTXH | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR, tăng cường việc công bố CĐR đảm bảo mỗi SV đều hiểu và dựa vào đó để định hướng cho hoạt động học tập của bản thân | Khoa TLGD Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### **Kết luận về tiêu chuẩn 1:**

Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội cho con người, từ việc phòng ngừa, can thiệp, phục hồi đến phát triển. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập. SV quan đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. CĐR ngành CTXH học được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư).

Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến về mục tiêu, CĐR của CTĐT ở các đơn vị tuyển dụng còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào các cơ sở giáo dục là các trung tâm hỗ trợ trẻ đặc biệt và trung tâm CTXH.

*Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 1:* 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7

## Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH trình độ ĐH là tài liệu cung cấp các thông tin quan trọng về ngành đào tạo, được xây dựng trên cơ sở quy định và hướng dẫn do BGD&ĐT ban hành. Bản mô tả CTĐT là nguồn thông tin cần thiết giúp NH, nhà tuyển dụng và xã hội hiểu rõ về yêu cầu chất lượng đầu ra và các điều kiện cần thiết để đạt được các yêu cầu chất lượng; từ đó, NH có kế hoạch học tập phù hợp, nhà tuyển dụng có được những thông tin hữu ích phục vụ cho quá trình tuyển dụng nhân sự.

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH là tài liệu cung cấp các thông tin về cơ sở đào tạo, CTĐT; mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo; cơ sở pháp lý và thực tiễn về chương trình; mục tiêu; chuẩn đầu ra (CĐR); điều kiện tốt nghiệp; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; cấu trúc chương trình; nội dung, kế hoạch GD; ma trận thể hiện sự đóng góp của mỗi HP; các đề cương tóm tắt HP cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá HP... được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Đồng thời là cơ sở phục vụ cho việc triển khai có hiệu quả các hoạt động đào tạo, rà soát và cải tiến chương trình của Khoa TLGD và Trường; đồng thời là minh chứng cho khả năng và cam kết đảm bảo đạt được các CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia, cơ quan thẩm định và các cơ quan quản lý liên quan có thể đánh giá được tính khả thi, chất lượng của CTĐT.

### Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

*1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả chương trình GDĐH ngành CTXH năm 2017, năm 2019 và năm 2021 đã được xây dựng dựa trên cơ sở quy định và hướng dẫn của BGD&ĐT, ĐHĐN và Trường ĐHSP **[**H2.02.01.01]; **[**H2.02.01.02]; **[**H2.02.01.03**]**; [H2.02.01.04]. Trong giai đoạn năm 2017 - 2019, bản mô tả CTĐT ngành CTXH được xây dựng và ban hành thành một tài liệu riêng biệt và các thông tin được trình bày dưới dạng "*Chương trình GDĐH* *ngành CTXH*" theo quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT, Thông tư 22/2017/TT- BGD&ĐT và đã được Trường ĐHSP - ĐHĐN ban hành vào trước mỗi khóa đào tạo [H2.02.01.05];[H2.02.01.07]**.** Về cơ bản, các thông tin được cung cấp trong các tài liệu này bao gồm: Thông tin chung về đơn vị, ngành, văn bằng, thời gian và hình thức đào tạo đào tạo; MT và CĐR; Khối lượng kiến thức SV cần tích lũy; Đối tượng tuyển sinh; Quy trình đào tạo, thang điểm và điều kiện tốt nghiệp; Cấu trúc và khung chương trình; Kế hoạch đào tạo; Đề cương các HP; Danh sách đội ngũ GV; và CSVC phục vụ. Năm 2021, Trường đã ban hành quy định về bản mô tả CTĐT năm 2021 theo yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của BGD&ĐT [H2.02.01.08].Quy trình xây dựng bản mô tả CTĐT năm 2021 đã được thực hiện theo quy định về việc rà soát, cập nhật và ban hành CTĐT của Trường ĐHĐN **[**H2.02.01.10**] [**H2.02.01.11**] [**H2.02.01.12**],** [H2.02.01.13]**.** Ngoài các mục thông tin đã được mô tả trong "*Chương trình GDĐH* *ngành CTXH* ", bản mô tả CTĐT 2021 đã bổ sung thêm các mục nội dung: Ma trận MT và CĐR; Ma trận kiến thức và ma trận kỹ năng; Ma trận CĐR CTĐT và CĐR HP; CTDH; Đối sánh giữa CTĐT CTXH với các CTĐT khác; Phương pháp/chiến lược dạy - học và PP KTĐG để làm rõ hơn về CTĐT **[**H2.02.01.14**].**  Thông qua các hoạt động rà soát và cải tiến CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường trong các năm 2017 và 2019, 2021 bản mô tả CTĐT ngành CTXH đã được cập nhật hình thức lẫn nội dung qua các năm với MT phù hợp với các quy định hiện hành và ngày càng nâng cao chất lượng; trong đó các yếu tố để đạt được MT CTĐT đã được cấu trúc một cách có hệ thống, logic thông qua các ma trận và sự bổ sung các nhóm phương pháp dạy và học, các rubric KTĐG**.** Các nội dung được cập nhật trong bản mô tả chương trình CTXH 2021 có tính kế thừa và là kết quả của việc thu thập và phân tích ý kiến phản hồi của SV, nhà tuyển dụng và GV **[**H2.02.01.15]**.**

Bản mô tả CTĐT ngành CTXH của Trường được xây dựng và hoàn thiện qua ba lần chỉnh sửa CTĐT vào năm 2017, 2019 và 2021. Bản mô tả CTĐT 2021 ngành cử nhân CTXH cung cấp thông tin về [H2.02.01.14]:

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

II. Tầm nhìn

III. Sứ mạng

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes)

III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình

IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

VII. Chiến lược GD và học tập

D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các HP được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)

IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với khung trình độ quốc gia Việt Nam

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

II. Cách thức và công cụ đánh giá

F. MÔ TẢ TÓM TẮT HP

G. ĐCCT HP

H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cập nhật chương trình đào tạo

II. Đánh giá chương trình đào tạo

Mỗi HP trong CTĐT có kí hiệu mã HP bằng số. Cùng với việc điều chỉnh CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành CTXH được cập nhật và tích hợp với sự đóng góp ý kiến của các BLQ nhằm nâng cao khả năng đạt được các KQHT của NH, điều này được thực hiện sau khi đã tổng hợp ý kiến phản hồi của các BLQ về CĐR [H2.02.01.15] [H2.02.01.16]. CĐR và nội dung CĐR trong bản mô tả CTĐT được thể hiện rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin giúp NH hiểu và có phương pháp học tập phù hợp để đạt được kết quả dự kiến nhằm đạt được CĐR tương ứng. Bản mô tả CTĐT được cập nhật theo từng khoá đào tạo, có sự đối sánh giữa Bản mô tả CTĐT các năm 2017-2019); có thay đổi về CĐR tin học và ngoại ngữ, thay đổi về kế hoạch đào tạo, tổng số tín chỉ bắt buộc và tín chỉ tự chọn…) [H2.02.01.14].

Thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ, có tới 80% ý kiến của các GV, chuyên gia tham gia GD CTĐT của khoa TLGD và 87 % ý kiến của SV đánh giá về bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin cần thiết để SV có thể thiết lập kế hoạch, lộ trình học tập theo mong muốn [H2.02.01.15]. CĐR và nội dung CTĐT trong bản mô tả CTĐT được thể hiện rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin giúp NH hiểu và có phương pháp học tập phù hợp để đạt được kết quả dự kiến nhằm đạt được CĐR tương ứng. CTĐT trong bản mô tả CTĐT 2021 được xây dựng, hoàn thiện trên cơ sở tham khảo một số CTĐT cùng ngành của cơ sở giáo dục trong và ngoài nước **[**H2.02.01.17**], [**H2.02.01.18]. Bản mô tả chương trình được so sánh giữa các năm để điều chỉnh ngành CTXH, giải trình điều chỉnh các HP trong CTĐT ngành CTXH, được thực hiện với sự trao đổi đổi thảo luận của Hội đồng Khoa cùng bộ môn chuyên môn [H2.02.01.19]**.** Tuy nhiên, do dịch bệnh nên việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với bản mô tả CTĐT chỉ mới thực hiện chủ yếu đối với GV, SV và nhà tuyển dụng và một số chuyên gia trong lĩnh vực, tuy nhiên số lượng phiếu cũng như ý kiến của nhà tuyển dụng lao động thu được vẫn còn khiêm tốn.

Nhà trường đã ban hành CTĐT ngành CTXH và ĐCCT (ĐCCT) các HP trình độ đại học hệ chính quy ngành CTXH. CTĐT ngành CTXH sau khi được ký ban hành đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa và Tổ Bộ môn thông báo các quyết định ban hành CTĐT và ĐCCT ngành CTXH đến GV, cố vấn học tập (CVHT), SV để cập nhật và phục vụ cho hoạt động dạy và học  **[**H2.02.01.20**] [**H2.02.01.21**].**

*2. Điểm mạnh*

- Bản mô tả CTĐT ngành CTXH được xây dựng trên các văn bản hướng dẫn của BGD&ĐT; đầy đủ và tường minh về mục tiêu đào tạo, CĐR, ma trận kỹ năng thể hiện quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR, ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR, vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa học; đối tượng tuyển sinh; điều kiện tốt nghiệp; nội dung CTĐT bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; kế hoạch GD dự kiến và được cập nhật. Qua bảng mô tả CTĐT, NH và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến của toàn bộ khóa học, PPDH và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của CTĐT;

- Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật qua từng năm học với sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan, tuân thủ theo các quy định của BGDĐT và hướng dẫn của Trường ĐHSP- ĐHĐN.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với bản mô tả CTĐT chỉ mới thực hiện chủ yếu đối với các đối tượng: GV, SV và NTD, tuy nhiên số lượng phiếu cũng như ý kiến của nhà tuyển dụng lao động chiếm số lượng chưa nhiều.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | -Tăng cường sự liên kết với các nhà tuyển dụng lao động nhiều hơn nữa, nhằm tạo cơ hội cho SV tiếp cận kiến thức thực tiễn trong quá trình học tập.  -Tích cực lấy ý kiến góp ý của các nhà tuyển dụng lao động cho bản mô tả CTĐT ngành CTXH bổ sung thông tin, hướng dẫn việc thực thi chương trình cũng như phổ biến nội dung CTĐT được hoàn thiện, nhằm nâng cao chất lượng CTĐT đáp ứng thị trường lao động. | Khoa TLGD Phòng Đào tạo | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường cập nhật các các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực CTXH để tiếp tục rà soát và điều chỉnh nội dung CTĐT ngành CTXH | Khoa TLGD  Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:**Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

### Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật

*1. Mô tả hiện trạng*

Đề cương các HP (ĐCHP) là bản mô tả quá trình GD, đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình. CĐR của mỗi HP luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh ĐCHP, Khoa TLGD đã luôn bám sát các quy định và hướng dẫn của BGD&ĐT và của Nhà trường [H2.02.02.01] [H2.02.02.02]**.** Bên cạnh đó ĐCHP được xây dựng dựa trên cơ sở đóng góp của HP đáp ứng CĐR của CTĐT do GV biên soạn và được định kì rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường [H2.02.02.03] **[**H2.02.02.04]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và được thể hiện ở các CĐR của từng HP. Trong mỗi ĐCHP thể hiện mức độ đóng góp của các môn học so với CĐR của CTĐT [H2.02.02.05] [H2.02.02.06].

Các ĐCHP đều bao gồm những thông tin sau:

1. Thông tin chung về HP

- Tên gọi HP (Tiếng Anh và Tiếng Việt)

- Mã HP

- Số tín chỉ

- Phân bố thời gian

- Các GV phụ trách HP

- Điều kiện tham gia HP

- Loại HP

- Khối kiến thức

2. Mô tả tóm tắt HP

3. Mục tiêu HP

- Mục tiêu chung

- Mục tiêu cụ thể

4.Chuẩn đầu ra của HP

5. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra HP và CĐR của CTĐT

6. Đánh giá HP

7. Kế hoạch và nội dung GD HP

8. Học liệu

9. Cơ sở vật chất phục vụ GD

Đặt trong tổng thể của mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ĐCHP được xây dựng xác định cụ thể mục tiêu cũng như các CĐR của từng HP đầy đủ thông tin và cập nhật mới; bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: mục tiêu HP, nội dung HP, PPGD, học tập để có thể đạt được mục tiêu đề ra và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả GD. Từng HP có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định. Tuy nhiên bối cảnh ngành CTXH là một trong những lĩnh vực còn non trẻ ở Việt Nam nên các nguồn tài liệu đặc biệt là các giáo trình, học liệu tiếng việt còn khiêm tốn. Do vậy trong một số HP vẫn nguồn học liệu vẫn còn khiêm tốn, chưa có giáo trình hoặc chưa cập nhật các tài liệu tài liệu tham khảo mới.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 2.2.1.** So sánh những nội dung chính đã cập nhật trong các ĐCHP | | | |
| **Nội dung** | **ĐCCT của các HP trong CTĐT CTXH** | | |
| **2017** | **2019** | **2021** |
| Giống nhau | Đề cương các HP đều bao gồm các nội dung cơ bản:  - Tên HP (Tiếng Việt và Tiếng Anh), mã HP  - Khối lượng học tập  - HP tiên quyết học trước  - Mô tả HP  - Mục tiêu HP  - Nội dung chi tiết của HP và hướng dẫn thực hiện nội dung.  - Các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá NH, giúp NH đạt được các kết quả của HP  - Các thông tin về nguồn học liệu (gồm các giáo trình và tài liệu TK) | | |
| Khác nhau | | | |
| Năm | 2017 | 2019 | 2021 |
| 1. Thông tin chung về HP | Sắp xếp theo cấu trúc:  - Tên HP  - Mã HP  - Khối lượng học tập  - Trình độ  - HP tiên quyết | Sắp xếp theo cấu trúc:  - Tên HP  - Mã HP  - Khối lượng học tập  - Trình độ  - HP tiên quyết | Tên gọi HP (Tiếng Anh và Tiếng Việt)  - Mã HP  - Số tín chỉ  - Phân bố thời gian  - Các GV phụ trách HP  - Điều kiện tham gia HP  - Loại HP  - Khối kiến thức |
| 2. Chuẩn đầu ra | | | |
| Hình thức thể hiện | Đề cập khái quát các kiến thức- kỹ năng – thái độ | Đề cập khái quát các kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm | - Dạng cụ thể hóa các mục tiêu của CTĐT  - Dạng chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cụ thể hóa đến tận PI  - CĐR có xác định rõ mối liên hệ giữa CĐR HP với CĐR của CTĐT cũng như các mức độ đáp ứng của các Pis trong từng nội dung của CĐR HP |
| Nội dung | Nội dung các CĐR được xây dựng theo thang năng lực Bloom | Nội dung CĐR tuân thủ theo nguyên tắc SMART, bao quát và thể hiện rõ ràng mục tiêu của CTĐT | CĐR đo lường đánh giá được thông qua các PI cụ thể |
| CĐR được cụ thể hóa bằng các chỉ số năng lực (PI) | Chưa có | Chưa có | Cụ thể hoá gồm 26 PI. tương ứng với 8 chuẩn |
| 3. Số TC tối thiểu tích lũy | 120 | 115 | 115 |
| 4. Đào tạo năng lực ngoại ngữ | Đào tạo theo CTĐT | NH tự đào tạo để đạt CĐR | NH tự đào tạo để đạt CĐR |
| 5. Xác định mức độ đóng góp của HP vào CĐR CTĐT | Không xác định rõ mức độ đóng góp của HP vào CĐR CTĐT | Không xác định rõ mức độ đóng góp của HP vào CĐR CTĐT | Có xác định rõ mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra HP với CĐR của CTĐT cũng như các mức độ đáp ứng của các Pis trong từng nội dung của CĐR HP |
| 6. Nội dung chi tiết | Nội dung chi tiết trình bày theo các chương và các tiểu mục trong chương. | Nội dung chi tiết trình bày theo các chương và các tiểu mục trong chương. | -Nội dung chi tiết được trình bày cụ thể, tương ứng theo từng tuần học; xác định số tiết lý thuyết và thực hành  -Tương ứng với các nội dung trong từng tuần học, đề cương trình bày cụ thể: Hình thức tổ chức các hoạt động dạy và học tương ứng với các nội dung cụ thể; bài đánh giá và CĐR HP liên quan |
| 7. Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học | - Được trình bày thành một nội dung riêng, nối tiếp sau khi trình bày nội dung chi tiết HP.  - Có xác định số tiết lý thuyết/ thực hành/ bài tập và tài liệu học tập cần thiết theo từng chương/ nội dung cụ thể nhưng chưa nêu rõ nhiệm vụ/ nội dung người dạy và NH cần thực hiện | - Được trình bày thành một nội dung riêng, nối tiếp sau khi trình bày nội dung chi tiết HP.  - Có xác định số tiết lý thuyết/ thực hành/ bài tập và tài liệu học tập cần thiết theo từng chương/ nội dung cụ thể nhưng chưa nêu rõ nhiệm vụ/ nội dung người dạy và NH cần thực hiện | Lồng ghép trong cùng một bảng nội dung chi tiết HP giúp NH hiểu và nắm bắt được phương pháp tổ chức dạy học theo từng chương, bài cụ thể, nội dung , nhiệm vụ và học liệu cần chuẩn bị trong từng bài học, tuần học |
| 8. Định hướng điều chỉnh CTDH | Tăng thực hành, giảm lý thuyết. | - Giảm TC khối kiến thức chung; tăng TC khối kiến thức nghề nghiệp  - Bổ sung khối kiến thức tự chọn | - Kỹ năng xã hội, khởi nghiệp  - Tăng TC kiến thức chuyên ngành và TC kiến thức tự chọn. |

Toàn bộ các đề cương các môn học/HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường [H2.02.02.05]. Tất cả ĐCHP đều được công khai trên website khoa. [H2.02.02.12]. Ngoài ra, mỗi GV đều cung cấp cho SV ĐCCT ngay khi bắt đầu HP.

Các ĐCHP đều được tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những ĐCHP trước, theo CĐR mới của CTĐT, theo ma trận tích hợp HP và CĐR của chương trình và hệ thống ĐCCT chọn lọc phù hợp với điều kiện của Nhà trường. Đối sánh khung chương trình với CĐR mới cho thấy cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau. Đối sánh với chuẩn đầu ra mới, cho thấy khung chương trình là phù hợp, có tính khả thi trong đáp ứng NH đạt được các năng lực trong CĐR của ngành CTXH đã xây dựng. Đối sánh với chương trình của một số cơ sở đào tạo trong nước về cấu trúc, khối lượng chương trình và nội dung của ĐCHP cho thấy những điểm chung nhất định trong khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành. Tuy nhiên trong khối kiến thức chuyên ngành cũng có những khác biệt nhất định, theo đó, các điều chỉnh chương trình được thực hiện theo hướng tinh gọn và giảm bớt các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, tăng cường khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành. Bổ sung thêm các HP nhằm trang bị kiến thức về khởi nghiệp, năng lực khởi nghiệp nghề CTXH cho NH. Tăng cường hơn kiến thức về hành vi con người trong môi trường xã hội và bổ sung thêm các HP CTXH với các đối tượng/ vấn đề đặc thù. Vì vậy, so với một số cơ sở đào tạo khác, nhìn chung khối kiến thức ngành và chuyên ngành của ngành CTXH, trường ĐHSP là có tỷ trọng chiếm phần nhiều so với khối kiến thức chung và cơ sở, số lượng và chất lượng giờ thực hành cho NH cũng được quan tâm và ưu tiên. [H2.02.02.13], [H2.02.02.14].

Đề cương HP sau khi nghiệm thu sẽ được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT ngành CTXH. Việc xây dựng đề cương môn học theo chuẩn đầu ra được rà soát, cập nhật và báo cáo đầy đủ [H2.02.02.07]. Tất cả ĐCHP đều được rà soát, điều chỉnh hằng năm nhằm cập nhật những thông tin về nội dung môn học, trọng số đánh giá, phương pháp dạy học, danh mục tài liệu tham khảo hay cách thức đánh giá quá trình hoặc hình thức kiểm tra kết thúc HP (KTHP). Tuy nhiên, do đặc thù nội dung, một số ĐCHP vẫn sử dụng các tài liệu tham khảo cũ, tài liệu tiếng nước ngoài chưa được xuất bản bằng tiếng Việt.

Mỗi ĐCCT có chỉnh sửa hoặc được xây dựng mới đều được CT xây dựng kế hoạch xây dựng, phân công biên soạn và thành lập hội đồng phản biện ĐCCT [H2.02.02.04]. Sau khi hội đồng phản biện xong, GV sẽ điều chỉnh theo góp ý và trình Tổ trưởng tổ chuyên môn, Ban chủ nhiệm khoa ký duyệt để ban hành bộ ĐCCT trong cuốn CTĐT [H2.02.02.09] [H2.02.02.10] [H2.02.02.11].

Có thể khẳng định, ĐCCT CTĐT ngành CTXH hiện nay đã bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết và đã hỗ trợ, định hướng hoạt động dạy và học một cách rõ ràng và luôn được cập nhật những nội dung mới một cách thường xuyên.

*2. Điểm mạnh*

- Đề cương của các HP được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHSP - ĐHĐN. Tất cả các ĐCHP đều có đầy đủ các thông tin cần thiết;

- Các ĐCHP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực chuyên ngành CTXH. Mọi thông tin liên quan đến HP, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá (đặc biệt là các rubric đánh giá)…của HP đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa.

*3. Điểm tồn tại*

Một số ĐCHP chưa cập nhật các tài liệu tài liệu tham khảo mới, một số ĐCHP tự chọn còn chưa có giáo trình hoặc nguồn tài liệu hạn hẹp

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Rà soát, cập nhật tài liệu TK mới và xây dựng các giáo trình chính cho các HP còn thiếu | Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục cập nhật những nội dung mới của các HP để đưa vào ĐCCT | Khoa TLGD Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá***:**Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

*1. Mô tả hiện trạng*

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP đến các BLQ luôn được Nhà trường xác định là đóng vai trò quan trọng đối với việc ĐBCL CTĐT. Toàn bộ hoặc một phần vắn tắt các nội dung của bản mô tả CTĐT ngành CTXH và ĐCHP đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, bao gồm 04 hình thức chủ yếu: *(1) phổ biến trực tiếp cho SV vào đầu khóa học thông qua CVHT và GV GD; (2) lưu hành trong thư viện Nhà trường như tài liệu tham khảo cho SV; (3) đăng tải trên website của Khoa với quyền truy cập mở cho các đối tượng; (4) cung cấp trực tiếp đến SV, NTD, chuyên gia tthông qua các chương trình hội thảo do Trường và Khoa tổ chức*[H2.02.03.01], [H2.02.03.02] [H2.02.03.03] [H2.02.03.04].

Ngoài ra, các tài liệu trên cũng được cung cấp trực tiếp đến các GV cơ hữu và thỉnh giảng theo quy định [H2.02.03.05]**.** Với các hình thức công khai liệt kê ở trên đã giúp cho SV, GV, NTD, chuyên gia dễ dàng tiếp cận, truy cập tìm hiểu nội dung và góp ý phản hồi **[**H2.02.03.06**].**

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các ĐCHP bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học; giúp cho GV có cơ sở xây dựng ĐCCT HP và đối soát khả năng đóng góp của các HP cho CĐR của CTĐT; giúp cho các nhà quản lí, nhà sử dụng lao động nắm được các thông tin bao quát về CTĐT, đánh giá được khả năng đáp ứng của CTĐT với nhu cầu xã hội. Các bộ phận liên quan như Phòng Đào tạo, BCN khoa và Trợ lý Khoa/Bộ môn đều có bản in toàn văn mô tả CTĐT của các ngành học nhằm nắm rõ thông tin về CTĐT và các HP của chương trình, cũng như thuận lợi cho công tác quản lý, giám sát và hỗ trợ việc thực hiện CTĐT của GV và SV. Thông qua các hình thức công khai nêu trên, NH và xã hội sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm được nội dung chi tiết của bản mô tả CTĐT, ĐCCT các HP và CĐR của các HP đó. Đối với NH, ngay khi nhập trường, tuần sinh hoạt đầu khóa, NH đã được CVHT của lớp phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương các HP, định hướng nghề nghiệp cho SV. Trong các cuộc họp giữa SV với CVHT, hoặc buổi tổng kết năm học, CVHT giải thích và hướng dẫn sử dụng bản mô tả CTĐT và đề cương các HP trên website của Khoa và Nhà trường.

Bản Mô tả CTĐT và các ĐCHP định kỳ được rà soát, điều chỉnh dựa trên việc thu thập ý kiến các bên liên quan đặc biệt là đối với nhà tuyển dụng, SV và cựu SV **[**H2.02.03.06**] [**H2.02.03.07**].** CBGV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động đều có thể tiếp cận bản Mô tả CTĐT và ĐCHP một cách dễ dàng, thuận tiện. Những điều chỉnh về bản mô tả CTĐT và ĐCHP được cập nhật trên website của Nhà trường, được lưu giữ tại văn phòng khoa TLGD để CBGV, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về CTĐT CTXH biết và thực hiện.

Ngoài ra, các thông tin trong bản mô tả CTĐT và ĐCHP giúp xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm được CĐR về năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, về kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp, vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp.

*2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành CTXH cung cấp đầy đủ thông tin, được công bố công khai đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, giúp cho SV có kế hoạch học tập và phương pháp học tập phù hợp để đạt được kết quả mong đợi; giúp cho GV phụ trách HP trong CTĐT hiểu rõ kiến thức SV cần nắm được sau khi kết thúc HP (KTHP); giúp cho nhà tuyển dụng biết được các kỹ năng đạt được của SV tốt nghiệp. Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP trong CTĐT thường xuyên nhận được ý kiến đóng góp, xây dựng của tổ soạn thảo CT, GV trong khoa, nhà tuyển dụng lao động, trên cơ sở đó bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo định hướng ứng dụng và phát triển năng lực.

*3. Điểm tồn tại*

Việc cung cấp thông tin bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp. Chưa có đa dạng các kênh thông tin khác nhau để chuyển tải bản thông tin mô tả CTĐT.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Việc phổ biến Bản mô tả CTĐT và cung cấp thông tin bản mô tả CTĐT đến các bên liên qua sẽ thực hiện chuyên nghiệp hơn: trình bày qua inforgraphic và chuyển tải qua các kênh khác nhau: website, trang mạng xã hội, đến Email cá nhân của các BLQ, qua tài liệu phát tay… | Khoa TLGD; Tổ CTXH  Giáo vụ khoa  Các CVHT | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường thêm các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận hơn nữa. | Khoa TLGD; Tổ CTXH; Giáo vụ khoa | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### **Kết luận về tiêu chuẩn 2****:**

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CTXH đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật qua từng năm học. Cấu trúc bản mô tả chương trình rõ ràng, tuân thủ theo quy định của các cấp quản lý thuộc ĐHSP - ĐHĐN. Ma trận hiển thị kết quả chương trình CĐR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa trong các ĐCHP của chương trình.

ĐCHP được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHSP - ĐHĐN. Tất cả các ĐCHP đều có đầy đủ các thông tin cần thiết. Các ĐCHP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực chuyên ngành trong CTXH. Mọi thông tin liên quan đến HP, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá … của HP đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa.

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành CTXH được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và các đơn vị sử dụng lao động trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Một số ĐCHP còn giới thiệu ít tài liệu tham khảo hoặc sử dụng tài liệu tham khảo cũ. Việc cung cấp thông tin bản mô tả CTĐT đến các bên liên quan còn thiếu bài bản, chưa chuyên nghiệp.

*Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:* 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7

## Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

### ***Mở đầu***

Chương trình dạy học (CTDH) ngành CTXH của khoa TLGD được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra; có cấu trúc hợp lý và hệ thống, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Mỗi HP trong CTDH đều có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được chuẩn đầu ra. Cấu trúc và nội dung CTDH giúp SV đạt được các chuẩn đầu ra chung của CTĐT và các CĐR riêng của từng HP, đáp ứng linh loạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

### Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

*1. Mô tả hiện trạng*

Thiết kế CTDH là một trong các hoạt động đảm bảo chất lượng đầu vào, có kế hoạch rõ ràng được toàn thể GV của chương trình đào tạo tiếp nhận, hiểu rõ và trực tiếp tham gia triển khai. CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; được Hội KH&ĐT nghiệm thu và được Nhà trường công bố khi xây dựng CTĐT. CTDH ngành CTXH được xây dựng theo các giai đoạn và dựa vào các văn bản quy định thiết kế CTDH của của BGD&ĐT, ĐHĐN, Trường ĐHSP [H3.03.01.01], **[**H3.03.01.02**],** [H3.03.01.03], **[**H3.03.01.04], **[**H3.03.01.05].

CTDH ngành CTXH được xây dựng dựa trên khung CTĐT của BGD&ĐT, sau khi xác định CĐR theo quy định của Nhà trường, tham khảo các CTĐT tiên tiến và lấy ý kiến của các BLQ về cấu trúc, nội dung và PPDH của CTĐT **[**H3.03.01.07] [H3.03.01.08] **[**H3.03.01.09] **[**H3.03.01.10]**.** CTDH được xác định cụ thể về nội dung kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH, thể hiện được sự cam kết về CLĐT hướng đến việc đáp ứng CĐR.

Đặc điểm, thông tin của CTDHhiện tại (năm 2021) đã được thiết kế dựa trên CĐR:

- Ma trận HP (course matrix) của CTĐT CTXH:

Ma trận HP đã thể hiện sự phân bổ 8 CĐR CTDH vào 63 HP của CTĐT ngành CTXH, và mức độ đóng góp của từng HP vào CĐR CTDH [H3.03.01.13]. Ma trận các môn học đồng thời thể hiện trình tự học tập được hoạch định hay lộ trình phát triển các CĐR. Như vậy, khung CTDH đã được thiết kế dựa trên ma trận HP để đảm bảo sự tích hợp và phát triển tuần tự của CĐR được biểu diễn thông qua kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Ma trận kỹ năng đã thể hiện lộ trình phát triển các nhóm kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghề nghiệp

- Cấu trúc các HP trong CTDH thể hiện tỷ lệ cân đối, hợp lý với cấu phần của CĐR:

Tổng số tín chỉ: 161 TC chưa kể các TC Giáo dục thể chất, GDQP, Ngoại ngữ và các kỹ năng bổ trợ)

Khối kiến thức chung: 21 TC

Khối kiến thức cơ sở ngành: 42 TC

Khối kiến thức chuyên ngành: 80 TC

Khối kiến thức thực tập và Khoá luận tốt nghiệp: 18 TC

Số TC bắt buộc: 121 TC; Tự chọn: 40 TC

Tỷ lệ này cho thấy sự cân đối và logic trong thiết kế nhóm HP bắt buộc và tự chọn. Cơ cấu các khối kiến thức trong CTĐT hợp lý, đáp ứng thực hiện 8 CĐR của CTĐT, đáp ứng triết lý trong đào tạo CTXH, phục vụ nhu cầu xã hội ngày càng cao. CTDH có sự gắn kết hợp lý giữa các HP trong chương trình học từ việc lập kế hoạch chi tiết theo từng kì với tiến trình GD cụ thể và CĐR NH cần đạt được sau mỗi HP **[**H3.03.01.11]**.** Điều này không chỉ đảm bảo tính logic của chương trình, tính liên quan của các môn học mà còn phù hợp với khả năng tiếp cận của NH theo thời gian. Đây là cơ sở rất quan trọng để đảm bảo CĐR của NH.Trong mô tả HP, các ĐCCT HP đều xác định rõ điều kiện tiên quyết, lịch trình và kế hoạch DH đối với từng HP nhằm giúp NH lập kế hoạch học tập cụ thể **[**H3.03.01.14]**.** Bên cạnh đó, CTĐT cũng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, giữa khối kiến thức bổ trợ và khối kiến thức ngành. Theo quan điểm lấy NH làm trung tâm, CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lí thuyết, tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kỹ năng tự làm việc, tự học, tự nghiên cứu, tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho NH phù hợp với CĐR đã công bố. CTĐT cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp, giờ dạy lý thuyết tích hợp với các hoạt động thảo luận và các giờ bài tập theo khung CTĐT quy định. Việc điều chỉnh tăng hoặc giảm thời lượng là để đảm bảo đúng theo quy định của BGD&ĐT về khối lượng tín chỉ tối đa trong đào tạo đại học và tăng tính ứng dụng cho chương trình, đáp ứng yêu cầu của CĐR**.** Bản mô tả CTDH được rà soát, điều chỉnh 3 lần (năm 2017, 2019, 2021) và luôn được cập nhật cho phù hợp với sự phát triển của từng giai đoạn **[**H3.03.01.13]**.**

CTDH 2021 là kết quả của việc rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019, sự điều chỉnh tập trung vào tăng cường tính ứng dụng của CTDH. Sau khi tốt nghiệp, CTDH giúp SV có thể đạt được các yêu cầu CĐR về vị trí việc làm. Ngoài ra, CTDH được thiết kế đảm bảo sự liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi hoặc học tập nâng cao trình độ của NH.

Trong quá trình xây dựng CTĐT, Khoa đã có sự cập nhật, điều chỉnh để tăng số lượng tín chỉ thực hành của CTĐT hiện hành so với các CTĐT trước. Nên so với một số CTĐT khác số lượng tín chỉ thực hành đặc biệt là các HP thực hành loại 2 trong cấu trúc CTĐT được bố trí với số lượng hợp lý hơn, phân bố khá đồng đều giữa các kỳ học, giúp NH có điều kiện thuận lợi trong thực hành các phương pháp, kỹ năng của nghề CTXH; giúp NH đáp ứng được những năng lực thực hành cần có của nhân viên CTXH. Cụ thể: CTĐT có 97,5 tín chỉ lý thuyết, 45,5 tín chỉ thực hành. Với khối lượng tín chỉ thực hành dày dặn, phong phú sẽ là cơ hội rèn luyện cho SV kỹ năng nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, phát huy tích sáng tạo, tích cực chủ động của SV, đảm bảo tạo mọi điều kiện thuận lợi cho SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Về phương pháp DH và phương pháp kiểm tra đánh giá (PP KTĐG), CTDH ngành CTXH đã chú trọng thiết kế hoạt động dạy học và xây dựng hệ thống các phương pháp DH theo yêu cầu của CĐR **[**H3.03.01.14]**.** Đó là việc xác định, lựa chọn tổ hợp phương pháp dạy và học, PP KTĐG SV đảm bảo sự tương thích với CĐR của CTĐT. Các nhóm phương pháp thông qua các hoạt động DH cụ thể như thảo luận, làm việc nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình… đã khuyến khích NH tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tạo tư duy phản biện và khả năng thích ứng với hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, thúc đẩy sự đa dạng trong học tập, tạo cơ hội cho NH đạt được CĐR. PP KTĐG được tiến hành trong quá trình GD để đánh giá kết quả và thái độ học tập của NH. 100% bản mô tả HP xác định các phương pháp GD và học tập, PP KTĐG KQHT của NH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR. Việc đánh giá SV ngành CTXH được thực hiện bằng các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ, thi kết thúc HP để đạt được CĐR của CTDH. Việc sử dụng đa dạng và linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá (tự luận, vấn đáp, bài tập, tiểu luận, kiểm tra nhanh…), đồng thời các tiêu chí đánh giá được GV xây dựng thông qua các rubric đã đánh giá được khả năng nắm bắt kiến thức, độ thành thạo về kỹ năng và mức độ tự chủ của NH **[**H3.03.01.15].

Để đánh giá KQHT của SV, ngoài việc đánh giá chuyên cần với các tiêu chí cụ thể, các HP tự lựa chọn các hình thức đánh giá phù hợp với nội dung. Đánh giá bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, kiểm tra định kỳ, thi KTHP với hình thức vấn đáp hoặc tự luận hoặc trắc nghiệm [H3.03. 01.16]. Trong ĐCCT, các hình thức đánh giá được xác định cùng với các tiêu chí và thời điểm đánh giá cụ thể. Ngoài ra, để đánh giá KQHT của NH, từng HP Nhà trường có quy định về kiểm tra đánh giá kết quả HP, trong đó đánh giá quá trình học tập chiếm 50%, đánh giá kết quả thi KTHP chiếm 50% kết quả chung. Việc thực hiện GD, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được Nhà trường, Khoa TLGD thực hiện theo hướng dẫn quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[**H3.03.01.16]**.** Sự phối hợp nhiều hình thức đánh giá góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR của CTDH ngành CTXH. Các hình thức, cách thức kiểm tra đánh giá như trên đòi hỏi NH phải tích cực, chủ động, tự giác trong việc chuẩn bị, chiếm lĩnh kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong quá trình học tập hướng đến đạt CĐR.

Khoa đã tổ chức rà soát, xây dựng CĐR của các HP và ma trận thể hiện sự kết nối với CĐR của CTĐT để làm cơ sở điều chỉnh CTDH, đảm bảo việc trang bị các năng lực về NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng được mục tiêu của CTĐT [H3.03. 01.17]. Đồng thời, bổ sung các nội dung mô tả cụ thể các mức năng lực cần đạt (bên cạnh phần Mô tả tóm tắt các HP trong CTDH) đảm bảo hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR của CTĐT.

Khoa đã phân công GV cập nhật, bổ sung nội dung cho ĐCCT các HP trong CTDH cho phù hợp với CĐR của CTĐT **[**H3.03.01.18]**.** Để kiểm soát mức độ đáp ứng của CĐR CTĐT, Nhà trường thực hiện việc lấy ý kiến của SV về nội dung học tập cũng như hoạt động GD của GV sau mỗi kì học **[**H3.03.01.19]**.** Qua kết quả điều tra khảo sát, hơn 90% SV hài lòng về CTDH, phương pháp GD và KTĐG. Đây cũng chính là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường có những điều chỉnh CTDH cho phù hợp hơn nữa, đáp ứng yêu cầu của NH. Để từ đó, SV sau khi tốt nghiệp đáp ứng được với thị trường lao động. Tuy nhiên, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, nhà tuyển dụng, SV về CTDH chưa được thực hiện trên diện rộng trong năm qua do tình hình dịch bệnh Covid-19.

*2. Điểm mạnh*

CTDH ngành CTXH được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Quy định về KTĐG các HP đa dạng như trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành. Các ĐCCT của từng HP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liền mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất. CTDH xác định các phương pháp GD và học tập, PP KTĐG kết quả học tập của NH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR.

*3. Điểm tồn tại*

CTDH tồn tại một số HP đáp ứng tốt CĐR nhưng chỉ có 2 TC, và một số ít HP có mức độ đáp ứng CĐR còn chưa cao.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | -Tăng cường số tín chỉ các HP đáp ứng chuẩn đầu ra lên 3-4 TC.  -Tiếp tục rà soát lại mức độ đáp ứng của các HP với CĐR | Khoa TLGD | Từ năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường phổ biến bản mô tả CTDH cho các đối tượng có liên quan, nhất là GV và SV | Khoa TLGD  Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

*1. Mô tả hiện trạng*

Mỗi HP có vai trò nhất định trong khối kiến thức/kỹ năng mà SV mong muốn đạt được và được thể hiện rõ trong CĐR ngành CTXH cập nhật mới nhất năm 2021 [H3.03.02.01]. Tất cả các HP trong CTĐT ngành CTXH của khoa TLGD đều có ĐCCT, do các GV tham gia GD các HP trong CTĐT biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng HP, phù hợp với CĐR của CTĐT và với phương thức đào tạo theo tín chỉ. [H3.03.02.02].

Khi xây dựng CTĐT ngành CTXH, kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đã được mô tả và xác định rõ trong HP để NH dễ đạt được CĐR. Vì vậy, 100% các HP trong CTĐT có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR và CTDH đều xác định mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cho mỗi HP**.** ĐCCT các HP đều xác định rõ ràng mục tiêu, CĐR và xác định mức độ đóng góp của HP để đạt CĐR của CTĐT thông qua ma trận CĐR của HP với CĐR của CTĐT. Kết cấu nội dung của từng HP phù hợp với mục tiêu, nội dung của HP đảm bảo sự tích hợp trong nội bộ các HP **[**H3.03.02.03**].** CTĐT ngành CTXH được thiết kế gồm 08 học kỳ, sắp xếp các HP theo thứ tự từ cơ bản đến chuyên ngành trong bốn năm học.

Các HP trong CTĐT được thiết kế nhằm giúp NH đạt được kết quả học tập đáp ứng mục tiêu của CTĐT. Từng PLO sẽ có các HP tương ứng với kết quả đã đề ra. Đề cương các HP được thiết kế một cách khoa học để SV hiểu rõ hơn về nội dung của HP và có điều kiện tiếp cận chuyên môn góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Thông qua ma trận các HP của CTĐT ngành CTXH, NH có thể thấy rõ mức độ ảnh hưởng của từng HP đối với các CĐR. Các kỹ năng chung (làm việc nhóm, giao tiếp, tư duy phản biện và tư duy sáng tạo…) được lồng ghép vào các HP khác nhau **[**H3.03.02.03]**.** Việc đạt được CĐR của mỗi HP sẽ đóng góp vào việc đạt CĐR của CTĐT. Ba học kỳ đầu tiên cung cấp nền tảng cơ sở của kiến thức chung và kiến thức thuộc cơ sở ngành nên mức độ đóng góp cho các PLOs còn ở mức thấp; ba học kỳ tiếp theo là các HP liên quan đến kiến thức chuyên ngành do đó sự đóng góp cho PLOs cũng tăng dần. Năm cuối cùng chỉ gồm các HP chuyên sâu và khoá luận tốt nghiệp nên mức độ đóng góp cho PLOs ở mức độ cao. Điều này thể hiện rõ trong ma trận đóng góp các môn học so với CĐR [H3.03.02.04] [H3.03.02.05]. Các phương pháp dạy và học, PP KTĐG và các tiêu chí đánh giá cụ thể được xác định rõ ràng, phù hợp ở tất cả các HP trong CTDH để đảm bảo việc đạt được CĐR và được thể hiện rõ ràng trong ĐCCT của CTĐT. Việc thực hiện GD, tổ chức lớp học, KTĐG đều được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn của Nhà trường, được quy định rõ trong Quy chế đào tạo đại học của trường, quy định đánh giá KQHT của SV [H3.03.02.03] [H3.03.02.06]. ĐCCT các HP đều xác định rõ hình thức tổ chức dạy học giúp NH hiểu rõ GV sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nào, ở nội dung gì, những yêu cầu cụ thể đối với SV, những nội dung tự học cụ thể... nhằm giúp SV đạt được CĐR của HP về kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Trong ĐCCT các HP đều thể hiện rõ PP KTĐG KQHT của SV, bao gồm: thang điểm đánh giá, hình thức, tiêu chí đánh giá, trọng số điểm và sự đóng góp cụ thể đối với CĐR của HP. Theo quy định, điểm HP gồm có điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần, điểm thường xuyên, điểm định kì) và điểm kiểm tra giữa kỳ (có trọng số 50%), điểm thi KTHP (có trọng số 50%). Các hình thức đánh giá được GV sử dụng linh hoạt nhằm phát huy năng lực của NH (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, seminar, tiểu luận, thực hành…). Hình thức thi KTHP cũng phong phú, đa dạng: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, tiểu luận… Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng HP được tuân theo quy định về thi, kiểm tra đánh giá NH và được công bố công khai trong ĐCCT các HP cũng như hồ sơ GD của GV [H3.03.02.07] [H3.03.02.08].

Sự gắn kết mang tính xây dựng của CTĐT còn thể hiện ở việc chọn các phương pháp dạy và học phù hợp, nhấn mạnh vào sự chủ động của NH. Các phương pháp đánh giá phù hợp, đo được năng lực của SV đã đạt CĐR nào. Nó giúp SV biết mình đang ở đâu, có dùng phương pháp học đúng không để điều chỉnh. Để đánh giá SV đã được CĐR của từng HP thông qua bảng điểm các HP bao gồm điểm quá trình và điểm kiểm tra KTHP [H3.03.02.07]. Ngoài ra đánh giá SV còn được đánh giá thông qua sự thể hiện các kỹ năng, thái độ trong các HP hoặc tham gia các hoạt động đoàn hội, các hoạt động PVCĐ. Theo đánh giá của SV thì 100% các HP trong CTĐT xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, PP KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR được thể hiện rõ qua sơ đồ mối quan hệ giữa cách đánh giá của HP và CĐR.

Để đánh giá sự đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR, Khoa đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trên cơ sở đó điều chỉnh môn học sao cho phù hợp [H3.03.02.09]. Số liệu thu được như sau:

**Bảng 3.2.1**. Bảng đánh giá sự đóng góp của các HP trong việc đạt CĐR của CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Rất phù hợp** | **Phù hợp** | **Ít phù hợp** | **Không phù hợp** |
| Ý kiến chuyên gia | 51,2% | 31,4% | 13,5% | 3,9% |
| Ý kiến cựu SV | 49,7% | 38,2% | 11,5% | 0,01% |

Bảng số liệu trên cho thấy, đa số ý kiến của chuyên gia và cựu SV cho rằng các HP trong CTĐT đều phù hợp hoặc rất phù hợp với chuẩn đầu ra. Chỉ 3,9% số ý kiến cho rằng có một số HP không phù hợp với CĐR, cụ thể là những HP thuộc khối kiến thức chung (Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Đại cương văn hoá Việt Nam…). Qua dữ liệu trên, tại Hội nghị đào tạo cũng đã làm rõ tính chất ý nghĩa của các HP trong khối kiến thức chung như là cơ sở nền tảng cho CTĐT. Một số ý kiến của chuyên gia cho rằng CTĐT cần xem xét sự phù hợp của tên gọi một số HP và bổ sung các HP tiếng Anh chuyên ngành. Nội dung CTĐT cần cập nhật những kiến thức mới, sát thực tế, đặc biệt các môn học cần phù hợp hơn nữa với năng lực NCKH và ứng dụng CNTT, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp. Trên cơ sở các ý kiến này, ban soạn thảo đã tiếp thu và có các điều chỉnh, cải tiến thể hiện trong CTĐT.

*2. Điểm mạnh*

- Các HP trong khung CTĐT CTXH được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa khối kiến thức GD đại cương với khối kiến thức GD chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức nghiệp vụ). Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của HP và thể hiện được sự gắn kết của HP với các HP trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy học và đánh giá được CĐR. Các HP trong CTĐT đều có ĐCCT do các GV tham gia GD biên soạn theo yêu cầu chuyên môn phù hợp với CĐR của CTĐT và với phương thức đào tạo theo tín chỉ;

- Các HP trong CTDH xác định các phương pháp dạy và học, PP KTĐG phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR;

- Các HP trong CTĐT đã được lấy ý kiến của các bên liên quan và điều chỉnh theo hướng tích hợp các HP có nội dung trùng lặp, tăng số tín chỉ thực hành, thay đổi phương pháp dạy học để đảm bảo thực hiện CĐR của ngành.

*3. Điểm tồn tại*

- Số HP hỗ trợ cho CĐR2 (Thực hiện được nhiệm vụ NCKH trong lĩnh vực CTXH), PLO5 (Ứng dụng CNTT, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp) còn ít;

- CTĐT đã có HP khởi nghiệp nhưng số tín chỉ còn ít và nằm trong nhóm HP tự chọn.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Tăng cường tổ chức thêm các HP, hoạt động ngoại khóa, các chuyên đề bổ trợ nhằm phát huy tinh thần khởi nghiệp của SV và năng lực ngoại ngữ cho SV  - Tăng cường hoạt động nhằm hình thành năng lực nghiên cứu bằng cách tích hợp các nhiệm vụ nghiên cứu thuộc các HP thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp và các HP tự chọn bắt buộc | Khoa TLGD Tổ CTXH | Từ năm học 2022 -2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Tiếp tục điều chỉnh rà soát ĐCCT của từng HP theo tiêu chí thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, các phương pháp dạy và học, PP KTĐG rõ ràng, cụ thể, thể hiện được mức độ đóng góp vào CĐR của CTĐT  - Tăng cường việc lấy khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CTDH để điều chỉnh, cập nhật kịp thời, đảm bảo thực hiện CĐR | Khoa TLGD Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá***:** Mức đạt được của tiêu chí: 6/7

### Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

*1. Mô tả hiện trạng*

Các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo CTĐT trở thành một khối thống nhất. CTĐT ngành CTXH của khoa TLGD được thiết kế có 3 khối kiến thức: Khối kiến thức chung, Khối kiến thức cơ sở ngành, Khối kiến thức chuyên ngành. CTDH ngành CTXH được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT, tương ứng với những lần điều chỉnh CĐR năm 2017, 2019 và 2021 **[**H3.03.03.01] [H3.03.03.02] [H3.03.03.03].

Năm 2017, Khoa TLGD tiến hành cập nhật, điều chỉnh CTĐT ngành CTXH theo thông báo kết luận cuộc họp số 186/TB-ĐT ngày 14/3/2017 về việc triển khai rà soát CTĐT của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN, Theo đó, CTĐT ngành CTXH bao gồm 161 tín chỉ, trong đó có 120 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn, huộc các khối (i) Khối kiến thức chung, (ii) khối kiến thức cơ sở và ngành, (iii) Khối kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ [H3.03.03.01].

Năm 2019, thực hiện theo thông báo số 200/TB- ĐHSP ngày 7/3/2019 về việc rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT đại học, Khoa TLGD tiến hành cập nhật, điều chỉnh CTĐT ngành CTXH lần 2. Quá trình điều chỉnh được triển khai qua nhiều giai đoạn, trên cơ sở xây dựng mục tiêu, CĐR, xây dựng khung CTĐT, ĐCCT cũng được hình thành. CTĐT giảm từ 62 HP (năm 2017) xuống còn 58 HP, tổng 161 tín chỉ (năm 2017) xuống còn 154 tín chỉ thuộc 3 khối kiến thức : Khối kiến thức chung; Khối kiến thức cơ sở ngành và ngành, Khối kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ [H3.03.03.02]. Trong đó xác định 3 mục tiêu đào tạo cơ bản là là (i) SV ra trường có đủ năng lực cung cấp các dịch vụ trợ giúp CTXH cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau ở khu vực miền Trung-Tây Nguyên và cả nước; (ii) SV ra trường có khả năng làm việc trong nhiều lĩnh vực liên quan đến CTXH, làm việc tại các cơ quan tổ chức, đoàn thể trong nước và quốc tế, GD về CTXH ở các trường từ có đào tạo ngành CTXH. (iii) SV ra trường có đủ năng lực để tự học suốt đời và tiếp tục học ở các bậc học cao hơn trong những chuyên ngành liên quan đến CTXH tại các cơ sở đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước.

Qua 02 lần điều chỉnh CTĐT vào năm 2017 và 2019 CTĐT ngành CTXH được cập nhật [H3.03.03.04].

Bổ sung thêm HP kỹ năng học tập là HP bắt buộc trong học kỳ 1 của CTĐT 2017, 2019 nhằm trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng nền tảng để rèn luyện và phát triển bản thân nhằm thích ứng với phương pháp học tập ở trường đại học, thích ứng với bối cảnh môi trường thay đổi.

Qua theo dõi KQHT và phản hồi của SV, nhiều SV mới vào trường chưa nắm được các phương pháp học tập hiệu quả hoặc còn bỡ ngỡ với môi trường học tập tạo giảng đường đại học nên không ít khó khăn khi học các HP về Triết học, Kinh tế chính trị Mác- Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học vốn dĩ được xem là những HP “khó hiểu và trừu tượng”. Do đó chương trình điều chỉnh các HP này sang học kỳ 2-3 và 4 thay vì học ở học kỳ 1 hoặc năm nhất trong chương trình 2015 nhằm giúp tân SV có sự chuẩn bị về phương pháp, cách học các HP chung hiệu quả hơn;

Bổ sung HP Truyền thông trong CTXH là HP tự chọn vào kỳ 3 chương trình đào tạo 2019 nhằm giúp SV tạo lập kiến thức nền tảng, nâng cao kỹ năng về giao tiếp, kỹ năng truyền thông truyền thông trong CTXH. Qua đó, SV có khả năng áp dụng kiến thức về truyền thông để phân tích, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch can thiệp vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng một cách logic và thuyết phục; góp phần nâng cao chất lượng.

Thay đổi vị trí một số HP trong các kỳ, các HP lý thuyết và thực hành cá nhân, nhóm, phát triển cộng đồng được thực hiện nối tiếp trong 1 kỳ học (CTXH cá nhân, thực hành CTXH cá nhân – kỳ 3; CTXH với nhóm và Thực hành CTXH với nhóm, kỳ 4; Phát triển cộng đồng và Thực hành phát triển cộng đồng, kỳ 6);

Giảm số tín chỉ HP Khóa luận tốt nghiệp từ 7 TC (chương trình 2017) xuống còn 6 TC (năm 2019) để cân đối hơn khối lượng tín chỉ giữa các HP.

Ghép một số HP để giảm bớt số lượng HP và thuận tiện cho công tác tổ chức dạy và học, cụ thể: Ghép HP Giáo dục kỹ năng sống (2TC) và Thực hành giáo dục kỹ năng sống (2TC) thành HP Phương pháp giáo dục kỹ năng sống (4TC). Tích hợp hai HP CTXH với ma túy, mại dâm và HP CTXH với HIV/AIDS thành 1 HP là CTXH với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS (3TC) trong chương trình 2017, 2019 vì nội dung, đối tượng trong HP có sự gần gũi nhất định. Đây cũng là HP bắt buộc trong chương trình 2019, 2021.

Điều chỉnh khối kiến thức chung liên quan đến các HP Triết học Mac-Lênin, Kinh tế chính trị Mac-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh theo yêu cầu của nhà trường;

Các HP Anh văn A2.1; A2.2 được đưa ra khỏi chương trình đào tạo nhằm giúp SV chủ động trong việc đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

Việc thiết kế CTĐT ngành CTXH được thực hiện dựa trên quan điểm tăng cường khối kiến thức chuyên ngành cho SV, giúp trang bị các kiến thức chuyên sâu hơn, mang tính thực hành nhiều hơn, đảm bảo cho SV có thể thích ứng ngay với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp [H3.03.03.07].

**Bảng 3.3.1.** Bảng đánh giá sự phù hợp của các học HP trong CTĐT với thị trường lao động

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Rất phù hợp** | **Phù hợp** | **Ít phù hợp** | **Không phù hợp** |
| Ý kiến chuyên gia | 49,7% | 32,5% | 13,4% | 4,4% |
| Ý kiến cựu SV | 26,1% | 46,6% | 25,3% | 0,02% |

Những HP được đánh giá không phù hợp với thị trường lao động hoặc nên tích hợp vào các HP đã có bao gồm: Triết học Mác-Lênin, Logic học, Lịch sử văn minh thế giới, Tâm lý học phát triển, Tâm lý học tệ nạn xã hội.

Năm 2021, CTĐT ngành CTXH được tiếp tục rà soát và điều chỉnh theo Thông báo số 237/TB-ĐHSP ngày 05/3/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN. Quá trình rà soát và điều chỉnh có tính kế thừa những kết quả đã có nhưng được thực hiện có tính hệ thống và qui mô hơn rất nhiều, từ đó tạo nên những thay đổi có tính bước ngoặt. CTĐT sau khi được điều chỉnh gồm 161 tín chỉ thuộc 3 khối kiến thức: Khối kiến thức chung; Khối kiến thức cơ sở ngành và ngành, Khối kiến thức chuyên môn nghiệp vụ [H3.03.03.03]. Chương trình xác định rõ ràng hơn mục tiêu đào tạo, cấu trúc và nội dung CTĐT, quy trình đào tạo cũng như cách thức và công cụ đánh giá. Theo đó, NH tốt nghiệp CTĐT ngành CTXH có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp để làm việc tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến CTXH trong nước và quốc tế; có khả năng khởi nghiệp và nghiên cứu, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; tham gia dạy học tại các cơ sở giáo dục. Có tám CĐR được xây dựng, gồm: PLO1: Vận dụng các kiến thức khoa học chính trị, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục; kiến thức nền tảng của CTXH vào đánh giá các vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng; PLO2: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CTXH; PLO3. Thực hiện các hoạt động thực hành CTXH giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực giải quyết vấn đề; PLO4. Thực hiện biện hộ, vận động chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng; PLO5. Ứng dụng CNTT, sử dụng ngoại ngữtrong hoạt động nghề nghiệp; PLO6. Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm; PLO7. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo; năng lực giải quyết vấn đề phức tạp; PLO8. Thực hiện quy tắc đạo đức nghề CTXH; phát triển bản thân; tham gia PVCĐ và tinh thần khởi nghiệp. [H3.03.03.03].

Trình tự của các HP được sắp xếp logic, đảm bảo cho SV có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả từ năm thứ nhất đến năm thứ 4. Cụ thể là: các HP được thiết kế trong CTDH theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. SV có thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thời gian thực tập thực tế, thực tập tổng hợp, nghiên cứu. [H3.03.03.03].

Việc xác định các HP học trước đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các CTĐT, trong đó có ngành CTXH. Cụ thể: học trước vừa đảm bảo cung cấp kiến thức nền tảng chung cho cả CTĐT (ví dụ như HP Nhập môn CTXH, lý thuyết CTXH), đồng thời vừa đảm bảo cung cấp kiến thức cho HP tiếp theo (tính kế thừa giữa các HP), ví dụ: HP chính sách xã hội học trước HP An sinh xã hội. Đặc biệt các HP lý thuyết được học trước HP thực hành 1 kỳ học để SV có điều kiện thấm nhuần kiến thức, chuẩn bị tốt hơn cho HP thực hành. Sự điều chỉnh này xuất phát từ những hạn chế được phát hiện trong chương trình đào tạo 2019 với việc sắp xếp các HP lý thuyết và thực hành của các phương pháp CTXH cá nhân, CTXH nhóm, và Phát triển cộng đồng diễn ra nối tiếp trong một kỳ học tạo những áp lực nhất định trong dạy và học, SV chưa có đủ thời gian để thấm nhuần lý thuyết trước khi đi thực hành.

Bên cạnh đó, chương trình cũng có những HP có sự tích hợp cả lý thuyết và thực hành cao (Phương pháp giáo dục kỹ năng sống, Tham vấn, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành CTXH …) nhằm giúp SV có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành năng lực nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Các HP tích hợp kiến thức liên ngành (Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành CTXH, Hành vi con người và môi trường xã hội, Pháp luật đại cương, Chính sách xã hội, An sinh xã hội, Giới và phát triển, Xã hội học đại cương, Tâm lý học đại cương) giúp SV liên kết kiến thức từ nhiều HP khác nhau, có cái nhìn toàn diện để nhận diện và lý giải các hiện tượng xã hội - tâm lý, hành vi của con người, nắm bắt được các chính sách, pháp luật liên quan đến các vấn đề xã hội hiện nay.

Đặc biệt ở HP Thực hành CTXH cá nhân, Thực hành CTXH nhóm và Thực hành phát triển cộng đồng hay Thực tập tốt nghiệp, SV sẽ có cơ hội được áp dụng các kiến thức, kỹ năng làm việc với cá nhân, nhóm, cộng đồng tại các địa bàn, cơ sở khác nhau như trường học, bệnh viện, các trung tâm, cơ sở giáo dục chuyên biệt, khu dân cư,… Dưới sự hướng dẫn của GV chuyên trách và cán bộ kiểm huấn cơ sở, SV vận dụng tiến trình CTXH giúp nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, nhóm đối tượng cụ thể. Kết thúc đợt thực hành, thực tập SV hoàn thành báo cáo và trình bày kết quả dưới sự hướng dẫn và đánh giá của hội đồng. [H3.03.03.09]

Để có được khung CTĐT theo CĐR phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ như hiện nay, Khoa đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, quy định của ĐHĐN và hướng dẫn của Trường ĐHSP [H3.03.03.10]. Khung CTĐT ngành CTXH hiện nay có 63 HP với 161 tín chỉ. Trong đó có 115 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn tối thiểu. Đã có một số HP được rút đi, thay vào đó là các HP khác, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của CĐR, nhiều HP đã được sửa đổi về nội dung cho phù hợp với sự phát triển của thời đại, yêu cầu của xã hội, và cập nhật được kiến thức chuyên ngành theo xu thế chung của đào tạo bậc ĐH ở các quốc gia tiên tiến [H3.03.03.04] [H3.03.03.05]. Chương trình bổ sung thêm các HP gắn với các vấn đề, đối tượng cụ thể giúp SV không chỉ có tiếp cận “rộng” mà còn am hiểu sâu sắc về các vấn đề cấp thiết hiện nay như CTXH trong chăm sóc sức khoẻ tâm thần, CTXH với nạn nhân buôn bán người. Đặc biệt, trong CTĐT có những HP nhằm trang bị cho SV kiến thức, tinh thần khởi nghiệp, đáp ứng xu thế của dân tộc và thời đại, được tổ chức dạy và học theo dự án như xây dựng và quản lý dự án, khởi nghiệp và xây dựng dự án khởi nghiệp nghề CTXH.

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTDH, Khoa đã tham khảo, đối sánh các CTĐT đào tạo cử nhân CTXH tiên tiến trong nước và quốc tế theo hướng đánh giá sự tương thích và phù hợp, đặc biệt chú trọng đến việc thiết kế trình tự GD về kiến thức-kỹ năng-thái độ trong CTDH, làm cơ sở phân bố hợp lý các kỹ năng cho từng HP của CTĐT [H3.03.03.11].

Kết quả khảo sát cho thấy, các nhà tuyển dụng đánh giá tốt về cấu trúc CTĐT ngành CTXH, cụ thể:

Qua bảng số liệu cho thấy, đa số nhà tuyển dụng đều hài lòng với cấu trúc CTĐT ngành CTXH với 80,3% ý kiến đánh giá phù hợp và 12,2% đánh giá rất phù hợp. Điều này cho thấy tổng thể CTĐT ngành CTXH đã đáp ứng về cơ bản yêu cầu của thị trường lao động. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ (7,5%) các ý kiến đánh giá không phù hợp, đây cũng là điều không tránh khỏi và Khoa sẽ tiếp thu ý kiến để có sự điều chỉnh cho phù hợp hơn nữa [H3.03.03.12].

Như vậy, từ kết quả này có thể kết luận rằng: cấu trúc các HP kiến thức ngành CTXH và định hướng chuyên ngành CTXH là phù hợp.

*2. Điểm mạnh*

- Các HP thuộc khối kiến thức chung, các HP thuộc khối kiến thức ngành và cơ sở ngành thiết kế linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP thuộc khối kiến thức chung, các HP thuộc khối kiến thức ngành và cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. Đặc biệt các HP đều đảm bảo cho SV tiếp thu được các kỹ năng cần thiết để có thể nghiên cứu, thực hành và làm việc trong lĩnh vực CTXH;

- CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao, đáp ứng xu hướng phát triển ngành CTXH trên thế giới và trong khu vực;

- CTDH giúp SV có khả năng đáp ứng đa dạng các yêu cầu của công việc như: tư vấn, GD, nghiên cứu, có khả năng cung cấp các dịch vụ trợ giúp cho nhiều đối tượng CTXH đặc thù, tham gia giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội. Cấu trúc chương trình dạy học chú trọng cả bề rộng lẫn chiều sâu. Các CBGV của khoa luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra. Các HP được thiết kế đề cao tính đặc trưng của ngành CTXH đó là tính ứng dụng. Các HP chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc những kiến thức lý thuyết và thực hành trong ngành đào tạo.

*3. Điểm tồn tại*

Để phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ và NCKH cho NH, việc tích hợp các nội dung phát triển năng lực ngoại ngữ và NCKH trong các nội dung HP đã có cần phải được tăng cường hơn.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Bổ sung các HP, tài liệu tiếng Anh chuyên ngành cho NH thông qua lồng ghép trong các hoạt động thực hành hoặc tích hợp trong nội dung của các HP đã có (PP NCKH trong CTXH, Xây dựng và quản lý dự án..).  - Bổ sung thêm các nhiệm vụ NCKH được lồng ghép trong các nội dung HP đã có đặc biệt là các HP thực hành, thực tập, thực tế nhằm phát triển kỹ năng nghiên cứu cho NH. | Khoa TLGD Tổ CTXH | Từ năm học 2022 -2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Rà soát và thiết kế tỷ lệ hợp lý hơn giữa các HP (đặc biệt là HP bắt buộc và HP tự chọn), HP kiến thức chung trên cơ sở ý kiến đóng góp của NH, GV và các nhà tuyển dụng | Khoa TLGD Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức độ đạt được của tiêu chí 5/7

### ***Kết luận về tiêu chuẩn 3:***

CTDH của ngành CTXH, Khoa TLGD được thiết kế với các HP có nội dung bao trùm các CĐR của CTĐT. Khoa hết sức lưu ý tới tính logic và tính tích hợp của các HP trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho NH được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các HP thuộc khối kiến thức chung, các HP thuộc khối kiến thức ngành và cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên môn nghiệp vụ được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP cơ sở và HP chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao, đáp ứng xu hướng phát triển ngành CTXH tại Việt Nam và trên thế giới. CTDH đáp ứng được yêu cầu về năng lực của NH sau khi tốt nghiệp. Các CBGV của khoa luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho NH trong việc đạt được kết quả đầu ra. Các HP được thiết kế thể hiện đặc trưng của ngành CTXH. Các HP chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp NH lĩnh hội sâu sắc những kiến thức lý thuyết và thực hành trong ngành đào tạo.

Tuy nhiên, CTDH còn một số tồn tại như: Số ý kiến đóng góp cho CTDH của các nhà tuyển dụng còn hạn chế, còn ít HP, nội dung nhằm phát triển năng lực ngoại ngữ, NCKH. Những hạn chế này sẽ được cải tiến trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo ngành CTXH của Khoa TLGD.

*Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:* 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7

## Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

### ***Mở đầu***

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng. Khoa TLGD, cũng như nhiều khoa khác trong Trường ĐHSP - ĐHĐN chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học, NCKH và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT; sử dụng các PPDH đa dạng, tích cực nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để thực hiện được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các HP kế tiếp nhau một cách logic, HP cơ sở là HP tiên quyết cho những HP chuyên ngành. Các hoạt động dạy và học, NCKH và hoạt động ngoại khóa đều hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình. Trong tiêu chuẩn này, chúng tôi TĐG phương pháp tiếp cận trong dạy và học thông qua 3 tiêu chí sau:

### Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

*1. Mô tả* *hiện trạng*

Triết lý giáo dục là những nguyên tắc hướng dẫn hoạt động giáo dục của Nhà trường. Vì vậy, phải xây dựng triết lý giáo dục trước để làm định hướng xây dựng mục tiêu của giáo dục, nội dung chương trình, và phương pháp giáo dục. Hiểu rõ tầm quan trọng của nó, Trường ĐHSP - ĐHĐN đã ban hành Triết lý giáo dục và được tuyên bố rõ ràng trong Chiến lược phát triển của Trường ĐHSP - ĐHĐN với nội dung: *“Toàn diện, khai phóng, sáng tạo và thực nghiệp”* [H4.04.01.01] [H4.04.01.02]. Cụ thể: Giáo dục “*Toàn diện*” có nghĩa là sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức – Trí – Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Triết lý “*Khai phóng”*hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kỹ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định. Triết lý “*Sáng tạo”*là hình thành và phát triển tư duy sáng tạo cho ngưởi học. “*Thực nghiệp*” có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, những kiến thức được tiếp nhận từ nhà trường phải vận dụng linh hoạt vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp. Triết lý giáo dục của Trường được xem như là kim chỉ nam cho các hoạt động giáo dục của nhà trường, góp phần đào tạo SV tốt nghiệp có được những phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của xã hội, tìm kiếm được việc làm tốt, được xã hội đánh giá cao. Mỗi CBGV và NH luôn nỗ lực thực hiện sứ mạng và triết lý giáo của Nhà trường.

Bên cạnh Triết lý giáo dục, Trường ĐHSP - ĐHĐN còn ban hành mục tiêu giáo dục: “*Sau khi tốt nghiệp, NH có: Kiến thức chuyên môn toàn diện, hiểu biết sâu về nguyên lí và quy luật tự nhiên – xã hội; Kĩ năng mềm, khả năng sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi môi trường làm việc; Năng lực giáo dục và phát triển nghề nghiệp; Đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp, sức khỏe tốt, ý thức PVCĐ”* [H4.04.01.01]. Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục [H4.04.01.03]. Đồng thời, phù hợp với mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ quy định tại Điều 5 Luật GDĐH [H4.02.01.04]. Nhà trường đã cụ thể hoá mục tiêu chung thành các kế hoạch của từng năm học [H4.04.01.05] [H4.04.01.06].

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường được công bố công khai trên website của Trường [H4.04.01.07], Poster đặt ở giảng đường để GV, NH và các bên liên quan có thể tiếp cận một cách thuận lợi, dễ dàng, hiểu và thực hiện [H4.04.01.08]. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục cũng được phổ biến cho cán bộ, GV biết và thực hiện thông qua việc xây dựng CTĐT, ĐCCT HP, NCKH và các hoạt động khác [H4.04.01.09][H4.04.01.10]. Đối với NH, việc tiếp nhận nội dung triết lý giáo dục được Nhà trường và khoa chuyên môn phổ biến, quán triệt qua các buổi sinh hoạt công dân- HS SV đầu khóa dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, mục tiêu đào tạo, CĐR, CTĐT cho SV của thông qua ĐCCT HP Nhập môn CTXH **[**H4.04.01.10**] [**H4.04.01.11**].**

Trên cơ sở triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CTXH đã thể hiện một phần mục tiêu của Khoa TLGD, đó là: “*Đào tạo cử nhân CTXH có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp; có đạo đức nghề nghiệp để làm việc tại các cơ quan, tổ chức liên quan đến CTXH trong nước và quốc tế; có khả năng khởi nghiệp và nghiên cứu, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; tham gia dạy học tại các cơ sở giáo dục*”. Trên cơ sở mục tiêu chung, CTĐT ngành CTXH đã xác định các mục tiêu cụ thể và CĐR về phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức, kỹ năng của SV [H4.04.01.09]**.** Để thực hiện mục tiêu giáo dục của CTĐT, các ĐCHP trong CTĐT ngành CTXH đều nêu rõ mục tiêu, nội dung, PPDH, phương pháp đánh giá để đạt được CĐR và đáp ứng yêu cầu xã hội. Bên cạnh đó, trên cơ sở mục tiêu giáo dục này, CTĐT đã xác định rõ vai trò của GV, SV cũng như phương thức dạy và học. Đó là phát triển năng lực tìm kiếm, xử lí và vận dụng nội dung học tập vào thực tiễn nghề nghiệp, Nhà trường đã xây dựng chiến lược GD lấy NH làm trung tâm, rèn luyện kĩ năng nghề nghiệp và kĩ năng mềm. Kĩ năng hợp tác, chia sẻ ý tưởng, đối thoại và thuyết phục các bài tập kiểm tra, tiểu luận... đều hướng vào mục tiêu giúp SV thu nhận kiến thức, kĩ năng một cách khoa học. SV được thực hành và rèn luyện đồng thời rất nhiều kĩ năng khác nhau.

Mục tiêu giáo dục ngành CTXH được xây dựng dựa trên ý kiến góp ý của các GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng [H4.04.01.12]. Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH được tuyên bố trong CTĐT,và được cụ thể hóa trong từng đề cương môn học và được phổ biến và công bố trên website của Khoa để GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng dễ dàng tiếp cận [H4.04.01.13]. Việc dạy và học theo đúng triết lý giáo dục cũng như mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã đưa lại cho các thế hệ NH của Khoa TLGD có những thành tựu nổi bật. SV trong quá trình học tham gia các đề tài NCKH cùng với GV, có những công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, một số đề tài NCKH SV có tính sáng tạo cao, đạt được các giải thưởng của Trường và BGD&ĐT [H4.04.01.14], [H4.04.01.15].

Đối với GV, mục tiêu đào tạo và CĐR được các GV thấm nhuần trong quá trình xây dựng CTĐT, thiết kế đề cương HP môn học, thiết kế và biên soạn bài giảng, xác định PPDH phù hợp cho từng nội dung và từng HP. Đối với NH, ngay khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục và CĐR được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu năm dành cho tân SV các khoá. Ở Khoa, các SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành CTXH [H4.04.01.10], [H4.04.01.11]

Việc phổ biến CĐR và mục tiêu giáo dục của CTĐT giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ. Mục tiêu giáo dục của CTĐT được cụ thể hóa trong mục tiêu cần đạt của từng HP. Mỗi GV khi bắt đầu GD HP của mình, đều dành thời gian để giới thiệu vị trí của HP trong CTĐT, giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, CĐR của HP và tiêu chí đánh giá. Các CVHT sinh hoạt với SV định kỳ 2 tuần 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của Khoa, giúp các em có kế hoạch học tập và rèn luyện phù hợp [H4.04.01.16]**.** Mặc dù triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa được phổ biến rộng rãi trên website nhưng một số nhà tuyển dụng cũng như cựu SV chưa thực sự hiểu rõ về ý nghĩa triết lí giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, của Khoa.

*2. Điểm mạnh*

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu đào tạo, CĐR của ngành CTXH được xác định, ban hành, tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là được GV, SV nắm vững và triển khai thực hiện trong các hoạt động đào tạo của mình;

Công tác GD của GV ngành CTXH được thực hiện theo đúng triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của của nhà trường, đã đưa lại cho các thế hệ NH của Khoa TL-GD có những thành tựu nổi bật.

*3. Điểm tồn tại*

Một số bên liên quan như nhà tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp, cựu SV chưa thực sự hiểu rõ về triết lí giáo dục của Nhà trường.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Tổ chức gặp gỡ thường niên với các nhà tuyển dụng, cựu SV… để giới thiệu về triết lý giáo dục, mục tiêu của Nhà trường, cũng như mục tiêu và CĐR của CTĐT.  - Tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan, ban hành rộng rãi mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục phù hợp với xu thế giáo dục trong tình hình mới. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Từ năm học 2023 – 2024 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá triết lý giáo dục của Nhà trường; mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT đến đông đảo các bên liên quan. | Khoa TLGD  Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Đạt.Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

*1. Mô tả hiện trạng*

Hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành CTXH được thiết kế đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà trường và BGDĐT, nhằm hướng tới đạt CĐR của CTĐT [H4.04.02.01], [H4.04.02.02], [H4.04.02.03]. Để giúp NH đạt được CĐR đó, mỗi HP đều chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học cũng như áp dụng các PPDH đa dạng, phù hợp, hiệu quả. Các hoạt động dạy và học của mỗi HP của CTĐT được thiết kế đa dạng và phù hợp, giúp NH đạt được CĐR của HP, từ đó thông qua việc đạt được CĐR của HP sẽ giúp NH đạt được CĐR của CTĐT ngành CTXH [H4.04.02.03] [H4.04.02.04]. Cụ thể, thuyết trình, hoạt động thảo luận nhóm, sắm vai được đa số các HP lựa chọn hình thức dạy và học này giúp SV nhanh chóng nắm bắt các kiến thức cơ bản, chuyên sâu và các kiến thức ứng dụng để đạt được các CĐR về kiến thức [H4.04.02.04]. Các hoạt động thực tế, thực hành tại cơ sở giúp SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế và thể hiện phương châm dạy học “lý thuyết gắn liền với thực tiễn” [H4.04.02.05]. Từ các hoạt động này giúp cho SV vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc trong các trung tâm xã hội hỗ trợ/ can thiệp với các nhóm đối tượng khác nhau và hiểu được vai trò và trách nhiệm của cử nhân CTXH với cộng đồng và xã hội [H4.04.02.06] [H4.04.02.07] [H4.04.02.08]. Các PPDH tích cực này được áp dụng linh hoạt và hiệu quả trong mỗi tiết học, giúp SV dễ dàng từng bước tiếp cận với CĐR. Các hoạt động thực tế, thực hành, thực tập với các phương pháp tiếp cận đặc thù là những biểu hiện cụ thể của phương châm dạy học “lý thuyết gắn liền với thực tiễn". Đây là thời gian giúp SV củng cố được kiến thức, tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, có thái độ đúng đắn hơn về nghề nghiệp và tiếp cận với thực tế nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, NH vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong quá trình thực tập tại các cơ sở bảo trợ xã hội, các cộng đồng khó khăn, biến những vấn đề lý thuyết, kỹ năng đã được trang bị thành hiện thực. Các hoạt động này giúp cho SV vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc sau khi tốt nghiệp và hiểu biết được vai trò, trách nhiệm của cử nhân CTXH với cộng đồng và xã hội [H4.04.02.06], [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

Trong năm học, các hội thảo, hội nghị khoa học, seminar… về chuyên môn được tổ chức định kỳ giúp NH tiếp cận với hoạt động NCKH và trao đổi học thuật, rèn luyện tư duy phản biện, rèn luyện khả năng tự học tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời [H4.04.02.10]. Các bộ môn thường tổ chức cập nhật kiến thức bằng các chuyên đề sinh hoạt chuyên môn học thuật, tự học bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ …

Đặc biệt, trong CTĐT ngành CTXH, các môn học thực hành, thực tập và khóa luận TN chiếm tỉ lệ lớn vì thế các PPDH tích cực (dạy học phát hiện và giả thuyết vấn đề, dạy học theo lí thuyết kiến tạo, tổ chức hoạt động trải nghiệm) được sử dụng nhiều [H4.04.02.12]. Các PPDH tích cực thể hiện trong ĐCCT môn học nhằm cung cấp cho SV kiến thức và hình thành, phát triển kỹ năng như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện…cần thiết để khi ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường LĐ. Nhà trường chỉ đạo nghiên cứu đổi mới PPDH theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tính tích cực học tập, tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của SV như cho SV làm bài tập của các môn học, tham gia NCKH.... Bên cạnh đổi mới PPDH, GV còn hướng dẫn NH chủ động tự học, tự nghiên cứu, tự lựa chọn PP học tập phù hợp với nhu cầu, năng lực của bản thân NH và phù hợp đáp ứng CĐR chứ không lệ thuộc vào sự truyền đạt kiến thức của GV. Mỗi hoạt động dạy và học đều được thiết kế đáp ứng CĐR.

Với sự đổi mới trong công tác GD, hoạt động học của SV trở nên chủ động và tích cực hơn. Thời lượng giờ tự học của mỗi HP được xác định theo quy định chung và được ghi rõ ràng trong ĐCCT [H4.04.02.01] [H4.04.02.04]. SV có thể thực hiện giờ tự học, bài tập cá nhân hay bài tập nhóm ở thư viện hoặc ở nhà. Hoạt động seminar hoặc thảo luận nhóm được thực hiện trên lớp dưới sự tổ chức, hướng dẫn của GV hoặc theo nhóm ở giảng đường dưới sự tổ chức của nhóm trưởng được phân công với các nội dung do GV định hướng [H4.04.02.04]. Các hoạt động này ngoài việc góp phần giúp SV đạt được các CĐR về kiến thức còn có tác dụng phát triển cho SV kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết. SV của ngành CTXH sau khi đạt được những điều kiện theo quy định được đi thực tập tốt nghiệp tại các CSGD, các trung tâm bảo trợ xã hội và các tổ chức phi chính phủ... [H4.04.02.11] [H4.04.02.12]. Hoạt động này giúp cho SV bước đầu vận dụng kiến thức đã được học vào thực tế nghề nghiệp, từ đó hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động dạy học luôn được Nhà trường/Khoa quan tâm. GV của Khoa đã sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến (learning management system) để có thể cung cấp thông tin về môn học, kế hoạch GD và học liệu, hỗ trợ SV tự học, thực hiện KTĐG SV được hiệu quả [H4.04.02.13].

Mô hình dạy học E-learning đã được bắt đầu từ học kì II năm học 2019-2020 tại trường ĐHSP-ĐHĐN và hình thức này đã trở thành một PPDH cần được chú trọng trong quá trình triển khai đào tạo của mỗi HP/môn học của Khoa [H4.04.02.14] [H4.04.02.15]. Với PPDH này cùng với việc sử dụng CNTT, mạng Internet NH có thể học ở mọi lúc, mọi nơi với số lần nghe giảng không hạn chế, do đó dễ dàng đạt được CĐR của HP, của CTĐT. Tuy nhiên, một số SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với PP dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm thứ nhất.

Bên cạnh đó, đội ngũ cố vấn học tập, GV và các trợ lý luôn sẵn sàng hỗ trợ NH về tài liệu học tập, phương pháp học tập và các vấn đề liên quan đến môn học và CTDH. Để rèn luyện thêm về kỹ năng, nghiệp vụ cũng như thái độ của NH, khoa TLGD còn tích cực tổ chức, khuyến khích SV tham gia các hoạt động ngoại khóa như: tham gia sinh hoạt các CLB: STC - Ngôn ngữ kí hiệu - FSC - Những người bạn của thành công - CLB Sen Việt - CLB Đồng hành, tham gia các hội thi: “Tôi là nhân viên CTXH”, “Rung chuông vàng”, “Happy at home”, “Người phụ nữ tôi yêu”…; tham gia các hoạt động thể thao: giải bóng đá, giải bóng chuyền, Ngày hội SV khoẻ [H4.04.02.16]. Đây là những sân chơi bổ ích giúp NH vừa cải thiện khả năng thẩm thấu kiến thức vừa phát triển các kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, giao tiếp hiệu quả. Ngoài ra, để nâng cao ý thức cộng đồng của NH, Khoa TLGD khuyến khích NH tham gia các hoạt động xã hội như: Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh; hiến máu nhân đạo; các chương trình tình nguyện do Trường và Liên Chi đoàn tổ chức; tham gia đội hình tình nguyện phòng chống dịch Covid... [H4.04.02.16].

Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và tổ chức đánh giá hoạt động GD của GV được tiến hành thường xuyên dưới nhiều hình thức: giám sát, kiểm tra hoạt động GD của GV, tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động GD của GV từ NH trong từng học kỳ để kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR. Kết quả lấy phiếu phản hồi được tổng hợp và gửi đến từng GV. Qua đó, GV có cơ sở để điều chỉnh hoạt động GD nhằm phát huy những ưu điểm và khắc phục tồn tại. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV cho thấy, trên 90% NH hài lòng với PPDH được sử dụng trong các HP [H4.04.02.17].

Trên cơ sở kết quả đánh giá sự hài lòng của SV về tổ chức hoạt động dạy học, đặc biệt là việc sử dụng các PPDH tích cực của GV, Nhà trường và Khoa tổ chức các hội thảo về PPDH cho GV [H4.04.02.18]. Bên cạnh đó, Khoa cử GV tham gia các lớp tập huấn nâng cao năng lực về các PPDH đa dạng giúp cải thiện chất lượng cho các hoạt động dạy-học [H4.04.02.19]. Mặt khác, Khoa tổ chức mời GV giỏi từ các trường bên ngoài hoặc các cơ sở thực hành tham gia GD và GV của Khoa tham gia dự giờ [H4.04.02.20], [H4.04.02.21].

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh, ở nhiều thời điểm, việc GD được tiến hành theo phương thức trực tuyến. Một số SV, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn hoặc sinh sống ở các vùng sâu vùng xa gặp khó khăn về máy tính học trực tuyến hoặc mạng Internet đã cản trở việc thích ứng các PPDH này, dẫn đến việc khó khăn khi đạt CĐR của môn học, từ đó ít nhiều ảnh hưởng tới tiến độ đạt CĐR của CTĐT.

*2. Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT ngành CTXH được thiết kế với các hình thức và PPDH đa dạng, linh hoạt giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, hình thành thái độ và kỹ năng nhằm đạt được CĐR;

Các hoạt động dạy – học thường xuyên được lấy ý kiến đánh giá từ SV để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Đồng thời, nhà trường và khoa đã tăng cường thực hiện các biện pháp nâng cao năng lực sư phạm cho GV;

Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa giáo viên và SV. Khoa cũng quan tâm và thường xuyên phối hợp với Liên Chi đoàn để tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhằm hỗ trợ SV hình thành và phát triển các kĩ năng học tập và kĩ năng mềm;

Đội ngũ GV GD thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, đổi mới PPDH theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của SV;

Các hoạt động dạy và học thông qua thực hành, trải nghiệm đã được sử dụng tích cực, góp phần nâng cao khả năng đạt được CĐR CTĐT.

*3. Điểm tồn tại*

Do ảnh hưởng của dịch bệnh, ở nhiều thời điểm, việc GD được tiến hành theo phương thức trực tuyến. Một số SV, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn hoặc sinh sống ở các vùng sâu vùng xa gặp khó khăn về máy tính học trực tuyến hoặc mạng Internet hỗ trợ kết nối đã cản trở việc thích ứng các PPDH này, dẫn đến việc khó khăn khi đạt CĐR của môn học, từ đó ít nhiều ảnh hưởng tới tiến độ đạt CĐR của CTĐT.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tổ chức tập huấn, seminar để trao đổi về kĩ thuật, PPDH trực tuyến, đồng thời phổ biến phương pháp học tập trực tuyến hiệu quả đến SV. | Khoa TLGD  Tổ CTXH | Từ năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Tổ chức tốt hoạt động dạy và học đảm bảo theo chương trình và đề cương đã xây dựng.  - Tiếp tục đẩy mạnh các PPDH thực hành, trải nghiệm và các PPDH tích cực khác. | Khoa TL-GD  Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc rèn luyện các kỹ năng và học tập suốt đời, hoạt động dạy học đều hướng đến trang bị cho SV hệ thống các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập. Các hoạt động từ dạy và học lý thuyết đến thực hành, hoạt động NCKH, bài tập nhóm, thảo luận, đi thực tế - thực hành cơ sở đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu và đặc biệt có khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01], [H4.04.03.02], [H4.04.03.03]. ĐCHP là nơi hiện thực hóa nội dùng CTDH để đạt CĐR, cũng là nơi cung cấp cho NH nội dung, hình thức và định hướng phương pháp học tập. Trong ĐCHP của các môn học đều nêu rõ các nội dung, hình thức học tập, hình thức KTĐG, cơ cấu điểm thành phần và điểm thi kết thúc HP. Tùy vào nội dung của các bài học, ĐCHP có cách tổ chức giờ học và PPDH khác nhau. Nội dung và hình thức tổ chức và PPDH được chi tiết hóa, cụ thể hóa đến từng giờ học. Cụ thể cho thấy, sau nhiều lần chỉnh sửa CTĐT và ĐC các HP, khối lượng các tiết thảo luận, thực hành ngày càng tăng [H4.04.03.02]. Sự đa dạng trong các hình thức KTĐG đòi hỏi NH phải thực sự chủ động, linh hoạt nắm bắt kiến thức, thành thạo kỹ năng. Vì thế, NH phải luôn rèn luyện tư duy khoa học: khả năng nhận diện vấn đề, khả năng phân tích và tổng hợp, tư duy phản biện, ... rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và các kỹ năng mềm khác: kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ứng xử, kỹ năng ngoại ngữ, tin học, kỹ năng khai thác tài liệu, tìm kiếm thông tin,... Những yêu cầu này hình thành cho NH thói quen tự giác, tích cực, chủ động trong học tập và nghiên cứu, tạo tiền đề cho khả năng học tập suốt đời. 100% ĐCCT HP đều mô tả rõ việc sử dụng các hoạt động dạy và học thúc đẩy và rèn luyện các kĩ năng tiếp nhận và xử lí thông tin. Đặc biệt trong các lần điều chỉnh ĐCCT HP đều nêu rất rõ những mục tiêu cần đạt được trong các HP đó tập trùng vào 2 mục tiêu chính là mục tiêu kiến thức và mục tiêu kỹ năng [H4.04.03.04]. 100% ĐCCT HP mô tả rõ hoạt động dạy học có tác động hiệu quả đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời. Đề cương mỗi môn học đều có phần hướng dẫn tự học của HP nhằm hướng dẫn SV tự học, khối lượng kiến thức tự học được quy định bằng 2 lần khối lượng giờ học trên lớp. Mỗi HP đều mô tả chi tiết các kiến thức và kĩ năng SV đạt được khi kết thúc HP.

Các hoạt động học tập chính khóa giúp NH trang bị kiến thức chuyên môn, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm. Về hoạt động GD, GV dành thời gian trên lớp truyền đạt các kiến thức nền tảng, đồng thời giải đáp thắc mắc và định hướng cho SV tìm hiểu thêm qua hệ thống tham khảo trên thư viện Trường hoặc kho dữ liệu cá nhân của chính các GV. Các kĩ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng đặt vấn đề - giải quyết vấn đề với nguồn tài nguyên kiến thức trực tuyến thông qua đó được hình thành và giúp cho NH rất nhiều cho quá trình làm việc sau này. Tuy nhiên, trong quá trình GD, một số ít GV chưa khơi dạy được cho SV về tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo. Ngoài ra, hoạt động NCKH và thực hành, thực tế giúp SV rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể, được thể hiện thông qua các thành tích NCKH [H4.04.03.05], [H4.04.03.06], [H4.04.03.07]. Đồng thời, Khoa thường xuyên mời các chuyên gia có trình độ cao và kiến thức thực tiễn, tâm huyết về GDvới mục đích tạo tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học [H4.04.03.08], [H4.04.03.09].

Tất cả ĐCCT nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học của SV, thể hiện rõ ràng qua các nội dung học tập cũng như tiêu chí đánh giá.Các HP trong CTĐT đều được thiết kế dành thời lượng cho SV tự tìm hiểu, tự học để nâng cao năng lực học tập suốt đời cho NH. Mỗi GV xác định rõ các hoạt động tự học phù hợp với các HP (nghiên cứu tài liệu, bài tập nhóm, tiểu luận...) và có phương pháp hình thức KTĐG hiệu quả về việc tự học của NH: giao bài tập, bài kiểm tra nhanh (quiz), thực hiện báo cáo, bài thu hoạch, thực hiện dự án NCKH SV; chú trọng một số kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết cho việc học tập suốt đời của SV (*Kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn, phân tích thông tin cần thiết, phân tích, tổng hợp tài liệu; tinh thần say mê học tập, tính ham hiểu biết, v.v*.) [H4.04.03.02].

Nhà trường, Khoa xây dựng và tích hợp trang học trực tuyến e-learning với trang thông tin điện tử của Trường, sử dụng các công cụ CNTT trong truyền đạt kiến thức và hỗ trợ NH: dạy học trực tuyến, tương tác online hỗ trợ SV triển khai các hoạt động tự học, làm đề tài NCKH, KLTN để khuyến khích khả năng tự học của NH [H4.04.03.10].

Để có môi trường thuận lợi cho việc tự học, Khoa, Trường ĐHSP-ĐHĐN cung cấp không gian tự học, phòng Tham vấn được thành lập mà tại đó SV đuợc cung cấp đầy đủ phương tiện để thực hiện các dự án của mình [H4.04.03.11], [H4.04.03.12]. Bên cạnh đó, SV được khuyến khích sử dụng tài liệu học tập tại Thư viện Trường và Khoa với nhiều loại sách, tài liệu tham khảo, tạp chí trong và ngoài nước [H4.04.03.13].

Ngoài ra, trong những năm gần đây, Trường ĐHSP - ĐHĐN có các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy NCKH của SV. Các nghiên cứu có chất lượng được chọn để báo cáo trong hội nghị SVNCKH cấp trường và cấp Bộ [H4.04.03.14], [H4.04.03.06]. Bên cạnh đó, SV có thể phối hợp với GV làm các dự án khoa học và công bố kết quả trên các tạp chí khoa học [H4.04.03.15]. Đối với những SV có nhu cầu học tiếp tại Khoa TL-GD, Khoa còn có các CTĐT Thạc sĩ Tâm lý học, Thạc sỹ Giáo dục học, Thạc sỹ Quản lý Giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân khi hoàn thành chương trình đại học qua đó phát triển các kỹ năng nghiên cứu, tự học, học tập suốt đời [H4.04.03.16], [H4.04.03.17].

Sau khi kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động GD của GV với những tiêu chí cụ thể về: hoạt động GD có tác dụng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV; khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập; tư vấn và tổ chức, hướng dẫn hoạt động học; về chất lượng GD. Kết quả nhận được cho thấy, trên 90% số SV được lấy ý kiến hài lòng và rất hài lòng với các tiêu chí trên về hoạt động GD của GV GV [H4.04.03.18].

*2. Điểm mạnh*

- Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp tạo điều kiện cho NH rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH;

- ĐCCT các HP trong CTĐT CTXH thể hiện đa dạng các PPDH và có tác dụng đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề; hoạt động tự học/tự nghiên cứu đều được mô tả cụ thể trong các ĐCCT HP nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng tự học suốt đời cho NH.

3. *Điểm tồn tại*

Vẫn còn một số GV chưa có những biện pháp hiệu quả để khích lệ khả năng tư duy phản biện, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo cho SV.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến PPDH từ cấp bộ môn đến cấp Khoa có chất lượng hơn.  - Mời các chuyên gia PPDH tập huấn cho GV về dạy học phát triển khả năng tư duy phản biện; tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo thành công. | Khoa TLGD  Tổ CTXH | Từ năm học 2022 – 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường tổ chức hội nghị, hội thảo về đổi mới PPDH và KTĐG cho GV; các phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho SV. | Khoa TLGD  Tổ CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Đạt.Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 4:***

Về cơ bản triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Đây là cơ sở để khoa xây dựng mục tiêu đào tạo và kết nối hệ thống nội dung chương trình, các hoạt động và PPDH và KTĐG của mỗi CTĐT. Các hoạt động dạy và học đã được thiết kế thiết kế phù hợp, đa dạng và linh hoạt để đạt CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Bên cạnh đó, các hoạt động dạy và học được thiết kế và tổ chức đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh, còn một số tồn tại: một số đối tượng như nhà tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp, cựu SV chưa thực sự hiểu rõ về triết lí giáo dục của Nhà trường. Một số GV trẻ mới được tuyển dụng chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức hoạt động dạy học nhằm đạt được CĐR.

Nhà trường và khoa sẽ tổ chức các hoạt động nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại, bao gồm: Tổ chức gặp gỡ thường niên với các nhà tuyển dụng, cựu SV… để giới thiệu về triết lý giáo dục, mục tiêu của nhà trường, cũng như mục tiêu và CĐR của CTĐT; Tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến PPDH từ cấp bộ môn đến cấp Khoa có chất lượng hơn; Mời các chuyên gia phương pháp dạy học tập huấn cho GV về dạy học phát triển khả năng tư duy phản biện; tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo thành công.

*Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 4:* 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

## Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH

### ***Mở đầu***

Đánh giá KQHT của NH là công việc hết sức quan trọng nhằm đo lường kết quả đạt được của NH theo chuẩn đầu ra. Đồng thời, việc đánh giá kết quả học tập của NH còn là cơ sở để điều chỉnh quá trình dạy học cũng như đào tạo của GV, SV. Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện xuyên suốt trong quá trình học tập tại Bộ môn CTXH, khoa TLGD, Trường ĐHSP - ĐHĐN với các hình thức đánh giá đa dạng, từ đánh giá quá trình đến đánh giá cuối kỳ, từ đánh giá tại cơ sở đào tạo đến việc kết hợp đánh giá của cơ sở thực hành, thực tập nhằm đo lường năng lực đạt được của NH. Nhìn chung, các hình thức, phương pháp đánh giá, đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Mặt khác, việc phản hồi kết quả học tập của NH cũng được thực hiện một cách kịp thời thông qua việc thực hiện các quy trình khảo thí khá chặt chẽ, hệ thống. Điều đó sẽ góp phần giúp NH định hướng, điều chỉnh kế hoạch học tập của mình để đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

### Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

*1. Mô tả hiện trạng**:*

Công tác đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CĐR của ngành CTXH. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá KQHT được áp dụng dựa trên một số văn bản của Bộ GD&ĐT như Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC hay Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC và được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHSP - ĐHĐN ban hành năm 2016, sau đó được sửa đổi vào năm 2019 [H5.05.01.01]; H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04]. Từ năm 2015, trên cơ sở quy chế tuyển sinh của BGD&ĐT, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh, trong đó quy định rõ ràng phương thức tuyển sinh, các tiêu chí đối với NH để được tuyển thẳng hay xét tuyển vào học ngành CTXH [H5.05.01.05], [H5.05.01.06].

Để có căn cứ đánh giá HP của NH, từ quy định đánh giá quá trình học tập theo hệ thống TC của BGD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định về quy trình thi, kiểm tra đánh giá HP của NH [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.01.09]. Việc đánh giá quá trình học tập của NH qua các môn học được thực hiện bằng các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ (với hình thức thi hết môn hoặc làm bài tập lớn). Các hình thức kiểm tra, đánh giá HP của NH được Nhà trường phổ biến và công khai thông qua ĐCCT các HP. 100% ĐCCT của CTĐT ngành CTXH có quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, nội dung, tỷ trọng điểm và được thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế [H5.05.01.10]. Các quy định này được GV thông tin đến SV trong buổi học đầu tiên của mỗi HP và cũng được đề cập trong mục đánh giá HP trên trang thông tin cá nhân của SV, từ đó giúp SV điều chỉnh phương pháp học tập của mình một cách phù hợp trong quá trình học và đạt kết quả như mong đợi [H5.05.01.11].

Trong suốt quá trình học tập tại Trường, NH trải qua các khâu đánh giá, bao gồm: kiểm tra đánh giá liên tục trong quá trình học tập; kiểm tra cuối khóa/thi tốt nghiệp. Các khâu đánh giá này được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT cũng như đối với từng HP cụ thể [H5.05.01.10], [H5.05.01.12]. HP của SV được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ. Từ mục tiêu và CĐR của HP, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với môn học. Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: chuyên cần, thái độ, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành… với các tiêu chí, rubric đánh giá rõ ràng để đo lường được mức độ đạt CĐR về năng lực của NH, mức độ tự chủ tự chịu trách nhiệm của SV [H5.05.01.13]. Khoa tiến hành rà soát việc thiết kế các bài thi/kiểm tra đánh giá, đăng ký và điều chỉnh hình thức thi 02 lần trong mỗi kỳ học nhằm đảm bảo bám sát CĐR và đánh giá được mức độ NH đạt được CĐR của từng HP phù hợp với tình hình GD thực tế, đảm bảo 100% các CĐR của HP được đánh giá đầy đủ [H5.05.01.14], [H5.05.01.15; H5.05.01.16].

Khi thiết kế đề thi các HP, GV chủ động thiết kế câu hỏi từ dễ đến phức tạp để đạt được CĐR của HP. Đề thi phải bám sát nội dung, chương trình GD, đồng thời đạt yêu cầu phân loại được năng lực của NH, phải phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của NH và phân bổ thời gian phù hợp cho mỗi HP. Tất cả đề thi của Khoa TLGD đều được Trưởng Bộ môn phê duyệt, bộ môn xem xét từng câu hỏi sử dụng trong đề có khả năng đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của NH như thế nào và Tổ trưởng Bộ môn là người chịu trách nhiệm trước Khoa và Nhà trường về chất lượng đề thi [H5.05.01.17; H5.05.01.18].

Để có đủ điều kiện thực tập tốt nghiệp/làm khóa luận tốt nghiệp, SV cần đạt các điều kiện cần và đủ theo yêu cầu của Trường ĐHSP - ĐHĐN. Khi tích lũy từ 100 TC trở lên thì SV đủ điều kiện đăng ký HP Thực tập tốt nghiệp. SV năm thứ tư và điểm trung bình chung tích lũy tính từ đầu khóa học không dưới 2,5 được đăng ký HP Khoá luận tốt nghiệp [H5.05.01.19]. Đề tài khóa luận tốt nghiệp phải phù hợp với định hướng chuyên môn của khung CTĐT và có tính thực tiễn cao. Khóa luận tốt nghiệp đều có quy định cụ thể về quy cách trình bày, tiêu chí đánh giá [H5.05.01.20]. Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp được thành lập theo đúng quy định, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV [H5.05.01.21].

SV đủ điều kiện tốt nghiệp khi đảm bảo các điều kiện sau: Phải tích lũy đầy đủ số TC của CTĐT (≥130 TC), trong đó phải tích lũy tối thiểu 13 TC tự chọn; Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên; Đạt chứng chỉ tin học và ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường; Không ở trong giai đoạn bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên [H5.05.01.22], [H5.05.01.23].

Nhà trường cũng đã thành lập Phòng KT&ĐBCLGD và giao làm đơn vị chuyên trách về thực hiện các hoạt động KTĐG, đồng thời phối hợp cùng với các Khoa thực hiện việc tổ chức các kỳ thi giữa HP, thi kết thúc HP để đảm bảo việc đánh giá KQHT của SV là khách quan, chính xác và công bằng [H5.05.01.24; H5.05.01.25].

Ngoài đánh giá KQHT của NH từ phía Trường và Khoa, việc đánh giá thái độ còn có sự tham gia của Đoàn TN, Hội SV và Ban cán sự lớp thông qua xét điểm rèn luyện hàng kỳ làm cơ sở để cấp học bổng khuyến khích học tập [H5.05.01.26], [H5.05.01.27].

*2. Điểm mạnh*

Hoạt động đánh giá KQHT bám sát các yêu cầu của CĐR về năng lực của NH. Tất cả các đề thi của các môn học đều được Tổ bộ môn xem xét từng câu hỏi đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của NH;

Đối với các HP thực hành tại các cơ sở thực tập có thêm sự phối hợp đánh giá NH từ các chuyên gia, nhân viên CTXH về các tiêu chí như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng hành nghề, sự tuân thủ quy tắc nghề tại cơ sở, kỹ năng thực hành CTXH.

*3. Điểm tồn tại*

Kỹ thuật thiết kế đề thi HP để đánh giá KQHT theo CĐR của GV còn lúng túng.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tập huấn kỹ thuật thiết kế đề thi HP để đánh giá KQHT của NH theo CĐR | Khoa TL-GD  Bộ môn CTXH | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | - Sử dụng đa dạng các PPDG  - Đánh giá kết quả thực tập/ khóa luận tốt nghiệp  - Tăng cường hình thức đánh giá thường xuyên | Khoa TLGD  Bộ môn CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức độ đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 5.2 Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

*1. Mô tả*

Đánh giá KQHT là một nội dung quan trọng trong quy trình đào tạo, thể hiện sự cam kết của trường đại học, cũng như của mỗi GV về CLĐT, nhằm cung ứng cho xã hội nguồn lực có chất lượng cao. Nhận thức sâu sắc vấn đề này, Nhà trường đã có các quy định về đánh giá KQHT của NH bao gồm: quy chế thi, thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi ...Các quy định về đánh giá KQHT NH của Khoa TL-GD được xác định rõ ràng theo Quy chế đào tạo đại học của Trường ĐHSP- ĐHĐN và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ của Trường ĐHSP- ĐHĐN [H5.05.02.01] [H5.05.02.02] [H5.05.02.03] [H5.05.02.04] H5.05.02.05]. Quy chế đào tạo này được công bố công khai, đầy đủ trên trang website của Trường, cũng như trong Sổ tay SV [H5.05.02.06] [H5.05.02.07].

Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCLGD để phối hợp với các khoa tổ chức đánh giá KQHT của NH. Phòng KT&ĐBCLGD công bố công khai các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT trên website cũng như ban hành Quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá KTHP tại Trường ĐHSP - ĐHĐN. Trong đó, các phương pháp đánh giá kết quả của NH cần đảm bảo sự đa dạng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy, đảm bảo sự công bằng (cho NH và các thành viên có liên quan) [H5.05.02.08], [H5.05.02.09], [H5.05.01.010].

Việc đánh giá KQHT của SV được thực hiện xuyên suốt trong quá trình học tập thông qua các bài kiểm tra đánh giá bao gồm bài đánh giá quá trình, bài đánh giá giữa kỳ và bài đánh giá cuối kỳ. Các phương pháp, hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá và rubric đánh giá KQHT của NH được thể hiện rõ thông qua ĐCCT các HP [H5.05.01.11]. SV có thể nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT thông qua các GV GD HP. Đảm bảo 100% SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH.

Về thời gian, bài kiểm tra giữa kì được thực hiện vào tuần thứ 8, bài kiểm tra cuối kì được thực hiện sau 15 tuần sau khi kết thúc HP. Trọng số điểm là: quá trình (20%), giữa kì (30%), cuối kì (50%) [H5.05.01.12]. Điểm quá trình và giữa kì được công bố công khai với SV trước khi kết thúc môn học trên trang hệ thống thông tin. Điểm cuối kì được cập nhật trên trang thông tin cá nhân của SV theo đúng thời gian quy định của Nhà trường [H5.05.02.09]. Kế hoạch đào tạo trong đó có nêu rõ thời gian thi dự kiến các HP, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của Trường được ban hành trước mỗi năm học và phổ biến đến Khoa, GV và SV [H5.05.02.13], [H5.05.02.14]. Thời gian thi KTHP chính thức do Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện, sau đó được Nhà trường phê duyệt và công bố cho SV ít nhất 2 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu [H5.05.02.15], [H5.05.02.16].

Công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của NH [H5.05.02.17], [H5.05.02.18]. Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các HP và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình KTĐG, các biểu mẫu đánh giá khoá học/môn học, đề tài, khoá luận của Nhà trường [H5.05.02.19].

Với bài thi kết thúc HP, nếu NH chưa thỏa mãn với kết quả thi thì có quyền nộp đơn phúc khảo điểm thi. Đơn phúc khảo nộp trực tiếp cho Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng có nhiệm vụ chuyển bài phúc khảo đến GV các Khoa và cập nhật điểm thi nếu có thay đổi điểm chấm phúc khảo [H5.05.02.20], [H5.05.02.21].

Đánh giá thực tập cuối khóa và khóa luận của SV đều có bộ tiêu chuẩn cụ thể [H5.05.02.22], [H5.05.02.223]. Việc kiểm tra, đánh giá và tổ chức thi đã bao quát nội dung, MT của từng HP cũng như toàn chương trình ở mức độ khá toàn diện. Để được làm khóa luận tốt nghiệp, SV phải đạt điểm trung bình chung học tập trên 2,5/4,0 và một số điều kiện khác như tích lũy đủ số TC…

Đối với khóa luận tốt nghiệp, Khoa TLGD thông báo với SV và GV hướng dẫn thông tin về quy định bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, hội đồng chấm, danh sách GV hướng dẫn, GV phản biện, mẫu trình bày khóa luận đến SV. Điểm khóa luận được công khai ngay sau khi Hội đồng thống nhất ý kiến trong ngày SV bảo vệ khóa luận tốt nghiệp [H5.05.02.24].

Việc đăng ký và rà soát hình thức thi cuối kỳ của GV được thực hiện 02 lần trong mỗi kỳ học nhằm đảm bảo tính khách quan, phù hợp với từng đối tượng SV của các năm, cũng như phù hợp với tình hình GD thực tế và được thông báo kịp thời đến SV [H5.05.02.25; H5.05.02.26].

Đồng thời cũng thông qua các quy chế, quy định, văn bản hướng dẫn như ĐCCT, văn bản hướng dẫn CĐR, văn bản về công tác khảo thí,... NH dễ dàng nắm bắt và thực hiện giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng về kết quả thi, KQHT... Theo quy định của Nhà trường về quy chế đào tạo theo học chế TC, các quyết định, quy định hướng dẫn về công tác khảo thí, Khoa đã yêu cầu tất cả GV lên lớp phải công khai ĐCCT vào buổi đầu tiên lên lớp nhằm cung cấp tài liệu học tập và hình thức thi của HP tới SV.

Trước khi học mỗi HP, GV công bố công khai các quy định về thời gian các kỳ thi, các phương thức kiểm tra đánh giá, các tiêu chí đánh giá, trọng số điểm, các yêu cầu của Nhà trường đối với NH, cơ chế phản hồi, nên 100% NH hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của mình. Ngoài ra, để đánh giá khách quan, đảm bảo tính minh bạch và cải tiến trong KTĐG, Nhà trường đã khảo sát lấy ý kiến của NH theo từng học kỳ. Các GV tham gia GD học kỳ đó sẽ được đánh giá bởi 1 lớp được chọn ngẫu nhiên trong số các lớp mà mình GD. Kết quả cho thấy, đa số NH đánh giá tốt về hoạt động đánh giá KQHT [H5.05.02.27].

*2. Điểm mạnh*

- Các quy định về đánh giá KQHT đều rõ ràng và được công bố công khai với NH ngay trong tuần sinh hoạt công dân (phát cho SV hoặc đăng tải trên cổng thông tin đào tạo của Nhà trường), Sổ tay SV và Quy chế đào tạo đại học. Toàn bộ GV Bộ môn CTXH đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV ngay từ đầu tuần 1 của quá trình GD. Những yêu cầu cụ thể về kì thi cuối kì được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình GD.

- Bộ phận trợ lý giáo vụ của Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo, đội ngũ CVHT trong việc thông báo công khai, rõ ràng các thông tin liên quan đến quy định đánh giá KQHT, nên KQHT được chuyển đến SV trong thời gian nhanh nhất có thể. Công tác quản lý hoạt động đào tạo, kiểm tra, đánh giá của CTĐT đều tuân thủ các quy định một cách nghiêm túc.

*3. Điểm tồn tại*

Việc phản hồi kết quả thi KTHP giúp cải tiến chất lượng dạy học còn chưa kịp thời.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thay đổi quy định về phản hồi kết quả học tập của NH, quy trình nhập điểm với việc ứng dụng CNTT giúp cái tiến chất lượng GD và học tập một cách nhanh chóng và kịp thời. | Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của NH và thông báo công khai đến NH. | Khoa TL-GD  Bộ môn CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường xác định mục đích của công tác KTĐG không chỉ để xác nhận kết quả học tập của NH, mà còn thúc đẩy và hỗ trợ việc học tập của SV. Phương pháp đánh giá KQHT là một trong những phần quan trọng trong quy trình đánh giá KQHT của NH. GV GD của CTĐT ngành CTXH đã sử dụng tổ hợp các phương pháp trong việc đánh giá KQHT của NH. GV thực hiện các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, theo quy định về KTĐG [H5.05.03.01] [H5.05.03.02], [H5.05.03.03] [H5.05.03.04] [H5.05.03.04; H5.05.03.06] [H5.05.03.07]. Theo đó, việc đánh giá KQHT được thực hiện đối với HP, theo học kỳ và cho toàn khoá học.

GV phụ trách HP trong Khung CTĐT ngành CTXH có hình thức KTĐG rất đa dạng: đánh giá trong quá trình học tập qua thảo luận nhóm, báo cáo thuyết trình; tiểu luận, vấn đáp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm... [H5.05.03.08], [H5.05.03.09], [H5.05.03.10]. Hình thức thi của mỗi HP do GV và Trưởng bộ môn thống nhất và ghi rõ trong ĐCCT, và nếu có thay đổi hình thức thi đều phải có sự thống nhất giữa các GV GD và Trưởng bộ môn [H5.05.03.11].

Phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. *Về độ giá trị*, mỗi môn học đều có bộ câu hỏi ôn tập được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về năng lực NH được phản ánh trong ĐCCT [H5.05.03.12; H5.05.03.13; H5.05.03.14]. *Về tính tin cậy*, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Kiểm tra đánh giá KQHT đảm bảo bao quát toàn bộ nội dung môn học cũng như toàn bộ CTĐT nhằm phát triển năng lực NH. Việc đánh giá KQHT được duy trì thường xuyên, kết hợp kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc môn học. Công tác đánh giá kết quả học tập của NH thể hiện ở: đề thi, đề kiểm tra luôn đảm bảo bao quát chương trình, phản ánh đúng trình độ của NH và đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và độ phân biệt, đặc biệt có sự tham gia đánh giá của các cơ sở thực hành, thực tập khi SV học các HP thực hành, thực tập tại các cơ sở. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Phòng KT&ĐBCLGD [H5.05.03.10]. Để đánh giá được mức đạt CĐR, Nhà trường luôn chú trọng thực hiện các hoạt động phân tích KQHT; phân tích phổ điểm của một số HP, từ đó Khoa TLGD tổ chức tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các PP KTĐG được áp dụng trong các HP CTĐT để thường xuyên rà soát PP KTĐG và cải thiện các hoạt động GD để đáp ứng các mục tiêu, CĐR của HP. [H5.05.03.15], [H5.05.03.16; H5.05.03.17]. Tuy nhiên, Khoa chưa hoàn thiện ngân hàng câu hỏi đề thi HP của CTĐT CTXH.

Khi coi thi, ở mọi hình thức thi như: vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm thì mỗi môn thi đều có 02 CB coi thi. Bài kiểm tra của SV được chấm chi tiết theo đáp án dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (rọc phách, hai GV cùng chấm, vào điểm...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với NH. Sự tin cậy và công bằng còn được đảm bảo trong khâu chấm điểm cuối kì. Mỗi bài thi đều yêu cầu có hai GVcùng chấm để hạn chế tính chủ quan khi đánh giá [H5.05.03.18], [H5.05.03.19]. Nhà trường có sử dụng phần mềm nhập điểm thành phần để GV chủ động nhập điểm thi giữa kỳ. Quy định về phương pháp đánh giá KQHT được thông báo cho SV [H5.05.03.20], [H5.05.03.21], [H5.05.03.22*;* H5.05.03.23]. Dữ liệu về kết quả chấm thi giữa kỳ, cuối kỳ; phúc khảo bài thi của các HP sẽ được đăng tải công khai trên website của Nhà trường và NH sẽ được thông báo công khai trên trang cá nhân [H5.05.03.24].

Với khóa luận tốt nghiệp, Trường/Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận. Việc chấm điểm thực tập/KLTN có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá thực tập/KLTN [H5.05.03.03] [H5.05.03.04] [H5.05.03.05]. Điểm của khóa luận được tính từ điểm của GV hướng dẫn, GV phản biện, HĐ đánh giá (gồm tối thiểu ba thành viên HĐ) [H5.05.03.25]. Nếu điểm của thành viên nào (kể cả người hướng dẫn và người phản biện) lệch quá 20% so với điểm trung bình cộng lần 1 sẽ không được tính. Điểm trung bình cộng lần 2 sẽ loại đi điểm của thành viên này. Hội đồng đánh giá KLTN của Khoa sẽ họp, xem xét lại cách chấm điểm để đảm bảo sự tin cậy của phương pháp đánh giá và tính công bằng đối với SV [H5.05.03.25].

Ngoài ra, công tác KTĐG KQHT còn được tổ chức lấy ý phản hồi của SV, cựu SV nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng, nâng cao hiệu quả **[**H5.05.03.26**].** Kết quả phản hồi của SV, cựu SV về hoạt động đánh giá KQHT của GV cho thấy, trên 90% NH đều hài lòng về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng của phương pháp, quy trình và kết quả đánh giá. Không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH, cựu NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT của Khoa.

Dựa trên CTDH ngành CTXH có khoảng trên 85% các HP tổ chức thi kết thúc HP bằng hình thức tự luận. Theo quy định của Nhà trường, bộ phận Thanh tra của Phòng TCHC được giao nhiệm vụ thanh tra, giám sát các hoạt động tổ chức thi và công tác giải quyết khiếu nại của NH [H5.05.03.27].

*2. Điểm mạnh*

- PP KTĐG KQHT của SV đa dạng; đề thi đảm bảo độ tin cậy được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy khi chấm thi. Quy trình đánh giá khách quan, công bằng, minh bạch, tổ chức thi cử nghiêm minh;

- Trường/Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận. Việc chấm điểm thực tập/khóa luận tốt nghiệp có tiêu chí rõ ràng.

*3. Điểm tồn tại*

Khoa chưa hoàn thiện ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa các HP của CTĐT ngành CTXH.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Hoàn thiện ngân hàng câu hỏi đề thi HP của CTĐT ngành CTXH | Khoa TLGD  Bộ môn CTXH | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Xây dựng kế hoạch rà soát các phương pháp đánh giá KQHT, đảm bảo độ tin cậy, công bằng, khách quan và phù hợp với hình thức ĐT. | Khoa TLGD  Bộ môn CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

*1. Mô tả hiện trạng*

Quy định về phản hồi kết quả đánh giá đến NH được Nhà trường ghi rõ trong Quy định tổ chức thi HP hệ chính quy. Quy định nêu rõ các cách phản hồi KQHT cho NH đối với từng hình thức thi cụ thể. Đối với thi vấn đáp, khóa luận tốt nghiệp và các HP thực hành, thực tập, thực tế, GV công bố điểm cho SV ngay sau khi chấm thi xong. Các hình thức thi trắc nghiệm khách quan, tự luận, tiểu luận, sau khi nhận bài thi từ phòng KT&ĐBCLGD, GV tiến hành chấm bài, trả bài thi trong vòng 07 ngày. Phòng KT&ĐBCLGD lên điểm theo phách trong phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.01].

Nhằm giúp quá trình quản lý KQHT của NH được chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao và hỗ trợ NH tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng, Nhà trường đã đầu tư phần mềm quản lý hệ thống điểm [H5.05.04.02]. Các quy định phản hồi về kết quả đánh giá được công bố công khai đúng thời gian quy định đến từng GV và SV để thực hiện và kiểm tra giám sát thông qua sổ tay SV, trang website của trường [H5.05.04.03] [H5.05.04.04]. Từ đó, NH tự tin, rút kinh nghiệm, cải thiện việc học tập của mình.

Việc đánh giá quá trình được thực hiện theo quy định đánh giá KQHT của NH, được thể hiện trong ĐCCT của HP đã được phê duyệt và thông báo công khai cho SV. GV GD HP có trách nhiệm đánh giá quá trình bao gồm điểm chuyên cần, điểm thường xuyên và điểm kiểm tra định kỳ. Các bài kiểm tra sau khi chấm phải thông báo điểm và trả lại cho SV, SV có thể thắc mắc về điểm nếu thấy không thỏa đáng [H5.05.04.05]. SV được phản hồi và GV giải đáp ngay tại buổi trả bài kiểm tra, nếu có điều chỉnh hay không điều chỉnh GV cần thông báo công khai và nói rõ lí do.

Trước khi bắt đầu thi kết thúc HP 01 tuần, GV nhập điểm thi giữa kỳ trên hệ thống quản lý và hoàn thiện hồ sơ (bản chính) gửi cho Phòng Đào tạo, bản sao gửi cho Khoa quản lý chuyên môn và Khoa quản lý SV. SV có thể xem điểm của mình trên website quản lý học tập của từng cá nhân. Sau 7 ngày thi kết thúc học phần, NH được biết KQHT. Khi nghi ngờ về KQHT, SV có quyền nộp đơn phúc khảo bài thi về Phòng KT&ĐBCLGD. Phòng KT&ĐBCLGD tổng hợp danh sách SV phúc khảo bài thi và gửi biên bản cùng bài thi chấm phúc khảo đến Khoa chuyên môn [H5.05.04.06]. Tổ trưởng bộ môn lập danh sách phân công GV chấm phúc khảo bài thi theo quy định của Nhà trường. Nếu có sự sai lệch điểm thi thì Phòng KT&ĐBCLGD dựa vào biên bản và bài thi đã chấm phúc khảo để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống. Điểm bài phúc khảo sau cùng sẽ được thông báo tới NH để lập kế hoạch học tập phù hợp hơn. Sau mỗi học kì, Nhà trường tổ chức thi kết thúc HP, đánh giá KQHT của SV, xét học vụ và công bố KQHT của NH trên trang thông tin của Nhà trường [H5.05.04.07]. KQHT của SV được nhập chính xác, lưu trữ đầy đủ đúng quy trình tại Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng Đào tạo và các Khoa chuyên môn bằng bản giấy và trên phần mềm quản lý hệ thống. Bảng điểm lưu trữ KQHT của SV theo từng học kì được Phòng Đào tạo, Khoa TLGD quản lý và bảo đảm an toàn theo quy trình xác định, thuận lợi cho việc tra cứu điểm khi cần thiết. Những quy định về thi cuối kỳ, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường công bố công khai đến GV và NH, đến email của từng Khoa chuyên môn và công khai rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Nhà trường đã nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phản hồi kịp thời kết quả đánh giá KQHT của SV, do đó đã xây dựng hệ thống quản lý đo lường đánh giá chặt chẽ, khoa học, khách quan, chính xác công bằng và phản hồi kịp thời tới NH để nâng cao chất lượng đào tạo giúp SV chủ động trong cả quá trình học tập của mình. Thông tin phản hồi về đánh giá KQHT được SV sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kì; căn cứ vào quyết định cảnh báo học vụ hằng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp [H5.05.04.08], [H5.05.04.09], [H5.05.04.10], [H5.05.04.11]. Với cách thức thông báo điểm thi trên phần mềm hệ thống và SV tự kiểm tra theo tài khoản cá nhân nên luôn được SV phản hồi hài lòng về hình thức thực hiện. Đôi khi do lỗi mạng, phần mềm một số HP chưa đáp ứng về tiến độ. Từ kết quả khảo sát, đánh giá môn học và đánh giá chất lượng khóa học của Nhà trường cho thấy đa số SV và cựu SV hài lòng với việc thông báo điểm thi kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng [H5.05.04.12].

*2. Điểm mạnh*

KQHT của NH được công bố công khai và phản hồi kịp thời, đúng quy định hằng kỳ để SV sử dụng để lập phương án học tập thích hợp, giúp cải thiện việc học tập và điều chỉnh phương pháp học tập.

*3. Điểm tồn tại*

Một số GV nhập điểm để công bố KQHT của NH trên hệ thống chưa đúng thời gian quy định.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Đẩy mạnh việc chấm thi và công bố điểm đúng thời hạn, kiên quyết xử lý và đề nghị Nhà trường xử lý tập thể, cá nhân chấm thi và công bố kết quả thi, KTĐG chậm thời gian quy định. | Phòng KT&ĐBCLG, Khoa TLGD | Từ năm học 2022- 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tập huấn cho đội ngũ CVHT của Khoa để phối hợp tốt hơn với SV trong việc cải thiện việc học của họ. | Khoa TLGD  Bộ môn CTXH | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

*1. Mô tả*

Quy trình khiếu nại về KQHT của SV được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy định về tổ chức thi kết thúc HP và được công bố công khai [H5.05.05.01] [H5.05.05.02]. Điểm giữa kỳ được GV phụ trách HP thông báo và được đưa lên phần mềm quản lý hệ thống của Nhà trường trước 01 tuần khi thi kết thúc học kỳ. Điểm cuối kỳ được giáo vụ khoa, phòng KT&ĐBCLGD đưa lên hệ thống quản lý điểm theo quy định. SV có thể tiếp cận, để xem điểm của từng HP của mình một cách dễ dàng. Từ điểm trên hệ thống này, nếu phát hiện ra bất kỳ sai sót nào, SV có thể khiếu nại về KQHT

- Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV GD HP đó khi GV công bố công khai KQHT, GV GD HP trực tiếp giải quyết các ý kiến của NH. Đối với kết quả điểm thi kết thúc HP, sau khi NH thấy điểm thi công bố trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì gửi đơn phúc khảo lên Phòng KT&ĐBCLGD đề nghị xem xét lại chậm nhất 1 tuần sau khi công bố điểm. Phòng KT&ĐBCLGD có nhiệm vụ tiếp nhận các khiếu nại về kết quả thi của NH. Đơn phúc khảo được lấy theo mẫu tại Phòng hoặc tại website của Phòng [H5.05.05.03] [H5.05.05.04]. Phòng KT& ĐBCLGD tổng hợp danh sách SV phúc khảo bài thi và gửi biên bản cùng bài thi chấm phúc khảo đến Khoa chuyên môn [H5.05.05.05] [H5.05.05.06]. Tổ trưởng bộ môn lập danh sách phân công cán bộ chấm phúc khảo bài thi theo quy định của Nhà trường. Việc chấm phúc khảo sẽ do Trưởng bộ môn phân công hai GV khác với GV chấm lần 1 để quy trình đánh giá lại được hoàn toàn khách quan. Kết quả cuối cùng phải do Trưởng bộ môn ký xác nhận mới được công bố. Điểm sau phúc khảo là kết quả cuối cùng của HP. Nếu có sự sai lệch điểm thi thì Phòng KT&ĐBCLGD dựa vào biên bản và bài thi đã chấm phúc khảo để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống [H5.05.05.07]. Sau khi cập nhật điểm phúc khảo trên phần mềm quản lý hệ thống, Phòng KT&ĐBCLGD công bố kết quả phúc khảo bài thi trên trang thông tin điện tử của Trường và Phòng [H5.05.05.04]. Phòng KT&ĐBCLGD luôn có sổ theo dõi khiếu nại, trả lời kết quả khiếu nại hàng năm [H5.05.05.08].

KQHT khiếu nại của NH cũng được Nhà trường quản lí chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên phần mềm quản lí hệ thống và trong sổ theo dõi. Sau khi chấm, kết quả điểm phúc khảo đều không thay đổi so với điểm thi phúc khảo **[**H5.05.05.09]**, [**H5.05.05.10**].** Như vậy, có thể nói quá trình phúc khảo của SV và chấm phúc khảo của GV diễn ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực. Từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập. Thực tế cho thấy, trong 5 năm (2017-2021) Khoa TLGD đã tổ chức rất nhiều kỳ thi với số lượng bài thi tự luận, vấn đáp, thực hành của rất nhiều HP, nhưng số lượng bài thi có đơn đề nghị phúc khảo rất ít. Cụ thể, năm học 2017-2018: có 02 bài phúc khảo; năm 2018-2019: có 02 bài phúc khảo; năm 2019-2020: có 0 bài phúc khảo; năm 2020-2021: có 0 bài phúc khảo. Kết quả các bài phúc khảo đều không thay đổi điểm so với ban đầu do bài làm của SV phù hợp với đáp án, biểu điểm của đề thi. Điều đó cho thấy công tác chấm thi của Khoa đã đảm bảo được sự công bằng, chính xác, khách quan đối với tất cả các bài thi, KTĐG NH [H5.05.05.05]. Kết quả theo dõi cho thấy 100% đề nghị phúc tra điểm của NH được Nhà trường tổ chức xác minh, trả lời kịp thời và thỏa đáng được NH đánh giá cao.

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH và được công bố công khai. Hoạt động kiếu nại, phúc tra điểm thi của NH được giải quyết kịp thời, chính xác và thỏa đáng;

- Tình trạng khiếu nại về KQHT của NH hàng năm không nhiều và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng, chính xác và công bằng.

*3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa xây dựng quy trình khiếu nại KQHT qua bộ công cụ trực tuyến trên phần mềm quản lý hệ thống nhằm tạo điều kiện cho NH có thể phản hồi nhanh khi phát hiện sai sót.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Nhà trường chưa triển khai hệ thống phúc khảo online | Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục duy trì và thực hiện tốt quy trình khiếu nại, thông báo và chỉ rõ SV cách thức tiếp cận với quy trình. | Khoa TL-GD  Tổ CTXH  Phòng KT&ĐBCLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 5:***

Nhìn chung, hoạt động đánh giá KQHT của NH ở Khoa TLGD được thực hiện theo đúng quy định, bám sát các hướng dẫn của ĐHĐN và Trường ĐHSP để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa TLGD luôn tập trung chuyên sâu vào đánh giá kiến thức, kĩ năng, thái độ của NH thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, đề thi đảm bảo độ tin cậy được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy khi chấm thi. Đối với các HP thực hành tại các cơ sở thực tập có thêm sự phối hợp đánh giá NH từ các nhân viên, chuyên gia trong ngành CTXH đánh giá SV về các tiêu chí như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng hành nghề, sự tuân thủ quy tắc nghề tại cơ sở, kỹ năng nghiên cứu.... KQHT của NH được phản hồi kịp thời, đúng quy định hằng kỳ để NH xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập, giúp cải thiện việc học tập. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/HP. Số lượng SV phúc khảo ít.

Tuy nhiên, việc đánh giá các CĐR liên quan đến thái độ, hành vi còn gặp khó khăn, hầu như chỉ được đánh giá thông qua 20% điểm thường xuyên, hoặc ở một số HP trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá của một số HP chưa được sử dụng hiệu quả để cải thiện việc học tập của SV. Nhà trường chưa triển khai hệ thống phúc khảo online để SV dễ dàng tiếp cận với quy trình phúc khảo, khiếu nại về KQHT, đây là những điều mà Trường và Khoa TLGD đã nhận thấy và đề xuất các biện pháp cần khắc phục trong năm học 2022-2023.

*Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 5:* 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4,6/7.

## Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

### ***Mở đầu***

Đội ngũ GV, NCV có ý nghĩa quan trọng đối với CTĐT của ngành. Đội ngũ này là cơ sở nền tảng để xây dựng, thực hiện, triển khai và phát triển CTĐT. Phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao CLĐT của CTĐT cũng như đáp ứng chiến lược phát triển Trường ĐHSP - ĐHĐN, hoàn thành sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Do đó, việc phân tích thực trạng đội ngũ GV, CBVC không chỉ nhằm đánh giá điểm mạnh, điểm yếu để thực hiện, triển khai CTĐT của ngành mà còn có vai trò to lớn trong việc đề xuất các giải pháp, biện pháp khắc phục các điểm yếu, phát huy các điểm mạnh về cả số lượng và chất lượng đội ngũ CB, GV, nhân viên, để từ đó xây dựng, điều chỉnh, thực hiện và phát triển CTĐT ngày càng hoàn thiện, tốt hơn đáp ứng mục tiêu, chiến lược của Nhà trường, Khoa và CĐR của CTĐT.

### Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

*1. Mô tả hiện trạng*

Quy hoạch nguồn nhân lực là cơ sở cho các hoạt động nâng cao chất lượng  
nguồn nhân lực. Nhà trường xác định việc quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý, phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu tiên quyết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tầm quan trọng của việc quy hoạch nguồn nhân lực được nêu rõ trong Chiến lược phát triển Trường đến năm 2025 tầm nhìn 2030, trong đó xác định việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp trong tất cả các đối tượng cán bộ quản lý, GV, chuyên viên và nhân viên phục vụ mà trung tâm là lực lượng GV giữ vai trò quyết định về chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu của Trường. Trước đó Trường đã ban hành Chiến lược phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2017 - 2022” [H6.06.01.01].

Trong các Chiến lược đều đánh giá thực trạng đội ngũ, phân tích bối cảnh và nhu cầu trong tương lai để xác định nguồn nhân lực cho thời gian tới.

Chỉ tiêu chiến lược phát triển nguồn nhân lực được Trường xác định trong Chiến lược phát triển là:

**Bảng 6.1.** Số lượng CBVC Trường ĐHSP theo giai đoạn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chia theo** | **Giai đoạn 2017 - 2021** | | | | | **Giai đoạn 2022 - 2026** | | | | |
| **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **2026** |
| **I. GV cơ hữu** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giáo sư | 01 | 01 | 01 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 03 | 03 |
| 2 | Phó GS | 16 | 16 | 13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 18 | 18 |
| 3 | Tiến sĩ | 71 | 75 | 87 | 95 | 121 | 130 | 145 | 155 | 170 | 180 |
| 4 | Thạc sĩ | 138 | 130 | 124 | 119 | 119 | 125 | 125 | 125 | 125 | 125 |
| 5 | Đại học | 03 | 01 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 | 00 |
| **II. Hành chính, phục vụ** | | | | | | | | | | | |
|  | | 113 | 103 | 97 | 101 | 102 | 105 | 105 | 110 | 115 | 120 |
| **Tổng I+II** | | **342** | **326** | **322** | **321** | **345** | **374** | **390** | **406** | **431** | **446** |

Trên cơ sở Chiến lược phát triển, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực và xây dựng Đề án vị trí việc làm; theo đó tiêu chí quy hoạch nguồn nhân lực được xác định cụ thể cho từng vị trí từ Ban Giám hiệu, Trưởng, Phó đơn vị, Trưởng, Phó bộ môn, GV, chuyên viên và nhân viên phục vụ; trong đó cũng xác định rất rõ về nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị trong Trường để đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H6.06.01.02].

Công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực tại Trường ĐHSP – ĐHĐN được giao cho Phòng TCHC làm đầu mối, tham mưu, giúp việc cho BGH trong công tác tổ chức cán bộ, quản lý nhân sự, công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ [H6.06.01.03]. Căn cứ các quy định của BGD&ĐT về xác định chỉ tiêu tuyển sinh và các điều kiện ĐBCL, từ quy mô SV và căn cứ vào đội ngũ hiện có; Nhà trường đã có những văn bản cụ thể để triển khai công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ GV từ tuyển dụng, tiếp nhận, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm [H6.06.01.04]. Số lượng và chất lượng nhân sự của Trường có sự biến động từ năm 2017 đến nay được tổng hợp ở Bảng 6.1.

Công tác quy hoạch cán bộ quản lý của Nhà trường tuân thủ theo các quy định hiện hiện theo Hướng dẫn của ĐHĐN. Định kỳ 2 năm/ lần, Đảng ủy tiến hành rà soát quy hoạch cán bộ quản lý; bổ sung những nhân tố mới, loại bỏ những nhân tố không còn đáp ứng được yêu cầu. Tiến trình thực hiện công tác quy hoạch CBQL được công khai đến toàn thể CB, GV, NV của Trường, bao gồm các bước như sau: 1. Lựa chọn, quy hoạch người đủ điều kiện về năng lực, đạo đức, phẩm chất theo yêu cầu công việc; 2. Lấy ý kiến tập thể, ý kiến tổ chức Đảng, thực hiện lấy phiếu tín nhiệm quy hoạch cán bộ theo quy định; 3. Hoàn chỉnh hồ sơ và ban hành quyết định bổ nhiệm nhân sự (đối với lãnh đạo cấp Phòng, Khoa trở xuống) hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định bổ nhiệm (đối với lãnh đạo cấp Trường) [H6.06.01.05].

Đề án vị trí việc làm của Nhà trường được xây dựng và cập nhật định kì 2 năm/ lần [H06.01.02]. Đây là cơ sở để Nhà trường xác định nhu cầu nguồn nhân lực, từ đó có định hướng bổ sung và quản lý nguồn nhân lực nhằm thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình. Ngoài số biên chế được giao, Nhà trường được phép thực hiện bổ sung nhân lực thông qua ký hợp đồng lao động để đảm bảo nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ [H6.06.01.06].

Kế hoạch tuyển dụng GV hàng năm của Khoa được thực hiện theo hướng dẫn, kế hoạch và thông báo của Nhà trường. Trên cơ sở kế hoạch của Trường, Khoa đã xây dựng chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng một cách dân chủ từ nhu cầu của các bộ môn, sau đó họp liên tịch lãnh đạo đơn vị để bàn bạc và quyết định và báo cáo Trường. Chỉ tiêu tuyển dụng được xác định dựa vào nhu cầu, vị trí việc làm của đơn vị và chủ trương được duyệt **[**H6.06.01.02]. Hiện nay, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa là 27 người, tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu là 96,4%. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT 63%; Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT 37%; Độ tuổi bình quân của cán bộ cơ hữu Khoa là 38.1 tuổi; [H6.06.01.07].

Số liệu cụ thể được trình bày ở bảng sau:

**Bảng 6.1.2.** Thống kê trình độ của đội ngũ GV của Trường ĐHSP theo năm học

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Tổng cộng** | **Giáo sư** | **Phó Giáo sư** | **Tiến sĩ** | **Thạc sĩ** | **Đại học** |
| 2016-2017 | 23 | 0 | 02 | 03 | 19 | 01 |
| 2017-2018 | 23 | 0 | 03 | 04 | 16 | 01 |
| 2018-2019 | 22 | 0 | 04 | 07 | 11 | 0 |
| 2019 -2020 | 22 | 0 | 04 | 11 | 07 | 0 |
| 2020-2021 | 22 | 0 | 03 | 12 | 07 | 0 |
| 2021-2022 | 27 | 0 | 03 | 13 | 11 | 0 |

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Ban chủ nhiệm Khoa và CTĐT ngành CTXH đã xây dựng lộ trình phát triển cán bộ trong 5 năm nhằm đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng cán bộ sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07]. Trong bản mô tả vị trí việc làm, tuỳ từng cấp bậc, Khoa đã mô tả các nhiệm vụ cơ bản của GV xoay quanh các vấn đề về GD, NCKH và PVCĐ. Đây là một trong những căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV [H6.06.01.02]. Ngoài hướng nghiên cứu đã được xác định, Khoa xác định các chỉ tiêu cụ thể đối với các nhiệm vụ NCKH, đặc biệt là các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ và các bài báo quốc tế [H6.06.01.08]. Hằng năm, Khoa triển khai cho CBVC lập kế hoạch năm học cá nhân trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có nhiệm vụ NCKH [H6.06.01.09].

Khoa thực hiện các chính sách phát triển đội ngũ: tuyển mới GV trẻ và có năng lực đã được đào tạo Sau đại học tại các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước để trở thành cán bộ nguồn [H6.06.01.10].Các ứng viên được tuyển dụng tạo nguồn GV phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau: tốt nghiệp thạc sĩ trở lên tại các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước, có văn bằng phù hợp với ngành, có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014, có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014; có nguyện vọng trở thành GV và cam kết làm việc lâu dài tại Khoa, Trường [H6.06.01.11]. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm GV được thông báo công khai và minh bạch bằng văn bản và trên trang thông tin điện tử của Trường [H6.06.01.12].Đội ngũ GV từng bước được trẻ hóa nhưng vẫn đảm bảo sự kế thừa giữa các thế hệ; GV mới được tuyển dụng thể hiện định hướng và cam kết với Nhà trường bồi dưỡng và nâng cao năng lực chuyên môn [H6.06.01.13]*.* Khoa và Nhà trường có chiến lược quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn và cũng như có hình thức hỗ trợ phù hợp [H6.06.01.14]. Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho từng cán bộ được giao cho các tổ bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được 01 GV có kinh nghiệm hướng dẫn, bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.15]. Theo lộ trình phát triển đội ngũ của Khoa, đến năm 2022, cán bộ GV cơ hữu có học vị tiến sĩ là 15, đã vượt chỉ tiêu (năm 2020, có 09 GV đạt trình độ tiến sĩ). Việc tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc được thực hiện theo Quy trình tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp[H6.06.01.16].

Trong thời gian 5 năm vừa qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ GD cho CTĐT; Khoa luôn thu hút và tuyển dụng GV có trình độ về GD tại Khoa. Đội ngũ cán bộ được tuyển dụng, Ban chủ nhiệm khoa luôn quan tâm và đầu tư đặc biệt cho việc bồi dưỡng nâng cao chuyên môn đáp ứng yêu cầu GD của CTĐT [H6.06.01.17].

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng các quy định hiện hành của Luật Lao động và Luật Viên chức. Hàng năm, Nhà trường và Ban Chủ nhiệm Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH, Nhà trường thực hiện theo Quy định thực hiện kéo dài thời gian công tác và chế độ hưu trí [H6.06.01.18**]**.Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu, kéo dài thời gian công tác đều được thông báo trước cho Ban Chủ nhiệm khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.19]. Hiện tại Khoa có 01 GV được kéo dài thời gian làm việc tại Khoa **[**H6.06.01.20**]**. CBGV hài lòng về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và nghỉ hưu theo chế độ của Nhà trường.

Dựa vào phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV, Trường và Khoa tăng cường thúc đẩy hợp tác với các trường đại học trong và ngoài nước, đặc biệt là hợp tác quốc tế với các trường đại học ở các nước phát triển, từ đó GV được giới thiệu để học tiến sĩ hoặc tham gia các khóa ngắn hạn **[**H6.06.01.10**].** Trong 5 năm qua, Khoa TLGD đã có 04 cán bộ đi học tập NCS ở nước ngoài **[**H6.06.01.21]. Bên cạnh đó, các GV trong Khoa luôn có ý thức học tập, nâng cao trình độ, hướng tới đạt chuẩn năng lực GV **[**H6.06.01.22**]**. Năm 2016, Khoa có 04 GV có bằng tiến sĩ chiếm 17,3% tổng số GV. Cho đến năm 2022, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ tăng lên 63 % và dự kiến đến năm 2025 Khoa sẽ có 86,3% GV trình độ tiến sĩ **[**H6.06.01.23**]**.

Theo kế hoạch của Nhà trường, hàng năm Ban Chủ nhiệm Khoa luôn chú ý tiến hành rà soát, quy hoạch công tác cán bộ. Theo kế hoạch, Trường và Khoa tiến hành việc quy hoạch các chức danh cán bộ quản lý từ Trưởng bộ môn đến Phó Trưởng khoa, Trưởng khoa, Phó Hiệu trưởng, Hiệu trưởng [H6.06.01.24].

*2. Điểm mạnh*

- Trường, Khoa luôn chú trọng đến công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ;

- Trường có chiến lược và kế hoạch sử dụng đội ngũ hiệu quả thể hiện qua tỉ lệ tiến sĩ tăng nhanh từ năm 2017-2021;

- Đội ngũ GV của CTĐT có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ;

- Khoa đã tuyển được đội ngũ GV trẻ, có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt; đã bổ nhiệm được những CB có uy tín, có năng lực quản lý vào các vị trí công tác.

*3. Điểm tồn tại*

Chính sách tuyển dụng nhân lực có trình độ của ĐHĐN và của Trường chưa giúp thu hút được nhiều GV giỏi trong lĩnh vực CTXH về Khoa.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị,**  **người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần tiếp tục phát triển chính sách tuyển dụng nhân lực có trình độ cao để thu hút được nhiều GV giỏi trong lĩnh vực CTXH | Ban TCCB - ĐHĐN  Phòng TCHC | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Rà soát, bổ sung Quy hoạch ngắn hạn (1 năm), dài hạn (5 năm) về tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ GV của CTĐT. | Phòng TCHC | Hàng năm |
| Thực hiện kế hoạch hoạch tạo nguồn GV có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài | Khoa | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 6.2. Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ

*1. Mô tả*

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được quy đổi theo giờ chuẩn được cụ thể hóa cho từng đối tượng GV (GV và GV giữ chức vụ quản lý). Trường qui định số giờ giảng của GV sau 1 năm tập sự là 140giờ/năm, GV (hạng 3) là 280 giờ/năm, GV chính (360 giờ/năm). Quy định về NCKH, mỗi năm GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, tối thiểu là một đề tài NCKH cấp cơ sở hoặc tương đương được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc một bài báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH của các chức danh GV bao gồm: GV 600 giờ/năm, GV chính (660 giờ/năm), PGS và GV cao cấp là 720 giờ/năm, GS là 840 giờ/năm [H6.06.02.01]. Đồng thời, Nhà trường cũng qui định chế độ khen thưởng đối với các hoạt động khoa học công nghệ của GV, tạo động lực cho đội ngũ GV trong NCKH [H6.06.02.02]. Mặt khác, Nhà trường cũng quy định việc đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động khá chi tiết, cụ thể [H6.06.02.03]. Chính vì vậy, trong những năm qua, đội ngũ GV của Khoa đã đạt được những kết quả đáng kể trong lĩnh vực này.Căn cứ vào Sứ mạng và Tầm nhìn, Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ CBVC giai đoạn 2017-2022 [H6.06.02.04]. Cụ thể, tính đến tháng 8/2021, Trường có 243 GV, trong đó:

* Tỉ lệ Giáo sư, PGS: đạt trên 4.5%
* Tỉ lệ Tiến sĩ đạt trên 50%
* Tỉ lệ Thạc sĩ 100 %
* GV dưới 40 tuổi phải có trình độ ngoại ngữ đủ điều kiện để gửi đi đào tạo ở nước ngoài. GV tuyển dụng mới phải đảm bảo chuẩn ngoại ngữ B2 hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương
* 80% GV có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ sử dụng thành thạo 1 ngoại ngữ trong giao tiếp và làm việc với khách quốc tế, sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác GD, quản lí.

Tính đến 2/2022, Khoa TLGD có tổng số cán bộ cơ hữu là 27 cán bộ, GV cơ hữu thuộc ĐHSP – ĐHĐN tham gia công tác GD và NCKH; 8 GV tham gia sinh hoạt chuyên môn; có 4 tổ bộ môn bao gồm: tổ Giáo dục học - Giáo dục đặc biệt, tổ Tâm lý học, tổ Quản lý giáo dục, tổ CTXH. Năm học 2020 - 2021, Khoa có 3 GV cao cấp; 10 GV chính, 14 GV (tính cả GV sinh hoạt chuyên môn); trong đó có 03 PGS, 15 tiến sĩ, 11 thạc sĩ. Hiện có 2 NCS học nước ngoài (ngành CTXH), 3 NCS học trong nước (ngành TLH). Tất cả CBGV của Khoa đều đạt chuẩn trong đào tạo bậc đại học. Độ tuổi trung bình của GV là 38,1 tuổi. **[**H6.06.02.05**].**

Thực hiện các hoạt động đào tạo của CTĐT cử nhân CTXH, Bộ môn có 06 GV (04 nữ, 02 nam), trong đó 03 GV có trình độ TS (01 TS được đào tạo ở nước ngoài), 03 GV có trình độ ThS (02 GV đang làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài); GV ở trong độ tuổi 30 - 40 chiếm tỷ lệ 100%**[**H6.06.02.06**].** Ngoài ra còn có sự tham gia của các GV cơ hữu trong Khoa, Trường, các cơ sở giáo dục thành viên của ĐHĐN và các GV thỉnh giảng tham gia thực hiện CTĐT **[**H6.06.02.07]. Tỉ lệ SV/GV ngành CTXH trong năm học 2020-2021 là 18% [H06.02.08].

**Bảng 6.2.1.** Tỷ lệ SV/GV

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Tổng số GV** | | **Tổng số NH** | | **Tỷ lệ**  **SV/GV** |
| **Số GV** | **Số GV quy đổi** | **Số NH** | **Số NH quy đổi** |
| **2016-2017** | 23 | 31,3 | 201 | 201 | 6,42 |
| 2017 - 2018 | 24 | 33,3 | 223 | 223 | 6,69 |
| 2018 - 2019 | 22 | 37 | 293 | 293 | 7,91 |
| 2019 - 2020 | 22 | 41 | 330 | 330 | 8,04 |
| 2020 - 2021 | 22 | 40 | 479 | 479 | 11,97 |
| 2021 - 2022 | 27 | 46 | 563 | 563 | 12,23 |

Nhìn chung, tỉ lệ SV/GV đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Kết quả cho thấy tỷ lệ GV/SV của ngành CTXH phù hợp với Thông tư số 24/2015/TT/BGD&ĐT và Thông tư số 32/2015/TT/BGD&ĐT của BGD&ĐT quy định về tỉ lệ GV/NH quy đổi là 1/20 nhằm nâng cao CLĐT và NCKH (bổ sung thêm đối với khối ngành khoa học xã hội) **[**H6.06.02.09**]**. Đội ngũ GV của ngành với số lượng đông và ngày càng nâng cao về chất lượng, trình độ, kinh nghiệm nên luôn đảm bảo được CLGD cũng như tư vấn học thuật cho SV. Do đó, tỷ lệ SV/GV phù hợp với quy định [H6.06.02.10].

Để đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng đào tạo, phát triển chương trình, Khoa thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển đội ngũ trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ [H6.06.02.11]. Việc này được thực hiện dựa trên qui định của Nhà trường về vị trí việc làm [H6.06.02.12].

**Bảng 6.2.2.** Đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp của Khoa

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Tổng cộng** | **Cấp**  **cơ sở** | **Cấp ĐHĐN** | **Cấp Bộ** | **Cấp**  **Nhà nước** | **Địa phương** |
| 2016-2017 | 03 | 02 | 01 | 0 | 0 | 0 |
| 2017 - 2018 | 06 | 04 | 01 | 01 | 0 | 0 |
| 2018 - 2019 | 11 | 04 | 04 | 02 | 0 | 01 |
| 2019 - 2020 | 03 | 0 | 02 | 0 | 0 | 01 |
| 2020 - 2021 | 05 | 02 | 0 | 02 | 0 | 01 |

Số lượng đề tài NCKH các cấp của cán bộ, GV có sự gia tăng và nâng cao chất lượng ở các cấp. Nếu năm học 2016-2017 chỉ có 03 đề tài được nghiệm thu thì đến năm 2020-2021 tăng 05 đề tài. Đồng thời, số lượng đề NCKH cấp Bộ được nghiệm thu cũng tăng lên đáng kể, đặc biệt là năm 2018-2019 và năm 2020-2021 [H6.06.02.13]. Mặt khác, Khoa cũng đẩy mạnh triển khai và thực hiện các đề tài NCKH ở các địa phương nhằm chuyển giao khoa học và công nghệ đến cộng đồng xã hội [H6.06.02.14].

Bảng 6.2.3. **Số lượng ấn phẩm nghiên cứu của GV của Khoa**

| **Năm học** | **Hình thức xuất bản** | | | **Tổng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tạp chí khoa học quốc tế** | **Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước** | **Tạp chí/tập san của cấp trường** |
| 2016 - 2017 | 2 | 4 | 0 | 6 |
| 2017 - 2018 | 4 | 6 | 4 | 14 |
| 2018 – 2019 | 4 | 6 | 0 | 10 |
| 2019 - 2020 | 12 | 22 | 1 | 35 |
| 2020 - 2021 | 07 | 22 | 1 | 30 |

Bảng 6.2.3. thể hiện được số lượng các bài đăng trên tạp chí quốc tế, trong nước của cán bộ GV công bố theo các năm ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là những công bố trên Tạp chí quốc tế uy [H6.06.02.15]. Điều này thể hiện Khoa và Nhà trường chú trọng đến công tác NCKH của đội ngũ GV, làm tiền đề cho việc cải tiến chất lượng GD.

Về công tác GD, trước mỗi học kỳ GD, Nhà trường triển khai công việc phân công GD, báo giảng đến từng Khoa, trên cơ sở đó, Khoa triển khai cho các Bộ môn tiến hành phân công GD, Khoa xét duyệt và chuyển về Phòng đào tạo tiến hành thực hiện báo giảng [H6.06.02.16]. Sau mỗi học kỳ, phòng Đào tạo sẽ thống kê toàn bộ khối lượng GD qui đổi của GV. Từ đó, phòng KHTC căn cứ khối lượng này để thanh toán giờ giảng cho GV **[**H6.06.02.17]. Đồng thời, Phòng Khoa học & HTQT cũng tiến hành thống kê và thực hiện qui đổi giờ NCKH theo qui định [H6.06.02.18]. Đây là cơ sở để Nhà trường tiến hành xét duyệt mức phụ cấp ưu đãi hàng năm cho cán bộ, GV [H6.06.02.19]. Mặt khác, mỗi cá nhân tiến hành tự đánh giá, xếp loại cá nhân sau từng năm học, Khoa tiến hành họp và xếp loại thi đua cho từng cá nhân [H6.06.02.20], trên cơ sở đó, Nhà trường tiến hành họp, đánh giá xếp loại thi đua, khen thưởng và ra quyết định công nhận [H6.06.02.21]. Ngoài ra, tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ là cơ sở để hưởng thu nhập tăng thêm theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và để xếp loại thi đua vào cuối năm **[**H6.06.02.22**].**

Các GV được phân công GD đúng theo năng lực chuyên môn và chuyên ngành nghiên cứu **[**H6.06.02.23**]**, luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ GD, NCKH và các hoạt động PVCĐ; ngoài công tác GD, GV trong Khoa tham gia tích cực hoạt động NCKH, thực hiện đề tài các cấp [H6.06.02.24**].** Ngoài việc quản lý trực tiếp của Khoa, bộ môn; các phòng chức năng của Trường kiểm tra giám sát đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo chất lượng GD, NCKH và các hoạt động khác của GV. Kết quả là trong 5 năm qua, toàn bộ GV trong Khoa đều hoàn thành công việc, nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ **[**H6.06.02.25**].**

*2. Điểm mạnh*

- Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV;

- Tỷ lệ NH/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành CTXH được xác định rõ ràng và đủ điều kiện để tuyển sinh cũng như GD của ngành. Khoa TLGD có đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, luôn tâm huyết với nghề, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ GD và NCKH. Hàng năm, đội ngũ GV của Khoa đều hoàn thành khối lượng GD và NCKH.

*3. Điểm tồn tại*

Các hoạt động PVCĐ của GV chưa được cụ thể hóa trong các văn bản của ĐHĐN và của Trường.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần cụ thể hóa nhiệm vụ PVCĐ của GV trong các chính sách để định hướng chung cho hoạt động này | ĐHĐN  Phòng TCHC | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Giám sát, khuyến khích GV thực hiện tốt công việc để đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Rà soát lại các quy định về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV để đáp ứng được công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. | Phòng TCHS  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển dụng nhân sự là quá trình tìm kiếm và lựa chọn nhân sự để thỏa mãn  
nhu cầu sử dụng, bổ sung lực lượng lao động cần thiết của Nhà trường. Công tác  
tuyển dụng là yếu tố đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Trường thực hiện việc tuyển dụng đội ngũ cán bộ dựa trên quy định về tuyển dụng, kí kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành theo Quyết định số 1503/QĐ-ĐHSP ngày 06/12/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP. Trong đó quy định rõ quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên [H6.06.03.01]. Ngoài ra, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn còn được quy định trong Đề án vị trí việc làm của Trường. Theo đó, các tiêu chí về khung năng lực của mỗi vị trí việc làm đều được xác định và được phổ biến công khai trong toàn Trường [H6.06.03.02]. Căn cứ Đề án vị trí việc làm, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm. Nhà trường đều có thông báo tuyển dụng trong đó mô tả rõ các chỉ tiêu tuyển dụng, tiêu chuẩn, hình thức thi tuyển, thời gian và địa điểm; trong đó các tiêu chuẩn về đạo đức được nhấn mạnh như yêu cầu về lý lịch rõ ràng, đáp ứng tiêu chuẩn chính trị của ngành [H6.06.03.03]. Các thông báo tuyển dụng được gửi đến các đơn vị, các phương tiện truyền thông và đăng tải lên website của Trường [H6.06.03.04].

Quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng theo Luật viên chức và các văn bản hướng dẫn, thành lập Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng phỏng vấn, Hội đồng giúp việc: Ban ra đề, Ban coi thi, Ban chấm thi [H6.06.03.05]. Sau khi tổng hợp hồ sơ đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng xem xét điều kiện về hồ sơ, hướng dẫn ôn và tổ chức phỏng vấn, tổ chức thi tuyển. Kết quả thi tuyển được công khai toàn Trường và đến các ứng viên dự tuyển [H6.06.03.06]. Hội đồng tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng kết quả thi tuyển và Hiệu trưởng ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển. Ngoài tuyển dụng theo hình thức thi tuyển, Nhà trường còn thực hiện tuyển dụng qua xét tuyển đặc cách các trường hợp có học hàm, học vị cao hoặc người tốt nghiệp ở nước ngoài về [H6.06.03.07].

Văn bản quy định về tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự luôn được công khai đến toàn thể CBVC trên hệ thống thông tin nội bộ và được công khai trên website, vì vậy, toàn bộ CBVC, NLĐ đều dễ dàng nắm bắt được thông tin [H6.06.03.08].

Việc lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm viên chức quản lý tại Trường ĐHSP – ĐHĐN được thực hiện theo các quy định chung của Đảng và Nhà nước, quy chế của BGD&ĐT, ĐHĐN [H6.06.03.09]. Các tiêu chí, tiêu chuẩn được thông báo công khai, gửi văn bản đến toàn thể viên chức của Trường [H06.03.04]. Đối với chức danh Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng, Trường thực hiện theo Công văn 4065/ĐHĐN – TCCB ngày 28/11/2019 và Công văn 4477/ĐHĐN – TCCB ngày 25/12/2019 của ĐHĐN [H6.06.03.04]. Đối với chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc và trực thuộc căn cứ vào quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.03.10].

Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo được thực hiện qua các bước: đề xuất để phê duyệt chủ trương, tổ chức lấy phiếu tín nhiệm tại đơn vị, tổ chức lấy phiếu tín nhiệm tại hội nghị cán bộ chủ chốt, xin ý kiến Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường và cuối cùng ra quyết định bổ nhiệm. Theo đó, tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm Cán bộ lãnh đạo, quản lý rất cụ thể, rõ ràng và được thực hiện một cách công khai, dân chủ, đúng quy định.Nhà trường đã áp dụng những tiêu chí cụ thể về đạo đức và tự do học thuật trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, trong đó nhấn mạnh tới tư cách đạo đức, không vi phạm kỷ luật và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H6.06.03.04].

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, đảm bảo việc thực hiện CTĐT, Khoa cũng như Nhà trường đã có các chính sách nhân sự như: thu hút đội ngũ cán bộ, GV có trình độ cao trong tuyển dụng cũng như chính sách nâng bậc lương trước thời hạn... **[**H6.06.03.11**]**. Trong 5 năm qua, Khoa đã tuyển dụng được 01 GV có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài và 05 GV có trình độ thạc sĩ **[**H6.06.03.12**].**

Đối với Khoa, để giải quyết công việc một cách nhanh chóng và hiệu quả, các vị trí và nhiệm vụ của tất cả các cán bộ trong Khoa được xác định rõ ràng, cụ thể và công khai trong Đề án vị trí việc làm của Khoa**.** GV thực hiện các hoạt động chuyên môn dưới sự quản lý và giám sát của trưởng bộ môn. Ban Chủ nhiệm khoa điều hành tất cả các hoạt động với sự hỗ trợ của trợ lý giáo vụ, cố vấn học tập, trợ lí khoa học. Trách nhiệm của GV, cán bộ quản lý được quy định rõ ràng trong các văn bản của BGD&ĐT và các quy định của ĐHĐN và Trường ĐHSP **[**H6.06.03.13**]**.

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường và Khoa thực hiện công khai minh bạch các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển GV theo quy định;

- Nhà trường và Khoa có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai;

- Khoa tuyển được đội ngũ GV đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và NVSP. Các ứng viên sau khi tuyển dụng có đủ năng lực GD, có nhiều thành tích trong NCKH và GD, tuân thủ nghiêm túc chính sách phát luật của Đảng, Nhà nước và đạo đức nhà giáo.

*3. Điểm tồn tại*

- Thông tin tuyển dụng GV hàng năm mới chỉ được công bố trên trang web của Trường;

- Qui định về bổ nhiệm của ĐHĐN đối với GV mới chỉ đề cập đến trường hợp GV xong tập sự.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thông tin tuyển dụng GV hàng năm cần được công bố trên trang web của Trường | Phòng TC-HC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| Cần tiếp tục cập nhật qui định về bổ nhiệm theo các chức danh của ngạch GV | ĐHĐN  Phòng TCHC | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục phổ biến rộng rãi các văn bản về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển, trên website của Nhà trường và Khoa | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Định kì rà soát quy hoạch tạo nguồn CB đảm bảo số lượng, chất lượng theo quy định. | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

*1. Mô tả hiện trạng*

Năng lực của đội ngũ GV, NCV được Trường ĐHSP – ĐHĐN xác định là yếu tố đặc biệt quan trọng để Nhà trường lựa chọn và phát triển. GV phải là người có kiến thức sâu và rộng, kỹ năng, NVSP tốt và có khả năng tham gia NCKH.

Trên cơ sở thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường, Trường phân thành 3 nhóm công việc như sau: Nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành; nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp và nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ. Trong mỗi nhóm công việc đều có các vị trí, các vị trí đều được mô tả công việc, khối lượng công việc của từng vị trí và đưa ra tiêu chuẩn năng lực cụ thể. Đối với nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành yêu cầu về năng lực và kỹ năng gồm: phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, uy tín, tư duy, khả năng đoàn kết, tập hợp, quy tụ viên chức trong đơn vị; yêu cầu về kỹ năng gồm có kỹ năng giao việc, ngoại giao, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, ra quyết định, kỹ năng tổng hợp, phân tích, nhận định và đánh giá trong quản lý, điều hành công việc. Đối với nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp yêu cầu về năng lực và kỹ năng gồm: phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, có khả năng nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo án, có PPDH hiệu quả, phù hợp với nội dung môn học; yêu cầu về kỹ năng gồm kỹ năng GD, thuyết trình, xử lý tình huống, phân tích, tổng hợp, quản lý thời gian, làm việc nhóm. Đối với nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ yêu cầu về năng lực và kỹ năng gồm: phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng phân tích, tổng hợp và quản lý thời gian [H6.06.04.01]. Các tiêu chuẩn trên đảm bảo đáp ứng được yêu cầu mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Các GV của Trường đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của BGD&ĐT **[**H6.06.04.02**]**. Đội ngũ GV đuợc tuyển chọn theo các tiêu chuẩn quy định đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.04.03]. Nhà trường cũng ban hành cũng như hướng dẫn qui định, cách thức để đánh giá xếp loại năng lực CBVC hàng năm [H6.06.04.04]. Trong định hướng phát triển của Khoa, CTĐT CTXH đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Năng lực của đội ngũ GV được xác định bao gồm cả 3 yêu cầu: năng lực giảng, NCKH và PVCĐ. Những ứng viên được tuyển làm GV của Trường nói chung và Khoa TLGD nói riêng đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ và NVSP [H6.06.04.05]. Sau khi trúng tuyển, GV đều được cử đi bồi dưỡng các khóa học về kỹ năng và NVSP [H6.06.04.06]. 100% các GV ngành CTXH được Khoa, Nhà trường đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ, 100% tỷ lệ GV có chứng chỉ NVSP, 100% tỷ lệ GV trình độ tin học, ngoại ngữ bắt buộc theo quy định. Đội ngũ GV cũng tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình chất lượng [H6.06.04.07]. Bên cạnh đó, GV còn tích cực tham gia các hoạt động PVCĐ như: ủng hộ người nghèo, đồng bào bị bão lụt, người dân bị ảnh hưởng dịch covid-19,… [H6.06.04.08**].** Như vậy, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa ban hành quy định hồ sơ GD của GV, trong đó chú trọng việc thiết kế và triển khai chương trình dạy và học, xây dựng đề cương HP, triển khai các phương pháp dạy, học, đánh giá theo CĐR, năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học [H6.06.04.09]. Nhà trường quy định đối với GV trong việc tham gia hội thảo, hướng dẫn SV làm khóa luận tốt nghiệp, đào tạo thực tế hoặc đưa SV đi thực tập [H6.06.04.10]. Đồng thời, Nhà trường qui định GV hướng dẫn SV NCKH, cụ thể mỗi GV hướng dẫn 02 đề tài/năm học [H6.06.04.11].

Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình chất lượng. Năng lực nghiên cứu của GV được thể hiện thông qua các bài báo khoa học, tham gia các đề tài các cấp, hướng dẫn SV NCKH*.* Năm học 2020-2021, Khoa đã nghiệm thu 02 đề tài cấp ĐHĐN, 01đề tài cấp Sở KHCN thành phố Đà Nẵng), 01 đề tài cấp trường và 01 đề tài cấp Tỉnh. Hướng dẫn 09 đề tài SV NCKH, trong đó có 01 đề tài đạt giải nhất cấp Khoa và giải 02 cấp Trường và giải 03 cấp Bộ. Có 30 bài báo được đăng trên kỷ yếu hội thảo, tạp chí trong và ngoài nước, đặc biệt có 03 bài thuộc tạp chí ISI/Scopus được nhận khen thưởng **[**H6.06.04.12**]**.

Việc đánh giá các HP của được thông qua việc triển khai của Phòng KT&ĐBCLGD [H06.04.13]. Kết thúc mỗi HP, Phòng KT&ĐBCLGD đều lấy ý kiến phản hồi của NH về môn học thông qua phiếu đánh giá và trên hệ thống Website. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của SV đều cho thấy đa phần các hoạt động GD đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH. SV đánh giá cao hoạt động GD của GV CTĐT CTXH [H6.06.04.14].

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới [H6.06.04.15]. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức năng nhiệm vụ theo chức danh, nhiệm vụ được giao. Sau đó, Lãnh đạo Khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua và quyết định công nhận [H6.06.04.16]. Công tác bình xét thi đua - khen thưởng hàng năm giúp các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận thành tích đóng góp của cán bộ và có tổng quan về tình hình GD, nghiên cứu trong toàn Khoa, từ đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp. Dữ liệu GV tự đánh giá sẽ làm căn cứ để điều chỉnh các chính sách, xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ đào tạo của Khoa và Bộ môn CTXH Các kết quả đánh giá cũng phục vụ công tác thi đua, khen thưởng, xét nâng bậc lương, luân chuyển, phân công công tác hoặc thôi việc. Danh sách các GV trong diện đánh giá, đến hạn đánh giá và kết quả đánh giá và lộ trình yêu cầu cho GV các được thông báo trong toàn trường **[**H6.06.04.17**]**.

Nhà trường có văn bản quy định về các tiêu chí đánh giá phân loại công chức, viên chức và người lao động trong đó quy định rõ các tiêu chí phân loại các mức hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành nhiệm vụ... với các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần thái độ, trách nhiệm trong công việc, khả năng hoàn thành nhiệm vụ, kết quả NCKH…Nhà trường ban hành quy định đánh giá, phân loại viên chức và người lao động để hưởng lương tăng thêm [H6.06.04.18**].** Các văn bản này được Nhà trường tổ chức cho GV thảo luận, thống nhất và được thông báo công khai bằng văn bản và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H6.06.04.19**].**

Năng lực của đội ngũ cán bộ GD được xác định rõ ràng, nhất quán. Khoa và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng điều chỉnh về năng lực GD và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp. Phần lớn các GV của Khoa có kết quả đánh giá GD ở mức tương đối cao điểm đạt từ 90 đến 96%, xếp loại A và nhiều cá nhân được khen thưởng các cấp [H6.06.04.20**].**

Tóm lại, các khen thưởng của cán bộ, GV hết sức đa dạng cả về loại hình và cấp độ. Ngoài ra, trong lĩnh vực KH&CN, một số GV cũng được Nhà trường khen thưởng, vinh danh vì đạt thành tích xuất sắc trong NCKH [H6.06.04.21].

2. Điểm mạnh

- Kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ GV đã được quan tâm và thực hiện theo đúng quy định;

- Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá;

- Đội ngũ cán bộ GV của Khoa có trình độ Tiến sĩ, có năng lực NCKH.

*3. Điểm tồn tại*

- Tiêu chí đánh giá GV hàng năm của Trường chưa tham khảo kết quả nhận xét của SV về chất lượng GD;

- Nhà trường chưa có hệ thống CNTT đồng bộ để đánh giá, xếp loại CBVC và GV hàng năm.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần có quy định sử dụng kết quả nhận xét của SV về chất lượng GD. | Phòng TCHC | Từ năm học 2022-2023 |
| Cần từng bước tin học hóa một cách đồng bộ hoạt động đánh giá, xếp loại CB và GN hàng năm. | Phòng TCHC  Tổ CNTT | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện bộ công cụ đánh giá năng lực; Tiếp tục động viên, khuyến khích cán bộ, GV học tập bậc Tiến sĩ trong và ngoài nước. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV theo hướng chuyển giao công nghệ, PVCĐ. | Khoa TLGD | Hàng năm |

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

*1. Mô tả hiện trạng*

Xác định đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên là nguồn lực chủ yếu quyết định chất lượng và sự phát triển của Nhà trường, trong thời gian vừa qua, Trường ĐHSP - ĐHĐN luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV. Trường thực hiện hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo Quy chế đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài của cán bộ, viên chức ĐHĐN [H6.06.05.01]. Để cụ thể hoá Quy chế, Trường đã ban hành quy trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức trong Bộ tài liệu ISO 9001: 2015 [H6.06.05.02]. Theo đó, việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện theo như sau: Thứ nhất, xuất phát từ nhu cầu công việc của Nhà trường và các đơn vị; các đơn vị đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; thứ hai, xuất phát từ kết quả khảo sát nhu cầu của cá nhân CBVC và người lao động (thông qua phiếu khảo sát); thứ ba, xuất phát từ các văn bản mới quy định của Nhà nước yêu cầu đối với các chức danh phải được bồi dưỡng chương trình theo quy định.

Trên cơ sở nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của CBVC, yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và các định hướng chiến lược về phát triển đội ngũ; Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Kế hoạch bồi dưỡng dài hạn, trung hạn được xác định trong Chiến lược phát triển đội ngũ Trường ĐHSP - ĐHSP giai đoạn 2017 – 2022 (Phục lục 2) [H6.06.05.03]. Hằng năm Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và được ban hành đến các đơn vị để triển khai thực hiện [H6.06.05.04]. Các loại hình và kết quả đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2017 đến nay của Trường được thể hiện ở Bảng 6.5.1.

**Bảng 6.5.1**. Thống kê số lượng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng CBVC tham dự

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương trình đào tạo, bồi dưỡng** | **Số lượt** |
| **1** | **Các lớp đào tạo** | |
| 1.1 | Nghiên cứu sinh | 60 |
| 1.2 | Cao học | 10 |
| **2** | **Các khóa bồi dưỡng** | |
| 2.1 | Chương trình bồi dưỡng GV hạng I, II, III | 76 lượt |
| 2.2 | Chương trình nghiệp vụ sư phạm | 30 lượt |
| 2.3 | Chương trình bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành: công tác soạn thảo VB, quản lý VB | 120 lượt |
| 2.4 | Bồi dưỡng năng lực cán bộ quản lý | 60 lượt |
| 2.5 | Bồi dưỡng nâng cao năng lực GV (thuộc chương trình ETEP) | 150 lượt |
| 2.6 | Bồi dưỡng Lý luận chính trị và Hành chính | 50 lượt |

Trong giai đoạn 2017-2021, mỗi năm Nhà trường đã cử hàng chục đoàn hoặc cá nhân CBVC tham gia các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; 25 lượt CBVC đi đào tạo, bồi dưỡng nước ngoài; 486 lượt bồi dưỡng trong nước [H6.06.05.05]. Hằng năm, Trường đều có tổng kết công tác bồi dưỡng thường xuyên cho từng năm học. Báo cáo phân tích đặc điểm tình hình, kết quả công tác bồi dưỡng thường xuyên, phân tích những điểm mạnh và điểm yêu cần khắc phục [H6.06.05.06]. Kết thúc mỗi khóa đào tạo bồi dưỡng thường xuyên, Trường khảo sát ý kiến phản hồi của những người tham về khóa học thông qua phiếu đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy trên 85% cán bộ hài lòng với chất lượng và công tác tổ chức của các đợt bồi dưỡng [H6.06.05.07]. Báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng hằng năm đều được Trường báo cáo với Bộ Nội vụ [H6.06.05.06]. Nhà trường đã dành nguồn kinh phí khá lớn dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Số liệu cụ thể được thể hiện ở Bảng 6.5.2 [H6.06.05.08].

**Bảng 6.5.2.** Thống kê nguồn kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

Đơn vị tính: đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** | **Năm 2021** |
| 680.711.200 | 1.023.757.251 | 1.002.963.756 | 790.090.500 | 820.663.000 |

Trên cơ sở số liệu thống kê số lượt CBVC của Trường được tham gia bồi dưỡng (Bảng 6.5.1) so với tổng số CBVC hiện tại của Trường thì trung bình có 1,4 lượt đội ngũ CBVC được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trong chu kì 5 năm từ năm 2017 đến năm 2021.

Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa TLGD luôn bám sát quy định về phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn của Nhà trường [H6.06.05.09]. Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn GV được Khoa Tâm lý-Giáo dục xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT CTXH, dựa vào nhu cầu được ĐT, phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường **[**H6.06.05.10**]**. Theo quy định, mỗi GV sau khi được tuyển dụng sẽ được GV có trình độ và kinh nghiệm hướng dẫn, giúp đỡ phát triển năng lực chuyên môn **[**H6.06.05.11**].** Hàng năm, Nhà trường đều cử cán bộ GV của Khoa đi đào tạo trong nước và nước ngoài nhằm nâng trình độ chuyên môn cho đội ngũ GD [H6.06.05.12]. Đồng thời, Nhà trường và Khoa cũng cử đội ngũ GV tham dự các khoá bồi dưỡng nhằm nâng cao nghiệp vụ cho GV như: Bồi dưỡng E-learning, tập huấn, Lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực công bố quốc tế, Lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực huy động nguồn nhân lực thuộc dự án FCB, Tập huấn về giáo dục STEM trong giáo dục trung học tại thành phố Đà Nẵng, Tập huấn dạy học tích hợp các vấn đề toàn cầu trong trường đại học,… [H6.06.05.13]. Dựa trên các kế hoạch của Khoa và Nhà trường xem xét và xác định kế hoạch cũng như ngân sách cho các hoạt động đào tạo và phát triển của GV **[**H6.06.05.04**].** Ngân sách cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được thực hiện từ nguồn kinh phí được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHSP - ĐHĐN **[**H6.06.05.14**].** Nhờ những chính sách phát triển đội ngũ của Nhà trường, trong những năm qua đội cán bộ, GV của đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Nhà trường và Khoa thông báo công khai các chương trình học bổng nước ngoài tạo điều kiện để cán bộ GV tham gia dự tuyển **[**H6.06.05.15**]**. Ngoài ra, để phát triển năng lực nguồn nhân lực, Khoa đã tích cực hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để thực hiện một số chương trình, dự án. Khoa luôn khuyến khích cán bộ GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và GD của Khoa. GV trong Khoa thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học Đại học Aichi Gakuin - Nhật Bản; ĐH Osaka Prefuture, Nhật Bản và ĐH Hawaii… **[**H6.06.05.16**]**. Điều này cũng tạo điều kiện cho các GV phát triển chuyên môn và năng lực. Trong giai đoạn từ 2016-2021, 09 GV đã hoàn thành CTĐT tiến sĩ. Hiện tại, khoa có 05 GV đang học NCS trong và ngoài nước. Nhìn chung, đội ngũ cán bộ, GV trong những năm qua đã được đào tạo chuyên môn, đặc biệt là trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước [H6.06.05.17].

Bảng 6.5.3. **Tổng hợp tình hình GV**

**được bồi dưỡng đào tạo và phát triển chuyên môn của Khoa TLGD**

| STT | Nội dung đào tạo | Trong nước | Quốc tế | Kết quả đã tốt nghiệp | Tỷ lệ (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nghiên cứu sinh trong và ngoài nước | 08 | 06 | 09 | 64.28 |
|  | Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đại học | 22 | 0 | 22 | 100 |
|  | Bồi dưỡng lý luận chính trị - HC | 05 | 0 | 04 | 66,6 |
|  | Các khóa đào tạo ngắn hạn |  | 02 | 02 |  |
|  | Hội thảo khoa học | 05 | 04 | 09 | 100 |
|  | Seminar khoa học | 05 | 05 | 10 | 100 |

Bên cạnh hoạt động nâng cao trình độ, công tác nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cũng được Khoa, Nhà trường chú trọng. Trong 5 năm qua, 100% GV có chứng chỉ bồi dưỡng NVSP [H6.06.05.18]. Hơn nữa, hiện nay, ngoài 01 cán bộ đang tham gia học tập, Khoa đã có 04 cán bộ GV đã hoàn thành chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị [H6.06.05.19]. Nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, cán bộ GV của Khoa cũng đã tham gia các khoá tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn.

Để công tác đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV đạt hiệu quả, Trường luôn chú trọng theo dõi, đánh giá hoạt động bồi dưỡng, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV theo quy định của ĐHĐN, GV đi học phải có báo cáo tiến độ học tập **[**H6.06.05.01**]**. CBGV có trình độ ThS phải cam kết và có kế hoạch cụ thể học nghiên cứu sinh; Trường theo dõi, giám sát và có công văn xử lý đối với trường hợp CBGV không đi học đúng thời hạn **[**H6.06.05.20**]**.

Trên 80% CBGV của Khoa đều được tạo điều kiện để tham gia học tập, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ. Dự kiến đến năm 2025, sẽ có thêm 04 GV nhận bằng Tiến sĩ.

Tất cả các hoạt động đào tạo, phát triển chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ được tổng kết, báo cáo và đánh giá thông qua báo cáo tổng kết và phương hướng năm học của Khoa và Nhà trường [H6.06.05.21].

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường luôn chú trọng đến chất lượng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao như cử đi đào tạo ngắn hạn và dài hạn tại nước ngoài;

- Nội dung nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT tiến sỹ, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo...). Các hoạt động triển khai các khóa tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả;

- Nhà trường đã tổ chức và cử GV tham gia khoá bồi dưỡng, hội thảo nhằm tăng cường năng lực chuyên môn, NCKH.

*3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm của GV chưa được tiến hành một cách đồng bộ.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần khảo sát nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV một cách toàn diện để có kế hoạch bồi dưỡng sát với nhu cầu thực tế. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của GV. Nhà trường đặc biệt quan tâm tới các GV mới, GV tập sự, hành lập quỹ hỗ trợ GV trẻ, có chính sách hỗ trợ GV mới NCKH qua các đề tài khởi nghiệp. | P. TCHC  P.KH&HTQT  P. KHTC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Đẩy mạnh việc tìm kiếm các nguồn tài trợ để hỗ trợ cho GV tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ | P.TCHC  P.KH&HTQT  P. KHTC | Hàng năm |
| Tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV của Khoa | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 6.6. Việc quản lý theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

*1. Mô tả hiện trạng*

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ  
xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả  
thực hiện công việc giữa CBLĐ, quản lý, GV và nhân viên nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được hoàn thành, đóng góp vào mục tiêu chung của Nhà trường.

Căn cứ pháp lý để Nhà trường đánh giá gồm hệ thống văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện chế độ khen thưởng, ghi nhận như: Quy chế đánh giá của ĐHĐN, Quy chế đánh giá, phân loại đối với đơn vị và viên chức, người lao động của Trường ĐHSP - ĐHĐN, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế nâng lương trước thời hạn và Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.06.01].

Để xây dựng các quy trình và các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường đã xây dựng dự thảo quy định. Sau đó, văn bản dự thảo được gửi đến các đơn vị để xin ý kiến đóng góp của cán bộ, viên chức; tiếp thu các ý kiến đóng góp, đơn vị thường trực hoàn thiện văn bản trình BGH ký ban hành và thực hiện [H6.06.06.02].

Quy trình và tiêu chí đánh giá được Nhà trường quy định cụ thể trong Hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân trường Đại học Sư phạm, ĐHĐN. Theo đó,có 4 mức phân loại: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Ngoài tiêu chí chung, mỗi đối tượng được quy định tiêu chí đánh giá riêng. Đối với GV, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc là tỉ lệ hoàn thành định mức nhiệm vụ GD, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nội dung đánh giá được quy định tại của Quy chế gồm kết quả thực hiện nhiệm vụ, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và các nghĩa vụ khác của viên chức. Quy trình đánh giá, phân loại CB-GV-NV được thực hiện như sau [H6.06.06.03]:

- Bước 1: Cá nhân tự đánh giá kết quả công tác theo chức trách nhiệm vụ được giao theo mẫu quy định.

- Bước 2: Các đơn vị tổ chức họp để nhận xét, đóng góp ý kiến và gửi Hồ sơ thi đua khen thưởng về Phòng TCHC

- Bước 3: Phòng TCHC tổng hợp và báo cáo tại cuộc họp Hội đồng thi đua khen thưởng.

- Bước 4: Hội đồng thi đua, khen thưởng xem xét, quyết định đánh giá, phân loại đối với từng đơn vị chức năng.

- Bước 5: Trưởng các đơn vị có trách nhiệm thông báo kết quả đánh giá, phân loại đến CB-GV-NV và các cá nhân có quyền có ý kiến nếu không đồng ý với kết quả đánh giá trên qua email và hệ thống văn thư điện tử.

- Bước 6: Hội đồng thi đua khen thưởng tổ chức họp và đánh giá theo từng cá nhân, Hiệu trưởng quyết định và ký ban hành các Quyết định khen thưởng liên quan.

Việc đánh giá kết quả công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện công khai minh bạch điều này được thể hiện ở các điểm sau: 1/ Quy định về phương thức đánh giá, tiêu chí đánh giá được công bố công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong Trường; 2/ Việc đánh giá xếp loại được thực hiện ở nhiều cấp từ Hội nghị CBVC các đơn vị với sự tham dự của toàn thể CB-GV-NV để đánh giá, đánh giá từ cấp trên, đánh giá đồng cấp tại cuộc họp Hội đồng thi đua khen thưởng; 3/ Các kết quả đánh giá được thông báo công khai đến tất cả CB-GV-NV; 4/ Trường không nhận được khiếu nại nào về công tác tổ chức cũng kết quả đánh giá CB-GV-NV của Trường trong 5 năm gần đây [H6.06.06.04].

Dữ liệu đánh giá kết quả xếp loại CB-GV-NV được quản lý và lưu trữ bởi Phòng TCHC. Trong 5 năm qua, số lượng CB-GV-NV hoàn thành xuất sắc và tốt nhiệm vụ chiếm tỉ trọng rất cao, số liệu thể hiện ở Bảng 6.6.1 Bảng thống kê kết quả đánh giá xếp loại tập thể cá nhân và các danh hiệu thi đua.

**Bảng 6.6.1.** Thống kê xếp loại CB-GV-NV giai đoạn 2017 - 2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức xếp loại | **Số lượng** | | | | |
| **Năm**  **2017** | **Năm**  **2018** | **Năm**  **2019** | **Năm**  **2020** | **Năm**  **2021** |
| Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ | 148 | 125 | 112 | 116 | 132 |
| Hoàn thành tốt nhiệm vụ | 189 | 184 | 164 | 148 | 126 |
| Hoàn thành nhiệm vụ | 38 | 16 | 13 | 65 | 65 |
| Không hoàn thành nhiệm vụ | 01 | 00 | 00 | 02 | 03 |

Để khen thưởng và ghi nhận các GV có khả năng trong lĩnh vực KHCN, Nhà trường đã ban hành chế độ khen thưởng đăng công bố quốc tế [H6.06.06.05].

Trong quy chế thi đua khen thưởng, đội ngũ GV, nghiên cứu viên đáp ứng đầy đủ các tiêu chí chung, nếu có công trình NCKH, có sáng kiến hoặc có thành tích xuất sắc đặc biệt đều được Nhà trường ghi nhận bằng các hình thức khen thưởng và đề nghị xét công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp Bộ hoặc Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ [H6.06.06.06]. Tất cả các GV được công nhận khen thưởng đều được vinh danh tại Hội nghị CBVC và NLĐ hằng năm [H6.06.06.07].

**Bảng 6.6.2.** Kết quả khen thưởng trong giai đoạn từ năm 2017 đến nay

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh hiệu** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** | **Năm 2021** |
| Giấy khen của Hiệu trưởng | 40 | 35 | 27 | 24 | 34 |
| Giấy khen của GĐ ĐHĐN | 18 | 09 | 06 | 09 | 16 |
| Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở | 55 | 49 | 39 | 36 | 38 |
| Chiến sĩ thi đua cấp Bộ | 02 | 07 | 10 | 03 | 1 |
| Chiến sĩ thi đua toàn quốc | 00 | 00 | 00 | 00 | 1 |
| Bằng khen của Bộ trưởng | 05 | 04 | 01 | 02 | 0 |

Viên chức được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp hoặc được tặng Bằng khen của Giám đốc ĐHĐN, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ đều được Nhà trường xem xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.06.08].

Bên cạnh đó, kết quả đánh giá còn là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng, đào tạo, nâng ngạch, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỉ luật và thực hiện các chính sách khác đối với CB-GV-NV trong toàn Trường. Căn cứ vào kết quả đánh giá, Nhà trường cũng xây dựng những chính sách nhằm bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn cho CB-GV-NV như sắp xếp thời gian để CB-GV-NV tham gia các khóa đào tạo dài hạn, văn bằng 2 và sau đại học do Nhà trường và đơn vị khác trong và ngoài nước tổ chức bằng một phần kinh phí của Nhà trường kết hợp với một phần kinh phí của cá nhân [H6.06.06.09]. Tổ chức các lớp tập huấn tại chỗ về kỹ năng nghề và kỹ năng mềm để nâng cao chất lượng và hiệu suất làm việc cho CB-GV-NV bằng nguồn kinh phí của Nhà trường như: Kỹ năng soạn thảo văn bản… [H6.06.06.10]. Đối với tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên hằng năm đều thực hiện công tác khen thưởng và vinh danh tại Hội nghị tổng kết cuối năm [H6.06.06.11].

Hồ sơ năng lực cán bộ, GV được xem làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của CBGV [H6.06.06.12]. Công tác đánh giá kết quả công việc của được thực hiện dựa trên khối lượng công việc được giao như: GD, nhiệm vụ NCKH và phục vụ cộng đồng hàng năm **[**H6.06.06.13**].** Cán bộ GV Khoa TLGD thường xuyên tham gia các hoạt động tình nghĩa, ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt, và nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động cộng đồng về bảo vệ môi trường [H6.06.06.14].

Với từng chức danh công việc, Trường sử dụng quy định chế độ làm việc của GV của ĐHĐN để xác định khối lượng công việc (nghiên cứu, GD) cho từng loại đối tượng cán bộ GD **[**H6.06.06.15**]**. Trong một năm học, ngoài việc GV phải GD đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có một công trình NCKH. Trên cơ sở đó, Nhà trường có quy định thanh toán tiền vượt giờ, khen thưởng đối với các bài báo khoa học bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, với các mức thưởng từ 10 đến 50 triệu đồng/công trình **[**H6.06.06.16**]**.

Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ đã tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong GD và nghiên cứu, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động KHCN [H6.06.06.17]. Tính đến 5/2021, Nhà trường chưa nhận được đơn khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thu đua, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Các đánh giá theo kết quả công việc của GV công khai, minh bạch, rõ ràng **[**H6.06.06.18**]**.Trong 5 năm qua, nhiều GV trong Khoa đã đạt được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở; có GV đạt danh hiệu thi đua cấp Bộ; GV được tặng Giấy khen của Giám đốc ĐHĐN, Hiệu trưởng Trường ĐHSP và của các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên; nhiều GV được khen thưởng về thành tích NCKH (Bảng 6.6.1) **[**H6.06.06.19**].**

**Bảng 6.6.3.** Thành tích thi đua và khen thưởng của GV KhoaTLGD

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Giấy khen của ĐHSP** | **Giấy khen của ĐHĐN** | **Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở** | **Chiến sĩ thi đua cấp bộ** |
| 2016 - 2017 |  |  | 5 |  |
| 2017 - 2018 | 1 |  | 5 | 1 |
| 2018 - 2019 |  | 1 | 2 |  |
| 2019 - 2020 |  | 1 | 2 |  |
| 2020 - 2021 | 1 | 1 | 2 |  |

*2. Điểm mạnh*

- Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Khoa triển khai thực hiện theo quy trình, tiêu chí rõ ràng và công khai, minh bạch, tạo ra động lực cho GV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ;

- Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong GD và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt;

- Các GV của Khoa đều vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD). Nhiều GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp cơ sở, khen thưởng của Nhà trường, của Khoa.

*3. Điểm tồn tại*

- Trường chưa có mẫu thống nhất để GV đăng kí thực hiện nhiệm vụ vào đầu năm học và làm cơ sở để cuối năm đánh giá;

- Trường chưa tổ chức khảo sát sự hài lòng của GV về các chính sách quản trị công việc, về hoạt động đánh giá thi đua, khen thưởng đối với GV.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần xây dựng mẫu thống nhất để GV đăng kí thực hiện nhiệm vụ vào đầu năm học và làm cơ sở để đánh giá cuối năm | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| Cần định kì tổ chức khảo sát sự hài lòng của GV về các chính sách quản trị công việc, về hoạt động đánh giá thi đưa, khen thưởng | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thực hiệu quả việc quản trị theo kết quả công việc của GV | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục thực hiện các quy định về thi đua khen thưởng, khuyến khích, tạo điều kiện để GV hoàn thành nhiệm vụ | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục rà soát quy định về đánh giá khen thưởng để đảm bảo tính công bằng. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn xác định nghiên cứu KHCN, phát triển và đổi mới là những nhiệm vụ cốt lõi. Các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KH&CN, sứ mạng và tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường [H6.06.07.01]. Tất cả các chính sách này được Nhà trường áp dụng cho tất cả các hoạt động cụ thể cũng như kế hoạch hằng năm. Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành quy định về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN cấp khoa bao gồm seminar khoa học cấp Khoa/Bộ môn; seminar khoa học mời chuyên gia báo cáo; tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế, quốc gia; tổ chức hội thảo, hội nghị cấp Khoa/Ngành [H6.06.07.02].

Các hoạt động nghiên cứu của Khoa được tổ chức, quản lý và thống kê bởi Phòng KH&HTQT và một cán bộ phụ trách của Khoa **[**H6.06.07.03**]**. Các loại hình hoạt động NCKH bao gồm các dự án, đề tài nghiên cứu ở tất cả các cấp theo các hướng nghiên cứu cơ bản, ứng dụng, triển khai. Để thúc đẩy hoạt động NCKH và đánh giá kết quả đạt được của các GV; ĐHĐN đã ban hành quy định trong đó xác định rõ các tiêu chuẩn cho hoạt động NCKH. Theo đó, mỗi GV phải đạt được 600 giờ chuyển đổi mỗi năm (tương đương với 01 điểm công trình khoa học trong cách tính điểm của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước) **[**H6.06.07.04**]**.

Các chính sách về hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo được cụ thể hoá trong các quy định về KHCN phù hợp với thế mạnh của Trường, phù hợp với từng lĩnh vực nghiên cứu cũng như phù hợp với nhu cầu của cán bộ GV: *Quy định về tham dự hội nghị hội thảo trong và ngoài nước*: hướng dẫn quy trình và chế độ cho GV về việc tham dự hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước [H6.06.07.05]; *Quy định về biên soạn giáo trình và công nhận tài liệu học tập*: hướng dẫn quy trình, các bước thực hiện việc nghiệm thu giáo trình, tài liệu học tập một cách cụ thể, rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho CBGV trong công tác biên soạn giáo trình và tài liệu học tập [H6.06.07.06]; *Quy định về quản lí đề tài KHCN cấp Trường:* quy định các bước thực hiện đề tài cấp Trường chặt chẽ, rõ ràng, công bằng và minh bạch (từ khâu đầu tiên là thông báo đăng kí đề xuất, xét chọn danh mục đề tài đến khâu nghiệm thu đều được thực hiện theo đúng quy định. Phụ lục các biểu mẫu đính kèm quy định giúp cho GV và cán bộ quản lí đề tài thực hiện thuận lợi hơn) [H6.06.07.07]; *Quy định khen thưởng hoạt động khoa học công nghệ của Trường ĐHSP – ĐHĐN:* quy định các hình thức khen thưởng và quy trình gửi hồ sơ khen thưởng. Quy định đã phần nào tạo động lực và khuyến khích cán bộ tham gia NCKH [H6.06.07.08]; *Quy định hướng dẫn xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN cấp Khoa tại Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN:* dựa trên quy định này, các Khoa có định hướng ngay từ đầu năm học về việc xây dựng kế hoạch hoạt động của Khoa trong năm học và việc tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN đã đăng kí cũng trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn nhờ các điều khoản hướng dẫn cụ thể của quy định, các biểu mẫu đăng kí có sẵn [H6.06.07.02]. Đồng thời, Nhà trường cũng tiến hành xây dựng qui định NCKH nhằm thuận lợi tốt hơn trong hoạt động này [H6.06.07.04].

Trong những năm gần đây, Nhà trường chú trọng đến việc tăng số lượng các nhóm Nghiên cứu - GD (TRT), việc thành lập các nhóm nghiên cứu GD cũng được Nhà trường quan tâm và đang nghiên cứu để triển khai thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh [H6.06.07.09]. Quy trình thực hiện dựa vào *Quy chế hoạt động các nhóm Nghiên cứu - GD thuộc ĐHĐN và các Trường thành viên* [H6.06.07.10].

Trong quá trình áp dụng thực hiện các chính sách về nghiên cứu, Nhà trường đã có những điều chỉnh, bổ sung và đổi mới các quy định để phù hợp với xu hướng mới, phù hợp với điều kiện của cán bộ GV và phù hợp với chiến lược của Nhà trường trong từng giai đoạn. Cụ thể: Quy định Khen thưởng hoạt động KHCN thường niên Trường ĐHSP năm 2017 được thay thế bằng quy định Khen thưởng hoạt động KHCN Trường ĐHSP ban hành vào năm 2019. Quy định mới vẫn giữ nguyên các bước thực hiện nhưng đã điều chỉnh về hình thức khen thưởng, ngoài việc hỗ trợ các công bố quốc tế thuộc danh mục ISI/ SCOPUS, còn có hỗ trợ các tác giả có bằng phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, chủ nhiệm các đề tài dự án lớn…, hình thức xét thưởng cũng có nhiều điểm mới như tăng mức kinh phí hỗ trợ đối với các công bố quốc tế thuộc danh mục ISI/SCOPUS, tạo sự công bằng khi tính điểm và xếp loại các công bố quốc tế ISI và SCOPUS [H6.06.07.08]; Quy định biên soạn giáo trình và công nhận tài liệu học tập ban hành năm 2017 cũng đã được thay đổi bằng quy định mới năm 2019. Quy định mới rút ngắn một số giai đoạn nhưng vẫn đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng và minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi về mặt thủ tục và thời gian cho CBGV [H6.06.07.06]; Nhà trường cũng đang lấy ý kiến và dự kiến sẽ ban hành quy định tham dự hội nghị, hội thảo mới thay thế cho quy định tham dự hội nghị hội thảo ban hành năm 2017 [H6.06.07.05]. Quy định NCKH SV cũng được điều chỉnh sửa đổi phù hợp với mục tiêu phát triển KHCN của Nhà trường, bảo đảm chế độ hỗ trợ GV hướng dẫn và SV thực hiện nghiên cứu [H6.06.07.11].

Việc ban hành và áp dụng thực hiện các chính sách về NCKH một cách nhất quán đã đem lại những kết quả tốt trong lĩnh vực NCKH của Nhà trường, tiêu biểu là đề tài KHCN các cấp, công bố khoa học trong nước và quốc tế, giáo trình và tài liệu học tập hầu hết tăng lên cả về số lượng lẫn chất lượng mà Khoa đã thực hiện.

Nhiệm vụ NCKH của GV được thúc đẩy bởi một số quỹ như Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia Việt Nam, BGD&ĐT, Quỹ phát triển KH&CN ĐHĐN, Quỹ phát triển KH&CN của các Tỉnh/Thành, ... GV đề xuất các dự án NCKH, sẽ được đánh giá trước khi phê duyệt, định kì sẽ có báo cáo kiểm tra tiến độ giữa kì đề tài nhằm giám sát tình hình thực hiện NCKH các cấp của GV **[**H6.06.07.12**]**.

Số lượng đề tài cấp Bộ được nghiệm thu tăng lên rất nhanh từ năm 2015-2016 chưa có nghiên cứu nhưng đến năm 2018-2019, có 02 đề tài được nghiệm thu. Ngoài ra, đề tài cấp Trường và cấp Đại học cũng tăng lên đáng kể, năm học 2018-2019, số lượng đề tài cấp này tăng gần 3 lần so với năm học 2015-2016 và gấp 4 lần năm học 2016-2017. Từ năm 2018-2019, số lượng đề tài các cấp (cấp tỉnh/thành phố, cấp Trường, ĐHĐN, Bộ)từ 03 đề tài đã tăng lên 10 đề tài năm học 2020-2021 trong đó đề tài cấp bộ là 04, đề tài cấp cơ sở là 06 nhờ các chính sách hỗ trợ của Nhà trường. Các kết quả nghiên cứu của đề tài đã được Nhà trường sử dụng để phát triển và đổi mới trong công tác dạy và học. Hầu hết các đề tài NCKH đều có sản phẩm là đào tạo thạc sĩ, đào tạo cử nhân, hướng dẫn SV NCKH, bên cạnh các sản phẩm khoa học, sản phẩm ứng dụng khác. Ngoài ra, một số đề tài thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản và khoa học giáo dục đều tập trung giải quyết các vấn đề mang tính thời sự của tâm lý học như: “Hoạt động tham vấn tâm lý cho học sinh tại các trường THCS trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”, “Nghiên cứu thích nghi trắc nghiệm tranh vẽ “Con vật không có thật” vào chẩn đoán hành vi hung tính của trẻ mẫu giáo lớn tại thành phố Đà Nẵng”. Các đề tài nghiên cứu những vấn đề tâm lý trên địa bàn các tỉnh, thành phố, đặc biệt là thành phố Đà Nẵng, đã đem lại nhiều kết quả khả quan như: Xây dựng chương trình giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học Thành phố Đà Nẵng, Xây dựng chương trình tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông tại Đà Nẵng, Hình thành năng lực tham vấn hướng nghiệp cho SV trường ĐHSP - ĐHĐN, Nghiên cứu Stress của giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng,… **[**H6.06.07.13**].**

Số lượng giáo trình tăng mạnh, năm học 2019-2020, tăng gấp 4 lần so với năm học 2016-2017 và tăng gấp 8 lần so với các năm liền kề trước đó. Tiêu biểu là các giáo trình như: Kỹ năng tham vấn (chủ biên TS. Nguyễn Thị Trâm Anh); Kỹ năng giao tiếp (Chủ biên TS. Nguyễn Thị Trâm Anh); Tâm lý học giáo dục (chủ biên PGS. TS. Lê Quang Sơn); Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non (chủ biên PGS. TS. Lê Quang Sơn); Tâm lý học giáo dục (chủ biên PGS. TS. Lê Quang Sơn), Lý luận dạy học đại học (chủ biên PGS. TS. Lê Quang Sơn). Tuy nhiên, số lượng sách chuyên khảo vẫn còn hạn chế, ngoài sách chuyên khảo được xuất bản tại Liên bang Nga. Hơn nữa số lượng sách tham khảo do cán bộ, GV Khoa thực hiện cũng chưa được thực hiện nhiều, ngoài sách tham khảo được xuất bản tại nước ngoài [H6.06.07.14**]**.

Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế tăng lên hàng năm. Trong đó, số bài báo đã công bố trên Tạp chí quốc tế từ 1 bài từ năm 2015-2016 lên 12 bài năm 2021, trong đó có 3 bài báo thuộc danh mục ISI, các bài báo khoa học cấp ngành cũng tăng nhanh, năm học 2020-20201tăng gấp 22 lần so với năm học 2015-2016, cao gấp 5,5 lần so với năm học 2017-2018 [H6.06.07.15**].**

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng KH&ĐT của Nhà trường. Các ấn phẩm NCKH của Khoa được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có hội đồng phản biện chặt chẽ nhằm đảm bảo về chất lượng.

**Bảng 6.7.1.** Bảng thống kê số lượng các đề tài nghiên cứu các cấp 2017 – 2022

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm hoàn thành** | **Cấp cơ sở** | **Cấp bộ** | **Cấp nhà nước** | **Tổng số** |
| 2016-2017 | 2 | 0 | 0 | 2 |
| 2017-2018 | 5 | 1 | 0 | 6 |
| 2018-2019 | 8 | 2 | 0 | 10 |
| 2019-2020 | 3 | 0 | 0 | 3 |
| 2020-2021 | 6 | 4 | 0 | 10 |
| **Tổng số** | **24** | **7** | **0** | **31** |

**Bảng 6.7.2.** Bảng thống kê số lượng các bài báo được công bố 2017 - 2022.

| **TT** | **Phân loại tạp chí** | **Hệ  số\*** | **Số lượng** | | | | | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế uy tín (ISI/Scopus) | 1,5 | 1 | 2 | 4 | 4 | 12 | 34,5 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 1 | 4 | 6 | 6 | 22 | 39 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 5 | 0 | 4 | 0 | 1 | 5 |

*\*Hệ số: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh GS Nhà nước.*

Kết quả hoạt động NCKH của cán bộ, GV được Khoa và Nhà trường tổng hợp, đánh giá và báo cáo toàn trường là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thiện nhiệm vụ, căn cứ để đánh giá xếp loại thi đua của GV [H6.06.07.16].

Để đẩy mạnh hoạt động NCKH phục vụ công tác đào tạo và phát triển CTĐT, nhà trường cũng đã triển khai lấy ý kiến phản hồi của GV và các bên liên quan [H6.06.07.17]. Đây cũng chính là cơ sở thực tiễn để cải thiện chất lượng NCKH cũng như phục vụ công tác đào tạo. Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV được Khoa rà soát, điều chỉnh, đối sánh để nâng cao chất lượng của các hoạt động NCKH tiếp theo. Kết quả cho thấy có sự thay đổi về số lượng, chất lượng của các hoạt động NCKH của GV sau mỗi lần đối sánh, thể hiện rõ nhất là công bố quốc tế được cải thiện cả vể số lượng và chất lượng. Ngoài ra, đề tài NCKH của SV do GV hướng dẫn cũng được cải thiện về chất lượng qua các năm, nhiều đề tài đạt giải cao trong các cuộc thi NCKH dành cho SV [H6.06.07.18**]**.

*2. Điểm mạnh*

Cán bộ, GV của Khoa luôn chú trọng đến công tác NCKH với sự đa dạng các loại hình: đề tài NCKH các cấp, xuất bản sách, giáo trình, tham gia các Hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước, công bố các tạp chí KH, đặc biệt là các tạp chí quốc tế có uy tín.

*3. Điểm tồn tại*

- Nhà trường chưa thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH với các đơn vị ngoài trường cùng ngành đào tạo;

- Kinh phí chi cho hoạt động NCKH cho các Khoa chưa nhiều

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH với các đơn vị ngoài trường cùng ngành đào tạo để có thể định hướng được hoạt động NCKH của Khoa/ngành/GV. | Phòng KH&HTQT  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| Cần có kế hoạch, chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH cho đội ngũ GV các Khoa. | Phòng KHTC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Nhà trường cần đa dạng hơn hoạt động NCKH khác nhau để GV tham và gia phù hợp với hoàn cảnh của từng nhóm GV; | Phòng KH&HTQT  Phòng KHTC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Phát huy cơ chế khen thưởng để khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH. | Phòng KH&HTQT  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 6:***

Trong những năm qua, căn cứ tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu chiến lược, kế hoạch của Nhà trường, Khoa đã xây dựng, phát triển đội ngũ GV, nhân viên đảm bảo cả về số lượng và chất lượng nhằm thực hiện tốt nhất CTĐT. Một mặt, đội ngũ GV, nhân viên của Khoa hàng năm được bổ sung và nâng cao trình độ. Mặt khác, đội ngũ GV, nhân viên của Khoa không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện các hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ công tác đào tạo, CĐR của CTĐT cũng như phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, khả năng ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ, GV vẫn còn hạn chế. Do đó, trong tương lai, việc nâng cao trình độ ngoại ngữ là một trong những yêu cầu cấp thiết đối với đội ngũ cán bộ, GV của Khoa với những giải pháp cụ thể và đồng bộ để phục vụ tốt hơn việc thực hiện và phát triển CTĐT.

*Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 6:* 7/7 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4,6/7.

## Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

### ***Mở đầu***

Đội ngũ nhân viên Trường ĐHSP - ĐHĐN bao gồm nhân viên làm việc tại phòng chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, các bộ phận hỗ trợ SV khá, đội ngũ nhân viên hành chính của khoa. Đội ngũ nhân viên của Khoa TLGD được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ nhân viên của Khoa có tinh thần trách nhiệm cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

# Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

*1. Mô tả hiện trạng*

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ phòng thực nghiệm, cán bộ CNTT và các dịch vụ hỗ trợ được Nhà trường thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ. Việc xác định nhu cầu về đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, văn phòng khoa, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường (Phần phát triển đội ngũ) và trong Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.01]**.**

Trên cơ sở các văn bản của Nhà trường, Khoa đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Khoa, mô tả vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên văn phòng khoa [H7.07.01.02], [H7.07.01.03], [H7.07.01.04]. Bên cạnh đó, Khoa cũng phân tích, dự báo đội ngũ nhân viên, xây dựng đề án vị trí việc làm và trình Nhà trường để ra quyết định phân công hỗ trợ hoặc tuyển dụng nhân sự mới [H7.07.01.05]. Chính sách tuyển dụng đội ngũ nhân viên của nhà trường công khai, minh bạch thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển. Nhà trường luôn có những hoạt động cụ thể để chuẩn bị (thông báo tuyển dụng, bồi dưỡng...) trước nguồn lực nhân viên sẽ thiếu trong tương lai. Đây là cơ sở để quy hoạch đội ngũ nhân viên hàng năm. [H7.07.01.06], [H7.07.01.07], [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.10], [H7.07.01.11], [H7.07.01.12], [H7.07.01.13], [H7.07.01.14].

Nhà trường đã có chính sách thu hút, tuyển dụng phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, tổ CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác, được thể hiện trong các văn bản: Quy định/quy trình tuyển dụng của Nhà trường [H7.07.01.15], Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHĐN [H7.07.01.16] và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSP - ĐHĐN [H7.07.01.17], Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHSP - ĐHĐN [H7.07.01.18]. Cụ thể, Nhà trường đã thực hiện chuyển đổi ngạch viên chức từ ngạch kĩ sư sang ngạch GVGD thực hành dựa trên các văn bản của ĐHĐN [H7.07.01.19], chính sách hỗ trợ kinh phí, thời gian cho cán bộ phục vụ tham gia các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, hội nghị hội thảo chuyên ngành, đào tạo sau đại học và tổ chức các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ phục vụ [H7.07.01.20]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ được tuyển dụng và sử dụng theo quy chế tổ chức của Nhà trường. Đa số nhân viên hỗ trợ hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công, đồng thời cũng góp phần quan trọng trong việc đạt được mục tiêu của từng năm học của Nhà trường [H7.07.01.21].

Hiện tại, Khoa TLGD có thêm nhân viên hỗ trợ cho hoạt động đào tạo của Khoa [H7.07.01.22]. Các nhân viên hỗ trợ thực hiện chức năng nhiệm vụ được phân công theo quy định chuẩn nghề nghiệp và mô tả công việc với từng chức danh cụ thể [H7.07.01.04]. Trong vai trò giáo vụ khoa, thư kí khoa; các nhân viên này hỗ trợ các mặt liên quan đến học vụ, xử lý các tác vụ liên quan đến công tác hành chính, soạn thảo văn bản, quản lý công văn, xây dựng lịch làm việc của Khoa. Các nhân viên hỗ trợ của khoa hoạt động kết hợp đồng bộ trên nguyên tắc cá nhân phụ trách, tập thể chịu trách nhiệm và được mô tả cụ thể trong các bản mô tả công việc của từng cá nhân và được các cấp lãnh đạo phê duyệt cụ thể, nghiêm túc. Theo định kỳ, các Khoa và các Phòng/Tổ gửi lên Trường kế hoạch nhân sự về đội ngũ cán bộ hỗ trợ dựa theo phân tích nhu cầu quy mô đào tạo và định hướng phát triển Nhà trường. Hồ sơ, lý lịch các nhân viên hỗ trợ của Khoa được lưu trữ cẩn thận và đúng quy định tại Phòng Tổ chức Hành chính của Trường [H7.07.01.23].

Thực hiện quy chế đào tạo theo quy định, Khoa thường xuyên phân công GV thuộc CTĐT ngành CTXH tham gia công tác chủ nhiệm và CVHT. Văn bản phân công được công bố công khai và lưu tại văn phòng khoa [H7.07.01.24]. Các GV được phân công năng lực chuyên môn tốt, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, là kênh thông tin kết nối giữa NH và CTĐT, có khả năng tư vấn tốt, kịp thời hỗ trợ NH, có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thành kế hoạch GD chung của Khoa TLGD và của của Trường. Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. Các GV kiêm nhiệm công việc trợ lý luôn có giờ trực và công việc cụ thể tại Khoa.

Đội ngũ kiêm nhiệm và NV hỗ trợ được tập huấn về chuyên môn nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả phục vụ Khoa, Trường một cách tốt nhất. Khoa, Trường thường xuyên tổ chức các khoá tập huấn để hỗ trợ đội ngũ này thực hiện nhiệm vụ như tập huấn kỹ năng soạn thảo, lưu trữ văn bản; hướng dẫn khởi nghiệp; công tác chủ nhiệm/cố vấn học tập [H7.07.01.25]. Khoa TLGD có phòng tư liệu đáp ứng nhu cầu GD và học tập của GV, SV. Việc phụ trách Phòng học liệu được phân công cho 1 CB Khoa có trình độ chuyên môn đảm nhận để hỗ trợ có hiệu quả cho NH [H7.07.01.26].

Cùng với việc phân công GV tham gia công tác chủ nhiệm, cố vấn học tập, CTĐT cử nhân CTXH trong từng năm học, từng thời điểm cũng phân công các GV tham gia làm các công tác kiêm nhiệm: Công tác khảo thí, ĐBCL, NCKH, thực hành - thực tập,…[H7.07.01.27]. Đội ngũ kiêm nhiệm và nhân viên hỗ trợ được tập huấn về chuyên môn nhằm tăng cường năng lực và hiệu quả phục vụ Khoa, Trường một cách tốt nhất. Khoa, Trường thường xuyên tổ chức các khoá tập huấn để hỗ trợ đội ngũ này thực hiện nhiệm vụ như tập huấn kỹ năng soạn thảo, lưu trữ văn bản; hướng dẫn khởi nghiệp; công tác chủ nhiệm/cố vấn học tập… [H7.07.01.28]

Khoa TLGD có phòng thực hành Tham vấn tâm lý đáp ứng nhu cầu GD và học tập của GV, SV. Việc phụ trách Phòng thực hành được phân công cho 1 cán bộ Khoa có trình độ chuyên môn đảm nhận để hỗ trợ có hiệu quả cho NH [H7.07.01.29].

Cùng với đội ngũ cán bộ hỗ trợ tại Khoa, các GV GD tại Khoa Tâm lý – Giáo dục và NH còn được hỗ trợ tài liệu, thông tin qua đội ngũ chuyên viên, nhân viên kỹ thuật của các phòng chức năng, tổ trực thuộc [H7.07.01.30]. Đội ngũ cán bộ thư viện của trường có đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ và trình độ tin học, đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu của GV và SV**.** Đội ngũ cán bộ phụ trách hệ thống CNTT của Trường gồm 6 người được đào tạo chuyên môn về CNTT trong đó có 1 cán bộ có trình độ tiến sĩ về Hệ thống thông tin [H7.07.01.31]. Số lượng thư viện viên và cán bộ CNTT đã hỗ trợ hiệu quả cho công tác GD và NCKH. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đã được quy hoạch ngắn hạn và dài hạn một cách có hệ thống từ cấp ĐHĐN đến Trường ĐHSP cũng như cấp phòng và khoa nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu cả về chất lượng và số lượng.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên có liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên của Khoa. Đội ngũ nhân viên nhận được đánh giá phản hồi tốt về mức độ phục vụ từ các bên liên quan**,** tỉ lệ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt tỉ lệ rất cao trên 85%[H7.07.01.32]. Ngoài ra, việc lấy ý kiến đánh giá được thực hiện định kỳ và lồng ghép trong các buổi sinh hoạt của Khoa, các buổi họp khoa. Trong 05 năm qua, đội ngũ nhân viên hỗ trợ của chương trình, khoa luôn đảm bảo yêu cầu công việc, đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. 100% nhân viên hỗ trợ của Khoa đều được đánh giá là hoàn thành tốt công việc được phân công.

*2. Điểm mạnh*

- Đội ngũ nhân viên thường xuyên được quy hoạch, rà soát, sắp xếp hợp lý đảm bảo nâng cao chất lượng phục vụ. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa được tuyển chọn đúng tiêu chuẩn, phù hợp đáp ứng tốt CTĐT;

- Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ GD, NCKH, học tập của GV và SV được thực hiện khoa học, từ cấp đơn vị đến cấp trường. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên.

*3. Điểm tồn tại*

Hoạt động phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ NV chưa thật sự toàn diện, bài bản.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần tiến hành khảo sát, tổng hợp, phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của nhân viên một cách bài bản | Phòng TCHC | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kỳ rà soát, tuyển dụng, bổ sung nhân sự | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tổ chức hoặc cử đội ngũ nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng để không ngừng nâng cao năng lực. | Phòng TCHC  Khoa TL-GD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

*1. Mô tả*

Để thu hút được đông đảo các cán bộ, nhân viên có năng lực, hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã có kế hoạch tuyển dụng, ban hành các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng minh bạch đối với đội ngũ nhân viên. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng bậc đối với cán bộ hỗ trợ của trường được quy định bởi Bộ Nội vụ VN, BGD&ĐT và ĐHĐN [H7.07.02.01]. Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ nhân viên được Nhà trường xây dựng và xác định rõ ràng trong đó có các tiêu chí về đạo đức, về năng lực chuyên môn, về độ tuổi, về chuyên ngành phù hợp với từng vị trí việc làm [H7.07.02.02]. Các thông tin về tuyển dụng đội ngũ CB hỗ trợ hàng năm đều có chỉnh sửa, được phổ biến đến toàn thể CB, GV, nhân viên, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường và được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng trước khi tuyển dụng [H7.07.02.03]

Trường thực hiện việc tuyển dụng đội ngũ cán bộ dựa trên quy định về tuyển dụng, kí kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành theo Quyết định số 1503/QĐ-ĐHSP ngày 06/12/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP. Trong đó quy định rõ quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên [H7.07.02.04]. Ngoài ra, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn còn được quy định trong Đề án vị trí việc làm của Trường. Theo đó, các tiêu chí về khung năng lực của mỗi vị trí việc làm đều được xác định và được phổ biến công khai trong toàn Trường [H7.07.02.05] . Căn cứ Đề án vị trí việc làm, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm. Nhà trường đều có thông báo tuyển dụng trong đó mô tả rõ các chỉ tiêu tuyển dụng, tiêu chuẩn, hình thức thi tuyển, thời gian và địa điểm; trong đó các tiêu chuẩn về đạo đức được nhấn mạnh như yêu cầu về lý lịch rõ ràng, đáp ứng tiêu chuẩn chính trị của ngành [H7.07.02.06]. Các thông báo tuyển dụng được gửi đến các đơn vị, các phương tiện truyền thông và đăng tải lên website của Trường [H7.07.02.07].

Quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng theo Luật viên chức và các văn bản hướng dẫn, thành lập Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng phỏng vấn, Hội đồng giúp việc: Ban ra đề, Ban coi thi, Ban chấm thi [H7.07.02.08]. Sau khi tổng hợp hồ sơ đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng xem xét điều kiện về hồ sơ, hướng dẫn ôn và tổ chức phỏng vấn, tổ chức thi tuyển. Kết quả thi tuyển được công khai toàn Trường và đến các ứng viên dự tuyển [H7.07.02.09]. Hội đồng tuyển dụng báo cáo Hiệu trưởng kết quả thi tuyển và Hiệu trưởng ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển.

Văn bản quy định về tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự luôn được công khai đến toàn thể CBVC trên hệ thống thông tin nội bộ và được công khai trên website, vì vậy, toàn bộ CBVC, NLĐ đều dễ dàng nắm bắt được thông tin [H7.07.02.10].

Việc lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm viên chức quản lý tại Trường ĐHSP – ĐHĐN được thực hiện theo các quy định chung của Đảng và Nhà nước, quy chế của Bộ GD&ĐT, ĐHĐN [H7.07.02.11]. Các tiêu chí, tiêu chuẩn được thông báo công khai, gửi văn bản đến toàn thể viên chức của Trường [H7.07.02.12].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan thông qua việc xây dựng đề án vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng và các tiêu chí khuyến khích được xây dựng để đánh giá không chỉ là bằng cấp của ứng cử viên, mà còn cả năng lực tiếng Anh, năng lực CNTT, đạo đức nghề nghiệp cũng như kinh nghiệm làm việc [H7.07.02.13]. Ngoài ra, Nhà trường cụ thể hóa các tiêu chí này cho từng vị trí việc làm đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ riêng của Trường [H7.07.02.14]. Các NV hỗ trợ của Trường (trong đó có hỗ trợ cho CTĐT ngành CTXH) đều đáp ứng tiêu chí tuyển dụng như: có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khoẻ tốt và hồ sơ rõ ràng; hiểu biết về chuyên môn, nghiệp vụ và có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với vị trí công việc.

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu của bộ môn, Khoa đề xuất số lượng nhân viên cần tuyển dụng trình Hiệu trưởng Nhà trường phê duyệt [H7.07.02.15]. Trường có kế hoạch phân bố chỉ tiêu biên chế cho Khoa trên cơ sở số lượng biên chế của Trường. Khoa TLGD thực hiện việc tiếp nhận, điều chuyển nhân viên hỗ trợ theo các quyết định của Phòng TCHC, bảo đảm tuân thủ các quy chế về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển cán bộ viên chức theo các đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Sau khi được tuyển chọn, các ứng viên trải qua thời gian tập sự tại vị trí tuyển dụng dưới sự giám sát của người hướng dẫn để đánh giá khả năng và sự phù hợp với công việc được giao. Kết quả tập sự sẽ là căn cứ để bổ nhiệm họ vào vị trí chính thức. Ngoài ra, trong quá trình công tác một số cán bộ được xem để luân chuyển, chuyển ngạch phù hợp với nhu cầu và năng lực được đánh giá hàng năm của họ [H7.07.02.16]

Hằng năm, để xây dựng những tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường căn cứ trên yêu cầu công việc, phân tích khảo sát nhu cầu và ý kiến đóng góp của các bên liên quan (GV và SV) về từng vị trí việc làm để đưa ra bộ tiêu chuẩn phù hợp. Trong công tác tuyển dụng, Nhà trường luôn nghiêm túc tuyển theo đúng quy trình và được công khai minh bạch, thông báo đến tất cả các ứng viên. Sau khi Phòng TCHC tổng hợp chỉ tiêu tuyển dụng từ các đơn vị, được Hiệu trưởng duyệt, Nhà trường sẽ công khai đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường.

Bên cạnh đó, các quy định đối với công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, điều chuyển cán bộ cũng được Nhà trường xây dựng thành các tiêu chí cụ thể và phổ biến đến toàn thể cán bộ, GV trong toàn trường thông qua website, sổ tay cán bộ GV hay thông qua các buổi sinh hoạt.

*2. Điểm mạnh*

- Tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhà trường luôn tuyển được đội ngũ nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình;

- Đội ngũ nhân viên nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc Quy chế Văn hóa công sở của nhà trường và của Khoa.

*3. Điểm tồn tại*

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ chưa được tiến hành bài bản. Kết quả khảo sát chưa làm rõ mức độ đáp ứng và chưa có giải pháp khắc phục một cách cụ thể.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần có kế hoạch và tiến hành triển khai một cách bài bản hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ hỗ trợ. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Có thêm hình thức khen thưởng, động viên kịp thời tạo động lực làm việc cho cán bộ nhân viên | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn cho các NV được tuyển dụng. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

*1. Mô tả*

Chất lượng đào tạo của Nhà trường liên quan đến nhiều yếu tố, trong đó một trong những yếu tố hỗ trợ quan trọng là đội ngũ nhân viên. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy định của Nhà trường, có tiêu chí rõ ràng, có công cụ đánh giá năng lực của nhân viên. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá theo các tiêu chuẩn quy định của Nhà trường dựa trên các tiêu chí như trình độ chuyên môn, Tiếng Anh, kỹ năng nghề nghiệp, công nghệ thông tin, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ... [H7.07.03.01], [H7.07.03.02],[H7.07.03.03]

Nhà trường xây dựng quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tiêu chí đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) một cách rõ ràng, công khai [H7.07.03.04]. Bộ công cụ đánh giá này được xây dựng căn cứ vào quy định, hướng dẫn của ĐHĐN.

Đội ngũ nhân viên của Khoa gồm có 2 cấp: hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ gián tiếp. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ gián tiếp trực thuộc các bộ phận, phòng, tổ và trung tâm của Trường. Khoa TLGD có cán bộ hỗ trợ trực tiếp, gồm cán bộ phụ trách công tác SV, thư ký, giáo vụ Khoa làm việc trực tiếp tại Khoa. Các cán bộ hỗ trợ đều có trìnhđộ từ Cử nhân trở lên. Chương trình còn có đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: cố vấn học tập, cán bộ trợ lý NCKH, cán bộ trợ lý Giáo vụ [H7.07.03.05]. Để đảm bảo chất lượng, các cán bộ hỗ trợ và GV kiêm nhiệm đều được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn như: kỹ năng tin học, công tác văn thư, thủ thư, NCKH… [H7.07.03.06] [H7.07.03.07]. Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa làm việc giờ hành chính. Các GV kiêm nhiệm làm việc theo lịch công tác tuần.

Nhà trường và Khoa xây dựng quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tiêu chí đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) một cách rõ ràng, công khai.

Khoa Tâm lý – Giáo dục đã thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hàng năm, đã xác định và phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đội ngũ nhân viên được đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, hạn chế, những mặt mạnh, những mặt chưa đạt theo quy trình đánh giá cán bộ GV:

- Làm báo cáo tự đánh giá nhiệm vụ được giao.

- Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.

- Khoa thông qua phân loại xét thi đua.

- Họp khoa thông qua kết quả và trình Nhà trường, Hội đồng TĐKT đánh giá.

- Hội đồng TĐKT Nhà trường ra quyết định phân loại, xét danh hiệu thi đua.

- Các cá nhân phản hồi về kết quả thi đua (nếu có).

- Nhà trường chuẩn y danh sách phân loại thi đua, khen thưởng.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng năm thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí về quy định của chương trình, khoa, Nhà trường [H7.07.03.08].

Khoa TLGD đã thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hằng năm, đã xác định và phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả đánh giá cho thấy nhân viên của Khoa từ năm 2016 đến nay đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều nhân viên của khoa được nhận giấy khen của Hiệu trưởng, của Giám đốc ĐHĐN, đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H7.07.03.09].

Việc đánh giá hàng năm của Nhà trường và các cuộc khảo sát từ các GV và SV cho thấy rằng các nhân viên hỗ trợ cung cấp một mức độ thỏa đáng của dịch vụ cho cả SV và GV [H7.07.03.10]. Kết quả đánh giá nhân viên của toàn trường cho thấy, trên 85% nhân viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, nhiều nhân viên được khen thưởng cấp Trường và ĐHĐN [H7.07.03.09].

Các dịch vụ được cung cấp bởi đội ngũ cán bộ hỗ trợ đối với SV đã được cải tiến liên tục đặc biệt là khi Trường ĐHSP thực hiện tiến hành khảo sát hàng năm về SV và GV đối với các hoạt động của họ. Hoạt động của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được công nhận bởi Nhà trường thông qua đánh giá hàng năm. Từ đó, Nhà trường có khen thưởng kịp thời cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ [H7.07.03.09].

Hàng năm, Khoa và Nhà trường luôn thực hiện việc đánh giá chất lượng công việc sau một năm học và xây dựng kế hoạch cho năm học tới cho các cán bộ hỗ trợ [H7.07.03.11]. Những đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa luôn được sự công nhận, khen thưởng của Khoa và Nhà trường đối với đóng góp và thành tích của đội ngũ hỗ trợ.

*2. Điểm mạnh*

- Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả làm việc được đánh giá hàng năm;

- Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

*3. Điểm tồn tại*

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được tiến hành định kỳ và bài bản.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần ban hành các văn bản liên quan đến đánh giá năng lực đội ngũ NV một cách bài bản, đồng thời cần triển khai định kì hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV. | Phòng TCHC | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Định kì rà soát, sắp xếp vị trí việc làm của đội ngũ CBVC và người LĐ nhằm tăng hiệu suất làm việc | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ NV. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

*1. Mô tả hiện trạng*

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được Trường ĐHSP-ĐHĐN quan tâm chú trọng. Việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên luôn được Khoa quan tâm thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch, các chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý và nhân viên tham gia các hoạt động chuyên môn cũng được quy định rõ ràng để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên [H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.03], [H7.07.04.04].

Nhà trường có chính sách rõ ràng để khuyến khích nhân viên tham gia đào tạo và phát triển [H7.07.04.05], [ H7.07.04.06]. Ngân sách được phân bổ cho đào tạo nhân viên và GV theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H7.07.04.07].Hầu hết các nhân viên đều có cơ hội tham gia vào hoạt động đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu [H7.07.04.08]. Một số cán bộ hỗ trợ thậm chí có thể theo học các bậc học cao hơn trong chuyên môn của họ với sự hỗ trợ của Nhà trường [H7.07.04.09].

Hàng năm, nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ được xác định một cách có hệ thống từ các khoa, phòng chức năng đến Nhà trường. Căn cứ trên nhu cầu của nhân viên hỗ trợ, Khoa xây dựng triển khai các kế hoạch thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về kinh phí và thời gian theo quy chế của Trường. Theo đó, nhu cầu bồi dưỡng của nhân viên tập trung vào 5 nội dung chính: *(1) Kĩ năng soạn thảo văn bản hành chính; (2) Các kĩ năng mềm; (3) Năng lực tin học và ngoại ngữ; (4) Các kiến thức về chung về giáo dục và giáo dục học đại học; và (5) Đào tạo sau đại học*.

Trên cơ sở xác định những nhu cầu bồi dưỡng của nhân viên, Nhà trường có chính sách để khuyến khích nhân viên tham gia đào tạo và phát triển và có những hành động để đáp ứng các nhu cầu đó [H7.07.04.10]. Cụ thể, tất cả các cán bộ hành chính đều tham gia khóa đào tạo Quản lí hành chính nhà nước ngạch chuyên viên để có được những kiến thức chung về giáo dục và giáo dục học đại học; trường đã tổ chức các khóa tiếng Anh miễn phí cho CBPV và GV (tự nguyện đăng kí); Trường đã tổ chức khóa tập huấn về soạn thảo văn bản cho các cán bộ phục vụ các khoa, phòng; các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng. Đối với những chuyên môn đặc thù như thư viện hoặc quản lí hệ thống công nghệ thông tin; Nhà trường đã cử cán bộ của các đơn vị này tham gia nhiều các khóa tập huấn, hội thảo do ĐHĐN và các đơn vị khác tổ chức để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ phục vụ [H7.07.04.11]. Trên cơ sở các kế hoạch này, Khoa, Nhà trường sắp xếp cán bộ tham gia hợp lý, phù hợp trình độ chuyên môn, vị trí công việc và thời gian làm việc. Các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn được phòng TCHC lên kế hoạch và thực hiện đến từng đơn vị.

Hàng năm, Khoa TLGD đã thực hiện việc xác định nhu cầu về ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.12]. Khoa đã triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên theo kế hoạch của Nhà trường [H7.07.04.13].

Ngân sách được phân bổ cho đào tạo nhân viên và GV theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H7.07.04.12]. Hầu hết các nhân viên đều có cơ hội tham gia vào hoạt động đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu. Một số nhân viên muốn được tham gia học ở bậc học cao cũng được Nhà trường tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho đi học.

**Bảng 7.4.1.** Thống kê nguồn kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** | **Năm 2021** |
| 680.711.200 | 1.023.757.251 | 1.002.963.756 | 790.090.500 | 820.663.000 |

Trên cơ sở số liệu thống kê số lượt CBVC của Trường được tham gia bồi dưỡng (Bảng 7.4.1) so với tổng số CBVC hiện tại của Trường thì trung bình có 1,4 lượt đội ngũ CBVC được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trong chu kì 5 năm từ năm 2017 đến năm 2021.

*2. Điểm mạnh*

- Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên. Nhà trường và Khoa đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó, khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí;

- Đội ngũ nhân viên của Khoa được bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

*3. Điểm tồn tại*

Số lượng NV tham gia các khóa bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ còn khiêm tốn.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần khuyến khích và có chế độ đãi ngộ thích hợp nhằm tích cực hóa hoạt động bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động dạy – học, NCKH và PVCĐ | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tạo điều kiện về thời gian để cán bộ hỗ trợ có thể tham gia các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 7.5. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

*1. Mô tả hiện trạng*

Để việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai tốt để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**,** Nhà trường triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao thể hiện qua bản mô tả vị trí công việc. Nhà trường, Khoa TLGD thực hiện đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận [H7.07.05.01] [H7.07.05.02]. Khoa TLGD đã xây dựng bản mô tả vị trí công việc của GV và nhân viên để làm căn cứ mức độ hoàn thành công việc của GV và nhân viên. Mỗi nhân viên hỗ trợ đều được giao nhiệm vụ, trong đó thể hiện rõ khối lượng công việc, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH [H7.07.05.03]. Ngoài ra, Nhà trường quản lý hiệu quả công việc của cán bộ hỗ trợ dựa trên quản lý khối lượng giờ làm việc bằng hệ thống ghi nhận vân tay [H7.07.05.04]. Đó là một trong những cơ sở để đánh giá tiến độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi nhân viên. Lãnh đạo Khoa cũng dựa vào kết quả khảo sát sự hài lòng đối với đội ngũ hỗ trợ để đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của nhân viên.

Hàng năm, Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường dựa vào kết quả đánh giá để đánh giá, ghi nhận và khen thưởng thành quả của từng nhân viên. Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ theo đúng quy trình: nhân viên tự đánh giá, lãnh đạo đơn vị đánh giá, họp đơn vị thảo luận kết quả tự đánh giá và đánh giá của thủ trưởng đơn vị, Ban Giám hiệu đánh giá và Hội đồng thi đua khen thưởng đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng, trên cơ sở tổng điểm đánh giá (có tính đến yếu tố trọng số); nhân viên được đánh giá ở 4 mức là Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ và Không hoàn thành nhiệm vụ. Yêu cầu đối với mức xuất sắc của nhân viên là phải có sáng kiến kinh nghiệm hoặc công trình khoa học được đăng trên tạp chí uy tín. Nhà trường căn cứ vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ làm cơ sở cho việc khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho những nhân viên có thành tích xuất sắc [H7.07.05.05], [H7.07.05.06], [H7.07.05.07], [H7.07.05.08]. Ngoài ra, nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Khoa, Nhà trường có văn bản quy định riêng về các chế độ dành cho nhân viên (ngạch chuyên viên). Theo đó, nếu làm việc ngoài giờ hành chính sẽ có những chính sách tiền thưởng hoặc trả thù lao thêm giờ… . Việc theo dõi giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị, bộ phận thanh tra theo các văn bản được quy định ở Khoa, Trường [H7.07.05.09].

Khoa TLGD luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tất cả nhân viên của Khoa đều có kế hoạch cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành… để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát và đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.10]. Hàng năm, Khoa và Nhà trường luôn triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo [H7.07.05.11]. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành công việc hàng năm trên 85% nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, đáp ứng được nhiệm vụ hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H7.07.05.12]. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng, những nhân viên có kết quả làm việc xuất sắc, đáp ứng các tiêu chuẩn đều được xét nâng bậc lương trước thời hạn [H7.07.05.13]. Nhiều nhân viên của Trường và Khoa tham gia NCKH như tham gia thực hiện đề tài các cấp, có nhiều công trình được công bố trong các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước [H7.07.05.14].

Theo báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hằng năm của Nhà trường đã thể hiện đội ngũ này đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, đây là động lực lớn góp phần khuyến khích đội ngũ này tiếp tục nỗ lực phấn đấu trong công tác phục vụ Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa tích cực tiếp thu ý kiến phản hồi của nhân viên về cơ chế làm việc, quy định khen thưởng. 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Vì vậy, 100% nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Khoa và Nhà trường.

Việc công nhận các danh hiệu thi đua hàng năm, được hưởng lương tăng thêm cũng như được tăng lương trước thời hạn theo quy định của ĐHĐN và Trường ĐHSP là động lực để đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Công tác đánh giá nhân viên được Nhà trường/ Khoa thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ. Nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

*2. Điểm mạnh*

- Có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận;

- Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công;

- Khoa đã triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen thưởng và công nhận là động lực giúp nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

*3. Điểm tồn tại*

Tỉ lệ nhân viên đạt Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, đạt thành tích khen thưởng cao còn hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần có cơ chế chính sách phù hợp tạo điều kiện cho đội ngũ NV đạt được các mức khen thưởng theo qui định | Phòng TCHC  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen thưởng và công nhận. | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Khoa xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá chất lượng công việc của nhân viên. | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 7:***

Đội ngũ nhân viên thường xuyên được quy hoạch, rà soát, sắp xếp hợp lý đảm bảo nâng cao chất lượng phục vụ. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa được tuyển chọn đúng tiêu chuẩn, phù hợp đáp ứng tốt CTĐT. Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ GD, NCKH, học tập của GV và SV được thực hiện khoa học, từ cấp đơn vị đến cấp trường. Tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhà trường luôn tuyển được đội ngũ nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Đội ngũ nhân viên nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc Quy chế Văn hóa công sở của nhà trường và của Khoa. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ có năng lực đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn Nhà trường đề ra được xác định và đánh giá theo quy định. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có quy định về số giờ tập huấn bồi dưỡng hàng năm cho cán bộ hỗ trợ. Kinh phí dành cho chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho các cán bộ, nhân viên trong quá trình làm việc còn hạn chế. Còn ít các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ. Những tồn tại này sẽ được Nhà trường và khoa khắc phục trong thời gian tới.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 7: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4,2/7.

## Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

### ***Mở đầu***

Chương trình đào tạo lấy NH làm trung tâm với mục tiêu phát triển kiến thức và năng lực đáp ứng với các yêu cầu CĐR của chương trình. Chính vì vậy NH và hoạt động hỗ trợ NH đóng một vai trò rất quan trọng trong đảm bảo chất lượng của CTĐT. Những hoạt động này bao gồm xác lập và công khai chính sách tuyển sinh của Nhà trường, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, xây dựng hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan Nhà trường. Những dữ kiện thu thập được sẽ là cơ sở để đảm bảo chất lượng và cải thiện việc học tập của SV, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và rèn luyện của NH.

### Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật.

*1. Mô tả hiện trạng*

Công tác tuyển sinh được coi là khâu khởi đầu của chuỗi quá trình đào tạo. Trong đó, chính sách tuyển sinh đóng vai trò quan trọng, đưa thông tin về các hình thức tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh đến với những thí sinh có nhu cầu. Ngành CTXH được tuyển sinh theo quy chế của Bộ GD&ĐT, chính sách tuyển sinh của ĐHĐN và kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường, đồng thời, chính sách này được sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/ dự báo nhu cầu nhân lực [[H8.08.01.01](http://h10.10.1.1.dc/)], [[H8.08.01.02](http://h10.10.1.1.dc/)], [[H8.08.01.03](http://h10.10.1.1.dc/)]. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch, chiến lược tuyển sinh nhằm công bố hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định và ghi trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh của Nhà trường công bố trên website của Nhà trường <https://ued.udn.vn/>, <https://www.facebook.com/ued.udn.vn> [[H8.08.01.04](http://h10.10.1.1.dc/)]; [[H8.08.01.05](http://h10.10.1.1.dc/)]; quảng bá trên các Brochure tuyển sinh - giới thiệu các CTĐT Trường ĐHSP [[H8.08.01.06](http://h10.10.1.1.dc/)]; tham gia các chương trình tư vấn tuyển sinh do ĐHĐN, các Sở Giáo dục và các đơn vị báo chí tổ chức **[**[H8.08.01.07](http://h10.10.1.1.dc/)**];**. Bên cạnh đó, Nhà trường còn xây dựng Website riêng dành cho các thông tin về tuyển sinh tại địa chỉ <http://tuyensinh.ued.udn.vn> để người có nhu cầu học dễ dàng tìm kiếm thông tin.

Những thông tin dự báo về nhu cầu nhân lực của ngành CTXH luôn được phân tích nhằm đưa ra những chính sách tuyển sinh phù hợp với thực tế [[H8.08.01.08](http://h10.10.1.1.dc/)]; Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức các hoạt động tuyển sinh, hướng nghiệp triển khai trực tiếp đến học sinh, như là tại Quảng Ngãi [[H8.08.01.09](http://h10.10.1.1.dc/)], [[H8.08.01.10](http://h10.10.1.1.dc/)].

Hiện nay, Nhà trường có 2 hình thức tuyển sinh: tuyển thẳng và xét tuyển đầu vào. Phương thức tuyển thẳng được áp dụng với các với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi KHKT quốc tế; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi các môn văn hóa cấp quốc gia; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trọng cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét tuyển thẳng vào các ngành sư phạm đối với các học sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố. Xét tuyển thẳng vào các ngành ngoài sư phạm đối với các học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba các hôn văn hóa cấp tỉnh Phương thức xét tuyển căn cứ theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia của thí sinh theo tổ hợp môn xét tuyển, và căn cứ vào điểm trung bình chung 3 môn học trong tổ hợp môn xét tuyển năm lớp 12, số lượng chỉ tiêu cho từng trường hợp xét tuyển, điều kiện xét tuyển được ban hành hằng năm **[**[H8.08.01.11](http://h10.10.1.1.dc/)**].**

Bên cạnh triển khai hoạt động tuyển sinh theo kế hoạch của Nhà trường, khoa cũng có những hoạt động tuyển sinh cụ thể và rõ ràng dựa trên những thế mạnh của khoa về Ngành CTXH. Các thông tin tuyển sinh của khoa về Ngành CTXH liên tục được cập nhật trên website <http://tuyensinh.ued.udn.vn>; <http://tlgd.ued.udn.vn/>; https://www.facebook.com/khoatamlygiaoducdn  **[**[H8.08.01.12](http://h10.10.1.1.dc/)**].**

Khoa luôn tổ chức các hoạt động tư vấn trực tiếp và trực tuyến nhằm giới thiệu, quảng bá cũng như giải đáp tất cả các thắc mắc của thí sinh về thông tin tuyển sinh, hoạt động này luôn thu hút được sự quan tâm của đông đảo học sinh và phụ huynh [H8.08.01.13].

Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động thực tế, thực hành, thực tập tại các cơ sở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũng là hình thức đưa hình ảnh của Khoa, Nhà trường đến với xã hội [H8.08.01.14]. Ngoài ra, Nhà trường, khoa cũng thành lập Tổ tư vấn tuyển sinh nhằm tăng cường các hoạt động đưa tin, truyền thông để tăng hiệu quả quảng bá tuyển sinh, tích cực giới thiệu về ngành CTXH đến với học sinh THPT trong ngày hội hướng nghiệp **[**H8.08.01.15].

Với chính sách tuyển sinh của Nhà trường và khoa từ khi mở ngành CTXH học đến nay, ngành CTXH trường ĐHSP được xã hội biết đến, chất lượng đào tạo được công nhận, là sự lựa chọn của những học sinh có đam mê với lĩnh vực an sinh xã hội, bảo vệ quyền con người, phát huy điểm mạnh cho cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng nói chung và phát triển xã hội nói riêng tại khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hằng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hằng năm  **[**H8.08.01.16**].**

*2. Điểm mạnh*

- Chính sách tuyển sinh của Trường đa dạng và được xác định một cách rõ ràng và công bố công khai và dễ tiếp cận;

- Nhà trường đã kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông, vốn là cựu SV của nhà trường về thông tin tuyển sinh, chế độ, nhu cầu, chính sách tuyển sinh hằng năm đến các học sinh phổ thông.

*3. Điểm tồn tại*

Số lượng các bên liên quan được lấy ý kiến về chính sách tuyển sinh và việc phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực về ngành đào tạo còn hạn chế, mới chỉ tổ chức ở các Khoa trong Nhà trường.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần có giải pháp để mở rộng phạm vi lấy ý kiến tới nhiều đối tượng và phân tích/dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành CTXH để có chính sách phù hợp | Phòng Đào tạo  Khoa TLGD | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để lấy ý kiến về xây dựng chính sách tuyển sinh và hợp tác với các trường THPT trong công tác hướng nghiệp và tư vấn tuyển sinh hiệu quả. | Phòng Đào tạo  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tăng cường các kênh quảng bá giới thiệu Ngành CTXH sản phẩm, thành tựu và chất lượng đào tạo đến HS và phụ huynh | Phòng Đào tạo  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5.**Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

### Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

*1. Mô tả hiện trạng*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Nhà trường xây dựng xác định căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, đồng thời dựa trên cơ sở góp ý của các bên liên quan **[**[H8.08.02.01](http://h10.10.1.1.dc/)**]**, **[**[H8.08.02.02](http://h10.10.1.1.dc/)**]**. Các chính sách, quy định về tuyển sinh của Trường ĐHSP-ĐHĐN được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh. Đối với tuyển sinh đại học, Nhà trường đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh **[**[H8.08.02.03](http://h10.10.1.1.dc/)**]**. Tất cả thông tin về kết quả tuyển sinh đều được thông báo rõ ràng, đầy đủ trên website của ĐHĐN và Trường ĐHSP **[**[H8.08.02.04](http://h10.10.1.1.dc/)**].**

Từ năm 2018, Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, đây chính là cơ sở để đánh giá tính phù hợp của những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Từ đó rút kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tuyển sinh cho những năm tiếp theo **[**[H8.08.02.05](http://h10.10.1.1.dc/)**].**

Năm học 2020 - 2021, Nhà trường tuyển chọn thí sinh bẳng phương thức xét tuyển, ngoài ra còn bổ sung phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 8.2.1.** Phương pháp và tiêu chí tuyển chọn NH Ngành CTXH từ 2016-2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** |
| **Chỉ tiêu** | 90 | 150 | 100 | 100 | 70 |
| **Phương pháp tuyển chọn** | Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, tổng 3 môn theo tổ hợp >=15 | | | | |
| Tuyển sinh dựa vào kết quả học bạ, tổng 3 môn theo tổ hợp >=15,0  Tuyển thẳng đối với học sinh có Giải học sinh giỏi KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | | | | |
| **Tổ hợp xét tuyển** | Văn, Sử, Địa  Văn, Toán, Anh | Văn, Sử, Địa  Văn, Toán, Anh | Văn, Sử, Địa  Văn, Toán, Anh | Văn, Sử, Địa  Văn, GDCD, Anh  Văn, GDCD, Sử  Văn, Địa, GDCD | Văn, Sử, Địa  Văn, GDCD, Anh  Văn, GDCD, Sử  Văn, Địa, GDCD |
| **Điểm trúng tuyển** | 16,75 | 15,0 | 15,0 | 15,0 | 15,0 |

Trường và Khoa đã có kế hoạch truyền thông về công tác tuyển sinh, phương thức xét tuyển vào Khoa, Trường **[**[H8.08.02.06](http://h10.10.1.1.dc/)].

Sau khi có kết quả xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh của Trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và nhập học theo thời gian ghi trên giấy báo. Nhà trường đã ban hành các thông báo về kết quả tuyển sinh, quyết định trúng tuyển theo các đợt tuyển sinh, quyết định phê duyệt điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 1, nguyện vọng 2 hệ đại học chính quy **[**H8.08.02.07] và được cập nhật ở website của ĐHĐN, Trường ĐHSP [H8.08.02.08].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh đã đưa ra các phương hướng tuyển sinh đợt tiếp theo. Các bất cập khác trong quy trình, hình thức tuyển sinh cũng được thảo luận trong cuộc họp tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học [H8.08.02.09]

*2.**Điểm mạnh*

- Hình thức tuyển sinh đa dạng đã giúp thu hút được một số học sinh giỏi đến từ các trường chuyên, những học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi;

- Việc mở rộng các tổ hợp tuyển sinh đã tạo điều kiện cho những em học sinh có nhiều điểm mạnh khác nhau có thể theo đuổi ngành học;

- Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh đã đánh giá được điểm mạnh và những điểm cần cải thiện để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

*3.**Tồn tại*

Việc đánh giá các tiêu chí tuyển sinh của ngành CTXH chưa được tiến hành thường xuyên

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần tiến hành phân tích, đánh giá hiệu quả tuyển sinh, việc lựa chọn các tiêu chí tuyển sinh để thu hút NH đến với ngành CTXH | Phòng Đào tạo  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường việc xây dựng hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH, đặc biệt chú trọng xác định năng lực nền của học sinh phù hợp với ngành học, lựa chọn tổ hợp tuyển sinh phù hợp và mở rộng các tổ hợp tuyển sinh. | Phòng Đào tạo  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

### Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

*1. Mô tả hiện trạng*

NH được tư vấn hỗ trợ kịp thời trong suốt quá trình học. Trước hết, Nhà trường có quy trình, có công cụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng của NH. Nhà trường dựa trên Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT cũng như của ĐHĐN **[**H8.08.03.01]; [H8.08.03.02], đồng thời ban hành quy chế đào tạo riêng của trường ĐHSP về việc xây dựng ĐCCT, quy định về tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết thúc HP, công bố điểm, quy định rõ ràng chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ, quy định đánh giá điểm rèn luyện **[**H8.08.03.03], **[**H8.08.03.04], **[**H8.08.03.05], **[**H8.08.03.06], **[**H8.08.03.07]; **[**H8.08.03.08].Sự tiến bộKQHT và khối lượng học tập, kết quả rèn luyện của SV được quản lí bởi phòng Đào tạo, CTSV, KT & ĐBCLGD, giáo vụ Khoa và CVHT **[**H8.08.03.09], **[**H8.08.03.10]. Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCLGD quản lí các quy trình bằng hệ thống website [http://qlht.ued.udn.vn](http://qlht.UED.udn.vn), tiến hành đánh giá định kì để phân tích, tổng hợp kết quả học tập cho từng NH và kết quả học tập từng kì được gửi trực tiếp đến SV thông qua hệ thống **[**H8.08.03.11]. CVHT và các GV trong bộ môn và khoa căn cứ vào kết quả học tập để kịp thời khích lệ, tuyên dương cũng như nhắc nhở, tư vấn và hướng dẫn NH điều chỉnh kế hoạch học tập. Tháng 6 năm 2020, Trường đã ban hành quy định về Theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của SV bậc đại học hệ chính quy tại Trường ĐHSP – ĐHĐN để hệ thống hóa quá trình theo dõi sự tiến bộ của NH **[**H8.08.03.12]. Trong đó xác định mục đích, nội dung, yêu cầu, chu kì, quy trình và trách nhiệm các bên liên quan trong việc theo dõi sự tiến bộ của NH.

CTĐT ngành CTXH được thực hiện theo hệ thống tín chỉ được đăng tải lên website <http://tuyensinh.ued.udn.vn>; <http://tlgd.ued.udn.vn/>; http://facebook/ khoatamlygiaoducdn hằng năm để SV lập kế hoạch học tập linh hoạt cho cá nhân **[**H8.08.03.13]. Đối với SV tốt nghiệp phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ (120 tín chỉ bắt buộc và 15 tín chỉ tự chọn). Số lượng tín chỉ được phân bố hợp lí giữa các kì, trong đó các môn học đại cương về chính trị, pháp luật được phân bổ đều vào các học kì để tránh sự nhàm chán, đặc biệt trong học kì đầu tiên khi SV mới vừa nhập học, chương trình phân bổ 1-2 HP liên quan đến chuyên ngành không cần điều kiện tiên quyết để các GV của bộ môn tiếp cận SV ngay từ đầu, (như HP Kỹ năng học tập – để hướng dẫn các em biết các học tập bậc Đại học) kịp thời định hướng nghề nghiệp, giải đáp thắc mắc về cơ hội việc làm cũng như định hướng cho SV tham gia vào các nhóm NCKH ngay từ học kì đầu tiên. Các kì học được phân bổ hợp lí từ lí thuyết, thực hành, thực tập để NH phát triển đầy đủ kiến thức, kĩ năng, để đảm bảo hầu hết SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ nhưng cũng linh hoạt nhằm tạo điều kiện cho SV có thể đăng kí học vượt hoặc học cải thiện **[**H8.08.03.14]; **[**H8.08.03.15], **[**H8.08.03.16].

Kết quả học tập của từng môn học của NH được cập nhật lên hệ thống quản lí trực tuyến để thông báo cho SV qua tài khoản cá nhân cũng như tính khối lượng tín chỉ và điểm trung bình tích lũy **[**H8.08.03.17]. Kết quả tích lũy là cơ sở để đưa ra chỉ tiêu cho từng SV xét học bổng, cảnh báo học vụ, xét điều kiện khóa luận, tốt nghiệp **[**H8.08.03.18], **[**H8.08.03.19], **[**H8.08.03.20], **[**H8.08.03.21], **[**H8.08.03.22].

Định kỳ mỗi tháng, cố vấn học tập tổ chức các buổi sinh hoạt lớp để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, quá trình học tập của SV **[**H8.08.03.23]. Qua đó phối hợp với Ban chủ nhiệm khoa để có hướng điều chỉnh và hỗ trợ SV tốt nhất. Cuối mỗi học kì, SV được đối thoại trực tiếp với toàn bộ GV trong khoa để giải đáp các thắc mắc của SV về đào tạo, học tập  **[**H8.08.03.24], **[**H8.08.03.25]. Qua đây, khoa, Nhà trường tổng hợp các ý kiến, các đề xuất của NH để kịp thời điều chỉnh, giám sát và hỗ trợ NH.

Trong quá trình học tập, những SV chậm tiến độ được theo dõi, hỗ trợ từ giáo vụ Khoa, đặc biệt là cố vấn học tập nhằm tìm hiểu nguyên nhân và hỗ trợ SV trong những tình huống khó khăn, có những trường hợp cần thiết cần liên lạc với gia đình để phối kết hợp hỗ trợ, tháo gỡ những vướng mắc của NH.

Đối với những SV đăng kí khóa luận tốt nghiệp, khoa tổ chức đăng kí đề tài, và phân công GV hướng dẫn trước một học kì để SV có thời gian bố trí thí nghiệm, làm nghiên cứu, xử lí số liệu và viết bài cũng như kịp thời điều chỉnh hướng nghiên cứu nếu trong quá trình làm khóa luận gặp khó khăn **[**H8.08.03.26]. Bên cạnh đó, đối với SV không đăng kí làm khóa luận tốt nghiệp thì được thay thế bằng thực tập tốt nghiệp có quy trình đánh giá tương ứng để nâng cao năng lực nghiên cứu, báo cáo cho NH khi tốt nghiệp. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Khoa, Trường và các cơ sở nhận SV thực tập **[**H8.08.03.27].

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường có hệ thống giám sát trực tuyến nhằm theo dõi và cập nhật tiến độ học tập của NH kịp thời, chính xác;

- Cán bộ GV trong khoa hầu hết là những người trẻ, nhiệt huyết, gần gũi với SV nên kịp thời nắm bắt chính xác vấn đề của SV gặp phải và sẵn sàng hỗ trợ NH;

- Trường đã có quy định về theo dõi sự tiến bộ của NH.

*3. Điểm tồn tại*

Hằng năm vẫn còn một số SV không tích lũy đủ số tín chỉ theo tiến độ nên bị cảnh báo học vụ

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TTT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần tổ chức phân tích nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT theo tiến độ hàng năm để có thể đưa ra những giải pháp khả thi nhằm giúp các SV bị cảnh báo học vụ xây dựng các kế hoạch học tập cá nhân hoặc giúp tháo gỡ các khó khăn riêng của từng cá nhân SV để SV có thể hoàn thành tiến độ học tập hàng năm và tốt nghiệp đúng thời hạn, giảm thiểu những trường hợp bị buộc thôi học | Phòng Đào tạo  Khoa TLGD | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Theo dõi chặt chẽ tiến độ học tập của NH, đặc biệt là các SV bị cảnh báo học vụ để hỗ trợ kịp thời | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

### Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

*1. Mô tả hiện trạng*

Để nâng cao hiệu quả học tập và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường và Khoa cần thiết phải có các hoạt động và dịch vụ tư vấn, hỗ trợ SV kịp thời ngay từ thời gian đầu ở trường đại học cho đến khi tốt nghiệp. Ngoài ra, trong quá trình học tập, những hoạt động tư vấn này còn giúp SV cải thiện hiệu quả học tập và khả năng có việc làm của NH, qua đó nâng cao hiệu quả chất lượng của CTĐT. Các hoạt động tư vấn được thực hiện bởi Phòng CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội SV, Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, đội ngũ giáo viên chủ nhiệm kiêm CVHT và các trợ lý giáo vụ, trợ lý NCKH của Khoa **[**H8.08.04.01]; **[**H8.08.04.02]; **[ [**H8.08.04.03]. Nhà trường ban hành Quyết định cử Giáo viên chủ nhiệm – cố vấn học tập là các GV chuyên môn của khoa để hỗ trợ, theo dõi và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập trong đó có quy định rõ nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập **[**H8.08.04.04]; hằng năm tổ chức hội nghị giao ban công tác giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập để tổng kết rút kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời và hiệu quả **[**H8.08.04.05]. Cố vấn học tập tư vấn đăng kí tín chỉ, việc rút hoặc học vượt tín chỉ, các hình thức đóng học phí trong quá trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[**H8.08.04.06].

Những SV mới nhập học được tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để phổ biến các quy chế, hướng dẫn phương pháp học tập, cách thức đánh giá cũng như các quy định của Nhà trường để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học **[**H8.08.04.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường cấp sổ tay SV để mỗi SV tham khảo và sử dụng khi cần trong suốt quá trình học **[**H8.08.04.08]. Ngoài ra, Nhà trường còn phân công các khoa chủ quản trong vòng 1 tháng sau khi tân SV nhập học cần tổ chức buổi đón tiếp SV mới có sự tham gia đầy đủ cán bộ GV trong khoa, đại diện Nhà trường và tất cả SV của khoa **[**H8.08.04.09].

Trong suốt quá trình học, NH được hỗ trợ rất nhiều từ chính sách học bổng từ ngân sách của Nhà trường và ngoài ngân sách **[**H8.08.04.10],  **[**H8.08.04.11],  **[**H8.08.04.12], chương trình vay vốn tín dụng **[**H8.08.04.13], **[**H8.08.04.14], quyết định miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ chi phí học tập đối với SV người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cũng như việc trợ cấp xã hội cho SV **[**H8.08.04.15], **[**H8.08.04.16]. Cuối mỗi học kì, Khoa và Nhà trường tổ chức đối thoại với SV, tiếp thu ý kiến và lắng nghe tâm tư nguyện vọng của NH để kịp thời điều chỉnh. Bên cạnh đó, Trung tâm hỗ trợ SV và QHDN có nhiệm vụ hỗ trợ việc làm trong thời gian đi học cũng như sau khi tốt nghiệp của NH, đăng tải thông tin tuyển dụng cũng như có báo cáo tổng kết đánh giá tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp H8.08.04.17], **[**H8.08.04.18],  **[**H8.08.04.19].

Để nâng cao hiệu quả học tập cho SV, Trường có đội ngũ CVGT là GV chuyên môn của Khoa chịu trách nhiệm hỗ trợ, theo dõi và hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập theo quy định của Trường **[**H8.08.04.20]. CVHT tư vấn đăng kí TC, việc rút hoặc học vượt TC, các hình thức đóng học phí trong quá trình đào tạo theo hệ thống TC **[**H8.08.04.21]. Hằng năm, Trường tổ chức hội nghị giao bancông tác giáo viên chủ nhiệm và CVHT để tổng kết rút kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp hỗ trợ SV kịp thời và hiệu quả **[**H8.08.04.22]**.**

Hoạt động NCKH của SV cũng được Nhà trường quan tâm đẩy mạnh và hỗ trợ kinh phí, Nhà trường đã hoàn thiện quy trình quản lí hoạt động NCKH của SV như: ban hành quy định hoạt động NCKH của SV Trường ĐHSP - ĐHĐN, thông báo đăng kí đề tài SV NCKH, thông báo báo cáo tiến độ thực hiện đề tài SVNCKH, công văn về việc triển khai thực hiện đề tài SVNCKH, kế hoạch tổ chức hội nghị SVNCKH và hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài cho SV **[**H8.08.04.23], **[**H8.08.04.24], **[**H8.08.04.25], **[**H8.08.04.26].

Bên cạnh việc hỗ trợ học tập, các chính sách xã hội, tổ chức Đoàn thanh niên cũng tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa bổ ích cho NH và thu hút được đông đảo SV tham gia như: Tổ chức chương trình huấn luyện kỹ năng mềm “Tạo động lực cho bản thân” cho hơn 500 SV (đa phần là SV năm thứ nhất); Triển khai rộng rãi nhiều chương trình, cuộc thi sáng tạo, khởi nghiệp các cấp: tham gia Ngày hội kết nối ý tưởng sáng tạo - Khởi nghiệp năm 2018 cụm Duyên hải Nam Trung Bộ; Tham gia Festival sáng tạo trẻ trong khuôn khổ Đại hội Hội SV thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2018 - 2023; Tham gia vòng chung kết cuộc thi “Danang Starup Runway 2019”. Tổ chức ngày hội SV khỏe lần thứ III năm 2019. Hoạt động đã thu hút đông đảo SV đăng kí tham gia và trở thành ngày hội thực sự ý nghĩa góp phần hỗ trợ viên đạt danh hiệu SV 5 tốt các cấp. Tổ chức SV tham gia Hội chợ triển lãm sách của quận Liên Chiểu và các hoạt động văn hóa văn nghệ trong Hội chợ, tổ chức chương trình văn nghệ với chủ đề “Vút bay” tân SV khóa tuyển sinh năm 2019 kết hợp trao 50 suất học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn và rất nhiều hoạt động ý nghĩa hỗ trợ phát triển kĩ năng và cải thiện việc học tập **[**H8.08.04.27];  **[**H8.08.04.28]. Nhiều CLB, Đội, Nhóm đã được thành lập và thu hút sự tham gia của nhiều SV, đây là môi trường tốt để SV có cơ hội rèn luyện, nâng cao kỹ năng và tham gia vào các hoạt động xã hội **[**H8.08.04.29].

Ngoài các hoạt động hỗ trợ của trường, khoa, Liên chi Đoàn Khoa cũng tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ SV, như chào Tân SV; Chào năm học mới; tổ chức tham gia “Tiếp sức mùa thi” và chiến dịch “Mùa hè xanh” **[**H8.08.04.30].

Cuối mỗi học kì, Khoa và Nhà trường tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để tiếp thu ý kiến và lắng nghe tâm tư nguyện vọng của NH để kịp thời điều chỉnh các hoạt động tư vấn**] [**H8.08.04.31]. Theo đánh giá của SV, hơn 80% SV hài lòng với các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH **[**H8.08.04.32].

Song song việc hỗ trợ theo chỉ đạo của Nhà trường, Khoa đã có các hợp tác quốc tế để phát triển kĩ năng cho NH, Khoa đã tổ chức những Hội nghị, Hội thảo Khoa học, seminar tập huấn liệu Dohsahou với ĐH Aichigakuin, chương trình do JICA tài trợ **[**H8.08.04.33].

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường, Khoa có rất nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa, thi đua để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

*3. Điểm tồn tại*

Nội dung của phiếu khảo sát được thiết kế chưa cung cấp được các thông tin thật sự hữu ích để cải tiến chất lượng các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, hỗ trợ việc làm.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần nghiên cứu để chuẩn hóa các câu hỏi trong phiếu khảo sát để có thể thu thập được các thông tin hữu ích giúp cho việc điều chỉnh và cải tiến nằm nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, hỗ trợ việc làm. | Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục tăng cường các hoạt động ngoại khóa, trao đổi SV | Phòng KH&HTQT  Đoàn TN  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

### Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

*1. Mô tả*

Nhằm thiết lập môi trường học tập có chất lượng và hiệu quả, Nhà trường luôn có chính sách về đảm bảo môi trường học tập, sức khỏe và an toàn cho NH [H8.08.05.01]. Để có được cảnh quan sạch đẹp, Nhà trường luôn hợp đồng với đội vệ sinh luân phiên làm việc từ 7h-22h tất cả các ngày [H8.08.05.02];[H8.08.05.03]**;** [H8.08.05.04]**;** [H8.08.05.05]**;** [H8.08.05.06]. Sơ đồ Trường ĐHSP được bố trí hợp lí các khu giảng đường, khu hành chính, thí nghiệm, thể thao, giải trí [H8.08.05.07], đặc biệt Nhà trường đã xây dựng hồ sen với diện tích 500m2 và trồng nhiều cây xanh tạo cảnh quan tâm lí thoải mái cho người dạy và học [H8.08.05.08]. Để khuyến khích SV và nhân viên tham gia thể thao, Nhà trường đã xây dựng sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, phòng tập gym, nhà thi đấu thể thao và nhà sinh hoạt đa năng. Nhà trường có khu kí túc xá dành cho SV ngoại tỉnh với cảnh quan thoáng mát, tiện nghi và nhiều chính sách hỗ trợ internet, thể thao, ăn uống, sinh hoạt **[** [H8.08.05.09], [H8.08.05.10],[H8.08.05.11],[H8.08.05.12].

Khoa và Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, an toàn giao thông và nhiều cuộc thi bổ ích khác để tạo sân chơi lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV trong trường [H8.08.05.13].

Nhà trường có sơ đồ, vị trí lắp đặt pano, băng rôn và hình ảnh pano, băng rôn trong đó có các Pano tại các khu giảng đường để mội NH, nhân viên luôn nhận thức được vai trò sứ mệnh của bản thân, có động lực làm việc, học tập, phát triển bản thân. [H8.08.05.14].

Nhằm hỗ trợ tâm lý cho NH, Nhà trường thành lập phòng Tham vấn tâm lý, là nơi giúp cho SV chia sẻ những cảm xúc, suy nghĩ của mình để tìm cách giải quyết vấn đề của mình. Trong đợt Covid vừa rồi, Phòng Tham vấn tâm lý đã triển khai hoạt động trợ giúp tâm lý cho SV và người dân giảm thiểu khủng hoảng và ảnh hưởng tâm lý vì Covid [H8.08.05.15].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để NH thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường có phòng y tế tại dãy nhà B5 với một cán bộ phụ trách luôn hỗ trợ SV về vấn đề y tế cơ bản. Hằng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kì và cung cấp dịch vụ bảo hiểm y tế cho SV [H8.08.05.16].

Ngoài ra, Nhà trường luôn chú trọng hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, các phòng làm việc, KTX... được trang bị đầy đủ, được lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy kiểm tra định kỳ [H8.08.05.17]. Ngoài ra, định kì Nhà trường tổ chức khóa tập huấn phòng cháy chữa cháy cho nhân viên để có kĩ năng đảm bảo an toàn về cháy nổ [H8.08.05.18],[H8.08.05.19],[H8.08.05.20].Nhà trường quy định toàn cán bộ công nhân viên phảo đeo bảng tên khi làm việc, giữ thái độ hòa nhã và tận tụy với SV và luôn nhấn mạnh văn hóa học đường, ban hành các nội quy giảng đường, nội quy phòng thí nghiệm, nội quy Thư viện và nội quy KTX [H8.08.05.21],[H8.08.05.22]. Nhà trường đã bố trí phòng thực hành Tâm lý và CTXH tại nhà A5, phòng 309 và được trang bị cơ sở vật chất phù hợp với hoạt động thực hành tham vấn, CTXH đáp ứng nhu cầu tư vấn của NH [H8.08.05.15].

Nhằm phát triển NH về cả lý luận và thực tiễn, Khoa TLGD đã triển khai hỗ trợ SV từ việc nghiên cứu lý thuyết (thông qua việc GV hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học; làm bài tập nhóm) đến việc dẫn SV đi thực hành, thực tập tại cơ sở (thông qua các hoạt động tại cơ sở) [H8.08.05.24],[H8.08.05.25],[H8.08.05.26],[H8.08.05.27].

Hằng kỳ, Khoa và Trường tổ chức đối thoại với SV để kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV để đưa ra những giải pháp cho các vấn đề mà SV gặp phải. Đa số SV hài lòng với những điều kiện về cơ sở vật chất Nhà trường mang lại [H8.08.05.28],[H8.08.05.29].

*2. Điểm mạnh*

Nhà trường có cảnh quan hài hòa, cơ sở vật chất hiện đại, có phòng hỗ trợ tư vấn tâm lí cho SV.

*3. Điểm tồn tại*

Nội dung của phiếu khảo sát chưa cung cấp cấp được các thông tin thật sự hữu ích để cải tiến chất lượng môi trường tâm lí, xã hội và cảnh quan trong Trường

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần rà soát và hoàn thiện lại câu hỏi trong phiếu khảo sát để có thể thu thập được các thông tin thiết thực và hữu ích để có thể đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm cải tiến chất lượng môi trường tâm lí, xã hội và cảnh quan trong Trường. | Phòng CSVC  Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục nắm bắt được tâm lí NH để kịp thời chia sẻ, động viên | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

**Kết luận về Tiêu chuẩn 8:**

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, dựa vào nhu cầu của xã hội đối với ngành nghề và mức độ đáp ứng của đội ngũ GV. Tất cả thông tin đều được công bố công khai và cập nhật trên các phương tiện truyền thông như website, Facebook của Trường, Khoa và các thông tin này đều được nhắc lại nhiều lần ở các dịp tư vấn tuyển sinh trực tiếp và gián tiếp.

Trường và Khoa đã sử dụng các hình thức tuyển sinh đa dạng, như xét học bạ, xét điểm tốt nghiệp qua kỳ thi THPT Quốc gia, xét tuyển thẳng với học sinh đạt giải các cấp theo quy định của Bộ GD&ĐT; và hướng đến xét tuyển thông qua điểm kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG, Thành phố HCM tổ chức.

Về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, Nhà trường đã dựa trên quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT; ngoài sự tham gia tích cực của các phòng ban, nhà Trường cũng đã thành lập đội ngũ cố vấn học tập/ kiêm giáo viên chủ nhiệm để đồng hành, tư vấn hỗ trợ cho SV từ khi vào học đến lúc ra trường. Nhà Trường ban hành quy định về đánh giá học tập, rèn luyện; kết quả học tập được báo thông qua tài khoản cá nhân của mỗi người.

Nhà Trường đã thực sự quan tâm và tập trung đầu tư về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa (có nhiều câu lạc bộ) và các dịch vụ hỗ trợ khác như có các chính sách về học bổng; miễn/giảm học phí; và tư vấn hướng nghiệp để giúp NH phát triển khả năng của bản thân trong suốt qúa trình học tập. Để giúp NH yên tâm học tập, nhà Trường đã tạo mọi điều kiện về cơ sở vật chất an toàn, hiện đại, tạo môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan đáp ứng nhu cầu NH.

Với một số điểm còn tồn tại, Trường và Khoa sẽ tích cực các phương án giảm thiểu và phát huy những điểm mạnh, ví dụ: trong thời gian tới sẽ tăng cường quảng bá về ngành; phối hợp chặt chẽ hơn trong việc đồng hành cùng SV, tìm giải pháp trong việc nâng cao ngoại ngữ, đáp ứng chuẩn đầu ra và tăng cường các giao lưu quốc tế.

*Kết quả đánh giá chung Tiêu chuẩn 8:* có 5 tiêu chí với đánh giá chung là 4,4/7

## Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

### ***Mở đầu***

Hiện nay, với nguồn lực và CSVC hiện có, Nhà trường và Khoa Tâm lý – Giáo dục luôn cố gắng đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học cho GV và NH nhằm đạt được mục tiêu và các nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành mà Khoa hiện đã và đang sử dụng trong hoạt động GD và nghiên cứu. Hệ thống CSVC đang được vận hành và sử dụng với các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đã được xây mới, đồng bộ và nâng cấp.

### Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSP - ĐHĐN tọa lạc tại khu vực trung tâm thành phố Đà Nẵng (số 459 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng). Tổng diện tích khuôn viên là 4.67 ha, trong đó diện tích nơi làm việc là 2118 m2, diện tích dành cho giảng đường: 1952m2, diện tích dành cho khu giải trí, thư giãn: 6000m2. Toàn trường có 99 phòng học gồm phòng học với tổng diện tích là 19526m2, trung bình tỷ lệ 3m/1 SV [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. Đối với khu vực các phòng chức năng, Trường có nhà A, A2 và B1 dành cho các phòng chức năng và các văn phòng khoa. Trường còn có 07 phòng chức năng, 04 Trung tâm, 01 Tổ với diện tích rộng rãi, được trang bị đầy đủ tiện nghi cùng các dãy ghế cho GV và SV ngồi đợi khi đến làm việc. Trường đã trang bị cho các khoa, phòng đầy đủ các thiết bị và phương tiện vật chất đảm bảo hoạt động công việc được thông suốt và hiệu quả [H9.09.01.03]. Các phòng chức năng và khoa có không gian rộng rãi thuận lợi cho CB làm việc cũng như đón tiếp SV [H9.09.01.04].

Các giảng đường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng đọc được thiết kế phù hợp cùng với trang thiết bị kèm theo được đầu tư và nâng cấp như bàn ghế, máy chiếu, âm thanh, ánh sáng, quạt. Bên cạnh đó, một số lượng lớn phòng học được trang bị điều hòa để hỗ trợ các hoạt động dạy - học cũng như nghiên cứu. Trường trang bị đầy đủ máy scan và máy photocopy cho mỗi phòng chức năng và mỗi chuyên viên đều có máy tính được kết nối mạng internet và máy in rất thuận tiện cho cho các chuyên viên thực hiện công việc [H9.09.01.06]. Bên cạnh xây dựng các giảng đường, Nhà trường có khu tự học, nhà tập và thi đấu thể thao, 1 hồ sen rộng 4000 m2, nhà sinh hoạt đa năng rộng 2000 m2, sân tập thể dục rộng ha, phục vụ cho các môn học giáo dục thể chất, hoạt động ngoài trời, đào tạo các kỹ năng mềm, tham gia hoạt động xã hội như Câu lạc bộ Kỹ năng, Câu lạc bộ từ thiện Hand in Hand, Câu lạc bộ Môi trường. Ngoài ra, để đáp ứng các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cho cán bộ và SV, Nhà trường có 3 hội trường dành cho hoạt động hội thảo và họp: tòa nhà A (tầng 3: 170 ghế ngồi), A5 (tầng 3:200 và tầng 5: 550 ghế ngồi) và A6 (2 phòng x 120 ghế ngồi) đáp ứng công tác tổ chức giao lưu văn nghệ tạo nên tinh thần kết nối cho SV trong toàn trường [H9.09.01.4], [H9.09.01.05].

Khoa TLGD được trang bị hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Khoa đang sử dụng 12 giảng đường gồm các dãy nhà A1, A3, A4, A5, A6, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8 [H9.09.01.02]. Hầu hết các phòng học được trang bị điều hòa và đầy đủ các thiết bị phục vụ hoạt động dạy và học như hệ thống âm thanh, ánh sáng, quạt, và máy chiếu. Hệ thống phòng làm việc của Khoa bao gồm 1 phòng làm việc với diện tích là 30m2 và phòng chức năng được bố trí ở dãy B1. Phòng làm việc của Khoa được trang bị 2 tủ đựng tài liệu, 2 máy tính để bàn, 1 laptop, 2 bàn làm việc hành chính cùng một dãy bàn cho hoạt động hội họp để phục vụ công tác quản lý hồ sơ, giải quyết vấn đề học vụ của Khoa. Với điều kiện trang thiết bị đã được cung cấp, Khoa đã vận hành để giải quyết công việc dạy học hiệu quả. Nhà trường giao cho Phòng CSVC quản lí tài sản, TTB nhằm đảm bảo an toàn, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng.

Phòng CSVC lập kế hoạch và quy trình mua sắm CSVS, trang thiết bị mới, dự trù kiểm tra, sửa chữa và nâng cấp, mua sắm mới CSVC nhằm bổ sung, bảo trì, thay thế và nâng cấp CSVC [H9.09.01.08], [H9.09.01.09], [H9.09.01.10].

Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành kế hoạch chiến lược phát triển về cơ sở vật chất giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch định hướng quy hoạch phát triển Trường ĐHSP tại đô thị ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn 2035 [H9.09.01.11]. Do đó, Nhà trường cũng đã lập Kế hoạch chiến lược phát triển về CSVC để định hướng, xác định và triển khai các hoạt động nhằm tăng cường CSVC và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các CSVC hiện có [H9.09.01.10]. Các kế hoạch xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các hệ thống phòng học và các phòng chức năng đến CB và GV luôn được công bố công khai các bản vẽ thiết kế thi công và dự toán xây dựng [H9.09.01.12].

Kết quả khảo sát trên SV về thực trạng CSVC & TTB đáp ứng nhu cầu GD của các Khoa và bộ môn cho thấy, đa số GV đánh giá phòng học và phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu GD của các Khoa và bộ môn, chỉ có 15% GV cho rằng chưa đáp ứng tốt nhu cầu GD H9.09.01.14]. Tùy theo năng lực thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu GD của các Khoa và bộ môn cũng như tình hình phát triển, Trường có quy hoạch và kế hoạch xây dựng phù hợp với từng năm học [H9.09.01.08], [H9.09.01.09], [H9.09.01.10]. Hàng năm, trên cơ sở của các đơn vị sử dụng CSVC, trang thiết bị, Nhà trường có kế hoạch và kinh phí để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp kịp thời trang thiết bị bảo đảm cho việc triển khai CTĐT và thực hiện rà soát các phòng học, trang thiết bị để có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu CTĐT của Khoa.

Ý kiến phản hồi của CB, GV và NH về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học và trang thiết bị cho thấy, 100% CB, GV và 85,5% NH cho rằng CSVC của Nhà trường đáp ứng đủ yêu cầu dạy và học, chỉ 14,5% là không đồng tình với nhận định này [H9.09.01.14]. Từ kết quả khảo sát, Nhà trường tổ chức họp các đơn vị và có biện pháp khắc phục những tồn tại và phát huy những điểm tích cực. Tuy vậy, hệ thống phục vụ đào tạo, NCKH của Nhà trường vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Trong đó có thể kể đến việc bố trí phòng làm việc phục vụ cho chuyên môn của các tổ bộ môn còn hạn chế, nhất là các bộ môn về khoa học xã hội, nhân văn.

*2. Điểm mạnh*

- Phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đều được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng yêu cầu công việc;

- Nhà trường đã đáp ứng đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu. Nhiều phòng học được trang bị điều hòa, diện tích phòng học rộng rãi, thoáng mát.

*3. Điểm tồn tại*

- Nhà trường chưa bố trí phòng làm việc cho các bộ môn hoàn toàn độc lập theo qui định đảm bảo môi trường học thuật;

- Một số phòng thực hành chưa được trang bị máy điều hòa nhiệt độ; một số phòng học đang còn dùng bản đơn (chưa đủ lớn).

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần bố trí phòng làm việc cho Trưởng BM và GV một cách độc lập hơn, đồng thời trang bị các thiết bị cần thiết tại phòng làm việc của GV theo qui định nhằm hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ CTĐT. | Phòng CSVC | Từ năm học 2022-2023 |
| Cần trang bị máy điều hòa nhiệt độ đầy đủ cho phòng thực hành; Nên lắp đặt bảng kéo 2 lớp cho tất cả các phòng học để tăng tính năng sử dụng hiệu quả. | Phòng CSVC | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Xây dựng kế hoạch và các dự án đầu tư về phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng. | Phòng CSVC | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường xác định việc xu hướng đào tạo từ truyền thống sang dạy trực tuyến đang phát triển mạnh mẽ, sự cần thiết phải số hoá các tài liệu; tháng 10 năm 2020, Trường thành lập Trung tâm Học liệu và Elearning trên cơ sở kết hợp Tổ Thư viện và Bộ phận quản lý hệ thống quản lý học tập trực tuyến LMS thuộc Phòng CSVC [H9.09.02.01]. Thư viện của Trường được đầu tư, nâng cấp lên thư viện điện tử với vốn đầu tư 42 tỉ đồng từ Chương trình ETEP tạo khuôn viên thân thiện và gần gũi với SV [H9.09.02.02]. Trung tâm Học liệu & E-Learning toạ lạc tại khu nhà gồm 02 tầng với diện tích trên 1.728 m2; gồm các phòng chức năng: 02 phòng đọc tài liệu đọc tại chỗ, 01 phòng mượn giáo trình, 01 phòng làm việc của bộ phận số hóa tài liệu và 02 phòng làm việc của Ban Giám đốc, ngoài ra Trung tâm còn có các kho lưu trữ sách, giáo trình, phòng mượn sách giáo trình tại toà nhà A3 và 02 phòng sản xuất học liệu đặt tại tầng 2 toà nhà A5 [H9.09.02.03].

Cán bộ của Trung tâm Học liệu và E-learning bao gồm 5 người, đều có trình độ cử nhân chuyên ngành Thư viện. Đội ngũ này thường xuyên được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho từng vị trí công việc [H9.09.02.04].

Hạ tầng của Trung tâm Học liệu và E-learning gồm có: 45 máy vi tính dành cho bạn đọc, 10 máy phục vụ cho công việc [H9.09.02.04].

Hằng năm, Trung tâm Học liệu & E-learning xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến. Kế hoạch bổ sung được Hiệu trưởng phê duyệt và được thực hiện trong năm học trong đó xác định rõ kinh phí bổ sung tài liệu hàng năm giao động từ 250 triệu đến 300 triệu đồng [H9.09.02.05]. Quy trình bổ sung tài liệu (QT 714-01)được quy định trong quy trình ISO 9001:2015 đã được Trường ban hành [H9.09.02.06]. Theo đó, các nội dung nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu được mua sắm xuất phát từ nhu cầu của các đơn vị, các đơn vị gửi nhu cầu bổ sung hàng năm và Trung tâm Học liệu & E-learning tổng hợp và trình BGH xem xét phê duyệt [H9.09.02.07a].

Đối với các thiết bị hỗ trợ GD; hằng năm, Phòng CSVC xây dựng kế hoạch đầu tư, bảo trì thiết bị hỗ trợ GD và trình hiệu trưởng phê duyệt. Nội dung đầu tư trong kế hoạch được xuất phát từ 2 nguồn, một là từ đề xuất của các đơn vị, 2 là Phòng CSVC đề xuất dựa trên ý kiến phải hồi của các bên liên quan thông qua các phiếu khảo sát và các ý kiến đề xuất của các đơn vị tại các cuộc họp [H9.09.02.07b], [H9.09.02.07c]. Mục tiêu của các kế hoạch đầu tư, nâng cấu nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến và các thiết bị hỗ trợ GD đều nhằm đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hiện nay việc truy cập mượn và trả sách đang dần được số hóa và trong quá trình xây dựng trên những trang học liệu: <https://library.ued.udn.vn/> ; <http://lib.ued.udn.vn> ; <http://thuvien.ued.udn.vn:8080/dspace/> [H9.09.02.08].Về tài nguyên thông tin, nguồn tài liệu bao gồm 03 nguồn chính: 1/ Nguồn mới/mua bổ sung hằng năm bằng nguồn ngân sách được duyệt, 2/ Nguồn tài liệu do GV, giáo viên Trường cung cấp (luận văn, sách giáo trình, tham khảo), 3/ Nguồn học liệu liên kết. Trung tâm Học liệu và Elearning cũng có kế hoạch bổ sung nguồn học liệu đáp ứng nhu cầu mở ngành học mới cũng như nhu cầu về nguồn tài liệu phục vụ công tác GD, học tập và NCKH của CB, GV và SV tại Trường [H9.09.02.09].

Hiện nay, tài nguyên thông tin, tài liệu, học liệu thuộc Trung tâm Học liệu và E-Learning quản lý bao gồm hai dạng chính: tài nguyên học liệu truyền thống (in ấn...) và tài nguyên học liệu điện tử cho thư viện số. Về tài nguyên học liệu truyền thống: Trung tâm Học liệu và E-Learning hiện đang quản lý và phục vụ hơn hơn 20.000 đầu sách với hơn 110.000 cuốn, 50 tên tạp chí và 10 đầu báo. Về tài nguyên học liệu điện tử cho thư viện số: Tài liệu nội sinh đã được số hóa. Luận án tiến sĩ: 13, luận văn thạc sĩ: trên 2.000, khóa luận tốt nghiệp của SV: 3.785 [H9.09.02.10].

TTHL & E-learrning đã xây dựng quy trình kiểm soát hoạt động thư viện nhằm thiết lập, thực hiện và duy trì kiểm soát các hoạt động của thư viện [H9.09.02.11].

Tổng số sách không ngừng được bổ sung mới qua các năm. Thống kê về các tài liệu học tập của thư viện Trường ĐHSP - ĐHĐN được trình bày ở Bảng 9.2.1:

**Bảng 9.2.1.** Thống kê các tài liệu học tập tại thư viện Trường ĐHSP-ĐHĐN

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại tài liệu** | **Thống kê qua các năm** | | | | |
| **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Sách giáo trình và tài liệu tham khảo | 20.230 /  113.815 cuốn sách | 20.240 /  113.844 cuốn sách | 20.364/ 115.697 | 26.038/ 122.098 |  |
| Khóa luận tốt nghiệp | 2.721 (thêm 427) | 3.052 (thêm 331) | 3.325 (thêm 273) | 3.574 (thêm 249) |  |
| Tài liệu tham khảo trong và ngoài nước | 12.803/ 26.940 | 21.990/ 36.887 | 22.088/ 37.065 | 22.012/ 37.089 |  |

TTHL & E-learning có đầy đủ các văn bản thông báo công khai quy định về khai thác và sử dụng thông tin, tài liệu tại thư viện cũng như thời gian phục vụ và nội quy của từng phòng chức năng tại các phòng này [H9.09.02.12].

TTHL & Elearrning cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu. Có đầy đủ sách giáo trình chính cho mỗi HP thuộc CTĐT CTXH và có tài liệu tham khảo tối thiểu đối với mỗi HP thuộc CTĐT [H9.09.02.16]. Bên cạnh đó, hằng năm, TTHL & Elearrning cũng được bổ sung thêm một số lượng sách và giáo trình tham khảo chuyên sâu từ các Khoa.

Cuối mỗi năm; tương tự các thiết bị, CSVC khác, thiết bị hỗ trợ GD được tiến hành kiểm kê để đánh giá hiệu quả sau khi sử dụng; thống kê các TTB và các giáo trình, học liệu nhằm theo dõi kịp thời bổ sung, sửa chữa và phục vụ công tác kiểm kê tài liệu, sách, báo... nhằm đánh giá thực trạng và đề ra phương hướng phát triển [H9.09.02.14]. Ngoài việc đánh giá vật chất hiệu quả đầu tư, bảo trì, Trường còn đánh giá thông qua tần suất sử dụng thiết bị, ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là ý kiến đánh giá của người đọc về chất lượng phục vụ tại thư viện. Kết quả đánh giá cho thấy kết quả sử dụng thiết bị, tài liệu và chất lượng phục vụ tại thư viện mang lại hiệu quả thiết thực [H9.09.02.15].

Để phục vụ công tác đào tạo ngành CTXH, Khoa đều lên kế hoạch đề xuất bổ sung mua mới tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo chuyên ngành. TTHL & Elearning xây dựng kế hoạch và tiến hành mua sắm tài liệu, giáo trình phục vụ cho hoạt động đào tạo các chuyên ngành, trong đó có CTĐT ngành CTXH. Việc mua sắm tài liệu, giáo trình trên đề xuất của khoa góp phần nâng cao hiệu quả mua sắm tài liệu học tập, nâng cao chất lượng đào tạo ngành CTXH [H9.09.02.16].

Bên cạnh các hoạt động phục vụ truyền thống, Trường đã đầu tư xây dựng thư viện điện tử, với tài liệu số hoá, ebooks, liên kết đến thư viện số, tạp chí online đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, NH và các bên liên quan; dễ dàng truy cập phục vụ học tập mọi lúc mọi nơi. Thư viện điện tử với phần mềm quản lý thư viện ALEPH được dùng chung cho mạng lưới thư viện ĐHĐN để tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, tiếp cần nguồn tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu một cách thuận tiện nhất [H9.09.02.17]. Các nguồn học liệu (bản cứng/bản mềm) mô tả trên được cập nhật định kỳ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của TTHL & Elearrning, người đọc và các nguồn học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.02.18]. Các dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập được lưu trữ bằng hệ thống phần mềm MDATA (<https://library.ued.udn.vn>) và ALEPH (<http://lib.ued.udn.vn>) giúp việc theo dõi có thể truy xuất dễ dàng.

SV chuyên ngành CTXH Khoa TLGD được thụ hưởng nguồn tư liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài từ 2 cấp là: Trung tâm học liệu(TTHL) & Elearrning của Trường [H9.09.02.19**]**.

Hiện tại, nguồn tài nguyên điện tử trong thư viện là 39.916 file và số lượng file đang tăng nhanh, SV có thể dễ dàng tra cứu nguồn tài liệu đã được số hóa theo đường link <http://thuvien.ued.vn:8080/dspace>. Trong chiến lược phát triển cơ sở vật chất, Nhà trường ưu tiên hàng đầu sẽ dành cho các tài liệu điện tử. Bên cạnh đó, SV còn có thể dùng chung tài liệu toàn văn từ các CSDL của các trường thành viên nhằm mục đích trao đổi và chia sẻ nguồn tin điện tử với TTHL & Elearrning. Ngoài ra, TTHL & Elearrning có ký kết hợp tác, trao đổi và chia sẻ nguồn tin điện tử với Thư viện; kết nối thư viện số với các thư viện khác tạo điều kiện cho bạn đọc khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung.

Từ năm 2017-2021, Nhà trường có đầu tư kinh phí bổ sung tài liệu cho thư viện tổng số là tiền 630,615,787 triệu đồng. Trong đó, có cả kinh phí dành cho ngành CTXH.

Cổng thông tin điện tử cho phép người sử dụng tiếp cận các thông tin cơ bản về những tài liệu hiện có trong TTHL & E-learrning. Người dùng có thể chọn lựa nhiều phương án tìm kiếm tài liệu theo yêu cầu của mình, có thể tìm theo tác giả, nhan đề, chủ đề. Ngoài ra, phần mềm quản lý thư viện cho phép SV và GV tự theo dõi, quản lý lịch sử sử dụng của mình thông qua tài khoản cá nhân **[**H9.09.02.20**].** Ngoài dạng tài liệu giấy, TTHL & E-learrning còn có các nguồn tài nguyên điện tử khác (tiếng Việt và cơ sở dữ liệu ngoại văn) [H9.09.02.08**], [**H9.09.02.09**]**.

Để theo dõi nhu cầu sử dụng thư viện của NH và khả năng đáp ứng của thư viện, cứ hai năm một lần, Nhà trường sẽ tổ chức khảo sát lấy ý kiến đánh giá SV. Theo kết quả khảo sát từ năm 2016 - 2020 cho thấy 55% SV và 73% GV đồng ý rằng thư viện và các tài nguyên là đầy đủ và hữu ích cho việc học tập và nghiên cứu hoạt động. Kết quả khảo sát được thống kê, tổng hợp để đề xuất biện pháp khắc phục hạn chế nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của bạn đọc **[**H9.09.02.15].

*2. Điểm mạnh*

- TTHL & E-learrning được đầu tư TTB hiện đại với nguồn học liệu phù hợp đáp ứng được yêu cầu học tập, GD của GV, SV của Khoa TLGD và Trường nói chung;

- Các dữ liệu của thư viện được tin học hóa giúp người dùng có thể truy cập thông tin, tìm kiếm tài liệu một cách dễ dàng, nhanh chóng.

*3. Điểm tồn tại*

- Tài liệu học tập và tham khảo của Nhà trường/Khoa chưa hoàn toàn đầy đủ (mới đáp ứng được 80%) và chưa được cập nhật đầy đủ;

- Việc triển khai đánh giá/ phản hồi của GV và các BLQ khác về mức độ phù hợp của Thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu còn hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần thực hiền rà soát ĐCCT HP và cập nhật tài liệu học tập, tham khảo đảm bảo đủ nguồn học liệu cho NH. | TTHL & E-learning  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| Cần triển khai khảo sát các bên liên quan về mức độ đáp ứng của Thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu 1 cách hệ thống | Phòng KT&ĐBCLGD  TTHL & E-learning | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn học liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ và đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và NH. Ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện, giúp bạn đọc khai thác hiệu quả nguồn tài liệu có sẵn. | TTHL & E-learning | Hàng năm |

*5. Đánh giá tiêu chí:* Mức đạt được của tiêu chí 4/7

### Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

*1.**Mô tả hiện trạng*

Khoa TLGD có kế hoạch xây dựng và phát triển phòng thực hành tham vấn TLGD và CTXH cho Khoa từ năm 2017 [H9.09.03.01]. Phòng có đủ các trang thiết bị cơ bản và cần thiết đáp ứng đầy đủ nhu cầu và nội dung các bài thực hành trong CTĐT ngành Tâm lý học và CTXH cũng như các nghiên cứu của GV và SV. Phòng thực hành được bố trí khu vực tại phòng 308 nhà A5 là khu vực thoáng mát, đảm bảo môi trường học tập và thực hành chuyên môn [H9.09.03.01]. Phòng thực hành có diện tích 35 m2, có thể đáp ứng cho khoảng 30 SV thực hành tham gia học tập. Phòng thực hành được cung cấp một số trang thiết bị như: 2 tủ đựng hồ sơ, 2 kệ đựng sách, 1 máy tính để bàn, 1 máy in, máy chiếu, hệ thống âm thanh, đèn điện, micro, camera nhằm phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. TTB trong phòng thực hành được cập nhật, bão dưỡng để đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu của CTĐT và người sử dụng. Phòng cũng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về ánh sáng, nhiệt độ, được bài trí phù hợp [H9.09.03.01]. Các phòng thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị để đáp ứng nhu cầu giáo dục và nghiên cứu, từ các khóa học tư vấn tâm lý, thực hành, thực tập dự án hỗ trợ trẻ khuyết tật (Doshahou – Nhật Bản), các chương trình tư vấn hỗ trợ của CTXH đối với các nhóm yếu thế giả định nhằm phục vụ dự án hỗ trợ phục hồi cho trẻ khuyết tật, tư vấn cộng đồng, cũng như các hoạt động tham vấn, hỗ trợ học tập [H9.09.03.01].

Trang thiết bị trong Phòng thực hành đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng và được theo dõi tình trạng làm việc và ghi chú trong sổ ghi chép giám sát.

Để phát huy hiệu quả, đảm bảo sử dụng và bảo quản tốt các trang thiết bị, Khoa phân công cụ thể GV phụ trách làm nhiệm vụ quản lý [H9.09.03.02], đồng thời Khoa có đội ngũ SV tình nguyện viên hỗ trợ với lịch trình làm việc cụ thể cũng như nội quy quy định hoạt động rõ ràng [H9.09.03.03]. Khoa sẽ rà soát các danh mục thiết bị cần thiết đề có kế hoạch đề xuất lên nhà trường mua sắm, sửa chữa [H9.09.03.04].

Thiết bị trong mỗi phòng thực hành, tham vấn tâm lý và CTXH đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng và được theo dõi tình trạng làm việc và ghi chú trong sổ nhật ký theo dõi sử dụng phòng tham vấn [H9.09.03.05].

Về kế hoạch phát triển phòng tham vấn và thực hành CTXH, mục tiêu mà phòng hướng tới là cung cấp dịch vụ hỗ trợ sức khỏe tâm lý và các cộng đồng những người yếu thế trong cộng đồng, đặc biệt là dành cho SV Trường ĐHSP. Để hiện thực hóa mục tiêu của mình, bước đầu Phòng đã tạo một fanpage cá nhân, email và số điện thoại để SV tiện liên lạc [H9.09.03.06] và nhân sự chủ chốt của Phòng bao gồm ban lãnh đạo (trưởng khoa), các GV cùng đội SV tham gia hỗ trợ [H9.09.03.07]. Tham vấn tâm lý, CTXH là một vấn đề hết sức nhạy cảm và tế nhị, đòi hỏi sự tôn trọng tuyệt đối bí mật của thân chủ, do đó, khi SV hoặc bất cứ khách hàng nào có nhu cầu tham vấn, sẽ được cán bộ phòng và SV hỗ trợ đăng ký tham vấn thông qua phiếu đăng ký cá nhân. Phiếu đăng ký sẽ là hồ sơ mật được lưu trữ riêng nhằm đảm bảo tính bảo mật và an toàn tuyệt đối cho thân chủ [H9.09.03.08]. Không chỉ tổ chức hỗ trợ tham vấn tâm lý, CTXH trực tiếp tại trường học. Trong hai năm qua, Phòng thực hành tham vấn và hỗ trợ CTXH đã triển khai nhiều chương trình tham vấn trực tuyến online để hỗ trợ SV và cộng đồng, những người đang trực tiếp hoặc gián tiếp chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid [H9.09.03.09].

Đồng thời, Phòng cũng đã triển khai một số dự án, chương trình tập huấn nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho cộng đồng nói chung, người khuyết tật nói riêng tại TP. Đà Nẵng như Dự án Doshahou , phối hợp với Trường ĐH Aichi Gakuin, Nhật Bản: “Triển khai tập huấn về phục hồi chức năng tâm lý cho trẻ khuyết tật tại thành phố Đà Nẵng” và đã thu được những kết quả tốt đẹp [H9.09.03.10].

Kết quả phản hồi của SV sau khi tham vấn cho thấy, 100% cảm thấy rất hài lòng sau khi được hỗ trợ tham vấn, không có SV nào phàn nàn về cơ sở vật chất, thái độ, năng lực chuyên môn của những người làm thực hành tham vấn tại Phòng.

*2. Điểm mạnh*

- Khoa TLGD có phòng thực hành tham vấn được bố trí hợp lý và các trang bị hiện đại được đầu tư thường xuyên, hỗ trợ đắc lực các hoạt động chuyên môn và công tác nghiên cứu khoa học của Khoa;

- Các TTB trong phòng TH của Khoa được phòng CSVC chỉ trì việc duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về ĐT và nghiên cứu của ngành CTXH

*3. Điểm tồn tại*

- Sơ đồ hướng dẫn thoát khẩn cấp của toàn tòa nhà còn ít; chưa có sơ đồ hướng dẫn thoát khẩn cấp tại các phòng thực hành;

- Việc khảo sát sự hài lòng của GV, SV về mức độ phù hợp của điều kiện phòng thực hành chưa thực hiện thường xuyên và hiệu quả do phiếu hỏi chưa sử dụng câu hỏi mở.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần trang bị các điều kiện an toàn lao động, PCCC tại các phòng làm việc một cách đầy đủ hơn; cần có sơ đồ hướng dẫn thoát hiểm đầy đủ, rõ ràng; cần bổ sung cácTTB để phục vụ cho các hướng chuyên sâu. | Phòng CSVC | Từ năm học 2022-2023 |
| Cần thường xuyên tiến hành khảo sát sự hài lòng của SV về mức độ phù hợp và hài lòng của phòng TH để Khoa có thể cải tiến, nâng cao CSVC và điều kiện phục vụ được tốt hơn. | Phòng CSVC  Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả các phòng TH theo từng chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu đào tạo của Trường | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHSP-ĐHĐN có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử…) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường và Khoa. Năm 2019, Trường đã thành lập Tổ CNTT và Truyền thông để chuyên trách quản lý các hoạt động về CNTT và đến năm 2021 đổi tên Tổ thành Tổ CNTT chuyển nhiệm vụ Truyền thông về Phòng CTSV. Trước đây nhiệm vụ này thuộc về Phòng CSVC. Trong đó, chức năng nhiệm vu chính về CNTT của Tổ được xác định là: Lập kế hoạch xây dựng, phát triển và vận hành hạ tầng CNTT, triển khai hệ thống quản trị trường học, xây dựng kế hoạch, dự án về trang thiết bị, phần mềm ứng dụng để đổi mới CNTT phục vụ dạy, học và NCKH, triển khai và đảm bảo hoạt động các hệ thống mạng, máy chủ và các phòng máy tính thực hành phục vụ cán bộ, GV và SV, triển khai và đảm bảo hoạt động các chương trình ứng dụng CNTT nhằm phục vụ đổi mới giáo dục đại học[H9.09.04.01].

Căn cứ Chiến lược phát triển, Trường xây dựng kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm về CNTT [H9.09.04.02]. Trường đã xây dựng các qui định, thông báo, hướng dẫn về hệ thống CNTT nhằm phục vụ công tác quản lí, ĐT, GD, NCKH và PVCĐ [H9.09.04.02].

Hàng năm, Tổ CNTT đều lập kế hoạch trang thiết bị CNTT, hệ thống phòng thí nghiệm, các phần mềm ứng dụng, phần mềm phục vụ công tác quản lý ĐT, NCKH [H9.09.04.03].

Trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt, Nhà trường bố trí nguồn kinh phí để đầu tư mới, bảo trì thiết bị tin học máy tính, máy in, máy photocopy, máy chiếu, máy scan nhằm đáp ứng được nhu cầu GD, nghiên cứu được tốt hơn [H9.09.04.04].

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên bố trí nguồn kinh phí đầu tư cung cấp cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng LAN, máy chủ, phòng thí nghiệm, các phần mềm phục vụ quản lý [H9.09.04.05] Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT đầu tư các dự án thiết bị gồm: Dự án hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông (RGEP); Dự án dự án Tăng cường năng lực về CSVC và hạ tầng CNTT trong khuôn khổ Chương trình ETEP [H9.09.04.06].

**Bảng 7.3.1.** Kinh phí đầu tư mua sắm thiết bị CNTT giai đoạn 2017-2021

(*Đơn vị: triệu đồng*)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm 2020** | **Năm 2021** |
| Mua sắm thiết bị, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị CNTT, đường truyền | 403.981 | 1.805.736 | 1.537.983 | 2.498.875 | 2.092.616 |

Trường theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị CNTT thông qua phần mềm quản lý và thông qua phản hồi ý kiến của các bên liên quan. Hệ thống thiết bị và hạ tầng CNTT của Trường được quản lí theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị. Nhờ đó, tăng tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị, linh hoạt trong quản lí. Các hoạt động đầu tư, sử dụng thiết bị CNTT được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư (đánh giá cùng với hệ thống CSVC) hằng năm thông qua hoạt động kiểm kê tài sản hàng năm [H9.09.04.07]. Đồng thời, Nhà trường cũng tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về CSVC (trong đó có nội dung về CNTT), đối thoại với SV và hội nghị CBVC các đơn vị và trường hàng năm… Kết quả khảo sát cho thấy hơn 90% ý kiến cho rằng trên 85% ý kiến cho rằng hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo/nghiên cứu [H9.09.04.08]. Qua đó, Nhà trường đã có kế hoạch kịp thời khắc phục các thiếu sót để công tác hỗ trợ CNTT cho GD, học tập, NCKH và quản lý [H9.09.04.09**].**

Hệ thống CNTT của Nhà trường được phát triển đồng bộ với 11 phòng máy tính chuyên đề với 860 máy tính xách tay và máy tính bảng được kết nối với mạng internet cho phép GV và SV truy cập thông tin phục cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.02]. Năm 2020, Nhà trường đã đề xuất dự án và được phê duyệt của BGD&ĐT nhằm tăng cường năng lực CSVC và hạ tầng tầng CNTT để nâng cao chất lượng GD&ĐT với tổng kinh phí lên đến 42 tỷ đồng [H9.09.04.06**].** Nhà trường thường xuyên nâng cấp cho nhiều phần mềm trên hệ thống máy chủ như phần mềm windows server, moodle hệ thống mạng truyền thông, wifi từ 120mb lên đến 150mb đảm bảo chia sẻ thông tin dữ liệu hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu [H9.09.04.10]. Hệ thống tích hợp Office 365 được tập đoàn Microsoft hỗ trợ với nhiều tính năng thuận tiện cho đào tạo trực tuyến như team, email và office, góp phần phục vụ đắc lực hoạt động dạy học trực tuyến trong mùa dịch Covid, nhờ đó, trong suốt cả mùa dịch, hoạt động học vẫn diễn ra bình thường, đúng tiến độ [H9.09.04.11]

Hiện tại, Nhà trường có 1043 máy vi tính được kết nối với internet. SV có thể sử dụng các phòng máy này cho mục đích tìm kiếm thông tin [H9.09.04.12]. Các máy tính được cài đặt với nhiều phần mềm có bản quyền và luôn cập nhật các phiên bản mới nhất. Trường cũng đã xây dựng một phòng đa phương tiện để phục vụ SV trong hoạt động học tập trực tuyến [H9.09.04.13].

Trong những năm gần đây, SV và GV cũng có thể chia sẻ tài liệu và kinh nghiệm dạy và học thông qua tài khoản cá nhân trên website <http://truonghocketnoi.edu.vn> của MOET và website học tập trực tuyến e-learning. Bên cạnh đó, Nhà trường đã nâng cấp hệ thống máy chủ, hệ thống mạng truyền thông, wifi đảm bảo chia sẻ thông tin dữ liệu hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu [H9.09.04.14] cùng với một quy trình quản lý hết sức chặt chẽ [H9.09.04.14]. Hệ thống website quản lý đào tạo (<http://qlht.ued.udn.vn>) và hỗ trợ nghiên cứu <http://scv.ued.udn.vn/vi> được Nhà trường nâng cấp thường xuyên thuận lợi cho GV và SV trong việc quản lý hoạt động GD, học tập và hoạt động nghiên cứu [H9.09.04.14]. Trong năm học 2019-2020, Nhà trường đã áp dụng hệ thống Elearning triển khai các HP chung và HP đại cương cho nhiều khoa trong đó có ngành CTXH. Các GV đã tham gia GD một số môn chung đã được tập huấn soạn bài giảng, vận hành thệ thống Elearning. Ngoài ra, Nhà trường cũng như thường xuyên mở các lớp E-learning giúp nâng cao chất lượng trong GD và NCKH [H9.09.04.15].

Để đảm bảo cho hoạt động của Trường hiệu quả và thông suốt, các đơn vị chuyên trách đều có phần mềm quản lý công việc phù hợp. Nhà trường đã phê duyệt chủ trương đầu tư các phần mềm liên quan đến quản lý đào tạo [H9.09.04.16].

Trong khuôn viên Trường có hệ thống wifi miễn phí. Tỷ lệ máy tính dùng cho công tác quản lý và các phòng chức năng đạt 100%. Tất cả cán bộ, GV đều có email công vụ; website trường và các khoa, đơn vị được cập nhật thông tin đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công tác và GD.

Ngoài hệ thống website của Trường, Khoa đã xây dựng website riêng: http//www.tamlygiaoduc.ued.udn.vn. Công việc này được bàn giao cho 1 thư ký phụ trách trang web chịu trách nhiệm về mặt nội dung và hình ảnh, thường xuyên cập nhật những thông tin cần thiết phục vụ công tác ĐT, quản lí SV, NCKH [H9.09.04.17]. Ngoài ra, Khoa sử dụng email ued.udn.vn để liên hệ với SV, GV và trang mạng xã hội facebook KHOA TLGD để cập nhật thông tin cần thiết, hữu ích cho SV [H9.09.04.17].

Hằng năm, Nhà trường giao cho Tổ CNTT hàng năm lên kế hoạch đầu tư, nâng cấp hệ thống máy chủ, hệ thống máy tính cá nhân, hệ thống wifi và các phần mềm nhằm hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường thường xuyên quan tâm trong việc ký kết các hợp đồng mua sắm các phần mềm chống virus, lưu trữ dữ liệu và nâng cấp đường truyền cáp quang với các công ty bên ngoài giúp đảm bảo an toàn dữ liệu, nâng cao tốc độ đường truyền và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống CNTT [H9.09.04.04]. Để nâng cao chất lượng sử dụng hệ thống CNTT, Trường có sổ Nhật ký theo dõi và kiểm tra thiết bị phục vụ GD từng ngày, từng tháng [H9.09.04.18].

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan cho thấy, trên 80% CB, GV và trên 75% SV hài lòng với hệ thống CNTT của Nhà trường đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT [H9.09.04.19]

*2. Điểm mạnh*

- Hệ thống CNTT (máy chủ, máy tính tại các phòng chuyên đề, hệ thống wifi) được chú trọng đầu tư và nâng cấp để phục vụ hoạt động GD và quản lý đào tạo;

- Đội ngũ cán bộ nhân viên nhà trường chủ động, sáng tạo trong việc sử dụng các công cụ trực tuyến hữu dụng như FB, Zalo, Teams... để ứng dụng tối đa các tính năng ưu việt của các công cụ này vào hoạt động GD, nghiên cứu;

- Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và tạp chí khoa học thuận lợi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

*3. Điểm tồn tại*

Hệ thống phần mềm quản lí tương tác giữa GV và SV trong dạy – học trực tuyến, hệ thống sản xuất bài giảng trực tuyến còn hạn chế.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần phát triển phần mềm hỗ trợ GD trực tuyến hiệu quả hơn: quản lí, giám sát tương tác giữa dạy và học; trang bị hệ thống sản xuất học liệu E-learning. | Tổ CNTT | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tập huấn nâng cao năng lực ứng dụng CNTT trong GD, đặc biệt là năng lực xây dựng bài giảng trực tuyến. | Tổ CNTT  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Xây dựng kế hoạch sử dụng và đánh giá hiệu quả hệ thống CNTT | Tổ CNTT  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

*1. Mô tả hiện trạng*

Bên cạnh việc chú trọng đầu tư chất lượng dạy - học, Trường ĐHSP - ĐHĐN cũng rất quan tâm đến việc xây dựng môi trường lành mạnh, thúc đẩy phát triển sức khỏe và an toàn cho SV, trong đó có lưu ý đến đặc thù của người khuyết tật. Căn cứ Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Phòng chức năng và Tổ trực thuộc, Nhà trường có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị liên quan [H9.09.05.01]. :

- Phòng CSVC: Công tác môi trường, an toàn, vệ sinh công cộng, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Phòng TCHC: Công tác về sức khỏe, y tế cộng đồng;

- Phòng CTSV: Công tác trợ giúp người khuyết tật.

Hàng năm các đơn vị được giao nhiệm vụ phân công triển khai lập kế hoạch triển khai và thực hiện [H9.09.05.02]. Trường có các chính sách về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật dựa trên TCVN 4319:2012, Thông tư hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và Nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường [H9.09.05.03]. Nhà trường đã có các quy định, nội quy về an ninh, an toàn, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ được bố trí trong khuôn viên trường, giảng đường, phòng thực hành để toàn thể CB, GV, NV, NH biết và thực hiện [H9.09.05.03]. Khoa được Nhà trường bố trí các phòng làm việc, sinh hoạt tại tầng 3, nhà B1 đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, an ninh, an toàn. Trường có sơ đồ chỉ dẫn đến các khu làm việc, tạo thuận lợi cho CB, GV và NH trong quá trình làm việc, học tập cũng như khách đến liên hệ công tác [H9.09.05.04].

Về môi trường, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho NH [H9.09.05.04]. Bên cạnh đó, trong khuôn viên Nhà trường có một hồ sen với diện tích 500 m2 tạo cho cảnh quang Trường thoáng đãng hơn, đồng thời thực hiện công tác chăm sóc để tạo mảng xanh, tạo không gian xanh - sạch - đẹp và môi trường gần gũi với thiên nhiên [H9.09.05.04]. Để có cảnh quan sạch sẽ và đảm bảo các phòng học, phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học, Nhà trường đã hợp đồng với công ty vệ sinh chuyên nghiệp làm việc hàng ngày cho toàn trường [H9.09.05.05]. Nhà trường thực hiện ký hợp đồng với công ty chuyên thu gom xử lý rác thải và hàng năm đều có báo cáo về cho Sở TN và MT [H9.09.05.05].

Để đảm bảo môi trường học tập và làm việc được sạch sẽ và thông thoáng, Nhà trường đã xây dựng những kế hoạch đầu tư về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.06].

Trường ĐHSP có một phòng y tế tại nhà A4 với một CB y tế phụ trách, theo dõi tình hình sức khỏe cho SV và CB, NV, GV và phối hợp thường xuyên với các bệnh viện để thực hiện định kì khám sức khỏe và đảm bảo công tác khám chữa bệnh ban đầu cho CB, NV, GV và NH [H9.09.05.07]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho các SV năm nhất và cung cấp dịch vụ bảo hiểm y tế cho SV; thành lập ban tổ chức khám sức khỏe đầu khóa cho SV, thống kê số lượng, hợp đồng khám sức khỏe cũng như đăng ký bảo hiểm y tế và tai nạn cho SV [H9.09.05.08],

Để khuyến khích các hoạt động thể thao, rèn luyện sức khỏe cho SV và cán bộ, Trường ĐHSP đã xây dựng các sân bóng đá, bòng chuyền, và bóng rổ ngoài trời cũng như một nhà đa năng với đầy đủ các sân chơi thể thao và nhà tập thể hình [H9.09.05.4]. Hàng năm, để phòng chống dịch bệnh, Nhà trường đều tiến hành công tác phun thuốc phòng dịch [H9.09.05.09]. Công tác vệ sinh môi trường phòng ngừa dịch bệnh luôn được Nhà trường chú trọng và đảm bảo [H9.09.05.09].

Nhà trường thực hiện đầy đủ các quy định phục vụ cho người khuyết tật (lối đi, công trình vệ sinh, quy định). Các lớp HP có SV khuyết tật luôn được ưu tiên bố trí ở các giảng đường tầng 1, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc di chuyển [H9.09.05.10].

Để đảm bảo an toàn trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường quyết định thành lập ban chỉ huy PCCC [H9.09.05.11]. Định kỳ, Trường phối hợp với Cảnh sát PCCC tập huấn cho CB, GV và SV về kiến thức, pháp luật PCCC thường xuyên tự kiểm tra, phát hiện và khắc phục ngay những sơ hở, thiếu sót về PCCC tại cơ sở, trực tiếp triển khai các hoạt động liên quan đến vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong khuôn viên đơn vị [H9.09.05.11]. Ngoài ra, Trường còn thành lập đội PCCC phản ứng nhanh tại chỗ thường xuyên thực hành thực tập phương án chữa cháy tại chỗ và các kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi có các sự cố bất ngờ xảy ra [H9.09.05.11]. Trong tất cả các phòng làm việc, phòng học và phòng thực hành, thí nghiệm ở các giảng đường đều có các bình chữa cháy và quy định cũng như đường dây nóng treo trong phòng [H9.09.05.11]. Nhằm nâng cao tính hiệu quả của hệ thống, Nhà trường đã ký các hợp đồng sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng các hệ thống chữa cháy, bình chữa cháy và tham gia mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc - bảo hiểm rủi ro [H9.09.05.11]. Bên cạnh việc chăm sóc về y tế, tạo sân chơi về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho SV, thực hiện tốt chính sách xã hội sẽ tạo điều kiện cho SV yên tâm học tập tốt hơn là hoạt động không thể thiếu trong trường; Nhà trường đã thành lập nhiều câu lạc bộ thu hút đông đảo SV tham gia. Đây là sân chơi và là môi trường rèn luyện tốt cho SV [H9.09.05.12]. Những buổi sinh hoạt TDTT hay những buổi sinh hoạt vì cộng đồng cũng được BGH quan tâm và phân công cho Công đoàn, Đoàn TN và Phòng CTSV phụ trách tổ chức [H9.09.05.13]. Nhà ăn, căng tin của Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm, chế độ dinh dưỡng phục vụ thường xuyên cho CB, GV và NH [H9.09.05.14].

Để đảm bảo an ninh trường học, Trường ĐHSP đã thuê đội bảo vệ từ công ty bảo vệ. Đội ngũ cán bộ Tổ bảo vệ trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh trong Nhà trường [H9.09.05.15]. Ngoài ra, Trường còn ký quy chế phối hợp giữa cảnh sát khu vực phụ trách địa bàn phường Hòa Khánh Nam với đội tự quản SV ký túc xá trường ĐHSP về công tác đảm bảo an ninh trật tự trong ký túc xá trường ĐHSP [H9.09.05.16]. Ngoài ra, Trường còn có một lực lượng xung kích được thành lập từ các cán bộ viên chức. Mỗi năm lực lượng này được tập huấn một lần để luôn trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu khi có sự cố mất an ninh bất ngờ xảy ra. Hiện nay, Trường cũng đã xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi các sự cố bất ngờ xảy ra [H9.09.05.11]. Đồng thời, Nhà trường còn có các quy định cụ thể về về nội quy Trường học, nội quy giảng đường để đảm bảo sự an toàn môi trường học đường [H9.09.05.03]. Nhà trường luôn có các chính sách hỗ trợ SV nghèo như giảm học phí, học bổng, hỗ trợ trong KTX [H9.09.05.17].

Nhà trường cũng rất chú tâm đến vấn đề học bổng cho SV. Trường đã vận động nguồn học bổng ngoài ngân sách (hàng năm đạt khoảng 2 tỉ đồng) để hỗ trợ học bổng cho các SV đạt KQHT cao và SV nghèo vượt khó [H9.09.05.18].

Cuối năm, Nhà trường luôn có các báo cáo theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư, cải thiện đối với môi trường, sức khỏe, ANTT và an toàn PCCC nhằm nắm tình hình để có phương hướng cho năm học kế tiếp [H9.09.05.03].

Môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được Nhà trường rà soát đánh giá hằng năm thông qua khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về CSVC (kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của các bên liên quan đạt trên 85%) và thông qua các buổi đối thoại với SV của Lãnh đạo Trường và thông qua hội nghị CBVC các đơn vị và của Trường [H9.09.05.20]. Đa số các đề xuất đều được Nhà trường xem xét, cải tiến và nâng cấp như: các vấn đề về quản lý sử dụng và phục vụ giảng đường, nâng cấp hệ thống thang máy, nâng cấp sân vận động, cảnh quan sân trường, hệ thống camera an ninh, nâng cấp thư viện, nâng cấp hệ thống phòng họp phục vụ hoat động của Nhà trường và hoạt động đào tạo sau đại học, nâng cấp Phòng Y tế, xây dựng lối đi lại cho người khuyết tật… [H9.09.05.21].

*2. Điểm mạnh*

- Công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV được thực hiện tốt và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật;

- Cảnh quan, môi trường của Trường phù hợp với môi trường sư phạm.

*3. Điểm tồn tại*

- Việc tập huấn an toàn vệ sinh lao động định kì cho CB hành chính và CB kĩ thuật làm việc thường xuyên trong văn phòng, phòng thực hành còn ít;

- Sự tiếp cận của SV khuyết tật đến các dịch vụ của Nhà trường còn hạn chế (dãy nhà A6, B3 không có thang máy hỗ trợ cho người khuyết tật, các dãy khác có lối đi cho xe lăn nhưng độ dốc quá cao)

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần kiểm tra , rà soát yêu cầu y tế đối với trường học và trang bị đầy đủ hơn đảm bảo chăm sóc sức khỏe của CB và SV. | Phòng TCHC | Từ năm học 2022 - 2023 |
| Cần bổ sung các sơ đồ hướng dẫn thoát hiểm, tập huấn PCCC định kì cho CB hành chính và CB kĩ thuật làm việc thường xuyên trong văn phòng, phòng thực hành. | Phòng CSVC  Phòng TCHC | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục tăng diện tích phủ xanh trong khuôn viên Nhà trường | Phòng CSVC | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Tình trạng CSVC và TTB của Khoa TLGD nói riêng, Trường ĐHSP nói chung về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu học tập của SV và GV. Đặc biệt, nhà trường đã ứng dụng CNTT vào hoạt động GD, quản lý dữ liệu, thư viện số nhằm tối ưu hóa hoạt động cho NH và người dạy.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số điểm tồn tại như một số giảng đường đã cũ chưa được cải tạo, cách âm; hệ thống wifi ở một số vị trí còn yếu, các bộ công cụ, thiết bị chuyên sâu trong ngành tâm lý học có giá thành cao gây khó khăn cho việc đầu tư, mua sắm…

Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch để khắc phục điểm tồn tại, phát huy điểm mạnh như: Nhà trường đã có kế hoạch xây dựng kế hoạch cải tạo xây mới hoặc trước mắt là cải tạo phần cách âm cho 03 dãy nhà B4, B5, B6; Đề xuất nhà trường hỗ trợ thêm kinh phí trang bị các bộ test, các thiết bị phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên sâu…

*Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 9:* 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4,4/7

## Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

### ***Mở đầu***

Nâng cao chất lượng trong giáo dục là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo đạt được mục tiêu và CĐR CTĐT cũng như đáp ứng đối với sự thay đổi của nhu cầu và sự phát triển xã hội. Hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục phải đồng hành và xuyên suốt trong quá trình xây dựng, triển khai và phát triển CTĐT. Do đó, nội dung nâng cao chất lượng sẽ tập trung chủ yếu vào việc thu thập thông tin, ý kiến phản hồi các bên liên quan về các yếu tố cấu thành chất lượng như: năng lực NH, môi trường và cơ hội học tập, nguồn lực của cơ sở giáo dục; từ đó làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH gắn liền với CĐR và nâng cao chất lượng. Xác định nâng cao chất lượng đào tạo là trách nhiệm và yếu tố sống còn của một cơ sở giáo dục đại học, Trường ĐHSP - ĐHĐN cùng với Khoa TLGD đã thực hiện nhiều hoạt động nâng cao chất lượng CTĐT ngành CTXH như: khảo sát ý kiến phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giáo viên, SV, cựu SV, chuyên gia, nhà tuyển dụng) trong quá trình rà soát và phát triển CTDH ngành CTXH; đảm bảo chất lượng trong kiểm tra và đánh giá; áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học; cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR; các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến; cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

### Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

*1. Mô tả hiện trạng*

Thông tin phản hồi của các bên liên quan đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế và phát triển CTDH đáp ứng CĐR CTĐT và nhu cầu xã hội. Do đó hoạt động thu thập, phân tích thông tin phản hồi là một phần nội dung quan trọng của công tác nâng cao chất lượng đào tạo. Hoạt động này được Trường ĐHSP - ĐHĐN tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau trong Nhà trường như mô tả trong Chiến lược ĐBCLGD Trường ĐHSP – ĐHĐN giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030, giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030[H10.10.01.01], [H10.10.01.02], [H10.10.01.03], [[H10.10.01.04](http://h10.10.1.3.dc/)], trong đó, Phòng KT& ĐBCLGD của Nhà trường được xác định là đầu mối chịu trách nhiệm chính đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động này[[H10.10.01.0](http://h10.10.1.3.dc/)5]. Việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thực hiện cùng với quy trình thiết kế và phát triển chương trình (Hình 10.1) theo quy định của BGD&ĐT và Trường ĐHSP-ĐHĐN [[H10.10.01.0](http://h10.10.1.3.dc/)6], [[H10.10.01.0](http://h10.10.1.3.dc/)7], [[H10.10.01.0](http://h10.10.1.3.dc/)8].

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan** | **Đối tượng** | **Nội dung** | | |  | **Tổng**  **hợp,**  **phân**  **tích**  **kết**  **quả**  **khảo**  **sát** | **+** | **Yêu**  **cầu**  **của Bộ**  **&**  **Sứ**  **mạng,**  **tầm**  **nhìn**  **của**  **UED** |
| SV | - HP: nội dung, PP dạy và học, kiểm tra và đánh giá, PLOs đạt được  - CSVC và dịch vụ hỗ trợ | | |
| SVTN | CTĐT: cấu trúc, nội dung, cách thực hiện, mức độ đạt được PLOs  - CSVC và dịch vụ hỗ trợ | | |
| GV  và CBHT | - Chương trình và hoạt động đào tạo  - Chất lượng SV của Khoa  - CSVC và dịch vụ hỗ trợ | | |
| Nhà  tuyển  dụng | - Mức độ đáp ứng CĐR so với nhu cầu thực tế  - CTĐT hiện hành  - Chất lượng SVTN  - Nhu cầu về nhân lực | | |
| Cựu SV | - Tình hình việc làm  - Chương trình đã học | | |
|  | | | | | | | | |
| **Tổ chức thực hiện CTĐT** | | |  | **Phát triển CTĐT** |  | **Đánh giá CTĐT** | | |

**Hình 10.1.1.**Vai trò của việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

trong quy trình đảm bảo chất lượng CTĐT

Với mục tiêu đào tạo ra các SV có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục và hội nhập giáo dục trên thế giới, CTDH ngành CTXH được thiết kế dựa trên sự tham khảo các trường trong và ngoài nước để có những điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện và sự phát triển của Việt Nam. CTDH ngành CTXH cũng được điều chỉnh theo hướng coi trọng đào tạo năng lực và tạo sự thuận tiện cho NH. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR, CTDH có sự so sánh giữa CTDH trong nước và quốc tế, được thực hiện theo quy trình, quy định của Nhà trường trong đó có bước khảo sát ý kiến của các bên liên quan [H10.10.01.09], [H10.10.01.10], [H10.10.01.11], [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)12].

Nhà trường và Khoa TLGD đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nhân viên, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà SDLĐ và NH đã tốt nghiệp). Để việc khảo sát được hiệu quả, Khoa TLGD đã sử dụng quy trình khảo sát các bên liên quan để thu thập thông tin làm căn cứ cho việc xây dựng và phát triển CTDH. Các hình thức thu thập thông tin thường được sử dụng là lấy ý kiến trực tiếp thông qua Hội nghị đào tạo, phiếu khảo sát trực tuyến, phỏng vấn trực tiếp… Hoạt động khảo sát được tổ chức định kỳ hàng năm.

Hàng năm, Khoa TLGD tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin phản hồi của các đơn vị tuyển dụng **[**[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)19**].** Trên cơ sở đó, tiến hành phân tích nhu cầu cũng như các thông tin phản hồi. Sau khi phân tích, Khoa đã sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các đơn vị liên quan làm căn cứ để thiết kế CTDH [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)13**]**,[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)14]; văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CTĐT của ĐHĐN [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)15]; biên bản họp đào tạo cấp Khoa giao nhiệm vụ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)16], biên bản lấy ý kiến phản hồi các BLQ để xây dựng và phát triển CTDH [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)17]. Nhìn chung, những điều chỉnh tập trung chủ yếu vào việc thay đổi tổng số TC tích lũy toàn khóa; tỉ lệ khối lượng HP thực hành so với lý thuyết; nội dung và số lượng TC của từng HP; kế hoạch bố trí các HP trong các học kì; và ĐCCT HP; Qua các góp ý của các bên liên quan cho thấy, hầu hết các ý kiến cho rằng CTDH ngành CTXH là hợp lý, tên các HP, số TC của các HP là phù hợp [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)18**].** Các đợt khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng, nhà quản lý tại các cơ sở xã hội có SV đến thực hành, thực tập thường tập trung vào các khía cạnh sau: sự hài lòng của các bên liên quan đến chất lượng cử nhân CTXH tốt nghiệp; CTDH về kiến thức, kỹ năng, thái độ; đánh giá về sự phù hợp của CĐR và CTDH; nhu cầu của các bên liên quan về nguồn nhân lực trong lĩnh vực CTXH [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)19], [H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)17], [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)20].

Sau khi có được ý kiến của các bên liên quan thông qua phiếu hỏi, phỏng vấn, tọa đàm trực tiếp tại Hội nghị, Hội thảo, Seminar, Khoa đã tổng hợp lại và xử lý thông tin theo phương pháp định tính và định lượng. Đối với các ý kiến thu thập từ phỏng vấn, đối thoại được ghi trong biên bản từ Hội thảo, Hội nghị, Seminar được tổng hợp thành nhóm các ý kiến giống nhau; Đối với các ý kiến được khảo sát thông qua phiếu hỏi được tính toán dựa trên phần mềm thống kê toán học để đảm bảo độ chính xác và tin cậy của các thông tin. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được áp dụng vào điều chỉnh CTĐT. Bên cạnh đó, mỗi năm học, CTDH đều lấy ý kiến đánh giá của GV, SV cuối khóa về CTDH, những ý kiến này là cơ sở để xây dựng, cải tiến, điều chỉnh CTDH [[H10.10.01.21](http://h10.10.1.3.dc/)**;** [H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)22], [ [H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)23].

**Bảng 10.1.1***:* Thông tin phản hồi của các bên liên quan

được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế, phát triển CTDH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thông tin phản hồi/nhu cầu** | **Thông tin sau phân tích/xử lý** | **Điều chỉnh trong CTDH** |
| 2017 | - Một số mục tiêu (MT) chưa hiểu rõ lắm  - Tỉ lệ khối lượng HP thực hành so với lý thuyết | - Cần phải đưa ra các mục tiêu có thể đo lường được  - Thống nhất tăng các tiết thực hành | - Mục tiêu được điểu chỉnh đều có động từ có thể đo lường  - Tăng thời lượng thực hành trong các môn học |
| 2019 | Cần tăng cường các môn học về PP | Thống nhất đánh gia cao tầm quan trọng của các môn học về PPGD | Điều chỉnh tăng số tiết các môn học PP |
| 2021 | *- Chưa thấy MT về kỹ năng làm việc nhóm;*  *- Chưa thấy MT về kỹ năng giao tiếp, tin học và ngoại ngữ. Đây là những yếu tố quan trọng để NH vận dụng tri thức trong thực hiện nhiệm vụ tại các cơ quan, đơn vị.* | Thống nhất bổ sung MT về kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp, tin học và ngoại ngữ | Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm |

Hàng năm, Trường và Khoa TLGD đã tổ chức thu thập dữ liệu về tình hình SV tốt nghiệp, việc làm của SV. Đến nay, Trường và Khoa đã có cơ sở dữ liệu về địa chỉ liên lạc và tình hình việc làm của SV tốt nghiệp. Các dữ liệu nói trên được lưu thành văn bản tại Phòng KT&ĐBCLGD [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)24**], [**[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)25]. Qua những thông tin này, Khoa đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTDH sao cho phù hợp nhằm giúp NH được trang bị những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trước khi tốt nghiệp.

Thực hiện theo đúng chủ trương cải tiến CLĐT, GD, năm 2021, Trường tiếp tục điều chỉnh CTDH ngành CTXH sau 9 năm đào tạo. Trong quá trình cập nhật điều chỉnh CTDH, bộ môn CTXH Khoa TLGD mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường đại học, các viện nghiên cứu, nhà tuyển dụng lao động, GV và cán bộ quản lý tại các cơ sở xã hội tham gia đóng góp ý kiến. Ý kiến của các bên liên quan được bộ môn CTXH sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTDH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR và yêu cầu của xã hội. Qua các góp ý của các bên liên quan cho thấy, hầu hết các ý kiến cho rằng CTDH ngành CTXH là hợp lý, tên các HP, số tín chỉ của các HP là phù hợp. Một số điều chỉnh cần thay đổi trong CTDH, cần tăng thêm các tín chỉ thực hành cho SV, tăng thời lượng thực hành, thực tập tại cơ sở cho SV. Dựa trên kết quả điều tra, bộ môn CTXH Khoa TLGD đã thiết kế và phát triển CTDH cho khóa đại học hệ chính quy năm 2021 với tổng khối lượng kiến thức toàn khóa là 130/161 tín chỉ nhằm tăng cường các kỹ năng thực hành cho SV ngành CTXH [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)26**], [**[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)16].

Để có được kết quả như trên, Nhà trường và Khoa đã xây dựng các quy định, mẫu phiếu điều tra khảo sát cụ thể và kế hoạch lấy ý kiến khảo sát, phản hồi của các BLQ kịp thời và đều đặn, nhằm phục vụ cho việc đánh giá và điều chỉnh CTDH CTXH [[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)28]. Khoa và Phòng KT&ĐBCLGD tiếp nhận các thông tin phản hồi của các BLQ qua phiếu điều tra bằng bảng hỏi, lấy ý kiến trực tiếp tại hội thảo với các BLQ.

Căn cứ vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bộ môn CTXH Khoa TLGD đã tiến hành phân tích và điều chỉnh CTDH của các khóa đào tạo 2017, 2019 và 2021 theo hướng phù hợp với CĐR của CTĐT. Nhìn chung, những điều chỉnh tập trung chủ yếu vào việc thay đổi tổng số TC tích lũy toàn khóa; tỉ lệ khối lượng HP thực hành so với lý thuyết; nội dung và số lượng TC của HP; kế hoạch bố trí các HP trong các học kì; và ĐCCT HP **[**[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)27**], [**[[H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)29], [H10.10.01.](http://h10.10.1.3.dc/)30**]**.

*2. Điểm mạnh*

**-** Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được tiến hành theo quy trình hướng dẫn, phương pháp lấy ý kiến đảm bảo khoa học và tin cậy; sự phối hợp để cung cấp thông tin của các bên liên quan khá tích cực, hiệu quả cho việc thiết kế CTĐT;

- Khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ được tiến hành đúng đối tượng, hình thức đa dạng. Kết quả khảo sát các BLQ đã được sử dụng hiệu quả để cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa tách riêng các ý kiến của SV, SV sắp tốt nghiệp về CTĐT CTXH qua các buổi đối thoại cũng như qua các đợt khảo sát bằng phiếu hỏi để có cơ sở cải tiến cụ thể hơn.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần tách riêng các ý kiến của SV, SVTN về CTĐT của ngành qua các buổi đối thoại cũng như qua các đợt khảo sát bằng phiếu hỏi để có cơ sở cải tiến cụ thể hơn. | Khoa TLGD  Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| Mời chuyên gia về thiết kế CTĐT và đo lường CĐR để thẩm định từng CĐR mới được ban hành, nhất là về kĩ năng mềm và thái độ. | Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì kinh nghiệm triển khai lấy ý kiến của các BLQ, phát huy các PP lấy ý kiến hiệu quả, tin cậy. | Khoa TLGD Phòng KT&ĐBCLGD | Hàng năm |
| Cải tiến và thực hiện đa dạng hóa các phương thức và nội dung thông tin thu thập. | Khoa TLGD Phòng KT&ĐBCLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

*1. Mô tả hiện trạng*

Xây dựng, rà soát và cải tiến CTĐT tại Trường được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng CTĐT. Vì vậy, Nhà trường xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định và ban hành các CTDH cho tất các các CTĐT một cách hệ thống.

Tất cả các CTĐT được BGD&ĐT và ĐHĐN giao nhiệm vụ đào tạo, Nhà trường thực hiện đúng các nội dung được quy định về thiết kế, phát triển, rà soát thẩm định phê duyệt và ban hành. Cụ thể, đối với các CTĐT được xây dựng mới, thực hiện theo quy định tại TT số 22/2017-TT-BGDĐT về Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ ĐH; Công văn Giám đốc ĐHĐN về việc hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ ĐH và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH [[H10.10.02.01](http://h10.10.1.3.dc/)]; [[H10.10.02.02](http://h10.10.1.3.dc/)], [[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)3].

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT được thực hiện và cập nhật theo các quy định của BGD&ĐT và theo hoạt động thực tiễn của Nhà trường **[**[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)4**], [**[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)5**], [**[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)6**], [**[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)7**], [**[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)8], [[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)9**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)10**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)11**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)12**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)13]. Mặc dù các quy định về quy trình có sự thay đổi theo từng giai đoạn, tuy nhiên về cơ bản quy trình thiết kế và phát triển chương trình được áp dụng để phát triển CTĐT CTXH bao gồm các bước cơ bản như mô tả ở (Hình 10.2.1)

***4. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan***

***1. Khảo sát nhu cầu lao động, yêu cầu của nhà tuyển dụng về năng lực của sinh viên đã tốt nghiệp + Yêu cầu của Bộ GD&ĐT + Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường***

***5. Đánh giá CTĐT***

Xây dựng/Điều chỉnh mục tiêu và các chuẩn đầu ra của CTĐT

***2. Thiết kế CTĐT*** *(tướng ứng với Xây dựng)*

***6.***

***Phát triển CTĐT*** *(tương ứng với**Điều chỉnh)*

Xác định/Điều chỉnh cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết, ma trận liên kết CĐR và các học phần, chiến lược dạy và học, kế hoạch kiểm tra và đánh giá, tiến trình giảng đảm bảo đạt được CĐR

Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT

Thiết kế/Điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định

Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các chuyên gia, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và về CTĐT

***3. Hoàn thiện dự thảo CTĐT và trình Hội đồng khoa học và đào tạo các cấp xem xét, tiến hành các thủ tục thẩm định và ban hành***

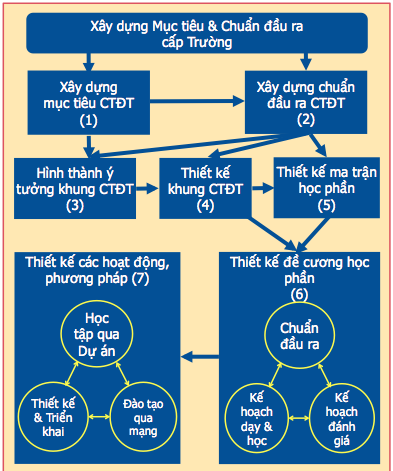
**Hình 10.2.1***.* Mô tả chi tiết về quy trình thiết kế, phát triển CTĐT ĐBCL

Nhà trường và Khoa thực hiện quy trình xây dựng và phát triển CTDH theo quy định của BGD&ĐT, thể hiện rõ cấu trúc, khối lượng, kiến thức và CĐR cần đạt được của NH **[**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)14**], [**[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)4**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)11**], [** [H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)12**]**. Nhà trường giao cho Phòng ĐT là đầu mối tổ chức chỉ đạo các khoa việc thực hiện xây dựng và phát triển CTDH. Khoa là đơn vị trực tiếp xây dựng, thiết kế và phát triển CTDH theo hướng dẫn. CTDH ngành CTXH tiến hành phát triển CTDH sao cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể theo quy định của Nhà trường. CTDH bao gồm các thành tố: mục tiêu, CĐR, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng; các hướng phát triển chương trình, đối sánh trong nước, quốc tế và được thiết kế theo hướng phát triển năng lực NH, giúp NH hình thành năng lực thực hành nghề nghiệp, đảm bảo cho mọi SV ra trường đều có việc làm và được xây dựng theo quy trình được quy định tại các văn bản của Nhà trường. Bộ môn và Hội đồng Khoa tổ chức họp và thông qua CTDH [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)15].

Từ năm 2017, mục tiêu của Nhà trường tập trung vào việc phát triển CTĐT theo hướng liên thông ngang và dọc, tạo điều kiện thuận lợi cho NH có thể học lên sau đại học hoặc học cùng lúc 2 CTĐT cũng như lập kế hoạch học tập dễ dàng. Ngoài ra, việc phát triển CTĐT năm này theo tôn chỉ đảm bảo thống nhất trong định hướng nghề nghiệp cho NH trên nền tảng kiến thức chuyên môn vững chắc và kỹ năng, nghiệp vụ vững vàng được thiết kế đáp ứng các tiêu chí đưa ra của CĐR. Từ đó, tạo điều kiện cho việc quản lí và vận hành công tác đào tạo được thuận lợi. Với mục tiêu đặt ra như vậy, cấu trúc của CTĐT từ năm 2017 đến nay được phân khúc kiến thức gồm: Khối kiến thức chung, kiến thức ngành và khối kiến thức nghiệp vụ hoặc chuyên ngành. Cụ thể việc thiết kế tỉ lệ các khối kiến thức được thể hiện tại mục 2 về kết luận cuộc họp triển khai rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy **[**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)16**].**

Năm 2019, triển khai rà soát, cải tiến bổ sung điều chỉnh cho Khóa tuyển sinh 2019, Nhà trường thực hiện trên quy trình tương tự của năm 2017, 2018. Trong đợt cải tiến này, Nhà trường tiếp cận thêm dựa trên căn cứ pháp lí từ nội dung kết luận cuộc họp của Nhà trường ngày 19/8/2019 và thực hiện theo Kết luận 94-KL/TW của Ban bí thư Trung ương Đảng “*về tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân*” áp dụng cho các khóa đào tạo trình độ đại học từ năm 2019 - 2020, cấu trúc CTĐT khóa 2019 có sự thay đổi về mặt tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu cho CTĐT của tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy là 130 [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)17].Năm 2020, thông qua việc thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật trong CTĐT khóa 2019 để ban hành CTĐT áp dụng cho khóa tuyển sinh 2020 [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)19].

Năm 2021, với mục tiêu phát triển CTĐT của Nhà trường đáp ứng nhu cầu xã hội và thị trường lao động, đáp ứng theo tiêu chuẩn KĐCLGD của BGD&ĐT và Quốc tế, Nhà trường thực hiện rà soát, cải tiến CTĐT theo chuẩn đầu ra đáp ứng tiêu chuẩn KĐCLGD với việc xây dựng tổng thể quy trình, biểu mẫu [H14.14.01.08]. Thực hiện việc rà soát, cải tiến CTĐT tương ứng với 3 hạng mục cụ thể: (1) Rà soát, cải tiến Mục tiêu, CĐR CTĐT, (2) rà soát, cải tiến khung CTĐT; (3) rà soát, cải tiến ĐCCT HP. [[H10.10.02.0](http://h10.10.1.3.dc/)9**],** [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)10]. Quy trình tổng thể về thiết kế và phát triển CTĐT theo CĐR cho khóa tuyển sinh 2021 được thực hiện theo mô hình như sau:



**Hình 10.2.2.** Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT đáp ứng CĐR

Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập Tổ PP KTĐG theo có nhiệm vụ: (1) Soạn thảo Bộ tài liệu Hướng dẫn về việc xây dựng các PP KTĐG của CTĐT và (2) Tập huấn, hỗ trợ tư vấn cho Tổ soạn thảo CTĐT trong suốt quá trình thực hiện rà soát, cải tiến CTĐT [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)21]. Thành lập Tổ chiến lược dạy học có nhiệm vụ: (1) Soạn thảo Bộ tài liệu Hướng dẫn về việc xây dựng các Phương pháp, kĩ thuật dạy học phục vụ cho Chiến lược dạy học của CTĐT, (2) Tập huấn, hỗ trợ tư vấn cho Tổ soạn thảo CTĐT trong suốt quá trình thực hiện [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)22], [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)23].

CTDH được định kỳ điều chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các BLQ. Căn cứ vào việc thiết kế và phát triển CTDH được thiếtlập dựa trên văn bản hướng dẫn quy trình căn cứ vào kết quả xử lý phiếu khảo sát dữ liệu lấy ý kiến của các BLQ [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)24]; bộ môn CTXH đã rà soát, cải tiến lại những nội dung chương trình, điều đó đã được thể hiện ở CTDH được điều chỉnh 2021 như việc tăng thêm số lượng tín chỉ thực hành trong môn học, tăng tính chuyên sâu và liền mạch của CTDH [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)25].

Việc điều chỉnh, cập nhật CTDH có sự đối chiếu từ các CTDH ngành CTXH của Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường ĐH Lao động Xã hội, Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia TP.HCM, Trường ĐH San Jose State, Trường ĐH Suny Brockport, Hoa Kỳ [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)25], [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)26].

Trong mỗi lần điều chỉnh, bộ môn CTXH thành lập nhóm chuyên gia về chuyển đổi CTDH bao gồm đại diện các cơ sở sử dụng SV tốt nghiệp; GV; cán bộ quản lý tại các cơ sở xã hội; các chuyên gia trong lĩnh vực CTXH [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)27]. Theo hướng dẫn của Nhà trường, nhóm chuyên gia đề xuất chương trình, sau đó bộ môn CTXH, Hội đồng Khoa đã thảo luận để thống nhất [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)28]. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến GV, các nghiên cứu viên, chuyên gia, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi thẩm định **[**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)30**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)31], **[**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)32**]**. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của các BLQ và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Nhà trường thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTDH ngành CTXH năm 2017, 2019, 2021 [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)33], [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)34].

CTDH ngành CTXH hằng năm được định kỳ rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển. Hoạt động này là bắt buộc tại CTDH CTXH. Định kỳ sau mỗi năm học, CTDH CTXH sẽ gửi phiếu khảo sát cho các bên liên quan đánh giá sự phù hợp của chương trình, những phương pháp tiếp cận dạy và học có góp phần hỗ trợ NH hoàn thành CTDH.

Năm 2018, các quy định của BGD&ĐT và các quy trình đã áp dụng trước đó đối với việc phát triển các CTDH đã được Nhà trường triển khai và hướng dẫn khá chi tiết, tạo điều kiện thuận lợi cho các Khoa/Phòng chức năng thực hiện có hiệu quả; ví dụ điển hình là việc bổ sung những biểu mẫu đồng nhất, rõ ràng và phù hợp với các tiêu chuẩn kiểm định do Bộ GD&ĐT ban hành. Đối với mỗi quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành mới, Nhà trường luôn lấy ý kiến các Khoa/ Phòng chức năng trước khi ban hành chính thức **[**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)35**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)36**]**. Căn cứ vào kế hoạch của Nhà trường, trong giai đoạn 2017 - 2021, bộ môn CTXH đã thực hiện rà soát CTĐT hằng năm và phát triển CTDH CTXH với chu kì 2 năm/lần, cụ thể CTDH các khóa 2017, 2019 và 2021 **[**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)37**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)38**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)39**, [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)40**]** với quy trình như trình bày ở (Hình 10.2.2). Nội dung được cải tiến chủ yếu hướng vào việc đạt được CĐR CTĐT theo nhu cầu xã hội và đưa ra các giải pháp giúp NH đạt được CĐR, cụ thể thay đổi tổng số TC tích lũy chung, tỷ lệ các HP thực hành/lý thuyết và các khối kiến thức, nội dung các HP và kế hoạch đào tạo (Bảng 10.2.2) [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)41**], [**[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)42].

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 10.2.2***.* Bảng đối sánh những nội dung chính đã cập nhật  trong CTDH qua các năm | | | | |
| **TT** | **Nội dung** | **Cập nhật CTDH qua các năm** | | |
| **2017** | **2019** | **2021** |
| 1 | Số TC tối thiểu tích lũy | 135 | 130 | 130 |
| 2 | Đào tạo năng lực ngoại ngữ | A2 | B1 | B1 |
| 3 | Định hướng điều chỉnh CTDH | Hình thành năng lực thực hành cho SV. | Hình thành năng lực thực hành cho SV. | Hình thành năng lực thực hành cho SV. |
| 4 | Tỷ lệ các HP được điều chỉnh (%) | 5% | 6,5% | 8,6% |
| 5 | ĐCCT HP | 62 | 58 | 63 |

Với tính chất quan trọng và thiết yếu khi cùng một lúc cải tiến cả ba hạng mục như trên cho đào tạo trình độ ĐH năm 2021, Nhà trường đã xây dựng và ban hành hệ thống biểu mẫu, quy trình thiết kế, phát triển rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các CTDH cho tất cả các CTĐT [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)43].Quy trình thực hiện được thực hiện theo điểm d, khoản 6, Điều 6 của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT về việc đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước để cải tiến và hoàn thiện CTĐT hiện hành. Vì vậy, Trường cũng xác định vai trò của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát CTĐT là thật sự cần thiết và quan trọng. Hình thức lấy ý kiến các bên liên quan thông qua các kênh như khảo sát từ phía chuyên gia, đơn vị nhà tuyển dụng, nhà quản lí, SV, cựu SV, Nhà trường lên kế hoạch thực hiện ở cấp Trường, Phòng ban và Khoa/Tổ bộ môn [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)44]. Thêm vào đó, Nhà trường mời chuyên gia tập huấn tại Hội nghị nâng cao năng lực xây dựng CTĐT theo chuẩn đầu ra cho các Tổ soạn thảo CTĐT khóa 2021 [[H10.10.02.](http://h10.10.1.3.dc/)45].

*2. Điểm mạnh*

- Các quy trình xây dựng và phát triển CTDH ngành CTXH đã được ban hành với các nội dung hướng dẫn cụ thể và phù hợp với các quy định của BGD&ĐT và có cải tiến phù hợp với tình hình của Trường ĐHSP - ĐHĐN;

- Quá trình triển khai quy trình để rà soát CTDH CTXH được tiến hành thường xuyên.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa cụ thể hóa và hướng dẫn chi tiết các bước tổ chức thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ về CTĐT ngành CTXH, các nhóm chuyên trách thống kê nhu cầu ngành học, thu thập, phân tích đối sánh CTĐT để cải tiến CTĐT.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần cụ thể hóa và hướng dẫn chi tiết các bước tổ chức thu thập và sử dụng ý kiến các BLQ về CTĐT, các nhóm chuyên trách thống kê nhu cầu ngành học, cách thức phân tích đối sánh CTĐT để cải tiến CTĐT | Khoa TLGD | Từ năm học 2021-2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tổ chức tốt hoạt động thiết kế và phát triển CTDH | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Cập nhật và cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTDH phù hợp cho từng bối cảnh khác nhau | Phòng KT&ĐBCLGD  Phòng ĐT | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

*1. Mô tả hiện trạng*

Dạy học và kiểm tra đánh giá là những bước thực thi các nội dung của CTDH, qua đó giúp đạt được CĐR HP cũng như CĐR CTĐT. Trường ĐHSP-ĐHĐN đã áp dụng hệ thống các quy trình để rà soát quá trình tổ chức dạy học và KTĐG phù hợp với các quy định của BGD&ĐT trong quá trình thực hiện CTĐT **[**[H10.10.03.01](http://h10.10.1.3.dc/)**], [**[H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)2**], [**[H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)3**], [**[H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)4**], [**[H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)5**], [**[H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)6]. Nhà trường đã xây dựng một hệ thống giám sát chặt chẽ tiến trình này nhằm đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với những gì đã thiết kế và công bố [[H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)7]. Cụ thể, khối lượng cũng như tiến trình dạy học được cập nhật liên tục trên tài khoản cá nhân của hệ thống quản lý đào tạo (https://qlht.ued.udn.vn). Qua đó, mỗi GV tự kiểm soát và điều chỉnh kịp thời tiến trình GD của mình sao cho phù hợp với kế hoạch đã thiết kế. Đồng thời, đây cũng là công cụ để Bộ phận Thanh tra Pháp chế theo dõi, giám sát GV đảm bảo thực hiện đầy đủ khối lượng và tiến độ GD theo kế hoạch [[H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)8; [H10.10.03.0](http://h10.10.1.3.dc/)9], [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)10**].**

Để thống nhất việc rà soát, cải tiến PP KTĐG NH theo CĐR, Nhà trường đã ban hành tài liệu "Hướng dẫn thực hiện rà soát, cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá NH", với quy trình rõ ràng giúp cho việc rà soát PP đánh giá NH được thuận lợi và hiệu quả, thực hiện đồng bộ trong toàn Trường **[**[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)11**].** Theo đó, hàng năm trường đều tiến hành khảo sát ý kiến SV về công tác GD trong đó có hoạt động KTĐG. Các kết quả khảo sát được thống kê và gửi về cho GV và lãnh đạo khoa [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)12]. Các khoa trên cơ sở ý kiến phản hồi của SV, GV tự rà soát và các bộ môn/ khoa tổ chức đánh giá về các PP KTĐG cải tiến phương thức KTĐG.

Các PPĐG được rà soát định kì cùng với hoạt động rà soát CTĐT, đảm bảo PPĐG HP được sử dụng phù hợp với nội dung, CĐR của CTĐT. Các PPĐG HP được cập nhật cùng với CTĐT, hướng đến đạt được CĐR CTĐT [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)13]. Đề thi, đáp án và thang điểm HP được xây dựng và phản biện ở tổ chuyên môn, được lãnh đạo khoa/tổ chuyên môn duyệt và chịu trách nhiệm về nội dung theo quy định [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)14].

Hoạt động thiết kế và tổ chức đánh giá NH được thực hiện theo Rubric nhằm giúp cho hoạt động đánh giá trở nên minh bạch, cụ thể và hướng đến các mục tiêu, tiêu chí mong muốn, nâng cao tính chính xác, độ tin cậy, đánh giá đúng việc đạt được CĐR [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)15**;** [H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)16]. Nội dung, hình thức, phương thức, trọng số điểm của mỗi bài thi và thời điểm đánh giá đáp ứng từng CĐR cụ thể của mỗi HP được mô tả trong ĐCCT HP; xác định rõ các tiêu chí đánh giá thông qua thang điểm rõ ràng được mô tả trong các rubrics đánh giá để đo các CĐR HP. Căn cứ vào CĐR các HP phương thức, hình thức, tiêu chí KTĐG đã được xác định trong ĐCCT HP; GV ra đề thi đảm bảo đo lường được các CĐR theo mẫu quy định trong đó có đầy đủ các thông tin về mức độ đo lường của từng câu hỏi thi so với CĐR [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)17].

Việc KTĐG KQHT của SV được quy định rõ trong ĐCHP, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Để tổ chức ĐBCL dạy và học, KTĐG KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo tính tương thích với CĐR môn học và CTĐT, Khoa dựa vào Quy chế đào tạo của BGD&ĐT, ĐHĐN và Trường ĐHSP ban hành năm 2015 để tổ chức KTĐG kết quả NH [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)18]. Về hoạt động KTĐG NH, tất cả các ma trận và đáp án của đề thi (bao gồm cả đề thi giữa kì và kiểm tra cuối kỳ) đều được GV xây dựng theo nội dung cấu trúc trong ĐCCT và được phê duyệt bởi Bộ môn [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)19]. Đây là cơ sở để giám sát liệu các hoạt động KTĐG có thực sự gắn liền với mục đích đo mức độ đạt được CĐR HP như đã thiết kế và công bố hay không. Bên cạnh đó, việc tổ chức hoạt động KTĐG còn được tổ chức, giám sát bởi Phòng KT & ĐBCLGD nhằm đảm bảo thực hiện KTĐG theo đúng kế hoạch [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)20].

Để tiến tới cải tiến hoạt động đánh giá NH theo năng lực tích lũy, các HP đều đã xây dựng dựa trên CĐR HP/ĐCCT HP, công bố công khai tới SV trên trang web của Khoa. Mục đích của việc thiết kế là để chuẩn hóa hoạt động KTĐG KQHT, đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng và phù hợp với mục tiêu đào tạo, góp phần chuẩn hóa và nâng cao CLGD; đồng thời giúp NH chủ động lập kế hoạch học tập có chiến lược và phương pháp, đáp ứng CĐR của HP. Tất cả ĐCHP đều được rà soát, điều chỉnh hằng năm nhằm cập nhật những thông tin về nội dung môn học, trọng số đánh giá, phương pháp dạy học, danh mục tài liệu tham khảo hay cách thức đánh giá quá trình hoặc hình thức kiểm tra kết thúc HP. Mỗi ĐCCT có chỉnh sửa đều được thông qua nhóm GV dạy, thành lập hội đồng phản biện và và làm tờ trình đề xuất điều chỉnh gửi khoa, Phòng Đào tạo trình duyệt thông qua đề cương môn học mới. Và mọi chỉnh sửa về đề cương đều dựa trên ý kiến đóng góp các chuyên gia, hội đồng phản biện điều chỉnh CTĐT [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)21**], [**H10.10.03.22**], [**H10.10.03.23],  **[**H10.10.03.24].

Ngoài ra, KQHT của SV cũng được Phòng KT&ĐBCLGD phân tích và đánh giá để đánh giá chất lượng của đề thi, đối sánh kết quả giữa các khoa. Các kết quả này được gửi tới GV và khoa để cải tiến phương pháp ra đề [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)16]. Nhà trường đã ban hành quy định về công bố điểm cho SV, theo đó điểm thi kết thúc HP phải nộp điểm thi cho Phòng KT&ĐBCLGD sau 10 ngày kể từ ngày thi để Phòng KT&ĐBCLGD nhập điểm lên hệ thống và công bố điểm cho SV. Kết quả học tập của NH được rà soát, đối chiếu từ nhiều nguồn thông tin khác nhau (GV, SV, giáo vụ khoa, phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCLGD) để đảm bảo quyền lợi cho NH [H10.10.03.25**], [**H10.10.03.26**], [**H10.10.03.27].

Đối với KQHT của NH, Nhà trường tiến hành rà soát việc nhập điểm lên hệ thống quản lí điểm, đối chiếu kết quả nhập điểm để đảm bảo tính chính xác trong KQHT của NH. Điểm đánh giá quá trình được CBGD nhập lên hệ thống, giáo vụ khoa chịu trách nhiệm dò điểm, trong trường hợp có sai sót giữa điểm quá trình trên hệ thống với bảng điểm giấy, giáo vụ khoa đề xuất kiểm tra và thông qua lãnh đạo khoa để báo cáo phòng Đào tạo để điều chỉnh nếu có. Bài thi cuối kì được tổ chức đánh phách trước khi giao cho GV chấm để đảm bảo tính khách quan, kết quả chấm bài theo phách được phòng KT & ĐBCLGD nhập lên hệ thống, sau đó phòng KT & ĐBCLGD tổ chức cho giáo vụ khoa ráp phách, kiểm dò và điều chỉnh điểm (nếu có) để đảm bảo tính chính xác trong KQHT của NH. Quá trình tổ chức thi, tạo phách, nhập điểm và ráp phách kiểm dò điểm được sự giám sát của bộ phận thanh tra giáo dục, hạn chế tối đa sai sót [H10.10.03.28**].**

Hàng năm, Khoa TLGD tổ chức định kỳ họp rà soát, đánh giá quá trình dạy-học và đánh giá KQHT của SV cấp Tổ bộ môn và Khoa, tham gia xét học vụ theo sự chỉ đạo của Nhà trường và phòng Đào tạo **[**H10.10.03.29].

Ngoài ra, SV cũng được tham gia vào việc giám sát quá trình dạy học và hoạt động kiểm tra đánh giá của GV bằng cách phản hồi ý kiến dưới nhiều hình thức khác nhau (trau đổi trực tiếp với GV phụ trách, GVCN, trả lời phiếu khảo sát, góp ý qua buổi đối thoại giữa Khoa với SV) và phúc tra bài thi khi phát hiện có sự không phù hợp giữa hoạt động thực tế với kế hoạch dạy và học, kế hoạch kiểm tra đánh giá, rubric và đáp án đã được công khai **[**H10.10.03.30**], [**H10.10.03.31**], [**H10.10.03.32**]**. Kết quả thu được cho thấy, chất lượng GD đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.03.33] [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)34]. Với hệ thống giám sát chặt chẽ, có sự tham gia của nhiều thành phần và được rà soát hằng kỳ mà tiến trình dạy học cũng như hoạt động kiểm tra đánh giá của Khoa diễn ra một cách đồng bộ và nhận được phản hồi tích cực từ SV.

Công tác cố vấn học tập được Khoa chú trọng thực hiện đặc biệt quan tâm đến việc theo dõi tình hình kết quả học tập của SV từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập sao cho phù hợp [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)35].

Để đảm bảo quyền lợi cho NH, khi SV có yêu cầu phúc khảo bài thi, phòng KT & ĐBCLGD tiến hành xử lí bài thi, ráp phách, thực hiện các thủ tục kiểm tra, chấm phúc khảo bài thi [[H10.10.03.](http://h10.10.1.3.dc/)36].

Tính chính xác, công bằng, độ tin cậy của hoạt động đánh giá kết quả học tập, sự phù hợp giữa phương pháp đánh giá và nội dung đánh giá được định kì khảo sát ý kiến SV thông qua hoạt động khảo sát ý kiến của SV về hoạt động GD của GV. Kết quả khảo sát cho thấy đa số SV cho rằng PP KTĐG được sử dụng phù hợp, KQHT là chính xác, đáng tin cậy [H10.10.03.37**].**

*2. Điểm mạnh*

- Hệ thống quy trình rà soát quá trình dạy học và KTĐG đa dạng và có đầy đủ các chức năng cần thiết để giám sát có hiệu quả hoạt động dạy học và KTĐG;

- Việc rà soát quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường và Khoa chú trọng quan tâm, thực hiện thường xuyên theo các quy định của Nhà trường và của Khoa, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của ngành CTXH;

- Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường ĐHSP-ĐHĐN, góp phần quan trọng vào việc nâng cao CLĐT trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và NH.

*3. Điểm tồn tại*

Việc tiến hành dự giờ định kì để đánh giá hoạt động dạy và học giúp SV đạt CĐR của môn học, kể cả các CĐR về kĩ năng mềm và trình độ ngoại ngữ còn chưa thường xuyên.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Tổ chức thường xuyên việc phân tích, tiếp thu ý kiến của SV về hoạt động GD của GV trong các buổi họp bộ môn để cải tiến việc dạy và học. | Phòng Đào tạo  Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì sự phối hợp đồng bộ và đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá của GV trong Khoa | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

*1. Mô tả hiện trạng*

NCKH được xác định là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo CLĐT của Trường ĐHSP - ĐHĐN nói chung và CTĐT ngành CTXH của Khoa TLGD nói riêng. Điều này được thể hiện rõ thông qua các quy định và chính sách khuyến khích liên quan đến hoạt động NCKH của GV cũng như SV [[H10.10.04.01](http://h10.10.1.3.dc/)**], [**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)2**], [**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)3], **[**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)4**], [**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)5].

NCKH được xem là một trong những thế mạnh của Khoa TLGD, với rất nhiều thành tựu đạt được trong thời gian qua, trong đó có nhiều thành tựu nghiên cứu về đổi mới PPDH, cải tiến CTTĐT, hoạt động thực hành, thực tập của SV, chính sách và an sinh XH **[**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)6**], [**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)7], **[**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)8**]**. Các kết quả NCKH được Khoa sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Trong các tiêu chí đánh giá cải tiến việc dạy học, thì ứng dụng NCKH vào HĐDH là một trong những tiêu chí quan trọng được đưa vào đề cương môn học, đề cương bài giảng. Hằng năm, Trường cũng như Khoa TLGD khuyến khích các GV và SV tham gia NCKH trong đó thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả đó phục vụ cho việc dạy và học [[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)9**], [**[H10.10.04.10](http://h10.10.1.3.dc/)**], [**[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)11], [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)12], [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)13**], [**[H10.10.04.0](http://h10.10.1.3.dc/)2**], [**[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)14]. Một số đề tài đã được ứng dụng trong GD của GV và học tập của SV trong giai đoạn từ năm 2017 - 2021 [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)15]:

**Bảng 10.4.1***.* Bảng thống kê một số đề tài được ứng dụng

trong GD và học tập của GV và SV trong giai đoạn từ năm 2017 – 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài** | **Năm**  **nghiệm thu** | **Lĩnh vực ứng dụng** |
| 1 | Xây dựng chương trình giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | 2017-2018 | CTXH và TLH |
| 2 | Hoạt động chăm sóc, hỗ trợ cho người cao tuổi tại trung tâm chăm sóc tập trung trên địa bàn TP Đà Nẵng | 01-12/2018 | CTXH và TLH |
| 3 | Hình thành năng lực tham vấn hướng nghiệp cho SV trường ĐHSP - ĐHĐN | 01-12/2018 | CTXH và TLH |
| 4 | Phát triển kỹ năng sử dụng phương pháp ABCD (Asset Based Community Development) cho SV ngành CTXH ở Trường ĐHSP - ĐHĐN | 6/2017 – 5/2019 | CTXH và TLH |
| 5 | CTXH trong hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái bị quấy rối tình dục nơi công cộng | 2016-2019 | CTXH và TLH |
| 6 | Khảo sát hoạt động chăm sóc, hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại trung tâm chăm sóc tập trung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | 2019-2020 | CTXH và TLH |
| 7 | Phát triển kỹ năng tự phục vụ cho trẻ khuyết tật tại các cơ sở chăm sóc – giáo dục trẻ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng | 2018-2020 | CTXH và TLH |
| 8 | Hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở tại Thành phố ĐN thông qua tổ chức hoạt động trải nghiệm | 2019-2021 | CTXH và TLH |
| 9 | Xây dựng chương trình hiểu biết về sức khoẻ tâm thần cho học sinh trung học phổ thông | 2018-2021 | CTXH và TLH |
| 10 | Giải pháp phòng ngừa bạo lực phụ nữ và trẻ em gái trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng | 2019-2021 | CTXH và TLH |
| 11 | Biện pháp phòng ngừa bạo lực học đường ở trường THCS trên địa bàn thành phố ĐN | 2020-2022 | CTXH và TLH |

NCKH là nhiệm vụ được quy định và Nhà trường có các hình thức hỗ trợ động viên phù hợp và được khen thưởng kịp thời. Ngoài ra, NCKH cũng là tiêu chí quan trọng quyết định kết quả thi đua của GV [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)16]. Nhờ vậy, mà kết quả NCKH của GV trong Khoa tăng trong những năm gần đây. Từ năm 2017 đến nay, bộ môn CTXH đã thực hiện được 11 đề tài các cấp (trong đó 05 đề tài cấp trường, 04 đề tài cấp ĐHĐN, 02 đề tài cấp Bộ và 02 đề tài cấp Sở KHCN và cấp Tỉnh, biên soạn 01 giáo trình, 01 sách chuyên khảo, 39 bài đăng tạp chí chuyên ngành, 23 bài hội thảo và tạp chí quốc tế (trong đó 3 bài báo thuộc danh mục ISI). Các tài liệu này được giới thiệu trực tiếp trong CTĐT.

Sản phẩm NCKH của GV bộ môn CTXH như đề tài NCKH, các bài báo được công bố không ngừng tăng lên về số lượng và chất lượng [[H10.10.04.1](http://h10.10.1.3.dc/)7]. Các nghiên cứu của GV đã góp phần cải tiến PPGD, từ đó việc dạy và học đạt hiệu quả hơn, chất lượng bài giảng được cập nhật theo xu hướng mới giúp nâng cao chất lượng học tập của NH.

Bên cạnh việc thực hiện các đề tài NCKH, Khoa và bộ môn thường xuyên tổ chức các Seminar và Hội nghị NCKH cấp Khoa, cấp quốc gia và quốc tế nhằm định hướng nghiên cứu, công bố các kết quả nghiên cứu của GV đến cho đồng nghiệp và SV, từ đó có những ứng dụng hiệu quả vào hoạt động dạy học, cũng như cải tiến, bổ trợ cho chất lượng nội dung dạy học, đáp ứng yêu cầu CĐR môn học và CTĐT [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)18]. Cụ thể các Hội thảo, Hội nghị lớn được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 10.4.2***.* Thống kê các Hội thảo, Hội nghị do Khoa tổ chức

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hội nghị, Hội thảo** | **Thời gian** | **Cấp tổ chức** |
| 1 | Hội thảo quốc gia “Tâm lý học, Giáo dục học với tình yêu, hôn nhân và gia đình” | 2017 | Quỹ tài năng trẻ TLH-GDH VN |
| 2 | Hội nghị các nhà tâm lý học Việt Nam | 2017 | Quốc gia |
| 3 | Giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục cho học sinh Tiểu học | 2018 | Khoa& Sở KHCN TP DN |
| 4 | Hội thảo tập huấn Dự án triển khai tập huấn về phục hồi chức năng tâm lý cho trẻ khuyết tật tại thành phố Đà Nẵng (JICA) | 2019 | JICA và Trường ĐHSP-ĐHĐN |
| 5 | Hội nghị Phòng ngừa trầm cảm cho người cao tuổi | 2020 | Khoa |
| 6 | Hội nghị Định hướng phát triển chương trình đào tạo ngành Tâm lý học và CTXH đến năm 2030” | 2020 | Khoa |
| 7 | Seminar Can thiệp khủng hoảng cho bệnh nhân, người nhà bệnh nhân và đội ngũ y tế trong bệnh viện | 2021 | Khoa |
| 8 | Seminar Phương pháp CTXH cá nhân và nhóm trong giảm thiểu bạo lực học đường | 2021 | Khoa |

Hầu hết SV học CTĐT CTXH được tham gia NCKH thông qua hình thức làm tiểu luận và khóa luận tốt nghiệp [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)19]. Trong những năm gần đây, NCKH của SV của ngành CTXH bắt đầu tăng dần về số lượng và chất lượng, đã đạt được nhiều giải thưởng từ hoạt động NCKH SV cấp trường [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)20]. Trường và Khoa tổ chức hội nghị SV NCKH hàng năm. Kết quả NCKH của SV đã được đăng tải trên các kỷ yếu hội thảo, hội nghị khoa học uy tín [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)20].

Khoa coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH, vì vậy tỷ lệ SV NCKH trong những năm gần đây đã tăng nhất định. Ngoài ra, nhiều đề tài NCKH, đề tài khoá luận/BCTN của SV cũng chính là các nhánh trong các đề tài NCKH của GV [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)20].

**Bảng 10.4.3.**Bảng thống kê các đề tài và các công bố SVNCKH tiêu biểu

trong giai đoạn từ năm 2017 – 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên đề tài SVNCKH và**  **bài báo khoa học được công bố** | **Năm bảo vệ**  **/ công bố** | **Ghi chú** |
| 1 | Phạm Thị Ái Đông, Lê Thị Thuý Hằng và Nguyễn Thị Khánh Hương, Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục của học sinh khuyết tật tại thành phố Đà Nẵng | 2019 | Giải Nhất cấp Khoa, Giải Nhất cấp Trường, Giải Nhì cấp Bộ |
| 2 | Trần Văn Lảnh, Trần Thị Mỹ Duyên, Phạm Thị Diệu Ly, Vận dụng CTXH với nhóm trong hỗ trợ cho người trầm cảm tại câu lạc bộ Vượt qua lo âu Trầm cảm, thành phố Đà Nẵng | 2019 | Giải Khuyến khích cấp thành phố |
| 3 | Hà Văn Hoàng, Phạm Thị Ái Đông, Lê Thị Thuý Hằng và Nguyễn Thị Khánh Hương (2019), Ảnh hưởng của yếu tố nhà trường đến việc tiếp cận giáo dục của HS khuyết tật (nghiên cứu tại thành phố Đà Nẵng, Việt Nam), Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội,; Số: 9AB, tr. 82-90 | 2019 | Bài báo trong nước |
| 4 | Ha Văn Hoang, Pham Thi Ai Dong, Le Thi Thuy Hang, Nguyen Thi Khanh Huong (2019), Social Inequality in Access to General Education of the Disabled in Vietnam”, Bестник науки и образования; Số: 14(92), pp. 28-44 | 2019 | Bài báo quốc tế |
| 5 | Effects of Individual Factors onthe Access to Education of Disabled (Study in Da Nang city, Vietnam, Международный академический вестник; Vol 5(37), pp. 60-66 | 2019 | Bài báo quốc tế |

Nhìn chung, các chủ đề nghiên cứu của SV đều xuất phát từ nhu cầu học tập và thực tiễn ngành học của SV, trong đó nhiều đề tài có tính ứng dụng thực tiễn theo định hướng chuyên ngành [[H10.10.04.](http://h10.10.1.3.dc/)20**]**. Qua đó, SV không những có cơ hội áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn mà còn phát triển kỹ năng nghề và một số kỹ năng cần thiết cho học tập suốt đời như: tư duy độc lập, tư duy phản phiện, tư duy hệ thống, viết báo cáo khoa học, thuyết trình, giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, làm việc nhóm cũng như thái độ trách nhiệm, trung thực, đương đầu với khó khăn.

*2. Điểm mạnh*

- Các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và ý nghĩa thực tiễn là PVCĐ. Do vậy, kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học đều được ứng dụng vào việc GD các HP lý thuyết cũng như các HP thực hành, thực tập thực tế của SV;

- Khoa tổ chức nhiều Hội nghị, Hội thảo các cấp tạo cơ hội tham gia trao đổi kinh nghiệm, HT chuyên môn học thuật ở GV và SV với các chuyên gia QT và trong nước.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa có bộ phận chuyên trách xem xét việc tận dụng tối đa các cơ hội hợp tác với các tổ chức xã hội để xã hội hóa sản phẩm, nhằm thúc đẩy nghiên cứu hiệu quả và đồng bộ hơn trong GV và SV, đặc biệt là các đề tài được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần có bộ phận chuyên trách xem xét việc tận dụng tối đa các cơ hội hợp tác với doanh nghiệp để tăng cường kinh phí hỗ trợ và thương mại hóa sản phẩm, nhằm thúc đẩy nghiên cứu hiệu quả và đồng bộ hơn trong GV và SV. | Phòng KH&HTQT  Khoa TLGD | Từ năm học 2022 - 2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Duy trì và phát huy hoạt động của nhóm nghiên cứu GD và khuyến khích SV tham gia NCKH. | Phòng KH&HTQT  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Phát huy các chính sách khuyến khích GV và SV NCKH; Phát triển chủ đề NCKH, từ đó mở rộng quy mô áp dụng các kết quả NCKH vào quá trình dạy và học. | Phòng KH&HTQT  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

*1. Mô tả hiện trạng*

Hoạt động cải tiến dựa trên cơ sở rà soát các điểm tồn tại, hạn chế trong công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát NH được Nhà trường chú trọng và xem như trách nhiệm của tất cả các cá nhân và tập thể của Nhà trường. Từ đó đề xuất các hướng giải quyết, cải tiến đáp ứng được sự hài lòng của các bên liên quan.

Trong những năm qua, Nhà trường đã tiến hành cải tiến các văn bản về quy định đánh giá CVHT, GVCN; quy định khen thưởng SV trong NCKH và khởi nghiệp; chính sách học bổng của SV nhằm hướng đến hỗ trợ, tạo động lực cho SV phấn đấu [[H10.10.05.01](http://h10.10.1.3.dc/)], **[**H10.10.05.02], **[**[H10.10.05.0](http://h10.10.1.3.dc/)3]. Sự cải tiến, đổi mới đã mang lại hiệu quả tích cực trong công tác CVHT, số lượng SV quan tâm tham gia NCKH, khởi nghiệp có xu hướng tăng bình quân mỗi năm tăng 8%. Thái độ học tập của SV ngày càng tốt nhằm đáp ứng quy định của học bổng theo hướng cạnh tranh cao cụ thể: giá trị học bổng năm học 2020 – 2021 tăng gấp 2,5 lần so với năm học 2019 – 2020 và số lượng SV được nhận giảm đi một nửa tạo ra sự thi đua, phấn đấu trong kết quả học tập, rèn luyện. Năm 2021, Trường thành lập Quỹ Truyền cảm hứng UED với mức góp quỹ ban đầu dự tính khoảng 2,4 tỷ đồng nhằm lan tỏa các giá trị tốt đẹp của tri thức đến các bạn học SV viên, tiếp sức cho các bạn học sinh có ước mơ hoài bão có cơ hội được học tập tại Trường Đại học Sư phạm – ĐHĐN; Quỹ học bổng đã trao cho 19 SV trong năm 2021 [H10.10.05.04]. Nhà trường có các chỉ số cải thiện về chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ ngoài. Các chính sách và đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường luôn được cải tiến cho phù hợp để có thể tuyển đúng và đủ chỉ tiêu đề ra [[H10.10.05.0](http://h10.10.1.3.dc/)5**]**.

Nhằm tận dụng nhiều hơn ứng dụng CNTT, Nhà trường cung cấp miễn phí tài khoản QLHT, tài khoản email office 365, tài khoản truy cập Internet trong khuôn viên Nhà trường, tài khoản các trang học trực tuyến của Trường cho toàn bộ SV [[H10.10.05.0](http://h10.10.1.3.dc/)7]. SV có thể tiếp cận GV dễ dàng hơn thông qua hoạt động học trực tuyến, email và thậm chí là mạng xã hội.

Trường đã rà soát, điều chỉnh bộ ISO cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp [H10.10.05.08]. Từng bộ phận trong Trường cũng thường xuyên thay đổi, cập nhật các biểu mẫu phù hợp với yêu cầu mới và thuận tiện trong điều hành tác nghiệp [[H10.10.05.0](http://h10.10.1.3.dc/)9]. Hệ thống tiêu chí đánh giá CBVC cũng được cập nhật hằng năm nhằm tăng cường tính chính xác trong đánh giá CBVC thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ NH [H10.10.05.10], [H10.10.05.11**], [**H10.10.05.12]. Nhà trường tiến hành lập danh sách SV chậm tốt nghiệp và chậm tiến độ học tập giao nhiệm vụ cho các khoa và GVCN, CVHT tư vấn lộ trình phù hợp với từng SV đồng thời xây dựng bộ tiêu chí đánh giá GV chủ nhiệm và cố vấn học tập [H10.10.05.13].

Trong hoạt động đào tạo, Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh chương trình, thay đổi mô hình thực tập để tạo điều kiện SV được sớm tiếp cận với môi trường nghề nghiệp tương lai [H10.10.05.14]. Nhà trường thường xuyên cải tiến, điều chỉnh phần mềm quản trị hệ thống nhằm tối ưu hóa hiệu quả quản lý và sử dụng [H10.10.05.15]. Cải tiến các hoạt động hỗ trợ SV, ban hành quy định khuyến khích thực hiện sáng kiến kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả làm việc và phục vụ NH. Kết quả cho thấy có sự thay đổi đáng kể về số lượng và chất lượng sáng kiến kinh nghiệm năm học 2020 – 2021 của Nhà trường [H10.10.05.16].

Trong những năm gần đây, dựa trên tiêu chuẩn ISO, Nhà trường có quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích như trang bị thêm nhiều tư liệu từ điện tử cho đến các đầu sách, liên kết với nhiều cơ sở dữ liệu điện tử hỗ trợ tìm kiến tài liệu chuyên ngành, hệ thống CNTT được nâng cấp phục vụ cho học tập online [H10.10.05.17], [H10.10.05.18], **[**H10.10.05.19], **[**H10.10.05.20**], [**H10.10.05.21]. Kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng của CSVC tại Trường, biên bản đối thoại SV hàng năm cho thấy mức độ hài lòng của SV được nâng lên [H10.10.05.22], [H10.10.05.23**], [**H10.10.05.24**], [**H10.10.05.25]; có nhiều các góp ý đã được cải tiến về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, ví dụ cải thiện sân bóng SV, nhà vệ sinh, các bậc lên xuống cho người khuyết tật tại các toà nhà, dịch vụ wifi miễn phí trong trường, đầu tư thêm trang thiết bị cho phòng tham vấn tâm lý và thực hành CTXH, trang bị thêm nhiều tư liệu điện tử cho đến các đầu sách, liên kết với nhiều cơ sở dữ liệu điện tử hỗ trợ tìm kiến tài liệu chuyên ngành, hệ thống công nghệ thông tin được nâng cấp phục vụ cho học tập online…

Nhà trường luôn nâng cấp CSVC phục vụ GD dựa trên kế hoạch mua sắm vật tư phục vụ thực hành thí nghiệm, đầu tư máy móc phục vụ thực hành GD hay không gian tự học. Tất cả kế hoạch đều thực hiện theo quy trình hợp lý vận dụng linh hoạt theo từng thời điểm và luôn hỗ trợ kịp thời cho hoạt động dạy và học của GV và SV. Nhà trường thực hiện duy trì CSVC bằng việc kiểm tra và thay thế các TTB hỏng hóc trước khi mỗi học kì bắt đầu [H10.10.05.26**], [**H10.10.05.27], [H10.10.05.28]. Tình hình sử dụng và khai thác CSVC được theo dõi thông qua sổ theo dõi thường xuyên và kiểm kê tài sải cuối năm **[**H10.10.05.29**], [**H10.10.05.30**].** Căn cứ vào kết quả đánh giá, Nhà trường có kế hoạch đầu tư hàng năm bằng nguồn kinh phí chủ động của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường phân bổ kinh phí hàng năm nâng cao chất lượng CSVC và các dịch vụ hỗ trợ **[**H10.10.05.31**], [**H10.10.05.32], **[**H10.10.05.33**]**.

Trong quá trình sử dụng các TTB hỗ trợ tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, nếu phát sinh hư hỏng, các CB phụ trách đề nghị Phòng CSVC kiểm tra để có biện pháp sửa chữa hoặc mua mới thay thế phù hợp. Việc sửa chữa, thay thế TTB được tiến hành kịp thời, đảm bảo hiệu quả sử dụng trong day-học phục vụ cho CTĐT. Đặc biệt, các bộ phận phụ trách CSVC của Nhà trường cũng thường xuyên rà soát để xử lí các vấn đề phát sinh kịp thời **[**H10.10.05.34], **[**H10.10.05.35**]**.

Tại Thư viện, tài liệu học tập luôn được đánh giá và bổ sung **[**H10.10.05.36**]**. Hàng năm, thư viện có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu dựa trên cơ sở đề xuất của các Khoa chuyên môn, đặc biệt là các tài liệu đã được số hoá, từ đó xây dựng nguồn dữ liệu đa dạng cho NH [H10.10.05.37].

Năm 2020, Nhà trường cải tạo, nâng cấp Thư viện hiện tại sang Thư viện số, hiện đại trên cơ sở nguồn kinh phí của Trường và của Chương trình ETEP [H10.10.05.38**].** Tài liệu học tập luôn được đánh giá và bổ sung [H10.10.05.36]. Hàng năm, thư viện có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu dựa trên cơ sở đề xuất của các Khoa chuyên môn, đặc biệt là các tài liệu đã được số hoá, từ đó xây dựng nguồn dữ liệu đa dạng cho NH [H10.10.05.39].

Ngoài ra, Trường còn khu tự học với không gian thoáng mát tạo thuận lợi cho SV tự học, tự nghiên cứu [H10.10.05.40].

Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe học đường cũng được Trường rất quan tâm đặc biệt. Các kế hoạch nâng cấp dịch vụ y tế cũng được thống kê hàng năm lập kế hoạch thực hiện và đánh giá hiệu quả sử dụng [H10.10.05.41].

Về phía Khoa TLGD, các hoạt động phối hợp cùng với Nhà trường để nâng cao chất lượng CSVC và dịch vụ hỗ trợ cũng đã được triển khai có hiệu quả. Khoa đã xây dựng phòng thực hành tham vấn tâm lý và CTXH cho SV cũng như các trang thiết bị phục vụ cho thực hành nghề nghiệp **[**H10.10.05.42**]**.

Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường cũng có kế hoạch và đã tiến hành khảo sát CB, GV và SV về mức độ đáp ứng của CSVC và các dịch vụ hỗ trợ **[**H10.10.05.43**], [**H10.10.05.44**], [**H10.10.05.45**]**. Căn cứ trên các kết quả trên, Nhà trường tiến hành phân tích hiện trạng và khả năng đáp ứng nhu cầu của CSVC và dịch vụ hỗ trợ đối với các hoạt động đào tạo **[**H10.10.05.46**], [**H10.10.05.47**], [**H10.10.05.48**]**. Từ đó, Nhà trường vạch ra các giải pháp và tiến hành cải tiến trong khả năng hiện có, đồng thời đề xuất lên các cấp cao hơn (ĐHĐN, BGD&ĐT) để được hỗ trợ tài chính **[**H10.10.05.49**], [**H10.10.05.50], **[**H10.10.05.51**]**.

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường đã chú trọng đến việc lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ khác;

- Nhà trường và Khoa đã tận dụng triệt để các nguồn lực để đầu tư và cải tiến CSVC.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa định kì thực hiện khảo sát ý kiến CB, GV về môi trường làm việc bằng phiếu khảo sát định kì gồm nhiều nội dung hơn, bao gồm các câu hỏi mở và tăng cường thêm nhiều kênh khảo sát trực tiếp.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần cải tiến các TTB, CSVC, nội thất cho Phòng GV của Khoa, nên có lộ trình định kì thực hiện khảo sát ý kiến của CBGV về môi trường làm việc. | Phòng CSVC  Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2022 -2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục thường xuyên lấy ý kiến của các BLQ về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. | Phòng CSVC  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục khai thác các nguồn lực để đầu tư và cải tiến CSVC. | Phòng CSVC  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống được đánh giá và cải tiến

*1. Mô tả hiện trạng*

Cơ chế phản hồi của các BLQ được cấu trúc một cách hệ thống và phân quyền phù hợp theo quy định chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận **[**H10.10.06.01**], [**H10.10.06.02**], [**H10.10.06.03**]**. Phòng KT&ĐBCLGD, Trường ĐHSP là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá CLGD cấp trường, đánh giá CLGD các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các BLQ **[**H10.10.06.04**], [**H10.10.06.05**]**. Phòng có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường các hoạt động ĐBCL: tự đánh giá CSGD, CTĐT, đánh giá hoạt động GD của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về các hoạt động của Nhà trường, Khảo sát sự hài lòng của SVTN về khóa học... Các thông tin phản hồi sẽ được xử lý và gửi báo cáo cho Nhà trường, khoa đào tạo **[**H10.10.06.06**] [**H10.10.06.07**] [**[H10.10.06.0](http://h10.10.1.3.dc/)8**] [**H10.10.06.09**] [**H10.10.06.10**]**. Những quy trình, quy định và hướng dẫn thu thập thông tin phản hồi các BLQ được xây dựng một cách cụ thể, rõ ràng với cơ chế phản hồi mang tính hệ thống

Nhà trường ban hành những quy trình, quy định và hướng dẫn thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan một cách cụ thể, rõ ràng với cơ chế phản hồi mang tính hệ thống. Trường đã xây dựng công cụ thu thập thông tin phản hồi về hoạt động GD của GV, chất lượng của đào tạo, NCKH... được thiết kế khoa học; có phần mềm nhập liệu, xử lý và phân tích kết quả khảo sát [H10.10.06.11]. Với cơ chế thu thập thông tin phản hồi như: khảo sát, bảng hỏi, đối thoại,… thường được sử dụng để thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ SV về hoạt động GD được tổng hợp và làm cơ sở để lập kết hoạch cho việc phát triển đội ngũ GV cũng như cải tiến PPGD, hay các hoạt động hỗ trợ GD.

Hình thức thu thập thông tin phản hồi chủ yếu là phiếu hỏi nhằm thu thập ý kiến phản hồi của SV về hoạt động GD. Kết quả khảo sát được tổng hợp làm cơ sở để lập kế hoạch cho việc nâng cao chất lượng dạy học [H10.10.06.18].

Hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi từ các bên liên quan được rà soát, đánh giá hàng năm hoặc định kì, qua đó Nhà trường và các Bộ phận tham mưu liên quan có cơ sở để đề xuất các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng khảo sát ý kiến phản hồi từ các BLQ. Trong giai đoạn 2012-2017, mặc dù Nhà trường và Khoa đã có nhiều nỗ lực trong việc đầu tư nhân lực, vật lực cho việc xây dựng và triển khai các quy trình, công cụ khảo sát ý kiến của các BLQ để thu thập thông tin phục vụ cải tiến và phát triển CTĐT định kì, ví dụ như xây dựng quy trình khảo sát theo hệ thống ISO 9001:2008 **[**H10.10.06.13**];** tuy nhiên, việc triển khai quy trình vẫn chưa đạt hiệu quả, Từ năm 2018, qua kết việc đánh giá hiệu quả khảo sát ý kiến phản hồi từ các BLQ, Nhà trường đã đầu tư và cải tiến công cụ khảo sát bằng cách ứng dụng CNTT vào việc khảo sát qua hệ thống tích hợp đào tạo <https://qlht.ued.udn.vn> và đa dạng các kênh khảo sát **[**H10.10.06.14**]**. Nội dung khảo sát được cụ thể hóa dưới dạng các câu hỏi và kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng các bảng số liệu thuận tiện cho việc trích xuất và phân tích dữ liệu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 10.6.1.**Các hình thức (Bộ phận thực hiện) lấy ý kiến phản hồi  của các bên liên quan. | | | |
| **SV** | **Cựu SV** | **GV** | **Nhà tuyển dụng/Chuyên gia** |
| - Phiếu khảo sát (KT& ĐBCLGD)  - Hệ thống phản hồi  online (KT & ĐBCLGD)  - Đối thoại SV (Khoa)  - Họp lớp (GVCN)  - Hộp thư góp ý  (Khoa/Trường) | - Khảo sát online (KT& ĐBCLGD)  - Gặp mặt tại các lễ kỷ niệm thành lập Khoa (Khoa) | - Phiếu khảo sát (KT& ĐBCLGD)  - Tiếp CB viên  chức (BGH)  - Hội nghị CBVC  (KĐ&ĐBCLGD) | - Phiếu khảo sát  (Khoa)  - Phỏng vấn trực tiếp (Khoa) |

Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT trình độ đại học ngành cử nhân CTXH, kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các HP trong chương trình [H10.10.06.19], [H10.10.06.15]. Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác nhất. Định kỳ hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng CTĐT ngành CTXH thông qua phản hồi từ các BLQ đều được Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa thực hiện theo đúng hướng dẫn của trường ĐHSP - ĐHĐN. Hiện nay, theo quy định và Hướng dẫn của ĐHĐN, vào cuối năm học hàng năm, tất cả các GV cơ hữu của Khoa phải thực hiện hoạt động tự đánh giá 4 nhiệm vụ: nhiệm vụ GD; nhiệm vụ NCKH và nhiệm vụ chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ quản lý đào tạo và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn [H10.10.06.16].

Việc thu thập thông tin phản hồi từ nhà tuyển dụng là nguồn thông tin quan trọng để Khoa TLGD có chiến lược phù hợp nhằm nâng cấp hiệu chỉnh CTĐT [H10.10.06.17]. Các kết quả này được thu nhận và được tổng hợp từ các nhà tuyển dụng có sử dụng nhân lực là SVTN ngành CTXH. Việc khảo sát được thực hiện linh hoạt bằng nhiều phương thức như: phỏng vấn sâu thông qua các phiên giao dịch việc làm hay phỏng vấn trực tiếp nhà tuyển dụng, lấy phiếu hỏi trực tiếp và trực tuyến, thông qua các hội nghị, hội thảo KH. Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá CLGD CTĐT CTXH [H10.10.06.18**;** H10.10.06.19]. Thông qua ý kiến phản hồi của các BLQ, ngành CTXH có những điều chỉnh, cải tiến trong việc rà soát CĐR các CTĐT, đổi mới PPDH, KTĐG. Cụ thể đã điều chỉnh tăng thời lượng thực hành trong các môn học, tăng các giờ hoạt động trải nghiệm thực tế tại các cơ sở thực hành – thực tập [H10.10.06.20]

Khoa TLGD cũng đã xây dựng mạng lưới các cơ sở thực hành-thực tập ngành CTXH và lấy ý kiến về chất lượng của CTĐT thông qua việc thực hành, thực tập của SV **[**H10.10.06.21**], [**H10.10.06.22**].**

*2. Điểm mạnh*

- Cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm nâng cao CLĐT được thực hiện định kỳ, có tính hệ thống;

- Cơ chế phản hồi được đánh giá, phân tích, tổng hợp, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội;

- Quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi có sự thay đổi và điều chỉnh theo từng giai đoạn.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa định kì rà soát Phiếu khảo sát HP để điều chỉnh các câu hỏi bám sát CĐR của CTĐT hoặc bổ sung các CĐR đặc thù của môn học.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Nên định kì rà soát Phiếu khảo sát HP để điều chỉnh các câu hỏi bám sát CĐR của CTĐT hoặc bổ sung các CĐR đặc thù của môn học. | Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| Nên đánh giá lại hiệu quả của việc bắt buộc thực hiện hảo sát trước khi xem điểm, do tâm lí áp lực xem điểm. | Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Cơ chế phản hồi của các BLQ tiếp tục được thiết lập một cách hệ thống, được đánh giá và cải tiến. | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Xây dựng văn hóa ĐBCLGD thông qua cơ chế lấy ý kiến phản hồi | Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 10:***

Để ĐBCL của CTĐT CTXH, Khoa TLGD cũng đã đảm bảo được việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để làm căn cứ phát triển CTĐT; luôn có những đánh giá, cải tiến trong việc thiết kế và phát triển CTDH. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR; Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; CTDH được cải tiến theo hướng nâng cao năng lực thực hành cho NH, hàng năm SV được thực hành, thực tập thường xuyên tại các cơ sở xã hội với nhiều đối tượng khác nhau để phát triển kỹ năng nghề nghiệp; Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ hác) được đánh giá và cải tiến; Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Chưa tách riêng các ý kiến của SV, SV sắp tốt nghiệp về CTĐT của ngành CTXH qua các buổi đối thoại cũng như qua các đợt khảo sát bằng phiếu hỏi để có cơ sở cải tiến cụ thể hơn; Chưa cụ thể hóa và hướng dẫn chi tiết các bước tổ chức thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ về CTĐT CTXH, các nhóm chuyên trách thống kê nhu cầu ngành học, thu thập, phân tích đối sánh CTĐT để cải tiến CTĐT; Việc tiến hành dự giờ định kì để đánh giá hoạt động dạy và học giúp SV đạt CĐR của môn học, kể cả các CĐR về kĩ năng mềm và trình độ ngoại ngữ còn chưa thường xuyên; Chưa có bộ phận chuyên trách xem xét việc tận dụng tối đa các cơ hội hợp tác với các tổ chức xã hội để xã hội hóa sản phẩm, nhằm thúc đẩy nghiên cứu hiệu quả và đồng bộ hơn trong GV và SV, đặc biệt là các đề tài được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; Chưa định kì thực hiện khảo sát ý kiến CB, GV về môi trường làm việc bằng phiếu khảo sát định kì gồm nhiều nội dung hơn, bao gồm các câu hỏi mở và tăng cường thêm nhiều kênh khảo sát trực tiếp; Chưa định kì rà soát Phiếu khảo sát HP để điều chỉnh các câu hỏi bám sát CĐR của CTĐT hoặc bổ sung các CĐR đặc thù của môn học; Số lượng bài báo có chỉ số quốc tế nằm trong danh mục ISI và SCOPUS còn chưa nhiều; TTB hỗ trợ dạy và học tại một số phòng học đã cũ gây hạn chế cho hoạt động GD.

Những điểm mạnh và điểm tồn tại trên là cơ sở để bộ môn CTXH Khoa TLGD tiếp tục quan tâm để cải tiến nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, đáp ứng CĐR và yêu cầu của xã hội.

Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 10*:* 6/6 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức *4,3/7*

## Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

### ***Mở đầu***

Đối với mỗi CTĐT, kết quả đầu ra chính là công cụ để đánh giá CLĐT của CTĐT của ngành học. Hệ thống giám sát kết quả đầu ra được xây dựng một cách chi tiết, rõ ràng và công khai cho các BLQ về quy trình để làm căn cứ thực hiện. Kết quả đầu ra của CTĐT được cụ thể hóa bằng tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SVTN, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, hoạt động NCKH của SV và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về CTĐT, chất lượng đào tạo, CSVC và hệ thống phục vụ học tập cũng như nghiên cứu. Những dữ liệu thu được chính là nguồn thông tin cần thiết nhằm điều chỉnh và phát triển CTĐT theo hướng nâng cao chất lượng và cải tiến chương trình.

### Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng*.*

*1. Mô tả hiện trạng*

Kết quả quá trình học tập của SV là một trong những chỉ số quan trọng nhằm đánh giá được hiệu quả và chất lượng đào tạo. Để giám sát quá trình học tập của NH, Khoa TLGD kết hợp với Phòng ĐT, Phòng CTSV thống kê và giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của SV. Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý ĐT thông qua các phần mềm/website quản lý ĐT <http://daotao.ued.udn.vn> và quản lý hệ thống http://qlht.ued.udn.vn và ban hành quy trình nghỉ học tạm thời, thôi học, học lại của SV, Quy trình quản lý xét KQHT để thu thập cơ sở dữ liệu về SV đang theo học CTĐT [H11.11.01.01]; **[**H11.11.01.02]. Hằng năm, Trường thống kê tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa học được trích xuất bằng phần mềm và làm căn cứ để phân tích, đánh giá tình hình học tập của SV. Từ các số liệu này, đặc biệt là tỉ lệ SVTN, thôi học và cảnh cáo học vụ hằng năm, Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng để tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn và giảm tỉ lệ thôi học [H11.11.01.03]. Khoa thống kê, giám sát chặt chẽ tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp của SV thông qua hệ thống GVCN, CVHT, trợ lý Khoa và cán bộ Phòng ĐT [H11.11.01.04]**.**

Theo kết quả thống kê của khoá 2013-2017, tổng số SV xét tốt nghiệp CTĐT ngành CTXH là 56 SV, số SV được cấp bằng là 56, chiếm 100%. Khoá 2014-2018, tỷ lệ SVTN và được nhận bằng đúng tiến độ là 92.6%. Khoá 2015 – 2019 chiếm 100%. Khóa 2016-2020 chiếm 85.3%. Khóa 2017-2021 chiếm 43.3%. Số SVTN chậm hơn thời gian quy định phần lớn là do SV thiếu các điều kiện CĐR ngoại ngữ - chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh B1, khung Châu Âu), một số SV không tích luỹ đủ số tín chỉ [H11.11.01.05]**.**.

Về tỉ lệ SV thôi học hàng năm của ngành CTXH được được xác lập, giám sát chặt chẽ [H11.11.01.06]. Cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 11.1.1.** Tỷ lệ SV thôi học và lý do SV thôi học

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý do thôi học** | **Số lượng buộc thôi học** | | | | |
| **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Không đăng ký HP | 4 | 4 | 1 | 0 | 0 |
| Đăng ký nhưng không học | 7 | 6 | 5 | 0 | 0 |
| Cảnh báo học vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 11 | 10 | 6 | 0 | 0 |

Trong số các SV ham học hỏi, cố gắng thì cũng có một số SV có những khó khăn trong cuộc sống, trong việc học tập đã thôi học. Có một số em không đăng ký HP, đăng ký nhưng không học. Đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid quá lâu, nhiều SV không kịp thi tiếng Anh, nhiều em về quê không trở lại học tiếp được, điều này đã phần nào ảnh hưởng đến tiến trình chung của đào tạo.

**Bảng 11.1.2.** Tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khóa** | **Tổng số SV toàn khóa** | **Tỉ lệ SVTN**  **(%)** | **Số lượng SV chưa tốt nghiệp** | **Số lượng SV thôi học trong năm thứ** | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **Tổng** |
| 2013 - 2017 | 56 | 56 (100%) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 2014 - 2018 | 65 | 61 (93,9%) | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | **3** |
| 2015 - 2019 | 60 | 52 (86,7%) | 8 | 0 | 1 | 1 | 1 | **3** |
| 2016 - 2020 | 30 | 30(100%) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 2017 - 2021 | 73 | 59(80,8%) | 14 | 0 | 9 | 1 | 1 | **11** |

*\* Số liệu tính đến thời điểm tháng 7/2021.*

Số liệu ở bảng 11.1.2 cho thấy đa số SV ngành CTXH hoàn thành chương trình CTĐT đúng thời hạn các HP trong CTĐT (chiếm 86,4%). Trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, Nhà trường đã triển khai hệ thống học tập trực tuyến nhằm đảm bảo tiến độ học tập cho SV kịp tốt nghiệp [H11.11.01.07]**.**

**Bảng 11.1.3.** Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn các ngành đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoá đào tạo** | **CTXH** | | | **Việt Nam học** | | | **Văn học** | | | **Địa lý học** | | | **Báo chí** | | | **Tâm lý học** | | |
| **SL tuyển sinh** | **SL SV năm cuối** | **SL tốt nghiệp đúng hạn** | **SL tuyển sinh** | **SL SV năm cuối** | **SL tốt nghiệp đúng hạn** | **SL tuyển sinh** | **SL SV năm cuối** | **SL tốt nghiệp đúng hạn** | **SL tuyển sinh** | **SL SV năm cuối** | **SL tốt nghiệp đúng hạn** | **SL tuyển sinh** | **SL SV năm cuối** | **SL tốt nghiệp đúng hạn** | **SL tuyển sinh** | **SL SV năm cuối** | **SL tốt nghiệp đúng hạn** |
| **2014** | 80 | 65 | 60 (92,3%) | 73 | 56 | 18 (32,1%) | 105 | 92 | 48 (52,1%) | 31 | 25 | 18 (72%) | 135 | 121 | 84 (69,4%) | 50 | 41 | **28 (66,7%)** |
| **2015** | 72 | 60 | 49 (81,7%) | 81 | 63 | 54 (85,7%) | 117 | 92 | 54 (58,7%) | 65 | 44 | 18 (40,9%) | 118 | 106 | 40 (37,7%) | 65 | 58 | **28 (48,2%)** |
| **2016** | 41 | 30 | 29  (96,7%) | 65 | 59 | 46 (77,9%) | 51 | 45 | 29 (64,4%) | 30 | 22 | 11 (50%) | 98 | 88 | 64 (72,7%) | 62 | 51 | **37**  **(72,5%)** |
| **2017** | 102 | 73 | **36**  **(49,3%)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 120 | 100 | 30  (30%) |

Khoa TLGD luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua hệ thống CVHT, Bộ môn, Trợ lý giáo vụ và có những biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV hoàn thành chương trình học như gặp gỡ trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn khi NH gặp khó khăn, duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ hằng tháng [H11.11.01.08]. Ban chủ nhiệm Khoa có các buổi tổ chức Đối thoại SV hàng kỳ [H11.11.01.09]. Nhìn chung, SV thôi học tại khoa có lý do phần lớn tập trung vào hoàn cảnh khó khăn, SV có những định hướng học tập khác. Những SVTN trễ là do thiếu chứng chỉ chưa đạt CĐR ngoại ngữ, tin học [H11.11.01.10]. Để khắc phục nguyên nhân tốt nghiệp trễ do SV chưa đạt được CĐR ngoại ngữ, Trường ĐHSP đã tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh tăng cường theo nguyện vọng của SV với tần suất 3 lần mỗi năm để chuẩn bị cho kỳ thi sát hạch CĐR ngoại ngữ [H11.11.01.11]**.**

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý học tập của SV. Mỗi SV có một tài khoản riêng giúp SV dễ dàng theo dõi các thông báo do Nhà trường hoặc phòng CTSV để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập. Sau mỗi học kỳ Nhà trường đều thực hiện rà soát tình hình học tập của SV và lập danh sách SV thôi học.

Khoa TLGD đã tổ chức đa dạng hoạt động chào đón tân SV và định hướng nghề nghiệp, khởi nghiệp nhằm giới thiệu cho SV nắm rõ CĐR của CTĐT, quy chế đào tạo CTĐT, cơ hội việc làm [H11.11.01.12]**.** Từ đó SV nắm được tổng thể chương trình đang theo học, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Để giảm thiểu tỉ lệ thôi học của SV, Khoa đã giao cho đội ngũ CVHT giám sát chặt chẽ các tình hình học tập, tư tưởng; liên hệ với đội ngũ cán bộ lớp, đoàn, hội SV thường xuyên nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của SV để tư vấn, cảnh báo các SV có nguy cơ thôi học; gặp gỡ, trao đổi trực tiếp tháo gỡ những khó khăn trong học tập, đời sống của SV; kết hợp liên lạc với gia đình quan tâm động viên để SV nâng cao kết quả học tập, rèn luyện [H11.11.01.13]**.**.

Kết quả khảo sát cho thấy, SV ngành CTXH có việc làm sau khi tốt nghiệp (từ 71.4% đến 91.11%), trong đó khảo sát năm 2019 có 28% SV có việc làm đúng chuyên ngành và 30% SV có việc làm liên quan đến chuyên ngành trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp, khảo sát năm 2020 cho kết quả tương ứng là 18% và 56%. [H11.11.01.14]**.**.

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý và giám sát KQHT của SV, thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học cùng nguyên nhân và tỉ lệ SVTN;

- CVHT duy trì cơ chế sinh hoạt lớp hằng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời nắm bắt những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp và có những đề xuất kịp thời đối với Nhà trường;

- SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa thực hiện đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn với SV cùng ngành của các trường ĐH khác trong nước.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Cần quan tâm hơn đến công tác thống kê, đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành CTXH với SV các ngành đào tạo khác của Trường với SV cùng ngành của các trường đại học trong nước. Cần khai thác hiệu quả số liệu thống kê tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn để xây dựng giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp trong tổ chức đào tạo như điều chỉnh kế hoạch đào tạo, đổi mới PPDG, hun đúc lòng yêu ngành yêu nghề và đam mê học tập trong SV... | Phòng ĐT  Khoa TLGD | Từ năm học 2021 - 2022 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Thực hiện theo dõi, cập nhật danh sách, thống kê tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp và đề xuất phương án điều chỉnh giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ tốt nghiệp của NH. | Phòng ĐT  Phòng CTSV  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý học tập và hệ thống CVHT | Khoa TLGD Phòng Đào tạo | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

*1. Mô tả*

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Để tốt nghiệp, SV phải có điểm trung bình chung tích lũy từ đầu khóa học không dưới 2,0 và tích lũy đủ 135 TC (áp dụng từ khóa tuyển sinh 2017) hoặc 130 TC (áp dụng từ khóa tuyển sinh 2019) [H11.11.02.01]**.** Nhà trường có bộ phận để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học hoặc nhiều khóa học trong cùng CTĐT. Thời gian tốt nghiệp trung bình, kết quả học tập trong từng học kỳ được Phòng Đào tạo, Phòng CTSV và CVHT của Khoa TLGD giám sát [H11.11.02.02]**.** CVHT đôn đốc, tư vấn để SV cải thiện KQHT và tốt nghiệp đúng thời hạn [H11.11.02.03]. Bên cạnh đó, để giám sát quá trình học tập của NH, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trong đó có cơ sở dữ liệu về NH tham gia CTĐT. Tỉ lệ SVTN và thời gian tốt nghiệp đều được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H11.11.02.04].

Thời gian học tại Nhà trường của SV được thực hiện theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của BGD&ĐT. Từ năm 2006, Khoa TLGD bắt đầu thực hiện quy định đào tạo đại học hệ chính qui theo tín chỉ [H11.11.02.01]**.** Thời gian đào tạo và nghiên cứu trong trường đại học kéo dài trung bình 4 năm, thời gian tối đa là 6 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm [H11.11.02.05]. Trong 5 năm học gần đây, trung bình hàng năm có khoảng 70% SV hoàn thành chương trình và được cấp bằng cử nhân… [H11.11.02.06]; [H11.11.02.07]; [H11.11.02.08].

**Bảng 11.2.1.** Thống kê thời gian tốt nghiệp của SV ngành CTXH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoá học** | **Tổng số SV** | **Tỷ lệ % SV tốt nghiệp** | | |
| **Trong 3.5 năm** | **Trong 4 năm** | **Lớn hơn 4.5 năm** |
| 2013 - 2017 | 56 | 0 | 94,6% (53sv) | 5,4% (3sv) |
| 2014 - 2018 | 65 | 0 | 92,3% (60 sv) | 1,5% (1sv) |
| 2015 - 2019 | 60 | 0 | 81,7% (49sv) | 5% (3 sv) |
| 2016 - 2020 | 30 | 0 | 96,7% (29 sv) | 3,3% (1 sv) |
| 2017 - 2021 | 73 | 0 | 49,3% (36 sv) | 31,5% (23sv) |
| **Tổng** | **284** | **0** | **80%** | **10,9%** |

Qua bảng số liệu cho thấy, tỷ lệ SV của ngành CTXH hoàn thành CTĐT đúng thời hạn đều ở mức từ 80% trở lên. Trên thực tế, Khoa và Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.09]. Thời gian đào tạo được thiết kế từ 4 đến 8 năm (tối đa).

**Bảng 11.2.2**. Thời gian đào tạo các chương trình trong Trường

| **Trình độ đào tạo** | **Khối ngành đào tạo** | **Thời gian đào tạo thiết kế** | **Thời gian học tập tối đa** |
| --- | --- | --- | --- |
| Đại học chính quy | CTXH | 4 | 8 |
| Tâm lý học | 4 | 8 |
| Việt Nam học | 4 | 8 |
| Văn học | 4 | 8 |
| Địa lý | 4 | 8 |
| Báo chỉ | 4 | 8 |

Vào đầu mỗi năm học, các lớp đều tổ chức đại hội lớp - chi đoàn - chi hội. Thông qua báo cáo tổng kết, phương hướng hoạt động năm học, các ý kiến tham luận, các CVHT đưa ra những định hướng để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và NCKH [H11.11.02.10]. Căn cứ tình hình học tập của từng SV, CVHT và giáo vụ Khoa tư vấn đăng ký TC phù hợp và định hướng kế hoạch cho từng SV, đặc biệt là những SV bị cảnh báo học vụ[H11.11.02.11]. Bên cạnh đó, tỉ lệ SV tốt nghiệp trễ hơn so với thời gian yêu cầu vẫn còn tồn tại. Một số nguyên nhân khiến SVTN không đúng hạn có thể kể đến như: một số HP có độ khó cao, SV chưa tích lũy đủ CĐR về tin học hay ngoại ngữ và một bộ phận SV còn thụ động trong việc lập kế hoạch học tập cá nhân [H11.11.02.12]. Trên cơ sở tìm hiểu về nguyên nhân dẫn đến việc SV tốt nghiệp trễ hạn, Nhà trường và Khoa đề ra những biện pháp giúp SV hoàn thành các HP, nâng cao tỉ lệ SV thi đạt và tỉ lệ SV đạt điểm khá, giỏi. Sau mỗi đợt xét tốt nghiệp, Nhà trường tiến hành đánh giá tình hình tốt nghiệp của NH, trong đó có đánh giá về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ở các CTĐT. Hàng năm, Khoa tổ chức đại hội chi Đoàn Khoa, đề xuất các điều chỉnh nhằm mục đích cải tiến CLĐT, đảm bảo NH tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.13].

Ngoài những giải pháp đã được đưa ra, Nhà trường và Khoa còn cải tiến: 1) thay đổi kế hoạch học tập để tăng sự hứng thú cho NH, giảm tải cho từng học kỳ; 2) bổ sung các ngoại ngữ có bậc tương đương làm CĐR. Các biện pháp này hằng năm đều được tổng kết, đánh giá hiệu quả

Kết quả cho thấy, cũng đã có những biến chuyển và giúp NH linh hoạt, chủ động hơn cho việc tốt nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn bộ phận SV chưa tốt nghiệp đúng thời hạn. Tại Hội nghị cố vấn học tập, cuộc họp xét học vụ đã được bàn luận và đánh giá và có các biện pháp mạnh cho việc cải tiến chất lượng học tập của SV [H11.11.02.14].

*2. Điểm mạnh*

- Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của SV;

- Nhà trường đã có những chính sách, giải pháp hợp lý để giúp SV đảm bảo tiến độ học tập;

- Ban Chủ nhiệm Khoa luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý giáo vụ, CVHT để hỗ trợ SV, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chấm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT.

*3. Điểm tồn tại*

Chưa có hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các CTĐT hệ đại học chính qui.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Ban hành hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV.  - Thống kê, tính toán cung cấp kết quả đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV giữa các ngành ĐT trong Trường để gửi đến các đơn vị đào tạo làm căn cứ để xây dựng biện pháp cải tiến chất lượng. | Phòng Đào tạo | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Phân tích dữ liệu khi xử lý học vụ làm căn cứ để có biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả | Phòng ĐT  Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát và quản lý học tập cùng với các CVHT có định hướng và hỗ trợ SV trong việc xây dựng kế hoạch học tập | Phòng ĐT  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Để đánh giá chất lượng đào tạo thì tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp là một thước đo quan trọng. NH luôn đặt ra mục tiêu sau khi ra trường có việc làm phù hợp ngành nghề đào tạo, thu thập phù hợp và môi trường làm việc ổn định. Đây cũng là một trong những mục tiêu của Khoa và Trường đặt ra trong CTĐT.

Tỷ lệ SV có việc làm là một yếu tố quan trọng để đo và đánh giá chất lượng của CTĐT. Hằng năm, Nhà trường khảo sát SV sau tốt nghiệp để đánh giá tình hình việc làm, thu nhập trung bình của SV sau tốt nghiệp cùng với đánh giá của SVTN về CTĐT, sự phù hợp của nội dung CTĐT với yêu cầu về kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc mà SV đang đảm nhận. Việc khảo sát tình hình việc làm của SV được tiến hành vào các thời điểm 12 tháng sau tốt nghiệp khảo sát được thực hiện bởi Phòng KT&ĐBCLGD [H11.11.03.01], [H11.11.03.02], [H11.11.03.03].

Bên cạnh đó, Khoa cũng thu thập số liệu việc làm của SV từ các kênh liên hệ trực tiếp như CVHT, lớp trưởng các khóa, hội cựu SV hoặc khảo sát (trực tuyến) cựu SV về tình hình việc làm**,** nhằm tạo điều kiện cho SV cơ hội giao lưu, học hỏi và trao đổi chuyên môn với các anh chị đã đi trước nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm cho khoá sau. [H11.11.03.04]**.** Đây chính là cơ sở để phục vụ cho công tác điều chỉnh CĐR, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT HP, PPGD và PP KTĐG kết quả HP.

Tỉ lệ NH thuộc ngành CTXH có việc làm sau tốt nghiệp qua các năm được xác lập làm căn cứ để đánh giá về chất lượng SVTN, sự phù hợp của CTĐT với yều cầu các vị trí công việc mà SV đảm nhận sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.05]**.** Qua số liệu khảo sát, SV tốt nghiệp ngànhđược các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức chuyên môn. Một số SV sau khi thực tập tốt nghiệp đã được các nhà tuyển dụng nơi các em đến thực tập nhận vào làm việc [H11.11.03.06]**.** Đây chính là cơ sở để phục vụ cho công tác điều chỉnh CĐR, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT HP, PPGD và PP KTĐG kết quả HP. Kết quả này đã giúp Khoa có cơ sở để rà soát và cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng. Về tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, theo báo cáo số liệu khảo sát của Nhà trường đối với SV ngành CTXHcó việc làm vào năm 2017: 71.4%, năm 2018: 73%, năm 2019: 77.19%, năm 2020 91.11%.Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành CTXH. SV tốt nghiệp ngành CTXH làm ở nhiều môi trường khác nhau.

Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với những kiến thức mà SV được đào tạo từ trong Nhà trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số SV làm các công việc ít liên quan đến ngành được đào tạo. Nguyên nhân xuất phát từ tâm lý ngại đi làm việc xa gia đình; tiếp tục học tập (nước ngoài/ học ngành khác) hoặc lập gia đình.

*2. Điểm mạnh*

- Đa phần SVTN có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng;

- Khoa và Trường đã tiến hành khảo sát đối với SV sau khi tốt nghiệp về tình trạng việc làm, từ đó có thông tin đầy đủ để giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng ĐT;

- Khoa đã có các mối quan hệ với các đơn vị, trung tâm, doanh nghiệp (chủ yếu tại khu vực Miền Trung - Tây Nguyên) trong hợp tác đào tạo, gửi SV thực tập và tuyển dụng trực tiếp với SV năm cuối. Đây chính là cầu nối giúp nhiều SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

*3. Điểm tồn tại*

Việc đối sánh với SV các ngành đào tạo khác trong Trường mới chỉ dừng lại ở tỉ lệ SV có việc làm, chưa đối sánh tỉ lệ làm việc đúng ngành đào tạo, chưa đối sánh tỉ lệ tự tạo việc làm, chưa thường xuyên khảo sát và đối sánh thu nhập bình quân.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Tiếp tục khảo sát sự hài lòng của các BLQ như nhà sử dụng lao động, GV, cựu SV về chất lượng SV theo từng khóa TN;  - Cần xây dựng giải pháp hữu hiện hơn để nâng cao tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành và có việc làm với mức thu nhập bình quân cao. | Khoa  Phòng KT&ĐBCLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tăng cường liên kết với các cơ sở tuyển dụng để tạo cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp | Khoa | Hàng năm |
| Xây dựng khung năng lực (CĐR) phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay | Khoa | Hàng năm |
| Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của các kênh khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp hằng năm. | Khoa | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### Tiêu chí 11.4. Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó có hoạt động NCKH cho NH; có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH, có quy định về NCKH SV cũng như nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH của NH. Trường đã có những quy định cụ thể về tài chính và khen thưởng nhằm hỗ trợ, động viên, khuyến khích SV tham gia và có thành tích cao trong hoạt động NCKH [H11.11.04.01**],** [H11.11.04.02],[H11.11.04.03]. Hoạt động NCKH của SV được hướng dẫn chi tiết trong các văn bản qui định do BGD&ĐT và Nhà trường ban hành [H11.11.04.04];[H11.11.04.05]**.** Hoạt động này được tổ chức và quản lý bởi phòng KH& HTQT kết hợp với CB chuyên trách của Khoa [H11.11.04.06]**.**

Để trang bị kĩ năng NCKH cho SV, từ những học kỳ đầu trong CTĐT, NH đã được tham gia HP phương pháp luận NCKH, các HP chuyên ngành cũng góp phần thúc đẩy SV NCKH bằng các áp dụng các PPĐG qua bài tập lớn, tiểu luận với yêu cầu thực hiện một hay một phần của nghiên cứu giúp NH hình thành và rèn luyện kĩ năng NCKH [H11.11.04.07], [H11.11.04.08], [H11.11.04.09]. Đáp ứng yêu cầu nâng cao CLĐT và NCKH, SV của Khoa được khuyến khích tham gia NCKH ngay từ năm thứ nhất dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa. Ngoài ra, chương trình còn phân công cho 01 GV trực tiếp phụ trách công tác này, có nhiệm vụ quản lý, theo dõi hồ sơ NCKH của SV cũng như quản lý, hỗ trợ quá trình nghiên cứu của NH [H11.11.04.10].

Hàng năm, SV ngành CTXH có cơ hội tham gia vào hoạt động NCKH dưới hình thức các đề tài tham gia hội nghị NCKH SV các cấp, khóa luận tốt nghiệp. Đối với SV, số lượng đề tài NCKH tăng lên hàng năm. SV được tham gia NCKH theo các hướng đề tài về hỗ trợ cá nhân, nhóm, cộng đồng và bằng nhiều cách thức khác nhau như: bài tập môn học, thực hành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp [H11.11.04.11]**.**

Theo định kỳ hằng năm, Khoa tổ chức các Hội nghị SV NCKH để SV báo cáo kết quả các công trình nghiên cứu [H11.11.04.12]**.** Thông qua đó, Khoa tìm ra những SV NCKH xuất sắc tham gia hội nghị khoa học cấp Trường và cấp quốc gia. Trong 5 năm qua, Khoa có 25 đề tài NCKH và đã đạt được nhiều thành tựu từ cấp trường đến cấp địa phương và cấp Bộ [H11.11.04.13]**.**

**Bảng 11.4.1.** Thống kê hoạt động NCKH của SV ngành CTXH

từ năm 2017 đến 2021

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Tỉ lệ SV thực hiện KLTN** | **Tỉ lệ SV thực hiện NCKH** | **Hội nghị SV NCKH** | | | | **Công bố NCKH** | |
| **Cấp khoa** | **Cấp trường** | **Cấp thành phố** | **Cấp quốc gia** | **Trong nước** | **Quốc tế** |
| 2016-2017 | 7.30 | 0,32 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2017-2018 | 1.50 | 1,97 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2018-2019 | 0 | 2,01 | 6 | 1 | 02 | 0 | 0 | 0 |
| 2019-2020 | 5.90 | 2,35 | 6 | 1 | 02 | 1 | 1 | 2 |
| 2020-2021 | 0 | 2,50 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Kết quả hoạt động NCKH của SV hàng năm là một trong những cơ sở để Khoa đánh giá các danh hiệu của SV nhằm khuyến khích NH tích cực tham gia hoạt động NCKH. Trong các hoạt động NCKH của GV, đã có sự tham dự của SV, như nghiên cứu về người cao tuổi ở Quảng Ngãi [H11.11.04.14]**.** Hằng năm, Nhà trường và Khoa đã tổ chức Hội nghị NCKH SV nhằm chia sẻ những kết quả nghiên cứu đến với rộng rãi SV[H11.11.04.15].

*2. Điểm mạnh*

- Các GV trong khoa là các nhà khoa học có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu, GD và hoạt động thực hành nghề nghiệp... Do đó, đây là những điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV nghiên cứu, thực hành;

- Các đề tài NCKH của SV có tính ứng dụng thực tiễn cao và được chuyển giao cho các địa phương thông qua hoạt động chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh hằng năm;

- Khoa luôn khuyến khích SV tham gia NCKHc thông qua các hoạt động hỗ trợ như: tổ chức buổi tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, giúp SV định hình hướng nghiên cứu và thuận lợi trong quá trình triển khai nghiên cứu, mời SV tham gia vào thực hiện các đề tài của GV;

- SV đạt nhiều giải cao trong các cuộc thi NCKH và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo các cấp. Nhiều kết quả NCKH SV đã đại diện cho SV ĐHSP, ĐHĐN và thành phố tham gia các triển lãm KHCN.

*3. Điểm tồn tại*

Qui định về kinh phí chi cho hoạt động NCKH của SV tương đối thấp nên khó khuyến khích SV tham gia NCKH

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | Thay đổi theo hướng tăng kinh phí chi hỗ trợ SV thực hiện các đề tài NCKH;  - Đẩy mạnh hoạt động NCKH của GV và xem đây là điều kiện quan trọng để phát triển hoạt động NCKH của SV cả về số lượng và chất lượng. | Phòng KHTC  Phòng KH & HTQT | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Có các chính sách và chế tài cho SVNCKH ở cấp Khoa | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Xây dựng các nhóm học tập, NC và phổ biến rộng vào các CLB SV | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động của các CLB, các nhóm nghiên cứu. | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tìm kiếm thêm các nguồn kinh phí hỗ trợ CSVC phòng thực hành và SV NCKH | Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

### Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

*1. Mô tả hiện trạng*

Mức độ hài lòng của tất cả các đối tượng có liên quan là thước đo quan trọng cho chất lượng đào tạo. Vì thế, cần phải có một hệ thống để thu thập và đo lường mức độ hài lòng của các BLQ. Thông tin thu thập được cần phải được phân tích và sử dụng cho việc cải tiến CTĐT, cải tiến hệ thống thực hiện chất lượng và ĐBCL. Với mục tiêu xây dựng và điều chỉnh CTDH theo hướng đáp ứng yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, Nhà trường đã xây dựng Quy trình ISO về lấy ý kiến khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ được và ban hành thực hiện [H11.11.05.01]**.** Để đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng, Nhà trường đã thành lập Phòng KT&ĐBCLGD và giao nhiệm vụ thực hiện cho bộ phận này [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04]. Nhà trường đã ban hành quy định về việc lấy ý kiến của các BLQ, nội dung lấy ý kiến phản hồi đối với từng đối tượng được khảo sát [H11.11.05.05]**.** Nhà trường cũng đã ban hành các mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ. Gửi phiếu đến các BLQ để lấy ý kiến về nội dung cần khảo sát. Hình thức điều tra bằng đường công văn và trực tuyến, vì vậy kết quả điều tra khách quan và tin cậy. Kết quả khảo sát được tổng hợp và công bố rõ ràng.

Bên cạnh đó, Khoa đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các BLQ về hoạt động đào tạo. Cụ thể, Khoa đã tổ chức các buổi hội thảo đào tạo theo nhu cầu của xã hội, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của NH, GV, cựu SV, NTD lao động về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, PPDH, khả năng đáp ứng yêu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của NH sau tốt nghiệp [H11.11.05.06].

Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp với Bộ phận ĐBCL của Khoa là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các BLQ[H11.11.05.07]**.** Ý kiến của các BLQ là cơ sở quan trọng để điều chỉnh CTĐT và các hoạt động của Khoa và Trường [H11.11.05.08]. Nội dung và mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập và phân tích:

1. Đối với Nhà tuyển dụng (NTD):

Nội dung khảo sát mức độ hài lòng của NTD về nhu cầu tuyển dụng dự kiến, đánh giá về chất lượng SVTN và về CTĐT hiện hành [H11.11.05.09]**.** Theo kết quả khảo sát, các NTD khá hài lòng về CTĐT cũng như chất lượng của SV. Nhà sử dụng lao động hài lòng, đánh giá cao năng lực chuyên môn và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công việc [H11.11.05.10]. Tuy nhiên, kết quả cũng chỉ ra một số năng lực còn hạn chế của SV như: năng lực giao tiếp, năng lực tổ chức, sắp xếp công việc, năng lực làm việc trong PTN. Đây là cơ sở cho việc thay đổi theo hướng tăng số TC các HP thực hành, giảm số TC khối kiến thức chung và tăng số TC khối kiến thức chuyên ngành để SV nâng cao năng lực thực hành và kỹ năng nghề nghiệp. Về mức độ đáp ứng của các CĐR với thực tiễn, các CĐR về năng lực hoạt động nhóm, năng lực thích ứng và phát triển bản thân chưa được đánh giá cao vì gặp khó khăn trong đo lường, đánh giá. Nhược điểm này đã được khắc phục trong CTĐT năm 2021 bằng các CĐR có thể đo lường được.

1. Đối với SV tốt nghiệp

Nội dung chính của phiếu khảo sát mức độ hài lòng của SV sắp tốt nghiệp gồm đánh giá CTĐT, phương thức đào tạo, hệ thống phục vụ đào tạo. Kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp cho thấy SV hài lòng về CTĐT, hoạt động đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ cũng như CSVC, TTB của Khoa và Trường [H11.11.05.11]**.**

1. Đối với SV

Nội dung phiếu khảo sát mức độ hài lòng của SV về HP (cả HP lý thuyết và thực hành) bao gồm đánh giá về thông tin HP, về hoạt động GD và KTĐG của GV, về mức độ đạt được các CĐR, về chất lượng phục vụ các phòng chức năng, về thư viện và về CSVC. Kết quả khảo sát được gửi đến các bên liên quan làm cơ sở cải tiến chất lượng [H11.11.05.12].

1. Đối với GV

Nội dung phiếu khảo sát mức độ hài lòng của GV gồm những đánh giá về phân công nhiệm vụ, tập huấn bồi dưỡng; CTĐT; hoạt động ĐT, ĐBCL (thông qua seminar, cuộc họp); đánh giá về các phòng chức năng, CBPV, CSVC; phương tiện GD. Kết quả khảo sát cho thấy GV hài lòng với hầu hết các vấn đề cần khảo sát [H11.11.05.13].

1. Đối với cựu SV

Nội dung phiếu KS mức độ hài lòng của cựu SV gồm hai nội dung chính liên quan đến tình hình việc làm và đánh giá về CTĐT [H11.11.05.14]**.** Những đánh giá về CTĐT, đặc biệt là đóng góp về những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung để đáp ứng yêu cầu thực tế cũng là một kênh thông tin rất quan trọng để cải tiến chương trình và nâng cao CLĐT.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị CBVC toàn trường lấy ý kiến đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới; góp ý cho các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo [H11.11.05.15]**.**

Sau khi thực hiện các hoạt động khảo sát, Phòng KT&ĐBCLGD xử lý số liệu, trích xuất kết quả các hoạt động và gửi báo cáo về cho BGH. Từ đó, Nhà trường cũng như Khoa có cơ chế giám sát và sử dụng các thông tin làm cơ sở cho việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan đến CTĐT [H11.11.05.16]

Từ việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các BLQ, Khoa đã tiến hành đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT. CSVC của Trường được chú trọng đầu tư. Hệ thống CNTT của Trường đáp ứng nhu cầu của NH. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH.

*2. Điểm mạnh*

CTĐT có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo cho SV có cơ hội được áp dụng kiến thức vào thực tế, được các BLQ đánh giá cao. Những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ mà SV được trang bị có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động hiện nay theo các đánh giá của cựu SV và nhà sử dụng lao động.

*3. Điểm tồn tại*

Một số khảo sát sự hài lòng của các BLQ chưa được thực hiện thường xuyên. Nhà trường chưa tổng kết đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của phương pháp khảo sát cũng như kết quả khảo sát sự hài lòng của các BLQ.

*4. Kế hoạch hành động*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị, người thực hiện** | **Thời gian thực hiện** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | - Định kì tổ chức tổng kết đánh giá độ tin cậy, độ chính xác của kết quả khảo sát sự hài lòng của các BLQ.  - Sau mỗi năm học cần tổng kết đánh giá hiệu quả của các giải pháp cải tiến chất lượng đã thực hiện. | Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Từ năm học 2022-2023 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | Tiếp tục hoàn thiện CTĐT từ ý kiến đánh giá của các BLQ. | Khoa TLGD | Hàng năm |
| Tiếp tục nâng cao hiệu quả của hệ thống khảo sát ý kiến các BLQ | Phòng KT&ĐBCLGD  Khoa TLGD | Hàng năm |

*5. Tự đánh giá:*Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 11:***

Kết quả đầu racủa CTĐT cho thấy đã có những cải tiến, những điểm mạnh – đó là đảm bảo CĐR, đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, tỉ lệ SV có việc làm đảm bảo. Bên cạnh những điểm mạnh, ở tiêu chuẩn này còn có những điểm tồn tại như kỹ năng mềm, khả năng ngoại ngữ của SV cần cải thiện hơn nữa, việc lấy ý kiến các đơn vị tuyển dụng bao quát hơn các lĩnh vực công việc của SV, lấy ý kiến phản hồi của SV nhiều hơn trên các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực NCKH… Đây là cơ sở cho Khoa tiếp tục có những cải tiến trong thời gian đến để kết quả đầu ra đáp ứng hơn nữa với CĐR của CTĐT và các đơn vị tuyển dụng.

*Kết quả đánh giá chung tiêu chuẩn 11:* 3/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4/7

# PHẦN III: KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành tự đánh giá nội bộ CTĐT Cử nhân ngành CTXH theo các tiêu chuẩn của Thông tư 04/2016/TT-BGDÐT, Khoa TLGD và Trường ĐHSP - ĐHĐN rút ra các kết luận sau:

**1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT CTXH**

***Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐT của CTĐT***

- Mục tiêu của CTĐT ngành CTXH đã xác định rõ ràng định hướng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trợ giúp phát triển con người, nâng cao đời sống, an sinh xã hội; Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành CTXH phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHSP-ĐHĐN, với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018; đồng thời phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động; Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa TL-GD quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra; Mục tiêu CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm và ngày càng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

- CĐR của CTĐT ngành CTXH được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu riêng biệt về kiến thức, kĩ năng, mức tự chủ và trách nhiệm NH cầ đạt được và vị vị việc làm của NH sau khi tốt nghiệp cũng như khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; CĐR của CTĐT được thiết kế theo hướng phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV. CĐR của CTĐT khả thi, có thể đo lường và đánh giá được.

- CĐR CTĐT ngành CTXH đã chuyển tải các yêu cầu của thị trường lao động nói riêng, yêu cầu của xã hội nói chung, giúp SV có định hướng về việc làm sau khi tốt nghiệp và thích ứng với môi trường xã hội thay đổi; CĐR của chương trình được định kỳ rà soát hàng năm; quy trình xây dựng CĐR rõ ràng, đảm bảo tính khoa học, chuyển tải được nhu cầu của các bên liên quan.

***Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT***

- Bản mô tả CTĐT ngành CTXH được xây dựng trên các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; đầy đủ và tường minh về mục tiêu đào tạo, CĐR, ma trận kỹ năng thể hiện quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR, ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR, vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa học; đối tượng tuyển sinh; điều kiện tốt nghiệp; nội dung CTĐT bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; kế hoạch GD dự kiến và được cập nhật

- Đề cương của các HP được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHSP - ĐHĐN. Tất cả các đề cương đều có đầy đủ các thông tin cần thiết; Các đề cương HP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về các lĩnh vực chuyên ngành CTXH. Mọi thông tin liên quan đến HP, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá (đặc biệt là các rubric đánh giá) của HP đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa.

- Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành CTXH cung cấp đầy đủ thông tin, được công bố công khai đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, giúp cho SV có kế hoạch học tập và phương pháp học tập phù hợp để đạt được kết quả mong đợi; giúp cho GV phụ trách HP trong CTĐT hiểu rõ kiến thức SV cần nắm được sau khi kết thúc HP; giúp cho nhà tuyển dụng biết được các kỹ năng đạt được của SV tốt nghiệp. Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP trong CTĐT thường xuyên nhận được ý kiến đóng góp, xây dựng của tổ soạn thảo CT, GV trong khoa, nhà tuyển dụng lao động, trên cơ sở đó bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên theo định hướng ứng dụng và phát triển năng lực.

***Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

- Chương trình dạy học của ngành CTXH được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Quy định về kiểm tra đánh giá các HP đa dạng như trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành. Các ĐCCT của từng HP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liền mạch giúp chương trình dạy học trở thành một khối thống nhất. CTDH xác định các phương pháp GD và học tập, PP KTĐG kết quả học tập của NH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR.

- Các HP trong khung CTĐT ngành CTXH được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa khối kiến thức Giáo dục đại cương với khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức nghiệp vụ). Nội dung chi tiết của từng HP trong chương trình dạy học thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của HP và thể hiện được sự gắn kết của HP với các HP trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy học và đánh giá được CĐR.

- Các HP trong CTDH xác định các phương pháp dạy và học, PP KTĐG phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR; được lấy ý kiến của các bên liên quan và điều chỉnh theo hướng tích hợp các HP có nội dung trùng lặp, tăng số tín chỉ thực hành, thay đổi phương pháp dạy học để đảm bảo thực hiện CĐR của ngành.

- Các HP thuộc khối kiến thức chung, các HP thuộc khối kiến thức ngành và cơ sở ngành thiết kế linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký HP do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các HP tiên quyết. Nội dung của các HP thuộc khối kiến thức chung, các HP thuộc khối kiến thức ngành và cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. Đặc biệt các HP đều đảm bảo cho SV tiếp thu được các kỹ năng cần thiết để có thể nghiên cứu, thực hành và làm việc trong lĩnh vực CTXH.

- CTDH giúp SV có khả năng đáp ứng đa dạng các yêu cầu của công việc như: tư vấn, GD, nghiên cứu, có khả năng cung cấp các dịch vụ trợ giúp cho nhiều đối tượng CTXH đặc thù, tham gia giải quyết hiệu quả các vấn đề xã hội. Cấu trúc chương trình dạy học chú trọng cả bề rộng lẫn chiều sâu. Các cán bộ GV của khoa luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi HP, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra. Các HP được thiết kế đề cao tính đặc trưng của ngành CTXH đó là tính ứng dụng.

***Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

- Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu đào tạo, CĐR của ngành CTXH được xác định, ban hành, tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là được GV, SV nắm vững và triển khai thực hiện trong các hoạt động đào tạo của mình.

- Hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT ngành CTXH được thiết kế với các hình thức và PPDH đa dạng, linh hoạt giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, hình thành thái độ và kỹ năng nhằm đạt được CĐR. Thường xuyên được tổ chức lấy ý kiến đánh giá từ SV để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ

- Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa giáo viên và SV. Khoa cũng quan tâm và thường xuyên phối hợp với Liên Chi đoàn để tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhằm hỗ trợ SV hình thành và phát triển các kĩ năng học tập và kĩ năng mềm. Đội ngũ GV GD thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, đổi mới PPDH theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của SV

- Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp tạo điều kiện cho NH rèn luyện được các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH; ĐCCT các HP trong CTĐT CTXH thể hiện đa dạng các PPDH và có tác dụng đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề; hoạt động tự học/tự nghiên cứu đều được mô tả cụ thể trong các ĐCCT HP nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng tự học suốt đời cho NH.

***Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH***

- Hoạt động đánh giá kết quả học tập bám sát các yêu cầu của CĐR về năng lực của NH. Tất cả các đề thi của các môn học đều được Tổ bộ môn xem xét từng câu hỏi đánh giá theo mức độ biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá của NH. Đối với các HP thực hành tại các cơ sở thực tập có thêm sự phối hợp đánh giá NH từ các chuyên gia, nhân viên CTXH đánh giá SV về các tiêu chí như thái độ nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng hành nghề, sự tuân thủ quy tắc nghề tại cơ sở, kỹ năng thực hành CTXH.

- Các quy định về đánh giá KQHT đều rõ ràng và được công bố công khai với NH ngay trong tuần sinh hoạt công dân (phát cho SV hoặc đăng tải trên cổng thông tin đào tạo của Nhà trường), Sổ tay SV và Quy chế đào tạo đại học. Toàn bộ GV Bộ môn CTXH đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV ngay từ đầu tuần 1 của quá trình GD. Những yêu cầu cụ thể về kì thi cuối kì được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình GD.

- Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng; đề thi đảm bảo độ tin cậy được bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Thang chấm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy khi chấm thi. Quy trình đánh giá khách quan, công bằng, minh bạch, tổ chức thi cử nghiêm minh. Trường/Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận. Việc chấm điểm thực tập/khóa luận tốt nghiệp có tiêu chí rõ ràng.

- KQHT của NH được công bố công khai và phản hồi kịp thời, đúng quy định hằng kỳ để SV sử dụng để lập phương án học tập thích hợp, giúp cải thiện việc học tập và điều chỉnh phương pháp học tập.

- Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH và được công bố công khai. Hoạt động kiếu nại, phúc tra điểm thi của NH được giải quyết kịp thời, chính xác và thỏa đáng; tình trạng khiếu nại về KQHT của NH hàng năm không nhiều và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng, chính xác và công bằng.

***Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên***

- Trường, Khoa luôn chú trọng đến công tác quy hoạch phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; trường có chiến lược và kế hoạch sử dụng đội ngũ hiệu quả thể hiện qua tỉ lệ tiến sĩ tăng nhanh từ năm 2017-2021;

- Đội ngũ GV của CTĐT có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; khoa đã tuyển được đội ngũ GV trẻ, có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt; đã bổ nhiệm được những CB có uy tín, có năng lực quản lý vào các vị trí công tác.

- Khối lượng công việc của GV được quy đổi theo giờ chuẩn và có thể đo lường được, có quy định về số giờ giảng tối thiểu theo quy đổi đối với GV; Tỷ lệ NH/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành CTXH được xác định rõ ràng và đủ điều kiện để tuyển sinh cũng như GD của ngành.

- Nhà trường và Khoa thực hiện công khai minh bạch các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều chuyển GV theo quy định; Nhà trường và Khoa có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai; khoa tuyển được đội ngũ GV đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và NVSP.

- Kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ GV đã được quan tâm và thực hiện theo đúng quy định; Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá; Đội ngũ cán bộ GV của Khoa có trình độ Tiến sĩ, có năng lực NCKH.

- Nhà trường luôn chú trọng đến chất lượng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao như cử đi đào tạo ngắn hạn và dài hạn tại nước ngoài; Nội dung nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT tiến sỹ, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo...).

- Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được Khoa triển khai thực hiện theo quy trình, tiêu chí rõ ràng và công khai, minh bạch, tạo ra động lực cho GV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ; Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong GD và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

- Cán bộ, GV của Khoa luôn chú trọng đến công tác NCKH với sự đa dạng các loại hình: đề tài NCKH các cấp, xuất bản sách, giáo trình, tham gia các Hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước, công bố các tạp chí khoa học, đặc biệt là các tạp chí quốc tế có uy tín.

***Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên***

- Đội ngũ nhân viên thường xuyên được quy hoạch, rà soát, sắp xếp hợp lý đảm bảo nâng cao chất lượng phục vụ. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ Khoa được tuyển chọn đúng tiêu chuẩn, phù hợp đáp ứng tốt CTĐT; Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ GD, NCKH, học tập của GV và SV được thực hiện khoa học, từ cấp đơn vị đến cấp trường. Trường có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên.

- Tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhà trường luôn tuyển được đội ngũ nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

- Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng, bản mô tả vị trí việc làm và kết quả làm việc được đánh giá hàng năm; Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

- Có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận; có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công; khoa đã triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, bao gồm cả khen thưởng và công nhận là động lực giúp nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

***Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH***

- Chính sách tuyển sinh của Trường đa dạng và được xác định một cách rõ ràng và công bố công khai và dễ tiếp cận; Nhà trường đã kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông, vốn là cựu SV của nhà trường về thông tin tuyển sinh, chế độ, nhu cầu, chính sách tuyển sinh hằng năm đến các học sinh phổ thông.

- Hình thức tuyển sinh đa dạng đã giúp thu hút được một số học sinh giỏi đến từ các trường chuyên, những học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi; việc mở rộng các tổ hợp tuyển sinh đã tạo điều kiện cho những em học sinh có nhiều điểm mạnh khác nhau có thể theo đuổi ngành học; hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh đã đánh giá được điểm mạnh và những điểm cần cải thiện để nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

- Nhà trường có hệ thống giám sát trực tuyến nhằm theo dõi và cập nhật tiến độ học tập của NH kịp thời, chính xác; cán bộ GV trong khoa hầu hết là những người trẻ, nhiệt huyết, gần gũi với SV nên kịp thời nắm bắt chính xác vấn đề của SV gặp phải và sẵn sàng hỗ trợ NH; trường đã có quy định về theo dõi sự tiến bộ của NH.

- Nhiều hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa, thi đua được tổ chức để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

- Nhà trường có cảnh quan hài hòa, cơ sở vật chất hiện đại, có phòng hỗ trợ tư vấn tâm lí cho SV.

***Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

- Phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đều được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng yêu cầu công việc; nhà trường đã đáp ứng đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ máy chiếu. Nhiều phòng học được trang bị điều hòa, diện tích phòng học rộng rãi, thoáng mát.

- TTHL & E-learrning được đầu tư trang thiết bị hiện đại với nguồn học liệu phù hợp đáp ứng được yêu cầu học tập, GD của GV, SV của Khoa TLGD và của Nhà trường nói chung; các dữ liệu của thư viện được tin học hóa giúp người dùng có thể truy cập thông tin, tìm kiếm tài liệu một cách dễ dàng, nhanh chóng.

- Khoa TLGD có phòng thực hành tham vấn được bố trí hợp lý và các trang bị hiện đại được đầu tư thường xuyên, hỗ trợ đắc lực các hoạt động chuyên môn và công tác nghiên cứu khoa học của Khoa; Các trang thiết bị trong phòng thực hành của Khoa được phòng CSVC chỉ trì việc duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của ngành CTXH.

- Hệ thống CNTT (máy chủ, máy tính tại các phòng chuyên đề, hệ thống wifi) được chú trọng đầu tư và nâng cấp để phục vụ hoạt động GD và quản lý đào tạo; đội ngũ cán bộ nhân viên nhà trường chủ động, sáng tạo trong việc sử dụng các công cụ trực tuyến hữu dụng như FB, Zalo, Teams... để ứng dụng tối đa các tính năng ưu việt của các công cụ này vào hoạt động GD, nghiên cứu. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và tạp chí khoa học thuận lợi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

- Công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV được thực hiện tốt và có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật; Cảnh quan, môi trường của Trường phù hợp với môi trường sư phạm.

***Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng***

- Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được tiến hành theo quy trình hướng dẫn, phương pháp lấy ý kiến đảm bảo khoa học và tin cậy; sự phối hợp để cung cấp thông tin của các bên liên quan khá tích cực, hiệu quả cho việc thiết kế CTĐT; khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan được tiến hành đúng đối tượng, hình thức đa dạng. Kết quả khảo sát các bên liên quan đã được sử dụng hiệu quả để cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng.

- Các quy trình xây dựng và phát triển CTDH ngành CTXH đã được ban hành với các nội dung hướng dẫn cụ thể và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và có cải tiến phù hợp với tình hình của Trường ĐHSP - ĐHĐN; Quá trình triển khai quy trình để rà soát CTDH CTXH được tiến hành thường xuyên.

- Hệ thống quy trình rà soát quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá đa dạng và có đầy đủ các chức năng cần thiết để giám sát có hiệu quả hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá; Việc rà soát quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường và Khoa chú trọng quan tâm, thực hiện thường xuyên theo các quy định của Nhà trường và của Khoa, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của ngành CTXH; Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường ĐHSP-ĐHĐN, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và NH.

- Các đề tài nghiên cứu khoa học đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng. Do vậy, kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học đều được ứng dụng vào việc GD các HP lý thuyết cũng như các HP thực hành, thực tập thực tế của SV; Khoa tổ chức nhiều Hội nghị, Hội thảo các cấp tạo cơ hội tham gia trao đổi kinh nghiệm, học tập chuyên môn học thuật ở GV và SV với các chuyên gia quốc tế và trong nước.

- Nhà trường đã chú trọng đến việc lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ khác; nhà trường và Khoa đã tận dụng triệt để các nguồn lực để đầu tư và cải tiến CSVC.

- Cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện định kỳ, có tính hệ thống; cơ chế phản hồi được đánh giá, phân tích, tổng hợp, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội; quy trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi có sự thay đổi và điều chỉnh theo từng giai đoạn.

***Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra***

- Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong quản lý và giám sát KQHT của SV, thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học cùng nguyên nhân và tỉ lệ SVTN;CVHT duy trì cơ chế sinh hoạt lớp hằng tháng để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời nắm bắt những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp và có những đề xuất kịp thời đối với Nhà trường;SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

- Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và thời gian tốt nghiệp của SV; Nhà trường đã có những chính sách, giải pháp hợp lý để giúp SV đảm bảo tiến độ học tập; Ban Chủ nhiệm Khoa luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý giáo vụ, Cố vấn học tập để hỗ trợ SV, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chấm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT.

- Đa phần SVTN có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng; Khoa và Trường đã tiến hành khảo sát đối với SV sau khi tốt nghiệp về tình trạng việc làm, từ đó có thông tin đầy đủ để giám sát và đối sánh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo; Hoạt động thiết lập các mối quan hệ với các đơn vị, trung tâm, doanh nghiệp (chủ yếu tại khu vực Miền Trung - Tây Nguyên) trong hợp tác đào tạo, gửi SV thực tập và tuyển dụng trực tiếp với SV năm cuối được khoa quan tâm. Đây chính là cầu nối giúp nhiều SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

- SV tham gia NCKH nhận được sự quan tâm, đồng hành sát sao của khoa thông qua các hoạt động hỗ trợ như: tổ chức buổi tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, giúp SV định hình hướng nghiên cứu và thuận lợi trong quá trình triển khai nghiên cứu, mời SV tham gia vào thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học mà khoa, GV đang triển kha qua đó giúp SV có môi trường và cơ hội nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học. SV đạt nhiều giải cao trong các cuộc thi NCKH và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo các cấp. Nhiều kết quả NCKH SV đã đại diện cho SV ĐHSP, ĐHĐN và thành phố tham gia các triển lãm, cuộc thi KHCN là môi trường sống động để SV có thể cọ xát, thu nhận được những kinh nghiệm bổ ích cho hoạt động nghiên cứu mà SV đang thực hiện.

**2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT CTXH**

***Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Quy mô khảo sát nhà tuyển dụng để điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CTXH còn hạn chế. Việc tổ chức lấy ý kiến của Nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT còn hạn chế. Việc lấy ý kiến về CĐR của CTĐT ở các đơn vị tuyển dụng còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào các cơ sở giáo dục, các trung tâm CTXH.

***Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo***

Việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với bản mô tả CTĐT chỉ mới thực hiện chủ yếu đối với các đối tượng: GV, SV và NTD, tuy nhiên số lượng phiếu cũng như ý kiến của nhà tuyển dụng lao động chiếm số lượng chưa nhiều. Một số đề cương HP chưa cập nhật các tài liệu tài liệu tham khảo mới, một số đề cương HP tự chọn còn chưa có giáo trình hoặc nguồn tài liệu hạn hẹp.

***Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

CTDH tồn tại một số HP đáp ứng tốt CĐR nhưng chỉ có 2 TC, và một số ít HP có mức độ đáp ứng CĐR còn chưa cao. Số môn học hỗ trợ cho CĐR 2 (Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CTXH), PLO 5 (Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp) còn ít; CTĐT đã có HP khởi nghiệp nhưng số tín chỉ còn ít và nằm trong nhóm HP tự chọn.

***Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Một số bên liên quan như nhà tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp, cựu SV chưa thực sự hiểu rõ về triết lí giáo dục của Nhà trường. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, ở nhiều thời điểm, việc GD được tiến hành theo phương thức trực tuyến. Một số SV, đặc biệt là SV có hoàn cảnh khó khăn hoặc sinh sống ở các vùng sâu vùng xa gặp khó khăn về máy tính học trực tuyến hoặc mạng Internet hỗ trợ kết nối đã cản trở việc thích ứng các PPDH này, dẫn đến việc khó khăn khi đạt CĐR của môn học, từ đó ít nhiều ảnh hưởng tới tiến độ đạt CĐR của CTĐT.

***Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH***

Việc phản hồi kết quả thi kết thúc HP giúp cải tiến chất lượng dạy học còn chưa kịp thời. Khoa chưa hoàn thiện ngân hàng câu hỏi thi chuẩn hóa các HP của CTĐT CTXH. Nhà trường chưa xây dựng quy trình khiếu nại KQHT qua bộ công cụ trực tuyến trên phần mềm quản lý hệ thống nhằm tạo điều kiện cho NH có thể phản hồi nhanh khi phát hiện sai sót.

***Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên***

Chính sách tuyển dụng nhân lực có trình độ của ĐHĐN và của Trường chưa giúp thu hút được nhiều GV giỏi trong lĩnh vực CTXH về Khoa. Các hoạt động PVCĐ của GV chưa được cụ thể hóa trong các văn bản của ĐHĐN và của Trường. Thông tin tuyển dụng GV hàng năm mới chỉ được công bố trên trang web của Trường. Nhà trường chưa thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH với các đơn vị ngoài trường cùng ngành đào tạo. Kinh phí chi cho hoạt động NCKH cho các Khoa chưa nhiều

***Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên***

Hoạt động phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ NV chưa thật sự toàn diện, bài bản. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được tiến hành bài bản. Số lượng NV tham gia các khóa bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ còn khiêm tốn. Tỉ lệ nhân viên đạt Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, đạt thành tích khen thưởng cao còn hạn chế

***Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH***

Số lượng các bên liên quan được lấy ý kiến về chính sách tuyển sinh và việc phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực về ngành đào tạo còn hạn chế, mới chỉ tổ chức ở các Khoa trong Nhà trường.Việc đánh giá các tiêu chí tuyển sinh của Ngành CTXH chưa được tiến hành thường xuyên*.* Hằng năm vẫn còn một số SV không tích lũy đủ số tín chỉ theo tiến độ nên bị cảnh báo học vụ.

***Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Nhà trường chưa bố trí phòng làm việc cho các bộ môn hoàn toàn độc lập theo qui định đảm bảo môi trường học thuật;một số phòng thực hành chưa được trang bị máy điều hòa nhiệt độ; một số phòng học đang còn dùng bảng đơn có kích thước chưa đủ lớn.

Việc tập huấn an toàn vệ sinh lao động định kì cho CB hành chính và CB kĩ thuật làm việc thường xuyên trong văn phòng, phòng thực hành còn chưa nhiều; Mặc dù trường đã bố trí các lối đi cho người khuyết tật nhưng nhìn chung sự tiếp cận của SV khuyết tật đến các dịch vụ của Nhà trường còn gặp nhiều khó khăn (dãy nhà A6, B3 không có thang máy hỗ trợ cho người khuyết tật, các dãy khác có lối đi cho xe lăn nhưng khá dốc, khó di chuyển).

***Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng***

Trong hoạt động thu thập ý kiến của các bên liên quan (BLQ) chưa tách riêng các ý kiến của SV, SV sắp tốt nghiệp về CTĐT của ngành CTXH qua các buổi đối thoại cũng như qua các đợt khảo sát bằng phiếu hỏi để có cơ sở cải tiến cụ thể hơn; Chưa cụ thể hóa và hướng dẫn chi tiết các bước tổ chức thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ về CTĐT ngành CTXH, các nhóm chuyên trách thống kê nhu cầu ngành học, thu thập, phân tích đối sánh CTĐT để cải tiến CTĐT.

Chưa có bộ phận chuyên trách xem xét việc tận dụng tối đa các cơ hội hợp tác với các tổ chức xã hội để xã hội hóa sản phẩm, nhằm thúc đẩy nghiên cứu hiệu quả và đồng bộ hơn trong GV và SV, đặc biệt là các đề tài được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

Việc thực hiện khảo sát lấy ý kiến CB, GV về môi trường làm việc chưa được thực hiện định kỳ, về công cụ khảo sát nên chăng bao gồm các câu hỏi mở và tăng cường thêm nhiều kênh khảo sát trực tiếp. Phiếu khảo sát HP để điều chỉnh các câu hỏi bám sát CĐR của CTĐT hoặc bổ sung các CĐR đặc thù của môn học cần được rà soát thường xuyên hơn.

***Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra***

Việc đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn với SV cùng ngành của các trường ĐH khác trong nước chưa được thực hiện. Chưa có hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các CTĐT hệ đại học chính qui. Việc đối sánh với SV các ngành đào tạo khác trong Trường mới chỉ dừng lại ở tỉ lệ SV có việc làm, chưa đối sánh tỉ lệ làm việc đúng ngành đào tạo, chưa đối sánh tỉ lệ tự tạo việc làm, chưa thường xuyên khảo sát và đối sánh thu nhập bình quân.

**3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến CLĐT CTXH**

***Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

- Mở rộng quy mô khảo sát đến nhà tuyển dụng để đánh giá về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CTXH. Tăng cường việc lấy khảo sát ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu đào tạo để điều chỉnh, cập nhật kịp thời, đảm bảo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHSP-ĐHĐN, với Luật Giáo dục 2019. Mở rộng việc lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng ở nhiều lĩnh vực khác nhau để đưa ra định hướng, kế hoạch điều chỉnh CĐR phù hợp với nhu cầu thực tế và cập nhật xu hướng quốc tế.

- Tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR, tăng cường việc công bố CĐR đảm bảo mỗi SV đều hiểu và dựa vào đó để định hướng cho hoạt động học tập của bản thân. Lập kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành CTXH nhằm giúp NH đạt được những năng lực cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội.

***Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo***

- Tăng cường hơn nữa sự liên kết với các nhà tuyển dụng lao động nhằm tạo cơ hội cho SV tiếp cận kiến thức thực tiễn trong quá trình học tập. Tích cực lấy ý kiến góp ý của các nhà tuyển dụng lao động cho bản mô tả CTĐT ngành CTXH bổ sung thông tin, hướng dẫn việc thực thi chương trình cũng như phổ biến nội dung CTĐT được hoàn thiện, nhằm nâng cao chất lượng CTĐT đáp ứng thị trường lao động.

- Tăng cường cập nhật các các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực CTXH để tiếp tục rà soát và điều chỉnh nội dung CTĐT ngành CTXH

- Rà soát, cập nhật tài liệu tham khảo mới và xây dựng các giáo trình chính cho các HP còn thiếu. Tiếp tục cập nhật những nội dung mới của các HP để đưa vào ĐCCT.

***Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

- Chương trình dạy học cần tăng cường số tín chỉ các HP đáp ứng chuẩn đầu ra lên 3-4 TC.Mức độ đáp ứng của các HP với CĐR cần tiếp tục theo dõi và rà soát trong thời gian tới. Tăng cường phổ biến bản mô tả chương trình dạy học cho các đối tượng có liên quan, nhất là GV và SV. Tổ chức thêm các HP, hoạt động ngoại khóa, các chuyên đề bổ trợ nhằm phát huy tinh thần khởi nghiệp của SV và năng lực ngoại ngữ cho SV.

- Tăng cường hoạt động nhằm hình thành năng lực nghiên cứu bằng cách tích hợp các nhiệm vụ nghiên cứu thuộc các HP thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp và các HP tự chọn bắt buộc.Tiếp tục điều chỉnh rà soát ĐCCT của từng HP theo tiêu chí thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, các phương pháp dạy và học, phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá rõ ràng, cụ thể, thể hiện được mức độ đóng góp vào CĐR của CTĐT.

- Bổ sung các HP, tài liệu tiếng Anh chuyên ngành cho NH thông qua lồng ghép trong các hoạt động thực hành hoặc tích hợp trong nội dung của các HP đã có (PP NCKH trong CTXH, Xây dựng và quản lý dự án, …).

***Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

- Tổ chức gặp gỡ thường niên với các nhà tuyển dụng, cựu SV… để giới thiệu về triết lý giáo dục, mục tiêu của Nhà trường, cũng như mục tiêu và CĐR của CTĐT. Tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan, ban hành rộng rãi mục tiêu giáo dục và triết lý giáo dục phù hợp với xu thế giáo dục trong tình hình mới. Xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá triết lý giáo dục của Nhà trường; mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT đến đông đảo các bên liên quan

- Tổ chức tập huấn, seminar để trao đổi về kĩ thuật, PPDH trực tuyến, đồng thời phổ biến phương pháp học tập trực tuyến hiệu quả đến SV. Tổ chức tốt hoạt động dạy và học bám sát theo chương trình và đề cương đã xây dựng.Tiếp tục đẩy mạnh các PPDH thực hành, trải nghiệm và các PPDH tích cực khác.

***Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của NH***

Tập huấn kỹ thuật thiết kế đề thi HP để đánh giá KQHT của NH theo CĐR*.* Sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá kết quả thực tập/ khóa luận tốt nghiệp*,* tăng cường hình thức đánh giá thường xuyên*.* Thay đổi quy định về phản hồi kết quả học tập của NH, quy trình nhập điểm với việc ứng dụng công nghệ thông tin giúp cái tiến chất lượng GD và học tập một cách nhanh chóng và kịp thời.Tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của NH và thông báo công khai đến NH.Hoàn thiện ngân hàng câu hỏi đề thi HP của CTĐT CTXH*.* Xây dựng kế hoạch rà soát các phương pháp đánh giá KQHT, đảm bảo độ tin cậy, công bằng, khách quan và phù hợp với hình thức ĐT.

***Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên***

Cần tiếp tục phát triển chính sách tuyển dụng nhân lực có trình độ cao để thu hút được nhiều GV giỏi trong lĩnh vực CTXH*.* Rà soát, bổ sung Quy hoạch ngắn hạn (1 năm), dài hạn (5 năm) về tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ GV của CTĐT.Rà soát lại các quy định về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV để đáp ứng được công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.Thông tin tuyển dụng GV hàng năm cần được công bố trên trang web của Trường*.* Cần tiếp tục cập nhật qui định về bổ nhiệm theo các chức danh của ngạch GV*.*

- Tiếp tục hoàn thiện bộ công cụ đánh giá năng lực; Tiếp tục động viên, khuyến khích cán bộ, GV học tập bậc Tiến sĩ trong và ngoài nước.Tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH của GV theo hướng chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng. Cần khảo sát nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV một cách toàn diện để có kế hoạch bồi dưỡng sát với nhu cầu thực tế.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của GV. Nhà trường đặc biệt quan tâm tới các GV mới, GV tập sự, hành lập quỹ hỗ trợ GV trẻ, có chính sách hỗ trợ GV mới NCKH qua các đề tài khởi nghiệp.

- Thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH với các đơn vị ngoài trường cùng ngành đào tạo để có thể định hướng được hoạt động NCKH của Khoa/ngành/GV.Cần có kế hoạch, chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH cho đội ngũ GV các Khoa. Nhà trường đa dạng hơn hoạt động NCKH khác nhau để GV tham và gia phù hợp với hoàn cảnh của từng nhóm GV.

***Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên***

- Cần tiến hành khảo sát, tổng hợp, phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của nhân viên một cách bài bản. Định kỳ rà soát, tuyển dụng, bổ sung nhân sự. Tổ chức hoặc cử đội ngũ nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng để không ngừng nâng cao năng lực.

- Cần có kế hoạch và tiến hành triển khai một cách bài bản hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ hỗ trợ.Có thêm hình thức khen thưởng, động viên kịp thời tạo động lực làm việc cho cán bộ nhân viên*.* Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn cho các nhân viên được tuyển dụng.

- Cần khuyến khích và có chế độ đãi ngộ thích hợp nhằm tích cực hóa hoạt động bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động dạy – học, NCKH và PVCĐ của Khoa/Nhà trường.

***Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH***

- Cần có giải pháp để mở rộng phạm vi lấy ý kiến tới nhiều đối tượng và phân tích/dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành.... để có chính sách phù hợp. Tăng cường các kênh quảng bá giới thiệu Ngành CTXH sản phẩm, thành tựu và chất lượng đào tạo đến học sinh và phụ huynh.

- Cần tiến hành phân tích, đánh giá hiệu quả tuyển sinh, việc lựa chọn các tiêu chí tuyển sinh để thu hút NH đến với ngành CTXH.

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ học tập của NH, đặc biệt là các SV bị cảnh báo học vụ để hỗ trợ kịp thời.

- Cần nghiên cứu để chuẩn hóa các câu hỏi trong phiếu khảo sát để có thể thu thập được các thông tin hữu ích giúp cho việc điều chỉnh và cải tiến nằm nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, hỗ trợ việc làm.

- Cần rà soát và hoàn thiện lại câu hỏi trong phiếu khảo sát để có thể thu thập được các thông tin thiết thực và hữu ích để có thể đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm cải tiến chất lượng môi trường tâm lí, xã hội và cảnh quan trong Trường.

***Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Bố trí phòng làm việc cho Trưởng bộ môn và GV một cách độc lập hơn, đồng thời trang bị các thiết bị cần thiết tại phòng làm việc của GV theo qui định nhằm hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ CTĐT. Cần trang bị máy điều hòa nhiệt độ đầy đủ cho phòng thực hành; Nên lắp đặt bảng kéo 2 lớp cho tất cả các phòng học để tăng tính năng sử dụng hiệu quả. Xây dựng kế hoạch và các dự án đầu tư về phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng. Cần thực hiền rà soát ĐCCT HP và cập nhật tài liệu học tập, tham khảo đảm bảo đủ nguồn học liệu cho NH. Cần triển khai khảo sát các BLQ về mức độ đáp ứng của Thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu 1 cách hệ thống. Xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn học liệu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ và đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và NH. Ứng dụng CNTT trong quản lý thư viện, giúp bạn đọc khai thác hiệu quả nguồn tài liệu có sẵn.

***Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng***

- Cần tách riêng các ý kiến của SV, SV tốt nghiệp về CTĐT của ngành qua các buổi đối thoại cũng như qua các đợt khảo sát bằng phiếu hỏi để có cơ sở cải tiến cụ thể hơn.Mời chuyên gia về thiết kế CTĐT và đo lường CĐR để thẩm định từng CĐR mới được ban hành, nhất là về kĩ năng mềm và thái độ.

- Cải tiến và thực hiện đa dạng hóa các phương thức và nội dung thông tin thu thập. Cần cụ thể hóa và hướng dẫn chi tiết các bước tổ chức thu thập và sử dụng ý kiến các BLQ về CTĐT, các nhóm chuyên trách thống kê nhu cầu ngành học, cách thức phân tích đối sánh CTĐT để cải tiến CTĐT. Tổ chức tốt hoạt động thiết kế và phát triển CTDH

- Duy trì và phát huy hoạt động của nhóm nghiên cứu GD và khuyến khích SV tham gia NCKH.Phát huy các chính sách khuyến khích GV và SV NCKH. Tiếp tục thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. Tiếp tục khai thác các nguồn lực để đầu tư và cải tiến CSVC. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan tiếp tục được thiết lập một cách hệ thống, được đánh giá và cải tiến. Xây dựng văn hóa đảm bảo chất lượng giáo dục thông qua cơ chế lấy ý kiến phản hồi

***Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra***

- Cần quan tâm hơn đến công tác thống kê, đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành CTXH với SV các ngành đào tạo khác của Trường với SV cùng ngành của các trường đại học trong nước.

- Thực hiện theo dõi, cập nhật danh sách, thống kê tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp và đề xuất phương án điều chỉnh giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ tốt nghiệp của NH.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý học tập và hệ thống CVHT.

- Ban hành hướng dẫn chi tiết về công tác giám sát tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. Định kì hàng năm, Phòng ĐT thống kê, tính toán cung cấp kết quả đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV giữa các ngành đào tạo trong Trường để gửi đến các đơn vị đào tạo làm căn cứ để xây dựng biện pháp cải tiến chất lượng.

- Tiếp tục khảo sát sự hài lòng của các BLQ như nhà sử dụng lao động, GV, cựu SV về chất lượng SV theo từng khóa tốt nghiệp; Khoa cần xây dựng giải pháp hữu hiện hơn để nâng cao tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành và có việc làm với mức thu nhập bình quân cao. Tăng cường liên kết với các cơ sở tuyển dụng để tạo cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp.

- Thay đổi theo hướng tăng kinh phí chi hỗ trợ SV thực hiện các đề tài NCKH; Đẩy mạnh hoạt động NCKH của GV và xem đây là điều kiện quan trọng để phát triển hoạt động NCKH của SV cả về số lượng và chất lượng.

**4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Phụ lục 6a và 6b)**

***4.1. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Phụ lục 6a)***

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,

Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Mã: **DDS**

Tên CTĐT: **CTXH**

Mã CTĐT: **776010111**

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chưa đạt | | | Đạt | | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| ➊ | ➋ | ➌ | | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | | | | | 5 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 1.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 1.2 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 1.3 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | | | | | 5 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 2.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 2.2 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 2.3 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | | | | | 5,7 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 3.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 3.2 |  |  |  | |  |  | X |  |
| Tiêu chí 3.3 |  |  |  | |  |  | X |  |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | | | | | 5 | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 4.2 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 4.3 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | | | | | 4,6 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 5.2 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 5.3 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 5.4 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 5.5 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chuẩn 6 | | | | | | | | | 4,7 | 7 | 100 |
| Tiêu chí 6.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 6.2 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 6.3 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 6.4 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 6.5 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 6.6 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 6.7 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 7 | | | | | | | | | 5 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1 |  |  |  | | X | XX |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 7.2 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 7.3 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 7.4 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 7.5 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chuẩn 8 | | | | | | | | | 5 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 8.2 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 8.3 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 8.4 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 8.5 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chuẩn 9 | | | | | | | | | 5 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 9.2 |  |  |  | | X | X |  |  |
| Tiêu chí 9.3 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 9.4 |  |  |  | | X | X |  |  |
| Tiêu chí 9.5 |  |  |  | | X | X |  |  |
| Tiêu chuẩn 10 | | | | | | | | | 4,5 | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.1 |  |  |  | |  | X |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 10.2 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 10.3 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 10.4 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 10.5 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 10.6 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 11 | | | | | | | | | 4,5 | 5 | 100 |
| Tiêu chí 11.1 |  |  |  | | X |  |  |  |  |  |  |
| Tiêu chí 11.2 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 11.3 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Tiêu chí 11.4 |  |  |  | |  | X |  |  |
| Tiêu chí 11.5 |  |  |  | | X |  |  |  |
| Đánh giá chung CTĐT | | | | | | | | | 5,0 | 50 | 100 |

*4.2. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT (Phụ lục 6b)*

*(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT,*

*Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)*

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng**

Mã: **DDS**

Tên CTĐT: **CTXH**

Mã CTĐT: **7140205**

| **Tiêu chuẩn, tiêu chí** | **Kết quả đánh giá** | | **Tổng hợp theo tiêu chuẩn** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đạt** | **Chưa đạt** | **Số tiêu chí đạt** | **Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)** |
| **Tiêu chuẩn 1** | |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 1.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 1.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 1.3 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 2** | |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 2.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 2.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 2.3 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 3** | |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 3.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 3.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 3.3 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 4** | |  | 3 | 100 |
| Tiêu chí 4.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 4.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 4.3 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 5** | |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 5.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 5.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 5.3 | Đ |  |
| Tiêu chí 5.4 | Đ |  |
| Tiêu chí 5.5 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 6** | |  | 6 | 100 |
| Tiêu chí 6.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 6.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 6.3 | Đ |  |
| Tiêu chí 6.4 | Đ |  |
| Tiêu chí 6.5 | Đ |  |
| Tiêu chí 6.6 | Đ |  |
| Tiêu chí 6.7 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 7** | |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 7.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 7.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 7.3 | Đ |  |
| Tiêu chí 7.4 | Đ |  |
| Tiêu chí 7.5 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 8** | |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 8.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 8.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 8.3 | Đ |  |
| Tiêu chí 8.4 | Đ |  |
| Tiêu chí 8.5 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 9** | |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 9.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 9.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 9.3 | Đ |  |
| Tiêu chí 9.4 | Đ |  |
| Tiêu chí 9.5 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 10** | |  | 6 | 100 |
| Tiêu chí 10.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 10.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 10.3 | Đ |  |
| Tiêu chí 10.4 | Đ |  |
| Tiêu chí 10.5 | Đ |  |
| Tiêu chí 10.6 | Đ |  |
| **Tiêu chuẩn 11** | |  | 5 | 100 |
| Tiêu chí 11.1 | Đ |  |
| Tiêu chí 11.2 | Đ |  |
| Tiêu chí 11.3 | Đ |  |
| Tiêu chí 11.4 | Đ |  |
| Tiêu chí 11.5 | Đ |  |
| **Đánh giá chung CTĐT** | | | **50** | **100** |

*Ghi chú:* - Ghi mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt;

- Tỷ lệ số tiêu chí đạt tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Đà Nẵng, ngày..... tháng..... năm 2022*  **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

# PHẦN IV: PHỤ LỤC

I. Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT (phụ lục 7)

**CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 12/4/2022

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường ĐHSP - Đại học Đà Nẵng

Tiếng Anh: The University of Danang - University of Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHSP-ĐHĐN

Tiếng Anh: UD-UED

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Đà Nẵng, Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Địa chỉ: 459 Tôn Đức Thắng, Hoà Khánh Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng
2. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (0236)3841323; Số fax: (0236)3842953

E-mail: ued@ued.udn.vn; Website: https://ued.udn.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1994

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1995

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1999

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).............................................................

**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

1. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Tâm lý Giáo dục

Tiếng Anh: Faculty of Pschology - Education

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: TL-GD

Tiếng Anh: PSY-EDU

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 77601011

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): ........................................................

1. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: 459 Tôn Đức Thắng, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
2. Số điện thoại liên hệ: 0898.232.229; Email: : [tlgd.ued.udn@gmail.com](mailto:tlgd.ued.udn@gmail.com)

Website: http://tlgd.ued.udn.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1995

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I của CTĐT: 2012

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2016

**III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Tâm lý-Giáo dục được chính thức thành lập vào tháng 11 năm 1995 theo Quyết định của Giám đốc Đại học Đà Nẵng. Khoa được thành lập dựa trên cơ sở:  khoa Bồi dưỡng cán bộ quản lý trường Cao đẳng sư phạm (sau gọi là trường Đại học Quảng Nam) và tổ Tâm lý giáo dục - trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã trải qua các giai đoạn phát triển như sau:

* Năm 1995, Khoa có 01 ngành đào tạo ngành Cao đẳng Sư phạm Nhạc – Đoàn, Đội và dạy các môn tâm lý học, giáo dục học cho sinh viên các khối cử nhân Sư phạm trong toàn Đại học Đà Nẵng
* Năm 2002, Khoa mở mã ngành Đào tạo cao học Quản lý giáo dục và bắt đầu tuyển sinh cho đến nay
* Năm 2004, Khoa mở mã ngành cử nhân Sư phạm Giáo dục đặc biệt và đào tạo đến năm 2011
* Năm 2005, Mở mã ngành Cử nhân Tâm lý học và đào tạo cho đến nay
* Năm 2012 Mở mã ngành cử nhân Công tác xã hội và đào tạo cho đến nay
* Năm 2017 Mở mã ngành đào tạo Thạc sĩ Tâm lý học (định hướng Tâm lý học trường học) và Thạc sĩ Giáo dục học
* Năm 2018 Mở mã ngành đào tạo Tiến sĩ Quản lý giáo dục

Khoa TL-GD là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Chức năng cơ bản của Khoa TL-GD là quản lý xây dựng và phát triển các CTĐT từ chính quy đến các chương trình bồi dưỡng của Khoa; quản lý các môn học thuộc giáo dục học, quản lý giáo dục, tâm lý học và công tác xã hội trong các CTĐT sư phạm và cử nhân của nhà trường; quản lý các tổ chuyên môn (tổ Giáo dục học và Giáo dục đặc biệt, tổ Tâm lý học, tổ CTXH, tổ QLGD;); quản lý đội ngũ, quản lý đào tạo, các hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế, công tác sinh viên, cơ sở vật chất…

Trưởng Khoa qua các thời kỳ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trưởng Khoa** | **Chuyên ngành** |
| 1995-2005 | ThS.GVC. Lê Nhị Hà | Tâm lý học |
| 2005-2006 | TS. GVC. Lê Quang Sơn | Tâm lý học |
| 2007-2014 | ThS.GVC. Bùi Văn Vân | Giáo dục học |
| 2014-2019 | TS. Nguyễn Thị Trâm Anh | Tâm lý học |
| 2019-2024 | TS. Nguyễn Thị Trâm Anh | Tâm lý học |

- Cơ cấu tổ chức của Khoa:

**Ban Chủ nhiệm khoa:**

Trưởng Khoa phụ trách: TS. Nguyễn Thị Trâm Anh

Phó trưởng Khoa: ThS. Bùi Văn Vân

Phó trưởng Khoa: TS. Lê Mỹ Dung

**Tổ Bộ môn:**

+ Bộ môn Tâm lý học: Trưởng Bộ môn: TS. Bùi Thị Thanh Diệu

+ Bộ môn Công tác xã hội: Trưởng Bộ môn: TS. Nguyễn Thị Hằng Phương

+ Bộ môn Giáo dục học và Giáo dục đặc biệt: TS. Lê Thị Duyên

+ Bộ môn Quản lý giáo dục: PGS. TS. Trần Xuân Bách

***a. Về đào tạo***

Các ngành đào tạo chính thức trong Khoa hiện nay có:

* Ngành cử nhân:

1/ Ngành cử nhân Tâm lý học (theo định hướng ứng dụng Tâm lý học xã hội)

2/ Ngành Cử nhân TLH chất lượng cao (theo định hướng Tham vấn – Trị liệu)

3/ Ngành Cử nhân Công tác xã hội

* 03 ngành đào tạo ở trình độ Thạc sĩ:

1/ Thạc sĩ Tâm lý học (định hướng Tâm lý học trường học)

2/ Thạc sĩ Giáo dục học (Lý luận giáo dục, GDH mầm non, GDH tiểu học)

3/ Thạc sĩ Quản lý giáo dục

* 01 ngành đào tạo ở bậc Tiến sĩ: ngành Quản lý giáo dục

Ngoài ra, Khoa còn tham gia đào tạo cho các ngành sư phạm trong trường và tại các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng; tham gia đào tạo các chương trình bồi dưỡng, các chương trình liên kết… Xây dựng và phát triển các CTĐT trong phạm vi mã ngành thuộc Khoa quản lý.

***b. Về nhân sự***

Tổng số cán bộ cơ hữu có 28 cán bộ, giảng viên, chuyên viên cơ hữu ĐHSP – ĐHĐN tham gia công tác giảng dạy và NCKH; 8 giảng viên tham gia sinh hoạt chuyên môn (trong đó có 6 cơ hữu và 2 GV thuộc cơ hữu của trường ĐH Ngoại ngữ); có 4 tổ bộ môn bao gồm: tổ Giáo dục học - Giáo dục đặc biệt, tổ Tâm lý học, tổ Quản lý giáo dục, tổ Công tác xã hội. Năm học 2020 – 2021, Khoa có 3 giảng viên cao cấp; 10 giảng viên chính, 14 giảng viên (tính cả giảng viên sinh hoạt chuyên môn); trong đó có 03 PGS, 18 tiến sĩ, 14 thạc sĩ, 01 cử nhân. Hiện có 2 NCS học nước ngoài (ngành Công tác xã hội), 3 NCS học trong nước (ngành tâm lý học). Tất cả CBGV của Khoa đều đạt chuẩn trong đào tạo bậc đại học.

**c. Về công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế**

Khoa đã tổ chức triển khai và thực thi các đề tài NCKH các cấp. Khoa cũng đã đầu tư và đẩy mạnh việc viết giáo trình, đề cương bài giảng, viết bài báo cho các tạp chí khoa học chuyên ngành, tham gia tham luận tại các Hội thảo quốc tế và Quốc gia trong những năm qua. Có thể thấy các giáo trình tiêu biểu của Khoa đã được xuất bản:

Lê Quang Sơn (chủ biên) và cộng sự (2020) Tâm lý học giáo dục. *NXB Đà Nẵng*

Nguyễn Thị Trâm Anh-Nguyễn Thị Hằng Phương-Bùi Thị Thanh Diệu (2019) *Kỹ năng tham vấn học đường.* NXB Thông tin và truyền thông;

Xа Ван Хоанг, Фурсова В. В. (2019) *Доступность высшего образования в российском и вьетнамском обществах: сравнительный анализ:* Казань: Издательствo Казанского университета, Russia.

Nguyễn Thị Trâm Anh, Hồ Thị Thuý Hằng, Bùi Thị Thanh Diệu, Nguyễn Thị Phương Trang (2020). *Kỹ năng giao tiếp.* NXB Đà Nẵng;

Lê Quang Sơn (chủ biên), Hồ Thị Thuý Hằng, Phạm Thị Mơ, Bùi Thị Thanh Diệu (2020). *Giao tiếp sư phạm của giáo viên mầm non.* NXB Đà Nẵng.

Trần Xuân Bách, Hoàng Thế Hải (chủ biên), Bùi Văn Vân, Nguyễn Minh Chiến, Lê Thị Hiền, Lê Thị Duyên, Lê Thị Phương Dung (2020). *“Giáo trình Giáo dục học”*. NXB Thông tin và Truyền thông.

Y. Yoshikaw, Lê Quang Sơn (chủ biên) và cộng sự Khoa TLGD (2021) *Lý thuyết và thực hành liệu pháp Dohsa-hou trong trị liệu tâm lý trẻ khuyết tật.* NXB thông tin và truyền thông.

Lê Thị Lâm (2021) *Công tác xã hội nhóm đối với nữ sinh viên trong phòng ngừa quấy rối tình dục*. NXB ĐHQG Hà Nội.

Ngoài ra, Khoa còn tập trung bồi dưỡng năng lực NCKH cho GV. Đẩy mạnh hoạt động của các nhóm nghiên cứu giảng dạy và chuẩn bị cho việc hình thành nhóm nghiên cứu mạnh. Tăng cường hoạt động NCKH sinh viên, tham gia vào các Hội thi sinh viên NCKH cấp ĐHĐN, cấp Bộ và cấp thành phố tổ chức hàng năm.

Trong những năm qua Khoa không ngừng mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp tục củng cố, duy trì và thúc đẩy các mối quan hệ, hợp tác với các trường Đại học trên thế giới: Đại học Aichi Gakuin - Nhật Bản; các học giả từ chương trình Fullright; và các chuyên gia quốc tế khác.

**d. Về công tác sinh viên và phong trào đoàn thể**

Khoa quản lý các hoạt động học tập và phong trào của học viên, sinh viên; thúc đẩy quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp theo CĐR của CTĐT. Khoa Tâm lý-Giáo dục quản lý 14 đơn vị lớp sinh viên, tổng cộng **563** sinh viên đang theo học thuộc 2 ngành Tâm lý học và Công tác xã hội; trong đó, sinh viên ngành Công tác xã hội có **150** sinh viên; ngành Tâm lý học có **413** sinh viên. Số lượng học viên cao học có khoảng 200 học viên.

Khoa luôn đặt mục tiêu xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, nhân văn, hiệu quả và chất lượng. Công đoàn Khoa hàng năm luôn chú trọng tổ chức các hoạt động đoàn thể gắn kết tinh thần đoàn kết của giảng viên trong Khoa, thăm hỏi và động viên kịp thời các GV gặp khó khăn và luôn tạo động lực phát triển cho mỗi công đoàn viên.

**e. Về cơ sở vật chất**

Khoa có 01 phòng Trưởng Khoa, 01 Văn phòng Khoa, 01 phòng dạy học thực hành Tâm lý-Giáo dục và CTXH, 01 phòng Tham vấn. Khoa tăng cường việc bảo trì cơ sở vật chất của nhà trường và của Khoa, đề xuất các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động giảng dạy, NCKH của Khoa.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



| **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học hàm, học vị** |
| --- | --- | --- | --- |
| *1. Lãnh đạo khoa* | | | |
| Trưởng Khoa | Nguyễn Thị Trâm Anh | 1980 | TS.GVC |
| Phó Trưởng khoa | Lê Mỹ Dung | 1975 | TS |
| Phó Trưởng khoa | Bùi Văn Vân | 1964 | ThS.GVC |
| *2. Lãnh đạo bộ môn* | | | |
| Tâm lý học | Bùi Thị Thanh Diệu | 1982 | TS.GVC |
| Công tác xã hội | Nguyễn Thị Hằng Phương | 1980 | TS.GVC |
| Giáo dục học và Giáo dục đặc biệt | Lê Thị Duyên | 1987 | ThS.NCS |
| Quản lý giáo dục | Trần Xuân Bách | 1963 | PGS |
| *3. Chi bộ Đảng* | | | |
| Bí thư Chi bộ | Bùi Văn Vân | 1964 | ThS.GVC |
| Phó Bí thư Chi bộ | Nguyễn Thị Trâm Anh | 1980 | TS.GVC |
| *4. Tổ Công đoàn* | | | |
| Chủ tịch | Hoàng Thế Hải | 1982 | TS.GVC |
| *5. Văn phòng khoa* | | | |
| Trợ lý văn phòng khoa | Huỳnh Thị Cẩm Lai | 1982 | CN |

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
| **I.** | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** | | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | Lưu Trang | 1963 | PGS.TS, Hiệu trưởng | 0914009921 | ltrang@ued.udn.vn |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | Trần Xuân Bách | 1963 | PGS.TS, Phó HT | 0913419226 | txbach@ued.udn.vn |
| 3 | Phó Hiệu trưởng | Bùi Bích Hạnh | 1978 | TS, Phó HT | 0914089560 | bbhanh@ued.udn.vn |
| 4 | Phó Hiệu trưởng | Võ Văn Minh | 1976 | PGS.TS, Phó HT | 0905234706 | Vvminh@ued.udn.vn |
| **II.** | **Ban lãnh đạo Đơn vị thực hiện CTĐT** | | | | | | |
| 1 | Trưởng khoa  Phụ trách | Nguyễn Thị Trâm Anh | 1980 | TS. Trưởng Khoa | 0367952490 | nttanh@ued.udn.vn |
| 2 | Phó Trưởng khoa | Bùi Văn Vân | 1963 | ThS. Phó Khoa | 0983173909 | [bvvan@ued.udn.vn](mailto:bvvan@ued.udn.vn) |
| 3 | Phó Trưởng khoa | Lê Mỹ Dung | 1975 | TS. Phó Khoa | 0912529435 | lmdung@ued.udn.vn |
| **III.** | **Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội** | | | | | | |
| 1 | Đảng uỷ | Lưu Trang | 1963 | PGS.TS, Bí thư ĐU | 0914009921 | ltrang@ued.udn.vn |
| 2 | Công đoàn | Huỳnh Bọng | 1966 | ThS. Chủ tích CĐ | 0913473168 | hbong@ued.udn.vn |
| 3 | Đoàn TN CS HCM | Nguyễn Viết Hải Hiệp | 1990 | Bí thư Đoàn TN CS HCM | 0935080081 | nvhhiep@ued.udn.vn |
| 4 | Hội Sinh viên | Lê Sao Mai | 1986 | ThS. Chủ tịch hội SV | 0905499803 | lsmai@ued.udn.vn |
| 5 | Hội Cựu chiến binh | Bùi Việt Phú | 1959 | TS. Chủ tịch CBB | 0913439245 | bvphu@ued.udn.vn |
| **IV.** | **Các phòng chức năng, tổ trực thuộc** | | | | | | |
| 1 | Phòng Tổ chức hành chính | Nguyễn Duy Phương | 1985 | TS, Trưởng khoa | 0942017977 | ndphuong@ued.udn.vn |
| 2 | Phòng Đào tạo | Phan Đức Tuấn | 1976 | TS, Trưởng phòng | 0916804202 | pdtuan@ued.udn.vn |
| 3 | Phòng Công tác Sinh viên | Nguyễn Vinh San | 1985 | ThS, Trưởng phòng | 0935292264 | nvsan@ued.udn.vn |
| 4 | Phòng Khoa học và HTQT | Nguyễn Quý Tuấn | 1984 | TS, Trưởng phòng | 0988857870 | nqtuan@ued.udn.vn |
| 5 | Phòng Khảo thí & ĐBCLGD | Trịnh Thế Anh | 1983 | ThS, Trưởng phòng | 0983556083 | ttanh@ued.udn.vn |
| 6 | Phòng Cơ sở vật chất | Nguyễn Văn Khánh | 1980 | ThS, Trưởng phòng | 0982201344 | nvkhanh@ued.udn.vn |
| 7 | Phòng Kế hoạch Tài chính | Dương Thị Yến | 1984 | ThS, Trưởng phòng | 0905526633 | dtyen@ued.udn.vn |
| 8 | Tổ Thư viện | Huỳnh Ngọc Minh Thi | 1972 | CN, Tổ trưởng | 0925228249 | hnmthi@ued.udn.vn |
| 9 | Tổ CNTT và Truyền thông | Đặng Hùng Vĩ | 1980 | TS, Tổ trưởng | 0905294998 | dhvi@ued.udn.vn |
| **V.** | **Các trung tâm trực thuộc** | | | | | | |
| 1 | TT hỗ trợ SV và QHDN | Nguyễn Vinh San | 1985 | ThS, Trưởng phòng | 0935292264 | nvsan@ued.udn.vn |
| 2 | TT nghiên cứu và BD nhà giáo | Lê Thanh Huy | 1981 | TS, Giám đốc | 0983027581 | lthuy@ued.udn.vn |
| 3 | TT KHXH và nhân văn | Nguyễn Hoàng Thân | 1980 | TS, Giám đốc | 0905204222 | nhthan@ued.udn.vn |
| **IV.** | **Các khoa/bộ môn** | | | | | | |
| 1 | Khoa Toán | Phạm Quý Mười | 1980 | TS, Trưởng khoa | 0904169124 | pqmuoi@ued.udn.vn |
| 2 | Khoa Tin học | Nguyễn Trần Quốc Vinh | 1978 | TS, Trưởng khoa | 0914780898 | [ntquocvinh@ued.udn.vn](mailto:ntquocvinh@ued.udn.vn) |
| 3 | Khoa Vật lý | Nguyễn Văn Hiếu | 1982 | TS, Trưởng khoa | 0983633596 | nvhieu@ued.udn.vn |
| 4 | Khoa Hoá học | Trần Đức Mạnh | 1982 | TS, Trưởng khoa | 0934796127 | tdmanh@ued.udn.vn |
| 5 | Khoa Sinh-MT | Nguyễn Minh Lý | 1986 | TS, Trưởng khoa | 0905083352 | nmly@ued.udn.vn |
| 6 | Khoa Ngữ văn | Hồ Trần Ngọc Oanh | 1985 | TS, Phó trưởng khoa | 0905289023 | htnoanh@ued.udn.vn |
| 7 | Khoa Lịch sử | Nguyễn Duy Phương | 1985 | TS, Trưởng khoa | 0942017977 | [ndphuong@ued.udn.vn](mailto:ndphuong@ued.udn.vn) |
| 8 | Khoa Địa lí | Nguyễn Thanh Tưởng | 1982 | TS, Trưởng khoa | 0788557766 | nttuong@ued.udn.vn |
| 9 | Khoa Giáo dục Chính trị | Đinh Thị Phượng | 1985 | TS, Trưởng khoa | 0962019360 | dtphuong@ued.udn.vn |
| 10 | Khoa Tâm lý Giáo dục | Nguyễn Thị Trâm Anh | 1980 | TS, Trưởng khoa | 0367952490 | nttanh@ued.udn.vn |
| 11 | Khoa Giáo dục Tiểu học | Hoàng Nam Hải | 1962 | TS, Trưởng khoa | 0983171461 | hnhai@ued.udn.vn |
| 12 | Khoa Tâm lý Giáo dục | Tôn Nữ Diệu Hằng | 1975 | ThS, Phó khoa phụ trách | 0983481171 | tndhang@ued.udn.vn |
| 13 | Khoa Giáo dục Nghệ thuật | Trương Quang Minh Đức | 1986 | ThS. Phó khoa phụ trách | 0935784899 | tqmduc@ued.udn.vn |

*(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)*

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Tâm lý học, Giáo dục học, Quản lý giáo dục và công tác xã hội

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 1

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 3

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 2

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy  

Không chính quy  

Từ xa  

Liên kết đào tạo với nước ngoài  

Liên kết đào tạo trong nước  

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): …….….……

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02 trình độ đại học, 03 trình độ thạc sĩ, 1 trình độ tiến sĩ

**IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Đội ngũ cơ hữu[[1]](#footnote-1)**  *Trong đó:* | 11 | 17 | 28 |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế | 6 | 1 | 7 |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 5 | 16 | 21 |
| II | **Các đối tượng khác**  Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng số** | 11 | 17 | 28 |

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).*

34. Thống kê, phân loại giảng viên

| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Số lượng GV** | **Giảng viên cơ hữu (GV)** | | | **GV thỉnh giảng trong nước** | **GV quốc tế** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3 | 3 | 0 | 3 | 7 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 18 | 5 | 13 | 10 | 10 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 11 | 2 | 7 | 1 | 6 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số | 29 | 7 | 20 | 11 | 23 | 0 |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 27 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: (27/28) 96,4%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*.

| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Hệ số quy đổi** | **Số lượng GV** | **GV cơ hữu** | | | **GV thỉnh giảng** | **GV quốc tế** | **GV quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 3 | 3 | 0 | 3 | 7 | 0 | 13,2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 15 | 5 | 13 | 10 | 10 | 0 | 34,0 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 11 | 2 | 7 | 1 | 6 | 0 | 12,2 |
| 6 | Đại học | 0,3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
|  | Tổng |  | 29 | 7 | 20 | 11 | 23 |  | 59,4 |

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| **TT** | **Trình độ/học vị** | **Số lượng** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Phân loại theo giới tính (ng)** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** | **< 30** | **30-40** | **41-50** | **51-60** | **> 60** |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3 | 10,3 | 3 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 19 | 65,5 | 7 | 12 |  | 8 | 6 | 4 | 1 |
| 5 | Thạc sĩ | 10 | 34,5 | 3 | 7 |  | 6 | 2 | 2 | 0 |
| 6 | Đại học |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng | 29 | 100 | 10 | 19 | 0 | 14 | 8 | 6 | 1 |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,1 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: (17/27) 63%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: (10/27) 37%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học** | |
| **Ngoại ngữ** | **Tin học** |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 10,3 | 100% |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 55,2 | 0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 34,5 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
|  | Tổng | 100 | 100 |

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Số thí sinh đăng ký vào CTĐT**  **(người)** | **Số  trúng tuyển**  **(người)** | **Tỷ lệ cạnh tranh** | **Số nhập học thực tế**  **(người)** | **Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm** | **Điểm trung bình của sinh viên được tuyển** | **Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)** |
| 2017-2018 | 365 | 292 | 30.25 | 102 | 16,75 | 18,4 | 0 |
| 2018-2019 | 299 | 224 | 61.13 | 66 | 15.0 | 18,01 | 0 |
| 2019-2020 | 110 | 170 | 51.88 | 35 | 15.0 | 18,26 | 0 |
| 2020-2021 | 205 | 106 | 45.51 | 31 | 15.0 | 17,60 | 0 |
| 2021-2022 | 120 | 119 | 50.16 | 44 | 15.0 | 20,5 | 0 |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nghiên cứu sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên cao học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Sinh viên đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 102 | 62 | 35 | 31 | 44 |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 4. Sinh viên cao đẳng  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh TCCN  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác … |  |  |  |  |  |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  | **Năm học** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020 - 2021** | **2021 - 2022** |
| Số lượng (người) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) | 7.280m2 | 7.280m2 | 7.280m2 | 7.280m2 | 7.280m2 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) |  |  |  |  |  |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) |  |  |  |  |  |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) | 5.2 | 5.2 | 5.2 | 5.2 | 5.2 |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm học** | | | | |
| **2017-2018** | **2018- 2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** |
| Số lượng (người) | 6 | 6 | 6 | 6 | 7 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 1,97 | 2,01 | 2,35 | 2,50 | 5,34 |

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** |
| **1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 56 | 65 | 60 | 30 | 73 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp  Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **2021-2022** |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). | 56 | 61 | 52 | 30 | 59 |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 56  (100%) | 61  (93,9%) | 52  (86,7%) | 30  (100%) | 59  80,8% |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này  chuyển xuống câu 4  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này  điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  | 92% |  |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  | 8% |  |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp |  |  |  | 0% |  |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này  chuyển xuống câu 5  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này  điền các thông tin dưới đây: | 73,3% | 73% | 83,67% |  |  |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). |  |  |  |  |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp. | 73% | 77,19% | 91,11% |  |  |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%). | 27% | 22,91% | 8,99% |  |  |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. |  |  |  |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này  chuyển xuống kết thúc bảng này.  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này  điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). | 69,4% | | |  |  |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | 30,6% | | |  |  |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). | 0% | | |  |  |

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại đề tài** | **Hệ**  **số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2016-2017** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh\* | 1,0 | 0 | 3 | 3 | 4 | 6 | 16 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 0 | 0 | 4 | 1 | 4 | 2,5 |
|  | Tổng |  |  | 3 | 7 | 5 | 9 | 18,5 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 18,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 18,5/27 = 0,67

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Năm** | **Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)** | **Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)** | **Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu**  **(triệu VNĐ/ người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2017 | 200 | 19,96 | 7,4 |
| 2 | 2018 | 290 | 28,03 | 10,74 |
| 3 | 2019 | 200 | 12,76 | 7,40 |
| 4 | 2020 | 566 | 44,73 | 21,0 |
| 5 | 2021 | 2.194 | 35,58 | 83,92 |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| **Số lượng đề tài** | **Số lượng cán bộ tham gia** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ\*** | **Đề tài cấp trường** |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 19 | 12 |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 17 | 10 |  |
| Trên 6 đề tài | 0 | 16 | 11 |  |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 52 | 33 |  |

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại sách** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2016-2017** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **Tổng**  **(đã quy đổi)** |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 4,0 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 0 | 1 | 2 | 5 | 2 | 15 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 2,0 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0,5 |
|  | Tổng |  | 1 | 1 | 4 | 5 | 5 | 21,5 |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 21,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 21,5/27 = 0,8

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng sách** | **Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách** | | | |
| **Sách chuyên khảo** | **Sách giáo trình** | **Sách tham khảo** | **Sách hướng dẫn** |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 2 | 16 | 14 | 0 |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | 0 | 12 | 0 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 2 | 28 | 14 | 0 |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Phân loại tạp chí** | **Hệ  số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2016-2017** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 6 | 3 | 6 | 8 | 4 | 40,5 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 6 | 5 | 13 | 8 | 6 | 40 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 3 | 0 | 3 | 2 | 0 | 4 |
|  | Tổng |  | 15 | 8 | 22 | 18 | 10 | 84,5 |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 84,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 84,5/27 = 3,13

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí** | **Nơi đăng** | | |
| **Tạp chí khoa học quốc tế (ISI,Scopus..)** | **Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước** | **Tạp chí / tập san cấp trường** |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 7 | 20 | 10 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 0 | 16 | 0 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 0 | 11 | 0 |
| Trên 15 bài báo | 0 | 8 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 7 | 55 | 10 |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại hội thảo** | **Hệ số\*\*** | **Số lượng** | | | | | |
| **2016-2017** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | **2020-2021** | **Tổng (đã quy đổi)** |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 43 | 10 | 24 | 9 | 2 | 88 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 3 | 7 | 0 | 7 | 1 | 9 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng |  | 46 | 17 | 24 | 16 | 3 | 97 |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)*

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 97

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 97/27 = 3,59

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| **Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo** | **Cấp hội thảo** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hội thảo quốc tế** | **Hội thảo  trong nước** | **Hội thảo ở trường** |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 20 | 17 | 0 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 20 | 10 | 0 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 16 | 0 | 0 |
| Trên 15 báo cáo | 13 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ than gia | 69 | 27 | 0 |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm học** | **Số bằng phát minh, sáng chế được cấp**  **(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)** |
| 2016-2017 | 0 |
| 2017-2018 | 0 |
| 2018-2019 | 0 |
| 2019-2020 | 0 |
| 2020-2021 | 0 |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng đề tài** | **Số lượng người học tham gia** | | | **Ghi chú** |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ\*** | **Đề tài cấp trường** |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 0 |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 |  |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 |  |
| Tổng số người học tham gia | 0 | 0 | 0 |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| **TT** | **Thành tích nghiên cứu khoa học** | **Số lượng** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 |

**VII. Cơ sở vật chất, thư viện**

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): 46.700m2

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2):

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

- Nơi làm việc: 2118m2 Nơi học: 19526 m2 Nơi vui chơi giải trí: 6000m2

- Tổng diện tích phòng học: 19526m2

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3 m2/SV

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: 19526m2

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 3 m2/SV

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 110.000 cuốn, 50 đầu tạp chí, 10 đầu báo.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 167

- Dùng cho người học học tập: 526

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 526/8086 (0.07 máy/SV)

**VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 27

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): (27/28) 96,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): (17/27) 63%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): (10/27) 37%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) 132

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 4,5 SV/GV

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 74,4%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 92%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 8%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 91,11% (số liệu khảo sát năm 2020).

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 8,89%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 69,4%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 30,6%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,67

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 130,44 triệu

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,8

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,13

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,59

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 526/8086 (0.07 máy/SV)

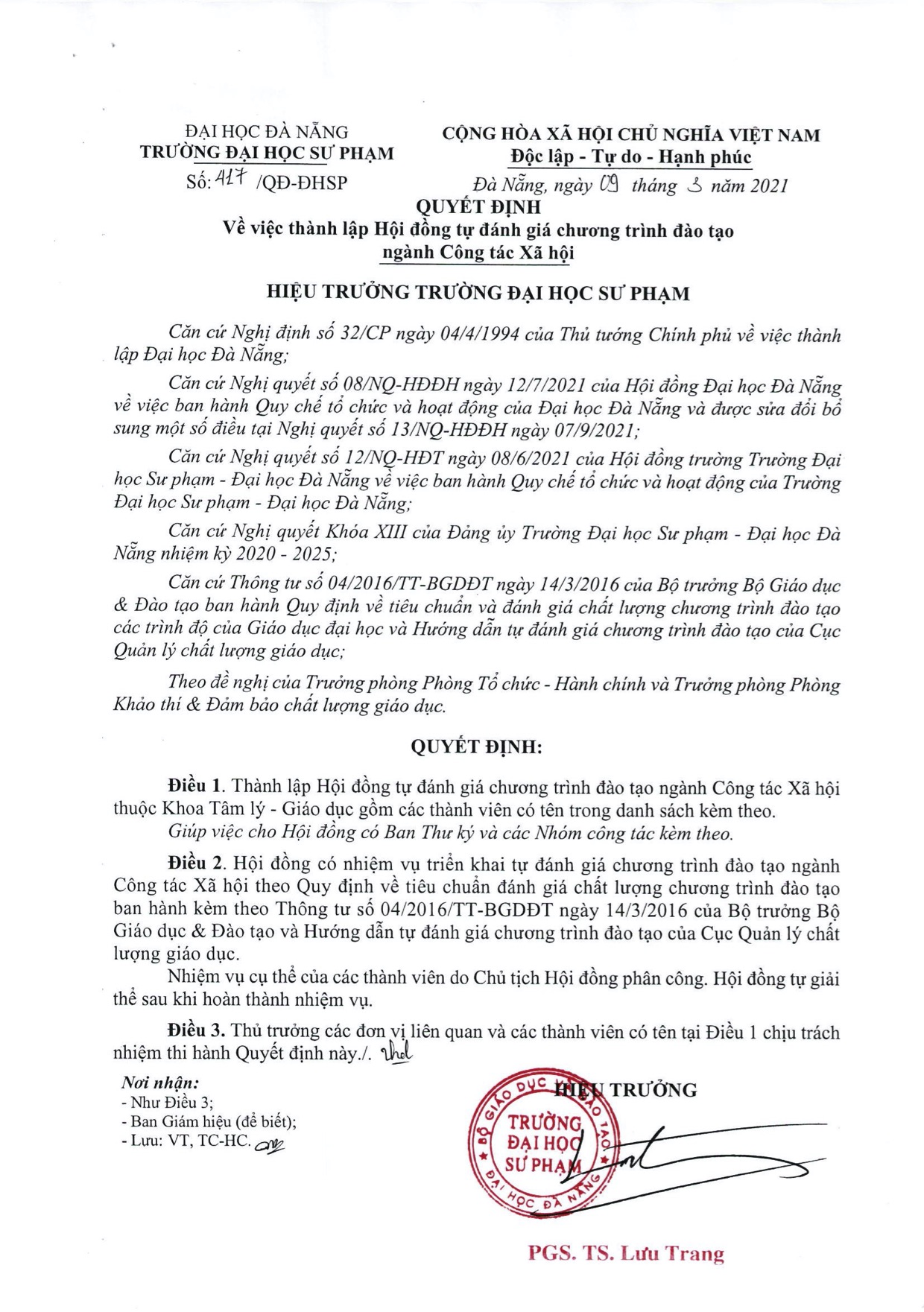
Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 19526/8086 (2.4m2/SV)

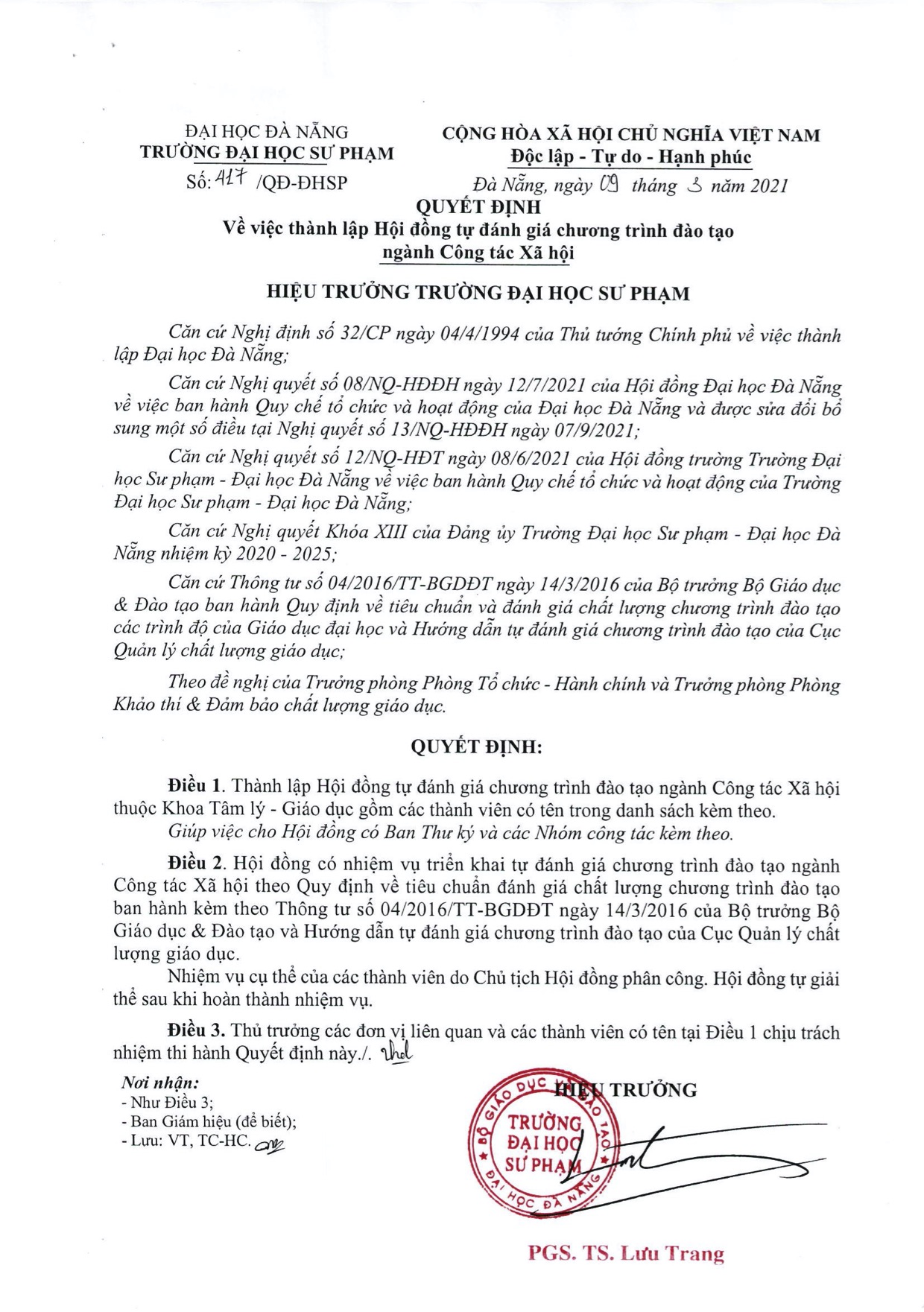
Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy: 7280/8086 (0.9m2/SV)

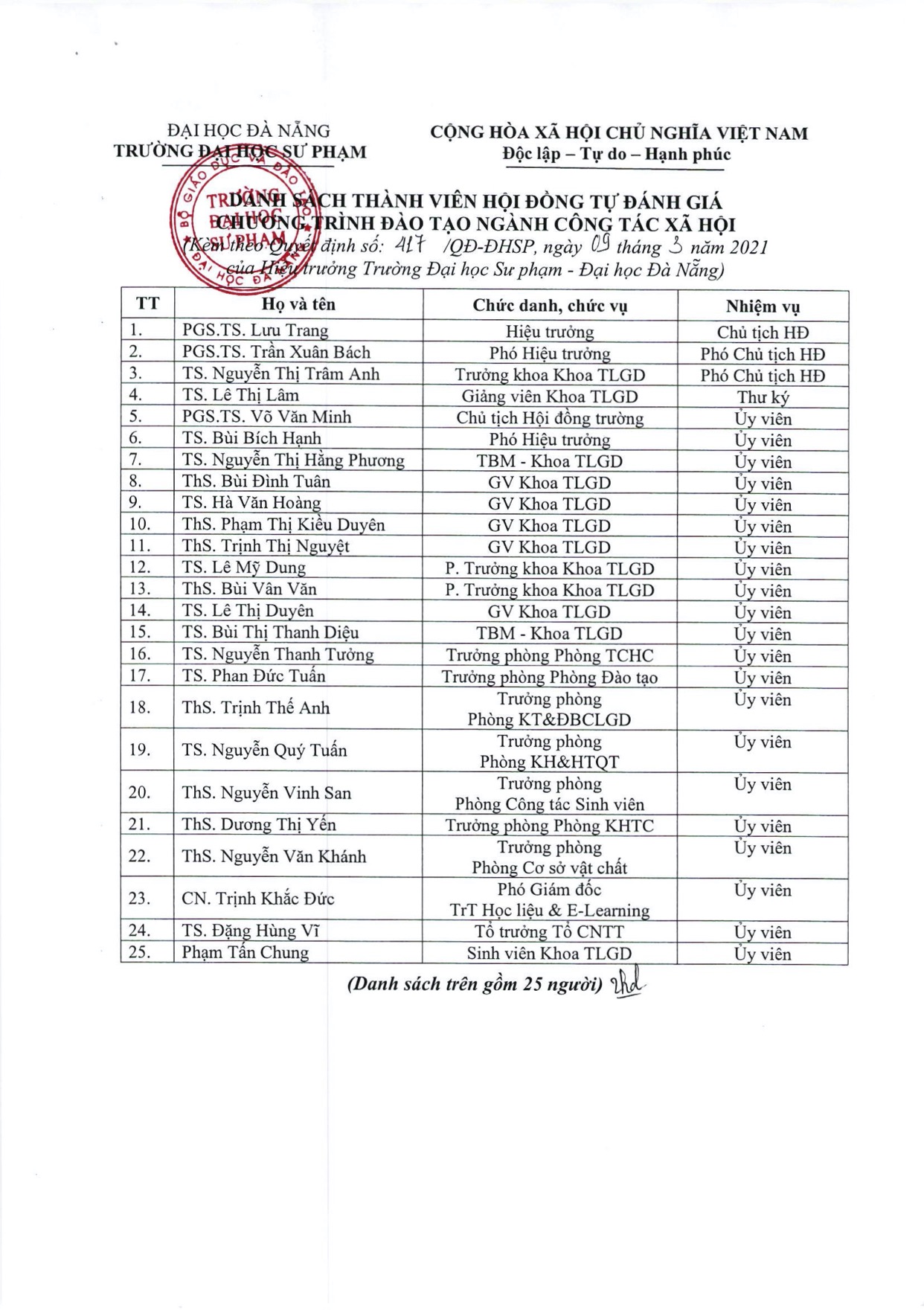
*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

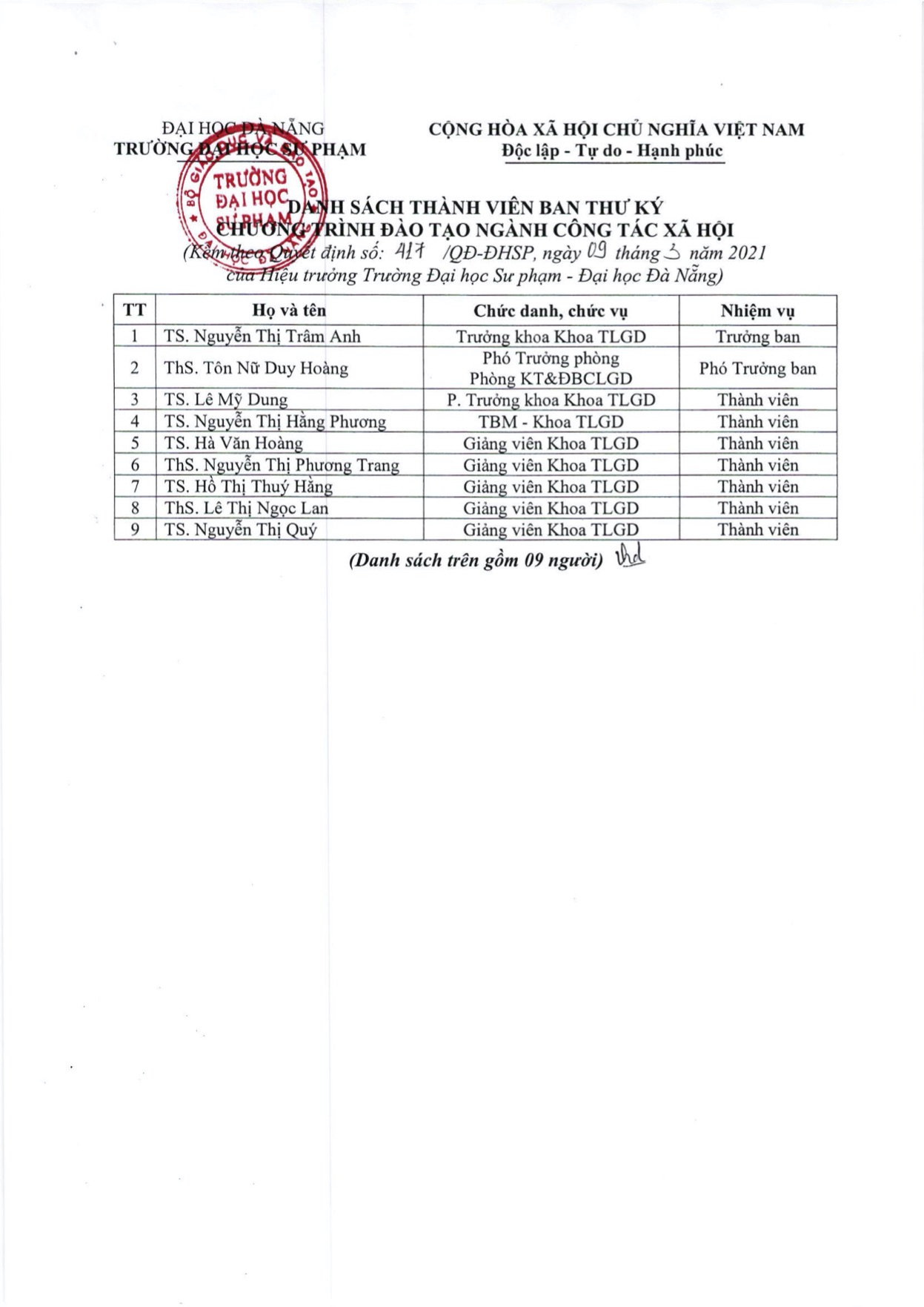
**II. Các quyết định và văn bản liên quan khác**

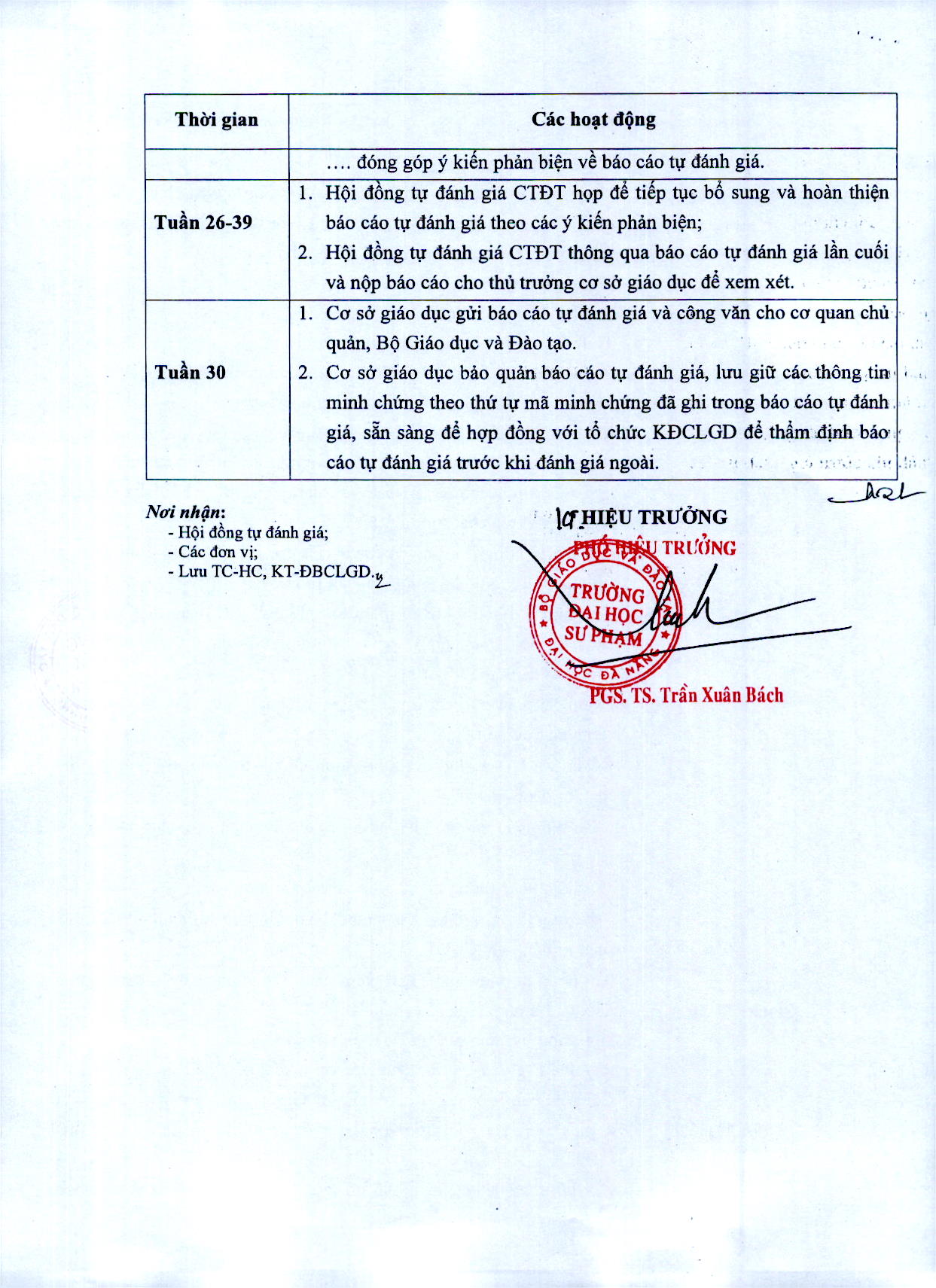
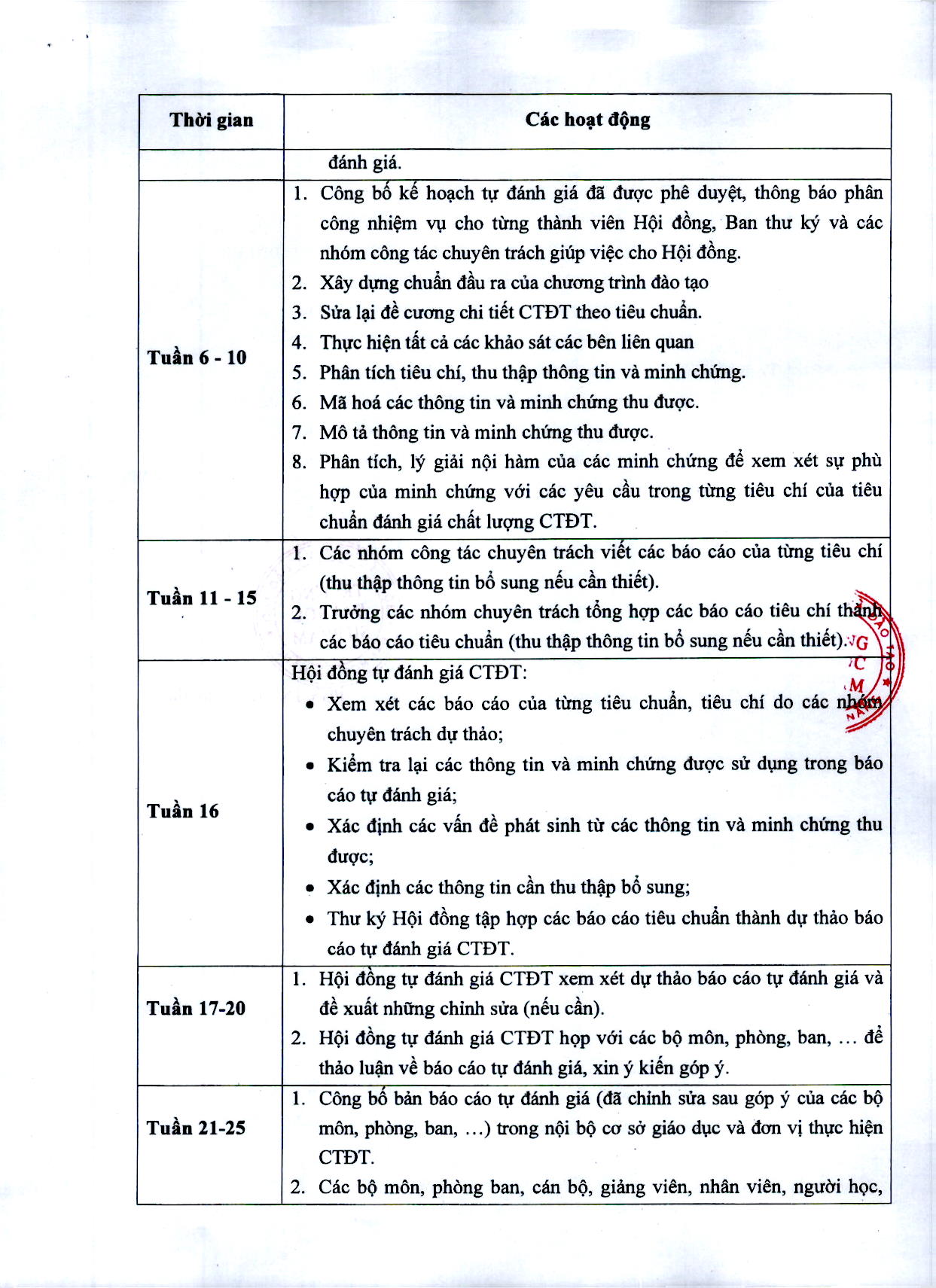
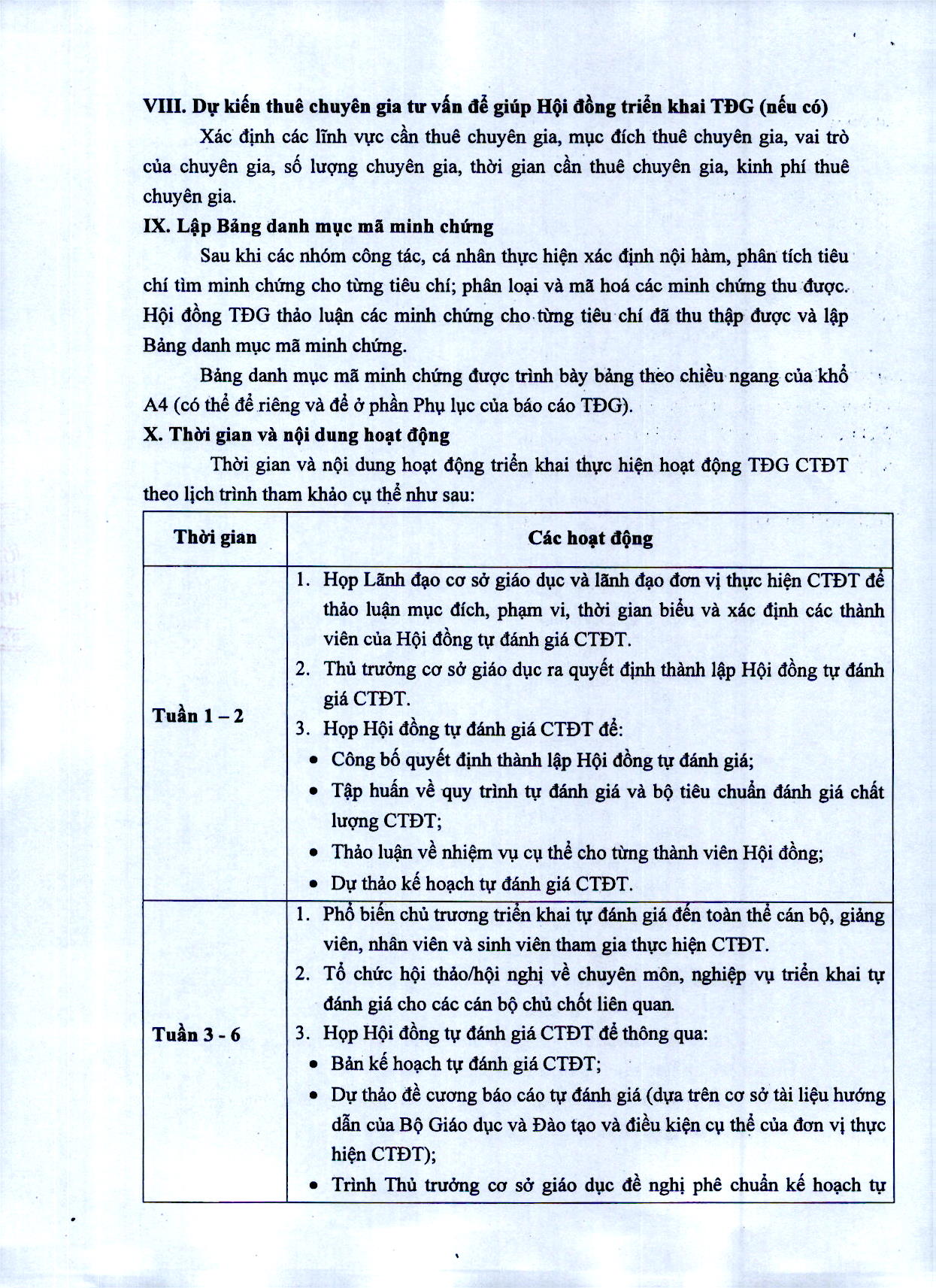
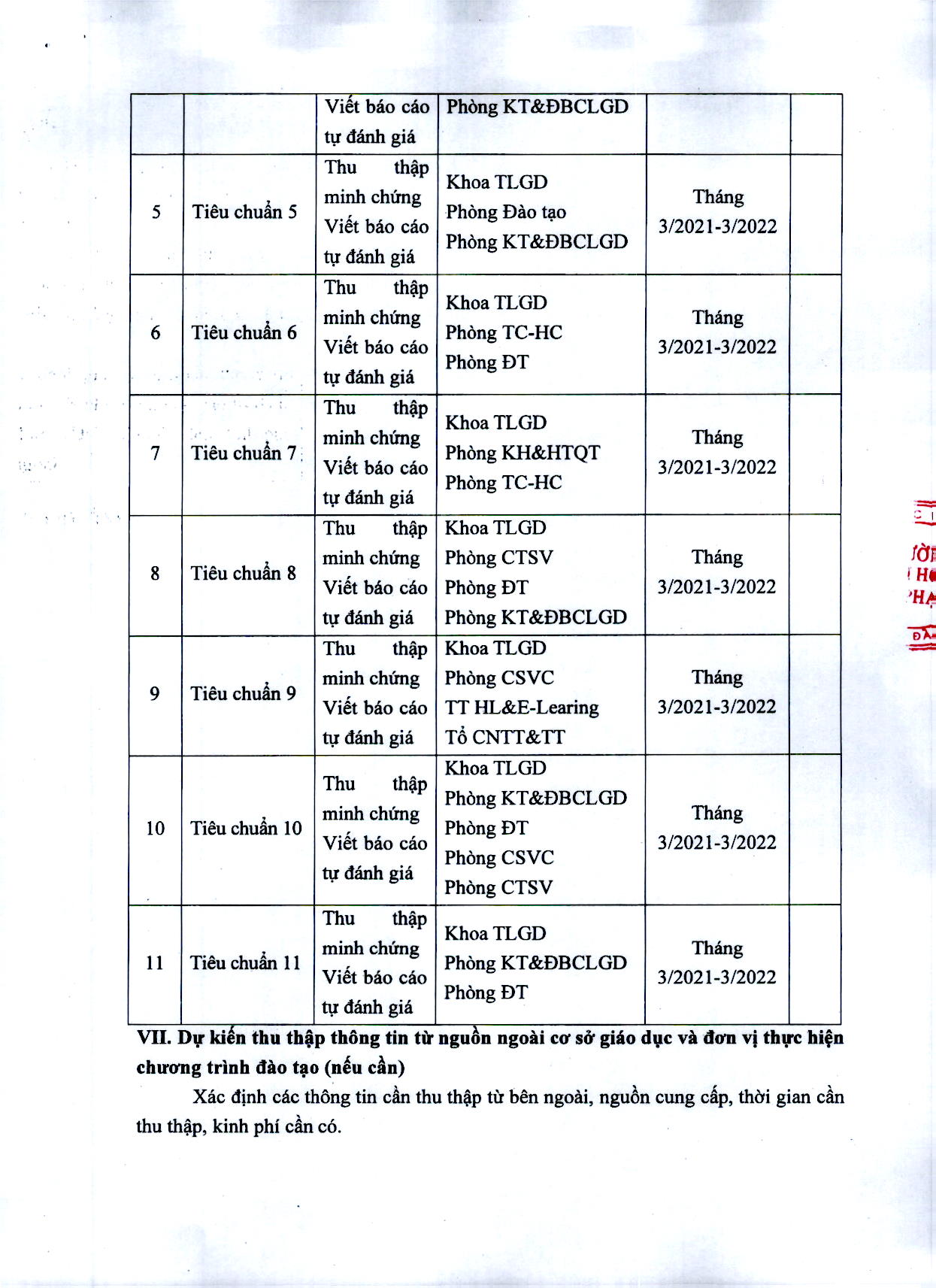
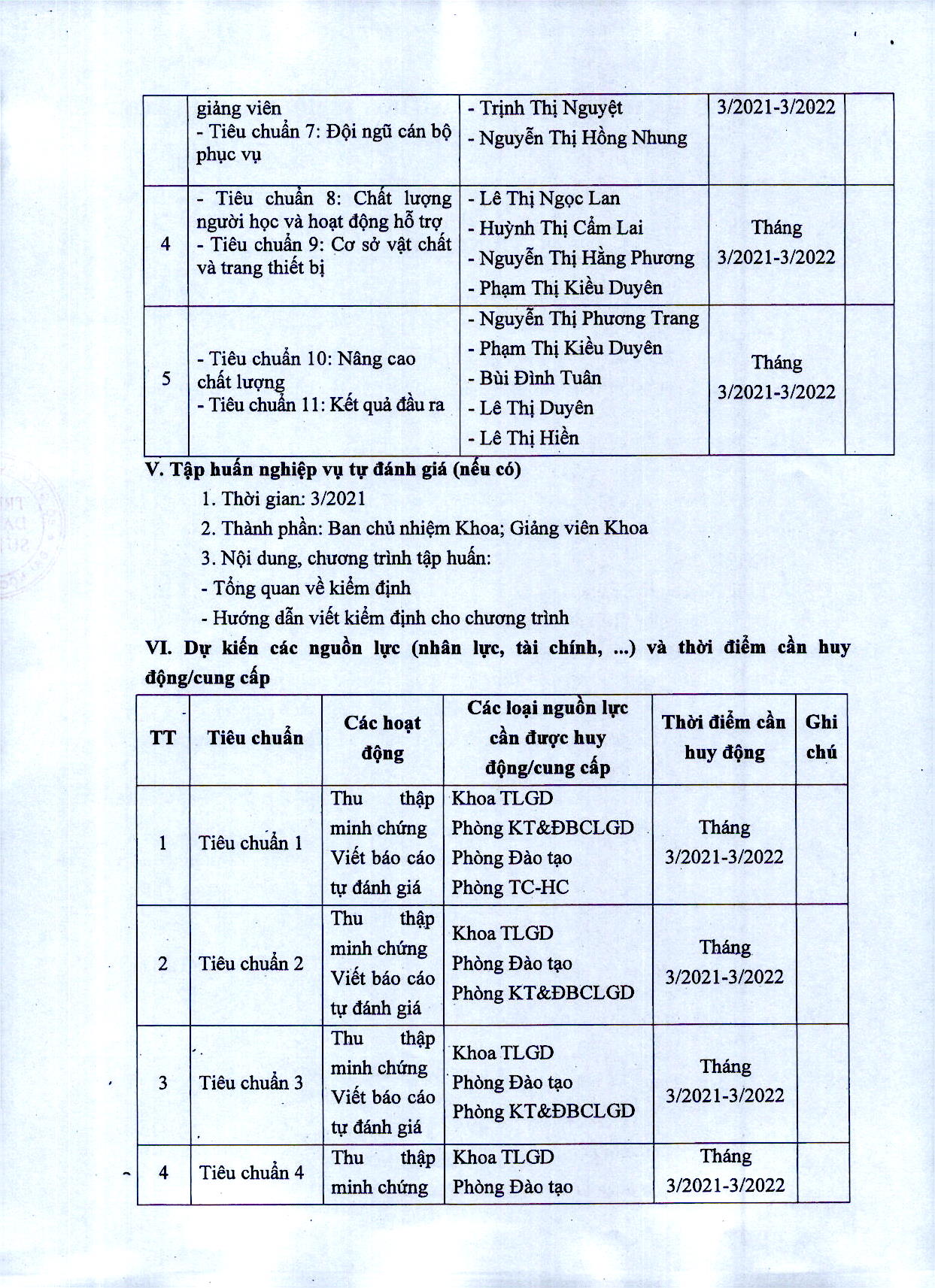
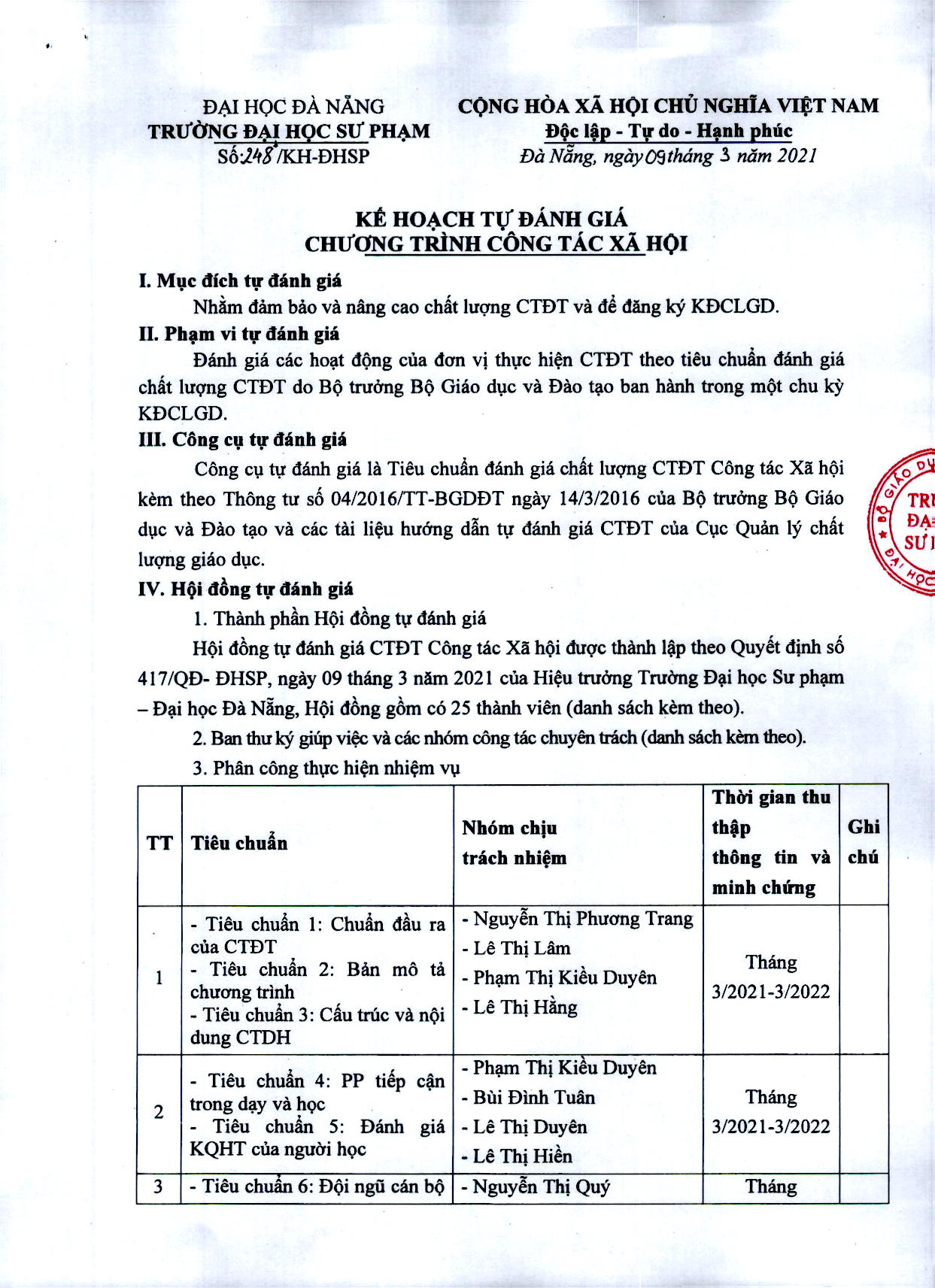
1. Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký,… (Phụ lục 1); Kế hoạch TĐG (Phụ lục 2); các bảng biểu tổng hợp, thống kê, …

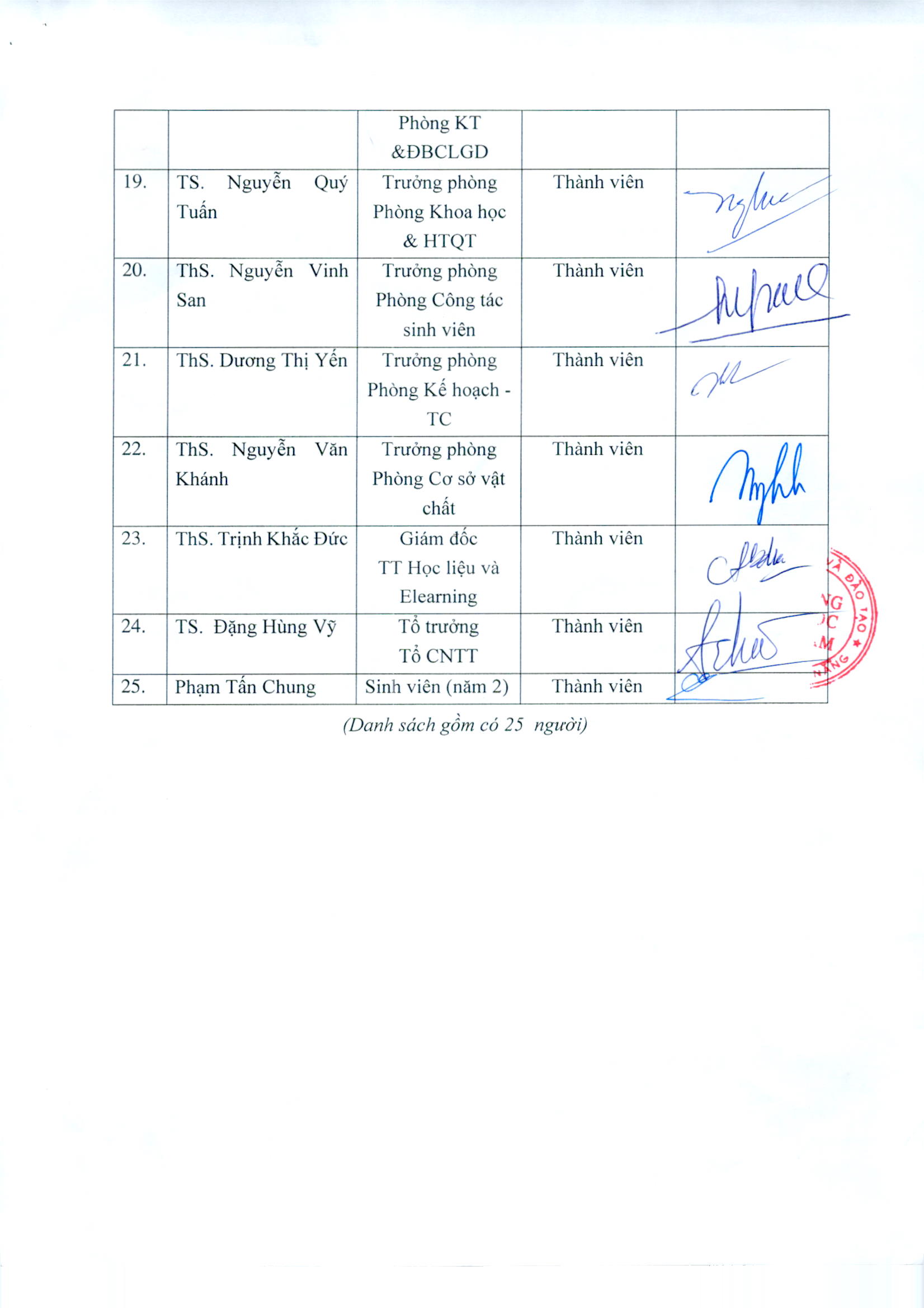
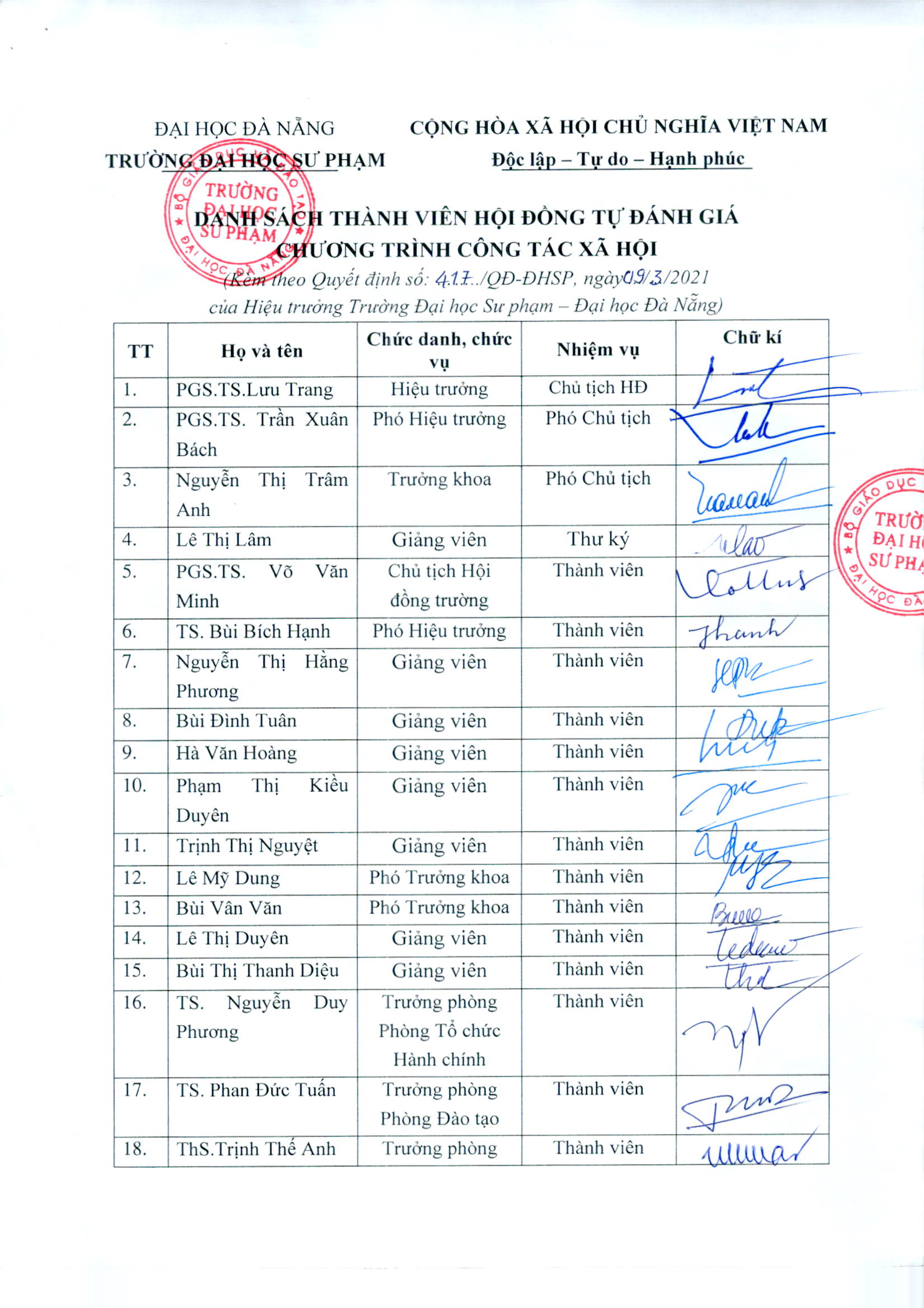
****











1. Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-3)